

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN TIẾN DŨNG

Ý THỨC VỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA
CỦA MỘT SỐ NHÀ CẢI CÁCH Ở KHU VỰC ĐÔNG Á
NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2017

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN TIẾN DŨNG

Ý THỨC VỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA
CỦA MỘT SỐ NHÀ CẢI CÁCH Ở KHU VỰC ĐÔNG Á
NỬA CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

Chuyên ngành: Lịch sử Thế giới

Mã số: 62. 22. 03. 11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

GS. TS. Nguyễn Văn Kim

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tài liệu, số liệu được sử dụng và trích dẫn trong luận án hoàn toàn trung thực, đảm bảo độ tin cậy và có xuất xứ rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Tiến Dũng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận án Tiến sĩ này, tôi nhận được sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của Thầy – GS. TS. Nguyễn Văn Kim. Thầy không chỉ gợi cho tôi hướng nghiên cứu, giới hạn của phạm vi đề tài Luận án; mà may mắn hơn các bạn đồng trang lứa, tôi được Thầy tận tâm, kiên trì dìu dắt, chỉ dạy từ cách đây hơn 10 năm, khi tôi còn là sinh viên năm thứ nhất bậc đại học. Tôi học được từ Thầy thái độ làm việc nghiêm túc, nhân cách đạo đức cao quý, với tôi, Thầy là người dẫn đường thật đáng tin cậy. Từ đáy lòng mình, tôi xin bày tỏ đến Thầy lòng biết ơn chân thành nhất.

Trong quá trình hoàn thiện Luận án, tôi đã nhận được nhiều sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các thầy, cô, các nhà nghiên cứu, các bạn đồng nghiệp; tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các thầy, cô ở Bộ môn Lịch sử Thế giới, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN cũng như các anh, chị, em trong *Nhóm Nghiên cứu Thương mại châu Á*. Đồng thời, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy, cô, anh, chị, em đồng nghiệp ở Khoa Văn hóa học và Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, nơi tôi đang công tác, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi về mặt thời gian, công việc và luôn động viên, khích lệ tôi trong suốt thời gian dài theo học chương trình Tiến sĩ. Trong đó, tôi xin bày tỏ sự tri ân sâu sắc tới PGS. TS. Đặng Hoài Thu – Trưởng khoa Khoa Văn hóa học, với tấm lòng bao dung, tâm hiểu biết sâu rộng và tư duy khoa học sắc sảo, chị đã luôn dành cho tôi sự tin tưởng, ủng hộ trong công tác chuyên môn cũng như luôn chia sẻ với tôi nhiều ý tưởng liên quan tới đề tài Luận án. Nếu không có những hỗ trợ quý giá đó, tôi khó có thể hoàn thành Luận án theo đúng thời hạn quy định.

Chương trình đào tạo Tiến sĩ của tôi được thực hiện chủ yếu ở Việt Nam, tuy nhiên, khoảng thời gian thực tập sinh ngắn hạn 2,5 tháng (tháng 5-7, năm 2013) theo *Chương trình học bổng dành cho học viên sau đại ở châu Á năm 2013* (Asian Graduate Student Fellowships 2013) tại Viện Nghiên cứu châu Á (Asia Research Institute), Đại học Quốc gia Singapore (National University of Singapore) cũng như Chương trình hỗ trợ nghiên cứu một phần Luận án của *Học bổng kết nối mạng lưới nghiên cứu Thái quốc tế năm 2013* (Empowering Network for International Thai Studies Scholarship 2013) tại Viện Thái học (Institute of Thai Studies), Đại học Chulalongkorn (Thailand) đã cho tôi nhiều trải nghiệm trong môi trường học thuật quốc tế; được học hỏi, trao đổi với các Giáo sư, các chuyên gia, nhà nghiên cứu đầu ngành, các học viên sau đại học trẻ đến từ nhiều trường đại học khác nhau ở châu Á cũng như giúp tôi thu thập được nhiều nguồn tài liệu quý phục vụ cho Luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến hai Thầy cố vấn khoa học (Mentor) trong thời gian học tập ngắn hạn ở Singapore là GS. TS. William Callahan (Đại học

Manchester, nước Anh) và GS. TS. Bruce Lockhart (Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Singapore). Là chuyên gia hàng đầu về lý thuyết quan hệ quốc tế, GS. Callahan gợi cho tôi những luận điểm quan trọng về lý thuyết chủ quyền, lợi ích quốc gia và giúp tôi tiếp cận nhiều nguồn tư liệu hữu ích. Trong khi đó, là chuyên gia nghiên cứu lịch sử Việt Nam và Thái Lan thời cận đại, GS. Lockhart gợi cho tôi nhiều ý tưởng về lịch sử Thái Lan dưới thời hai vua Mongkut và Chulalongkorn cũng như giúp tôi có thêm cách nhìn đối sánh, nhiều chiều về lịch sử Thái, Việt.

Để hoàn thiện bản Luận án này, tác giả xin được bày tỏ lời cảm tạ chân thành tới các thầy, cô trong Hội đồng đánh giá Luận án các cấp: GS. NGND. Vũ Dương Ninh, GS. TS. Trần Thị Vinh, PGS. TS. Hoàng Khắc Nam, PGS. TS. Phạm Hồng Thái, PGS. TS. Võ Kim Cương, PGS. TS. Nguyễn Ngọc Mão, PGS. TS. Trần Thiện Thanh, TS. Phạm Thị Thu Giang... Bằng sự nghiêm khắc và tầm tri thức uyên thâm, những gợi ý quý giá của các thầy, cô giúp tác giả gia cố, chỉnh sửa nhiều luận điểm quan trọng trong Luận án.

Đồng thời, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đối với TS. Vũ Công Quý (Viện Nghiên cứu Đông Nam Á), là giáo viên hướng dẫn thứ hai trong 2 năm đầu tôi thực hiện chương trình Tiến sĩ, thật tiếc vì lý do sức khỏe, Thầy không thể tiếp tục hướng dẫn tôi cho đến khi hoàn thành chương trình đào tạo. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đối với PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Chi (Viện Sử học), cô là người luôn lắng nghe tôi trình bày những ý tưởng chuyên môn và thường cho tôi những lời khuyên vô cùng bổ ích. Với lòng kính trọng sâu sắc, tôi xin bày tỏ sự biết ơn chân thành đối với cô chủ nhiệm Nguyễn Thị Oanh, nguyên giáo viên bộ môn Lịch sử, Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ - Hà Đông – Hà Nội. Cô là người tận tình dìu dắt và tạo cho tôi sự say mê nghiên cứu lịch sử từ bậc học phổ thông.

Những tư liệu mà tôi tiếp cận và khai thác được không thể thiếu sự chỉ dẫn và hỗ trợ của các cán bộ, các bạn bè, đồng nghiệp ở Thư viện Khoa Lịch sử, Thư viện Viện Sử học, Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thư viện Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Thư viện Đại học Quốc gia Singapore, Thư viện Đại học Chulalongkorn, Thư viện Đại học Thammasat (Thailand), Thư viện Đại học Waseda (Nhật Bản), Thư viện Đại học Quốc lập Đông Hoa (Đài Loan)...

Cuối cùng, tôi xin dành lời cảm ơn chân thành đến gia đình, người thân và bạn bè đã luôn đồng hành, ủng hộ tôi trong suốt thời gian qua!

Hà Nội, tháng 07 năm 2017

Tác giả luận án
Nguyễn Tiến Dũng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	8
1.1. Tình hình nghiên cứu	8
1.1.1. Các nguồn tư liệu chính sử, biên niên sử, trước tác, hồi ký,	8
1.1.2. Các công trình nghiên cứu	13
1.1.2.1. Tình hình nghiên cứu về phong trào cải cách ở Việt Nam	13
1.1.2.2. Tình hình nghiên cứu về phong trào cải cách Thái Lan	17
1.1.2.3. Các thành tựu nghiên cứu về phong trào cải cách ở Nhật Bản ...	21
1.1.2.4. Tình hình nghiên cứu về phong trào cải cách ở Trung Quốc	23
1.2. Những vấn đề luận án cần giải quyết	26
1.2.1. Những nội dung kế thừa từ các công trình đã công bố	26
1.2.2. Những nội dung mới cần giải quyết trong luận án.....	27
Chương 2: ĐÔNG Á TRƯỚC ÁP LỰC BÀNH TRƯỚNG CỦA CÁC THẾ LỰC PHƯƠNG TÂY	30
2.1. Các nước phương Tây và quá trình bành trướng sang phương Đông thế kỷ XVI - XIX	30
2.1.1. Sự trỗi dậy của các thế lực đại dương và những hoạt động ở phương Đông thế kỷ XVI - XVIII	30
2.1.2. Chủ nghĩa thực dân phương Tây và quá trình đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa ở phương Đông thế kỷ XIX.....	39
2.2. Các quốc gia Đông Á trước áp lực bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây thế kỷ XIX	42
2.2.1. Nhật Bản trước áp lực bành trướng của các thế lực phương Tây.....	42
2.2.2. Siam trước áp lực bành trướng của các thế lực phương Tây	49
2.2.3. Trung Quốc trước áp lực bành trướng của thực dân phương Tây .	54
2.2.4. Việt Nam đối diện với áp lực bành trướng của thực dân phương Tây	56
2.3. Tiểu kết	61

Chương 3: Ý THỨC VỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA CỦA MỘT SỐ NHÀ CẢI CÁCH TIÊU BIỂU	63
3.1. Lý thuyết về “chủ quyền” và “lợi ích quốc gia” trong lịch sử quan hệ quốc tế	63
3.1.1. Lý thuyết về “chủ quyền”	63
3.1.2. Lý thuyết về “lợi ích quốc gia”	70
3.2. Chủ quyền và lợi ích quốc gia trong ý thức của một số nhà cải cách Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.....	73
3.2.1. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Fukuzawa Yukichi	73
3.2.2. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Mongkut (cq: 1851-1868)	86
3.2.3. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương....	97
3.2.4. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ	107
3.3. Tiểu kết	117
Chương 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ Ý THỨC CỦA CÁC NHÀ CẢI CÁCH ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA	120
4.1. Cơ sở chính trị, xã hội, văn hóa cho sự hình thành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia.....	120
4.2. So sánh ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách tiêu biểu	127
4.3. Quá trình vận động, biến đổi ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia	133
4.4. Tiểu kết	143
KẾT LUẬN.....	146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	151
PHỤ LỤC.....	176

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Lịch sử các quốc gia phương Đông là quá trình phát triển lâu dài với nhiều vận động, biến đổi, thăng trầm. Trong tiến trình phát triển đó, mỗi quốc gia đã phải đương đầu với nhiều thách thức, đe dọa đến an ninh và chủ quyền quốc gia. Thách thức có thể xuất phát từ những nhân tố nội tại của mỗi quốc gia, hay ở một mức cao hơn là thách thức mang tầm khu vực khi nền độc lập của quốc gia này bị đe dọa bởi âm mưu, hành động tấn công, xâm chiếm của nước lân bang. Từ nửa sau thế kỷ XIX, các nước phương Đông phải đối diện với *một thách thức mang tính thời đại*, chưa bao giờ vấn đề *chủ quyền và lợi ích quốc gia* lại được đặt ra nghiêm trọng như vậy. Sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây đã đe dọa sự tồn vong của tất cả các dân tộc phương Đông.

Đứng trước thách thức về chủ quyền và nền độc lập dân tộc, các quốc gia phương Đông đã có những phản ứng và lựa chọn con đường đấu tranh khác nhau. Có hai con đường đấu tranh cơ bản là: *Thứ nhất*, hòa hoãn, tranh thủ cơ hội để canh tân, tự cường đất nước; *Thứ hai*, đương đầu bằng sức mạnh quân sự nhưng vì nhiều nguyên nhân, các cuộc đấu tranh này hầu hết đều thất bại. Ngay trong các quốc gia có chủ trương lựa chọn con đường đấu tranh bằng vũ trang vẫn có một bộ phận trí thức trong xã hội đó muốn lựa chọn con đường cải cách nhằm canh tân đất nước, giải nguy cho dân tộc. Cần phải nhìn nhận rằng, hòa hoãn không có nghĩa là hành động nhu nhược, đầu hàng. Bài học từ những kháng cự thất bại của Trung Quốc (sau Chiến tranh nha phiến lần thứ nhất, 1840-1842), Malacca... khiến các quốc gia này nhận ra rằng, trong tương quan lực lượng Đông - Tây thời bấy giờ, kháng chiến tất yếu dẫn đến thất bại. Và các quốc gia chủ trương hòa hoãn cũng nhận thấy rằng, tranh thủ hòa hoãn để canh tân, tự cường đất nước là con đường đấu tranh khôn ngoan và hiệu quả nhất.

Mục tiêu của các cuộc cải cách là bảo vệ độc lập dân tộc, trong đó, vấn đề chủ quyền được đặt lên trên hết. Chủ quyền đất nước là mong muốn, khát vọng, hằng xuyên của mọi quốc gia. Nhưng, mỗi quốc gia trong mỗi thời điểm lịch sử, vấn đề đó lại được nhìn nhận ở nhiều góc độ và quan điểm khác nhau. Sự khác biệt

này phụ thuộc vào điều kiện lịch sử, bối cảnh văn hóa, kinh tế và ý thức hệ chủ đạo được bảo vệ, duy tồn trong thời điểm lịch sử đó. Có thể dễ dàng nhận thấy, dù ở thời đại lịch sử nào hay ý thức hệ nào chi phối thì chủ quyền của mỗi quốc gia luôn phải gắn liền với một lực lượng lãnh đạo nhất định (một tầng lớp, một giai cấp hay một thể lực chính trị nắm quyền...). Khi được đặt đúng vị trí và đảm nhiệm đúng sứ mệnh lịch sử, lực lượng lãnh đạo sẽ trở thành lực lượng quy tụ sức mạnh dân tộc, tập hợp các cá nhân, giai cấp khác trong xã hội. Khi đó, quyền lợi của lực lượng lãnh đạo (lợi ích giai cấp) đã hòa chung với lợi ích dân tộc. Khi quan hệ giai cấp tiến bộ, phát triển, lợi ích, quan điểm của giai cấp lãnh đạo có thể chia sẻ với các giai cấp khác, song có những thời điểm lịch sử, các giai cấp khác có thể nhận thức hay có cách nhìn không tương đồng với giai cấp lãnh đạo và thế kỷ XIX ở khu vực Đông Á đã xảy ra hiện tượng như vậy.

Đi cùng với chủ quyền quốc gia là lợi ích quốc gia, đây là hai phạm trù có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong nhiều trường hợp, một quốc gia có thể mất lợi ích kinh tế, nhưng không mất lợi ích chính trị, nhưng cũng có trường hợp chủ quyền và độc lập dân tộc được bảo vệ nhưng lợi ích quốc gia lại bị tổn hại nghiêm trọng. Trong bối cảnh lịch sử đầy rối ren và biến động của các xã hội Đông Á giữa thế kỷ XIX, đã xuất hiện sự chòng chẹo và đan cài phức tạp giữa vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Có một thực tế là, nghiên cứu về các nhà cải cách tiêu biểu ở khu vực Đông Á và những chiều cạnh khác nhau trong tư tưởng của họ đã thu hút sự chú ý của nhiều chuyên gia trong nước cũng như quốc tế. Song, một công trình chuyên sâu về ý thức và quan niệm về chủ quyền, lợi ích quốc gia của những nhà cải cách, lớp người được coi là tinh hoa, ưu thời, mẫn thế ở Đông Á thời kỳ này thì chưa được nghiên cứu toàn diện, sâu sắc. Trên cơ sở những định hướng chung đó, chúng tôi mạnh dạn lựa chọn đề tài *Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* làm chủ đề cho luận án tiến sĩ.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục đích chính của luận án là phân tích ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á trong bối cảnh các quốc gia khu vực

phải đối diện với áp lực bành trướng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Qua phân tích những nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách, luận án tập trung luận giải tác động của ý thức này đối với việc bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nước Đông Á trước làn sóng xâm thực của các nước tư bản phương Tây.

Trên cơ sở làm rõ những thách thức, áp lực mà các quốc gia Đông Á phải đương đầu ở thế kỷ XIX, luận án cũng mong muốn trình bày một số ý tưởng, suy nghĩ về cách thức ứng đối mà Việt Nam phải đối diện ngày nay, đó là những tác động tiêu cực của quá trình toàn cầu hóa, những áp lực chính trị, quân sự, an ninh, kinh tế... của các thế lực, đế chế khu vực, thế giới đã và đang đe dọa, xâm phạm đến chủ quyền, lợi ích quốc gia của Việt Nam cũng như các nước Đông Á.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Về *đối tượng nghiên cứu*, đề tài tập trung nghiên cứu những vận động, chuyển biến trong tư tưởng và ý thức của một số nhà cải cách tiêu biểu ở khu vực Đông Á về vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia, đó là trường hợp Nguyễn Trường Tộ (Việt Nam), Fukuzawa Yukichi (Nhật Bản), Lý Hồng Chương (Trung Quốc) và Mongkut (Thái Lan).

Đối với trường hợp *Việt Nam*, luận án lựa chọn phân tích tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ (1830 – 1871), trong số các gương mặt duy tân dưới thời Tự Đức (cq: 1847 – 1883), ông được coi là nhà cải cách tiêu biểu nhất và trên thực tế, không một ai thời kỳ này đưa ra được chương trình canh tân quy mô và toàn diện như ông. Trong khi đó, ở *Nhật Bản*, Fukuzawa Yukichi (1834 – 1901) được người Nhật tôn vinh là “Voltaire” của đất nước mình không chỉ vì tính triệt để và tầm mức vượt trội về tư tưởng mà ông chính là một trong những nhân vật có công lớn trong việc khai sáng tinh thần quốc dân Nhật Bản và là người đem lại linh hồn, sự hậu thuẫn và động lực cho công cuộc Duy tân, cận đại hóa và tự cường của chính phủ Minh Trị. Ở *Trung Quốc*, Lý Hồng Chương (1823 - 1901) được xem là một trong những nhân vật tiêu biểu nhất của Phong trào Dương vụ tại địa phương, đại diện cho tầng lớp quan lại cấp tiên của triều đình Mãn Thanh có tư tưởng tiến bộ, mong muốn

học tập phương Tây và ông cũng chính là *người đề xuất cương lĩnh chung* cho Phong trào Dương vụ (1861 – 1894). Và cuối cùng, ở *Thái Lan*, Mongkut (1804 – 1868) được coi là vị vua có tư tưởng “cởi mở” và tầm nhìn khoáng rộng; với nhãn quang chính trị sắc bén và tầm nhìn trội vượt so với giới chính khách Siam thời kỳ này, Mongkut là người khởi xướng và đặt nền móng cho công cuộc cải cách toàn diện đất nước giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.

Về *phạm vi nghiên cứu* của đề tài, có ba điểm chúng tôi xin được lưu ý và nhấn mạnh trong luận án là nội hàm của *thuật ngữ Đông Á* (phạm vi không gian) và mốc niên đại “*nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*” (phạm vi thời gian) cũng như thuật ngữ “*cải cách*”.

- Về *phạm vi không gian*, xung quanh thuật ngữ Đông Á hiện nay có hai cách hiểu phổ biến. Trong đó, *theo cách hiểu truyền thống* thì phạm vi khu vực Đông Á trùng khít hay thực tế khi nhắc đến khu vực Đông Á chính là đề cập đến khu vực Đông Bắc Á, bao gồm Trung Quốc, Bán đảo Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, miền Đông nước Nga và Mông Cổ. *Theo cách hiểu thứ hai*, được sử dụng phổ biến hơn từ đầu những năm 2000 đến nay, thì Đông Á là khu vực nằm phía Đông của châu Á và phía Bắc của miền Tây châu Đại Dương, bao gồm cả hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Trong bản luận án này, chúng tôi sử dụng khái niệm Đông Á theo quan điểm thứ hai¹ và một số nhà cải cách tiêu biểu ở Đông Á mà chúng tôi lựa chọn phân tích là những nhà cải cách tiêu biểu của Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam.

- Về *phạm vi thời gian*, đề tài luận án đề cập và phác dựng lại nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách Đông Á trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi mà thực dân phương Tây chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và đẩy mạnh quá trình bành trướng thuộc địa sang phương Đông. Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh là, trọng tâm nghiên cứu và phân tích của luận án là những chuyển biến và vận động trong tư tưởng và ý thức của các nhà cải cách

¹ Đông Á được nhận thức như một khu vực địa chính trị bao gồm cả Đông Bắc Á và Đông Nam Á, như thực tế lịch sử thế kỷ XX đã tỏ rõ mối quan hệ mật thiết cả về chính trị và kinh tế giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á, mặc dù khái niệm Đông Á còn nhiều ý kiến khác nhau xét từ các tiêu chí khu vực địa - văn hóa, địa - lịch sử - văn hóa... Xem thêm: Phan Huy Lê (2012), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam: Tiếp cận bộ phận*, NXB Thế giới, Hà Nội, tr. 986-991.

tiêu biểu giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, song, *những vận động, chuyển biến trong ý thức của các nhà cải cách trên luôn được xem xét dưới góc nhìn đối sánh với các nhà cải cách cùng thời cũng như các nhà cải cách thế hệ tiếp sau* như: Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu ở Trung Quốc; Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, Phạm Phú Thứ hay Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh ở Việt Nam; Chulalongkorn ở Thái Lan... Cho nên, phạm vi thời gian của đề tài luận án được giới hạn là “nửa cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX”.

- Xung quanh nội hàm thuật ngữ “*cải cách*”, thực tế cho thấy, về tính chất và nội dung các cuộc cải cách ở Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Thái Lan có những khác biệt nhất định, chính vì thế, để lựa chọn chính xác tên gọi tương ứng với từng nước vẫn là chủ đề tranh luận của nhiều nhà nghiên cứu. Trong ý nghĩa đó, để thống nhất về cách gọi, trong luận án này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ cải cách (reform) để dùng chung cho các thuật ngữ tương đồng và gắn với đặc trưng của từng quốc gia như duy tân (restoration), canh tân (renovation), đổi mới (innovation), khai môn...

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Luận án khai thác tối đa các nguồn tư liệu cấp một như các bộ chính sử, các bộ sử biên niên cũng như các tập hồi ký, nhật ký, văn thư trao đổi, di thảo... của các nhà cải cách còn lưu giữ được đến ngày nay. Đồng thời, Luận án còn khai thác và kế thừa các công trình nghiên cứu của các học giả trong nước và quốc tế liên quan đến đề tài.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện chủ đề của luận án, *phương pháp lịch sử* là phương pháp nghiên cứu chủ đạo và quan trọng nhất. Đây là phương pháp truyền thống và thiết yếu đối với mỗi công trình sử học. Qua việc thu thập, phân tích, đánh giá và sử dụng các nguồn sử liệu, luận án mong muốn phác dựng được vấn đề nghiên cứu ở cả chiều ngang (đồng đại) và chiều dọc (lịch đại) với sự khảo cứu toàn diện và chân thực nhất.

Bên cạnh đó, xuất phát từ việc nghiên cứu giai đoạn theo những lát cắt lịch sử, từng sự kiện riêng lẻ, song các sự kiện lịch sử không chỉ được xem xét đơn biệt mà sự tồn tại của chúng luôn được đặt trong cách nhìn đối sánh giữa các thực thể

với nhau ở khu vực Đông Á thời kỳ này. Chính vì thế, *phương pháp so sánh* và tiếp cận theo quan điểm khu vực học được chúng tôi rất chú trọng vận dụng. Phương pháp so sánh giúp chúng ta thấy được sự tương đồng và khác biệt trong cách thức nhìn nhận về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách. Là đề tài luận án thuộc mã ngành Lịch sử Thế giới, song chúng tôi luôn “lấy” và đặt Việt Nam là chủ thể nghiên cứu trong cách nhìn đối sánh với những quốc gia khác ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Trong ý nghĩa đó, nhận thức và quan điểm về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách Việt Nam luôn được xem xét thận trọng khi so sánh với các nhà cải cách tiêu biểu ở Nhật Bản, Trung Quốc và Thái Lan.

Bên cạnh đó, một phương pháp mà luận án đặc biệt coi trọng đó là *phương pháp nghiên cứu liên ngành*. Có thể thấy rằng, đề tài “*Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*” là một đề tài đan cài và tổng hợp của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như Lịch sử Thế giới, Lịch sử Tư tưởng, Chính trị học hay Quan hệ Quốc tế. Chính vì thế, việc kế thừa những thành tựu nghiên cứu đi trước và tiếp cận vấn đề bằng nhiều góc độ khác nhau khi thực hiện các nội dung luận án sẽ góp phần giúp vấn đề nghiên cứu được sáng rõ, chặt chẽ và sâu sắc hơn.

Ngoài ra, *phương pháp logic, phương pháp chuyên gia, phương pháp phân tích văn bản, phương pháp thống kê, phương pháp hệ thống cấu trúc...* được chúng tôi coi trọng khi đưa ra những nhận định tổng quát, lập luận khoa học, khách quan khi nhìn nhận lại ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách ở khu vực Đông Á nói chung và các nhà cải cách Việt Nam nói riêng.

5. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở khảo cứu các nguồn tài liệu gồm: di thảo, các bản điều trần, văn thư trao đổi của các nhà cải cách, các bộ chính sử cũng như kế thừa các thành tựu nghiên cứu trong nước và quốc tế, *luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên từ góc độ Việt Nam về ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.*

Qua phân tích, nghiên cứu so sánh ý thức của các nhà cải cách tiêu biểu ở Đông Á là Fukuzawa Yukichi, Mongkut, Lý Hồng Chương và Nguyễn Trường Tộ với các

nhà cải cách cùng thời cũng như các nhà cải cách thế hệ tiếp sau, luận án không chỉ tập trung phân tích, làm rõ những nguyên nhân, động lực dẫn đến sự hình thành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách Đông Á mà còn chỉ ra những tác nhân nội sinh và ngoại sinh dẫn đến những biến chuyển ấy, vai trò và những tác động trở lại của tư tưởng, ý thức đến cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nước Đông Á những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Hệ quả có thể thấy được là, trong khi Nhật Bản bảo vệ thành công chủ quyền và nền độc lập dân tộc, Thái Lan giữ được chủ quyền căn bản, thì Trung Quốc trở thành quốc gia nửa thuộc địa, nửa phong kiến còn Việt Nam trở thành quốc gia thuộc địa, nửa phong kiến.

Từ kết quả đạt được trong quá trình nghiên cứu về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, luận án muốn đưa ra một số kiến giải về những vấn đề mà Việt Nam và các quốc gia trong khu vực đã và đang phải đối diện hiện nay.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và phụ lục, bản Luận án gồm 4 chương, gồm: *Chương 1* trình bày và phân tích tổng quan về tình hình nghiên cứu. *Chương 2* phân tích bối cảnh của các quốc gia Đông Á trước áp lực bành trướng của thực dân phương Tây nửa cuối thế kỷ XIX. Trong đó, nguy cơ xâm lược của các cường quốc phương Tây được coi là “nhân tố” bên ngoài tác động quan trọng đến ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách trong khu vực thời kỳ này. *Chương 3*, trên cơ sở phân tích khung lý thuyết về chủ quyền và lợi ích quốc gia, luận án phân tích, luận giải những đặc điểm cốt lõi về ý thức, nhận thức của một số nhà cải cách tiêu biểu đối với vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia. *Chương 4*, từ những khảo luận về cơ sở, nền tảng kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cũng như quan điểm truyền thống về chủ quyền và lợi ích quốc gia của từng nước, luận án đưa ra những so sánh, đối chiếu cả đồng đại và lịch đại để từ đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt trong ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách tiêu biểu với những nhà cải cách cùng thời và tiếp sau.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu

Trong quá trình triển khai đề tài nghiên cứu, theo chúng tôi, việc tham khảo nhiều nguồn tư liệu hay nhiều kênh thông tin khác nhau là việc làm cần thiết. Chính vì vậy, trong chương tổng quan về tình hình nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích vào hai mảng nội dung có mối liên hệ và gắn bó mật thiết với nhau: *Một là*, khảo sát lại các nguồn tài liệu cấp một hiện có để có thể đánh giá về hiện trạng và mức độ phục vụ trực tiếp cho đề tài; *Hai là*, phân tích nội dung và thành tựu của các công trình nghiên cứu đi trước để có được thông tin tham khảo cần thiết và nhìn nhận lại những “khoảng trống” đề tài hướng tới giải quyết. Trong ý nghĩa đó, để phác dựng một cách chân thực nhất, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX thì các nguồn tư liệu chính sử, hồi ký, nhật ký, văn thư trao đổi, di thảo của chính các nhà cải cách... được dịch thuật và xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, được chúng tôi xem là nguồn tư liệu cấp một và được khai thác tối đa. Bên cạnh đó, hiện nay, nghiên cứu về tư tưởng của các nhà cải cách ở các quốc gia Đông Á ngày càng thu hút được các học giả trong nước cũng như các nhà nghiên cứu quốc tế, nhiều công trình thể hiện rõ những định hướng nghiên cứu mới và là những công trình có giá trị tham khảo cao.

Về cơ bản, đối với việc nghiên cứu về các nhà cải cách ở Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, cùng với việc tham khảo một số lượng phong phú các tài liệu bằng tiếng Việt, chúng tôi cũng sử dụng và chú ý nhiều tới các sách, báo, tạp chí, chuyên khảo, công trình nghiên cứu... của các học giả Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản cũng như các học giả quốc tế được dịch sang tiếng Anh hay xuất bản bằng tiếng Anh.

1.1.1. Các nguồn tư liệu chính sử, biên niên sử, trước tác, hồi ký, ...

Đối với trường hợp Việt Nam, việc nghiên cứu về lịch sử triều Nguyễn nói chung và về Nguyễn Trường Tộ nói riêng không thể không khảo cứu và tham khảo các bộ chính sử, thư tịch cổ được biên soạn dưới triều đại này như bộ *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam liệt truyện* và đặc biệt là bộ *Đại Nam thực lục*. Có thể nói, dù

chưa phản ánh trực tiếp, cụ thể và cho biết rõ về nội dung tư tưởng và những thực tiễn hoạt động của Nguyễn Trường Tộ, nhưng thông qua ghi chép của những bộ chính sử trên, chúng ta có thể phần nào hiểu được bối cảnh lịch sử và thái độ của triều đình đối với các đề nghị cải cách của ông thời kỳ này. Đây là nguồn tham khảo bổ trợ và có giá trị đối với luận án.

Trong số các nguồn tài liệu liên quan đến luận án, cùng với nguồn tài liệu chính sử, thì các tập di thảo, các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ còn lưu giữ được cho đến ngày nay có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây cũng được coi là nguồn tài liệu cấp một, thông qua nguồn tham khảo này, tác giả có thể khảo cứu trực tiếp được tư tưởng, ý thức, nhận thức của ông trước thời cuộc thời bấy giờ. Trên cơ sở khảo cứu, so sánh, đối chiếu và biên soạn công phu từ các bản thảo Hán văn và các bản dịch hiện đang lưu giữ tại thư viện Viện Sử học và thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nhà nghiên cứu Trương Bá Cần đã công bố toàn bộ 58 di thảo của Nguyễn Trường Tộ trong tập sách *Nguyễn Trường Tộ: Con người và di thảo*. Đây có thể coi là số lượng di thảo đầy đủ nhất mà chúng ta còn lưu giữ và tiếp cận được cho đến ngày nay. Các di thảo này phản ánh một lượng thông tin phong phú, chi tiết, đầy đủ về tư tưởng cải cách của Nguyễn Trường Tộ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn hóa, giáo dục... Những di thảo này là nguồn tham khảo chính yếu của tác giả khi đi sâu vào nhận định, đánh giá ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ.

Đối với tư liệu về phong trào cải cách ở Thái Lan, thì bộ sử biên niên của triều đình Bangkok dưới thời vua Mongkut (1851-1868) có giá trị tham khảo đặc biệt quan trọng. Bộ sử này có tên gọi tiếng Anh là *The Dynastic Chronicles, Bangkok Era, the Fourth Reign (1851-1868)*, đã được dịch giả Chadin (Kanjavanit) Flood kỳ công dịch thuật từ tiếng Thái sang tiếng Anh năm 1964 và được The Centre for East Asian Cultural Studies (Tokyo, Nhật Bản) in và xuất bản năm 1965. Bộ sử này cung cấp một lượng thông tin rất phong phú về các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội... của triều đình Bangkok dưới thời kỳ trị vì của nhà vua Mongkut. Bên cạnh đấy, bộ sử biên niên không chỉ cung cấp thông tin quan trọng về những bước cải cách đầu tiên của nhà vua Rama IV mà còn cho biết những thông tin thú vị về cách thức ứng xử của chính quyền Siam với các thế lực phương Tây thời kỳ này. Có thể nói,

việc tham khảo bộ sử biên niên - nguồn tư liệu chính thống của chính quyền Siam, là cơ sở chính yếu để chúng tôi phác dựng lại các nội dung mà luận án giải quyết.

Cùng với sử biên niên của triều đình Bangkok, một nguồn tài liệu tham khảo rất có giá trị về Siam dưới thời trị vì của nhà vua Mongkut là tập du ký của John Bowring (1792-1872) có tiêu đề *The Kingdom and People of Siam*. John Bowring được coi là nhà trí thức có tư tưởng cải cách cấp tiến tiêu biểu nhất ở Anh vào thế kỷ XIX. Tập du ký của ông về Siam được hoàn thành sau chuyến đi 1 tháng của John Bowring đến Bangkok với tư cách là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, đại diện cho vương quốc Anh ký kết Hiệp định Thương mại Anh-Siam tháng 4 năm 1855. Với nội dung phản ánh về Siam phong phú, tinh tế trên nhiều phương diện như địa lý, lịch sử, dân cư, ngôn ngữ, phong tục tập quán, kinh tế, thương mại, văn học, tôn giáo... đặc biệt là về quan hệ thương mại và ngoại giao của Siam với các nước phương Tây, tập du ký được đánh giá như là một trong những cuốn sách tiêu biểu nhất miêu tả sinh động, chính xác về toàn bộ diện mạo vương quốc Siam vào giữa thế kỷ XIX.

Là vị vua có tư tưởng “cởi mở” và tầm nhìn khoáng rộng, Mongkut là người luôn có tinh thần trọng thị và cách nhìn đầy tích cực với văn minh phương Tây. Trên thực tế, nhà vua Mongkut và các trọng thần của mình luôn có ý thức khuyến khích, thúc đẩy việc tiếp nhận văn minh phương Tây trong thời gian ông trị vì. Một trong những hành động thiết thực của nhà vua là mời các vị cố vấn và giáo viên nước ngoài về làm việc trong triều đình Siam. Trong đó, nhà vua Mongkut đã mời một “gia sư” người Anh tên là Anna Harriette Leonowens để giảng dạy cho con cháu trong hoàng gia của mình. Trong sáu năm sinh sống và làm việc ở hoàng cung Siam, do có thân phận và vị thế khá đặc biệt cho nên vị gia sư người Anh đã nắm bắt được những bí mật của hậu cung cũng như quan sát mọi “ngóc ngách” trong đời sống hoàng cung. Trong cuốn hồi ký nổi tiếng *The English Governess at the Siamese Court: Being Recollections of Six Years in the Royal Palace at Bangkok*, Anna H. Leonowens đã phản ánh khá phong phú và sinh động đời sống trong cung đình Bangkok. Dù có nhiều ý kiến trái chiều, bị coi là cuốn sách có những chi tiết hư cấu, gây “giật gân”, và sự phóng đại “quá mức” ảnh hưởng của Anna đối với nhà vua Mongkut, cũng như chưa có nhiều trang viết phản ánh về tư tưởng và hành trạng về nhà vua nhưng cuốn hồi ký vẫn là tập tài liệu đương thời có giá trị khi tham khảo về bối cảnh Siam giữa thế kỷ XIX.

Đối với trường hợp Trung Quốc, Lý Hồng Chương (1823-1901) được coi là một trong những nhà cải cách tiêu biểu nhất ở đất nước này vào giữa thế kỷ XIX. Vốn là một chính khách, một vị quan đại thần đầy quyền thế, thu tóm quyền hành trong các lĩnh vực ngoại giao, nội chính và quân sự trong triều đình nhà Thanh cũng như từng nắm nhiều chức vụ quan trọng trong các nấc thang quyền lực như Tổng đốc Hồ Quảng, Tổng đốc Lương Quảng, Tổng đốc Trực Lệ kiêm Bắc Dương đại thần, Túc nghị nhất đẳng bá... song các di thảo, trước tác mà Lý Hồng Chương để lại cho đến nay là hết sức khiêm tốn, chỉ có vốn vẹn khoảng 10 bài thơ nằm trong tập *Nhập đố*. Chính vì thế, để tìm hiểu và khảo sát về nội dung tư tưởng của Lý Hồng Chương cũng như quan điểm, ý thức của ông trước vận mệnh, sự an nguy của đất nước trước sự o ép và bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây, nguồn tài liệu cấp một mà chúng tôi sử dụng là cuốn hồi ký của ông và các hồi ký đương thời viết về ông.

Trong đó, có thể kể đến cuốn sách đầy giá trị là *Li Hung-chang: His Life and Time* của Alicia E. Neve Little (1845-1926) xuất bản lần đầu năm 1903. Alicia Little vốn là một nhà văn, một cây bút nổi tiếng ở Anh thế kỷ XIX. Bà đến Trung Quốc năm 1866 sau khi kết hôn với nhà truyền giáo Archibald Little (1838-1907). Tác giả đã xuất bản nhiều công trình về văn hóa và xã hội Trung Quốc, trong đó nổi bật là cuốn sách viết về vị quan đại thần nổi tiếng của nhà Thanh thời kỳ này là Lý Hồng Chương. Trên cơ sở quan sát và trải nghiệm thực tế cũng như tham khảo và sử dụng một lượng tài liệu phong phú như các trước tác, báo chí, nhân chứng tường thuật và phỏng vấn người cùng thời, Alicia Little miêu tả Lý Hồng Chương như gương mặt chính khách tiêu biểu nhất ở Trung Quốc nửa cuối thế kỷ XIX, người có nhiều ảnh hưởng trong các lĩnh vực chính trị, chính sách ngoại giao và phát triển công nghiệp quốc phòng theo kỹ nghệ phương Tây ở đất nước này. Đây là công trình đầu tiên viết về Lý Hồng Chương bằng tiếng Anh, miêu tả chi tiết và đầy đủ về tiểu sử và hành trạng của ông với đầy ắp các thông tin, đầy ắp các sự kiện, với nhiều biến cố thăng trầm trên con đường quan lộ từ cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc năm 1851 đến khi ông qua đời năm 1901.

Bên cạnh đó, một nguồn tài liệu tham khảo quý về Lý Hồng Chương đó chính là cuốn hồi ký của ông, được William Francis Mannix biên soạn và xuất bản năm 1913 bằng tiếng Anh có tên gọi *Memoirs of The Viceroy Li Hung Chang*. Cuốn sách được tập hợp và biên khảo rất công phu trên cơ sở tham khảo nguồn tư liệu khổng lồ về Lý Hồng Chương, sau quá trình kỳ công thu thập tư liệu ở nhiều thành

phố, địa phương mà vị đại quan họ Lý từng trấn nhậm và kinh qua. Cuốn hồi ký này do William Francis Mannix ấn hành ước tính có khoảng 90.000 chữ, là sự tuyển chọn căn bản nhất từ nguồn tài liệu lên tới 1.600.000 chữ mà ông và các cộng sự thu thập được. Cuốn hồi ký đã cung cấp một lượng thông tin phong phú và sinh động về cuộc đời Lý Hồng Chương từ khi ông tham gia vào chính trường, nắm giữ nhiều cương vị lớn nhỏ khác nhau, tên tuổi của ông gắn liền với nhiều sự kiện chính trị và những bước thăng trầm trong một thời kỳ đầy tao loạn của lịch sử Trung Quốc. Có thể nói, cuốn hồi ký là nguồn tài liệu khá dĩ nhất mà chúng tôi có thể tham khảo trực tiếp về nội dung tư tưởng, quan điểm, ý thức của Lý Hồng Chương về chủ quyền, lợi ích quốc gia và độc lập của Trung Quốc thời bấy giờ.

Nếu như ở Trung Quốc, Lý Hồng Chương để lại số trước tác tương đối ít ỏi và khiêm tốn, thì nhà cải cách lừng danh và có ảnh hưởng sâu rộng nhất ở *Nhật Bản* thời cận đại là Fukuzawa Yukichi (1834-1901) đã để lại một số lượng di thảo rất phong phú và đồ sộ. Fukuzawa Yukichi được người Nhật tôn vinh là “Voltaire của Nhật Bản” không chỉ vì tính triết đề và tầm mức vượt trội về tư tưởng, mà chính ông là một trong những nhân vật có công lớn trong việc khai sáng tinh thần quốc dân Nhật Bản, và là người đem lại linh hồn, sự hậu thuẫn và động lực cho công cuộc Duy tân, cận đại hóa và tự cường của chính phủ Minh Trị. Không những vậy, là nhà cải cách có sự kết hợp giữa nhuần nhuyễn giữa tư duy lý thuyết với năng lực hoạt động thực tiễn, cho nên, ý thức và các nội dung tư tưởng của Fukuzawa Yukichi được thể hiện rõ nét qua các trước tác, di thảo cũng như các hoạt động năng nổ, tích cực. Trong khi, việc ông thành lập trường Keio Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa Thục – tiền thân của Đại học Keio, Tokyo ngày nay) năm 1868 để nâng cao dân trí, đào tạo thanh niên, sinh viên; thành lập Meirokusaha (Minh lục xã) cùng một số trí thức Tây học năm 1873 để làm diễn đàn tổ chức viết sách, dịch thuật, tranh luận, truyền bá văn minh phương Tây; sáng lập và làm chủ tờ Jiji Shimpo (Thời sự tân báo) năm 1882 để trao đổi quan điểm về các vấn đề trong xã hội Nhật Bản... thì việc ông dịch sách, viết sách và xuất bản nhiều tác phẩm đã có ảnh hưởng to lớn trong việc khai sáng xã hội Nhật Bản thời bấy giờ.² Những công trình, trước tác thể hiện rõ nhất ý thức về chủ quyền, lợi ích quốc gia cũng như tinh thần độc lập dân

² Theo ước tính sơ bộ, không tính các công trình dịch thuật và các bài viết trên các loại báo chí, chuyên san, thì Fukuzawa Yukichi đã để lại hơn 10 đầu sách lớn nhỏ, luận bàn nhiều khía cạnh khác nhau và đây đều là những vấn đề thu hút sự công chúng và quốc dân Nhật Bản khi đất nước này bước sang giai đoạn chuyển mình quan trọng.

tộc của Fukuzawa Yukichi đó là *Phúc Ông tự truyện, Khuyến học, Khái lược luận thuyết về văn minh* hay *Thoát Á luận*.

Như vậy, để khảo cứu và phác dựng lại nội dung tư tưởng, hành trạng của các nhà cải cách ở Việt Nam, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc nói chung và ý thức của họ về chủ quyền và lợi ích quốc gia nói riêng thì nguồn tài liệu tham khảo cấp một mà chúng tôi sử dụng chính là nguồn tài liệu chính sử, các trước tác, hồi ký, văn thư trao đổi... của chính các nhà cải cách cũng như các tác giả cùng thời. Có thể nói, đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng nhất và là cơ sở để chúng tôi thực hiện đề tài luận án.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu

Trong những thập niên vừa qua, nghiên cứu về các nhà cải cách khu vực Đông Á nói chung và Việt Nam nói riêng đã thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế. Số lượng phong phú, đa dạng của các công trình nghiên cứu đã cho thấy rõ điều đó. Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến nhiều nội dung, nhiều khía cạnh khác nhau về các nhà cải cách như tiếp xúc vấn đề dưới góc độ kinh tế, chính trị, quân sự, tư tưởng, tôn giáo... Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu chuyên sâu về ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách lại chưa được chú ý tới.

1.1.2.1. Tình hình nghiên cứu về phong trào cải cách ở Việt Nam

Nghiên cứu về trào lưu canh tân / phong trào cải cách Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX nói chung đã sớm thu hút các nhà nghiên cứu trong nước. Đặc biệt là sau khi Đảng và Nhà nước thực hiện Đường lối đổi mới năm 1986 với những thành quả rực rỡ, thì trào lưu tư tưởng canh tân đất nước nửa cuối thế kỷ XIX được chú ý nhìn nhận lại và *xem xét một cách có hệ thống và sâu sắc* hơn. Điều không khó để nhận ra rằng, từ cuối những thập niên 80, đầu thập niên 90 của thế kỷ XX cho đến nay, nghiên cứu về mảng đề tài này đã thu hút sự tham gia đông đảo của các học giả, các nhà nghiên cứu và đạt được những thành quả rất đáng ghi nhận. Trong đó, phải kể đến công trình nghiên cứu rất công phu của GS. Trần Văn Giàu trong bộ sách 3 tập *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam: Từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* (1993). Công trình này đưa ra những kiến giải sâu sắc về sự biến chuyển của hệ tư tưởng ở Việt Nam trong khoảng thời gian một trăm năm đầy biến động của dân tộc.

Tại tập 1 của bộ sách có tên gọi *Hệ ý phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, tác giả đã dành một dung lượng nhất định để đánh giá, nhìn nhận hai khuynh hướng duy tân và thủ cựu trong triều đình nhà Nguyễn, trong đó, đối với xu hướng duy tân, thì những đề xuất cải cách của Nguyễn Trường Tộ đã được ông chú ý phân tích, luận giải.

Cũng giống như công trình nghiên cứu của GS. Trần Văn Giàu, cuốn sách *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập II (1997) của tác giả Lê Sĩ Thắng tập trung phân tích khá toàn diện về diện mạo tư tưởng Việt Nam dưới sự trị vì của nhà Nguyễn ở thế kỷ XIX. Tại phần 3 của cuốn sách này, tác giả đã dành dung lượng 5 chương để phân tích và đánh giá về dòng tư tưởng canh tân với những gương mặt tiêu biểu là Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, và Nguyễn Lộ Trạch.

Trong khoảng một thập niên trở lại đây, một công trình nghiên cứu chuyên sâu và có nhiều ảnh hưởng đối với những ai quan tâm nghiên cứu về mảng đề tài cải cách là cuốn sách *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á: Giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* (2007) của một tập thể các nhà nghiên cứu do GS. Vũ Dương Ninh làm chủ biên. Nội dung của công trình đề cập và luận giải nguyên nhân, diễn trình và thành quả của phong trào cải cách ở 4 quốc gia tiêu biểu ở Đông Á là Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Thái Lan. Song với tinh thần xuyên suốt của cuốn sách là trên cơ sở xem xét bối cảnh thế giới và khu vực, xu thế phát triển và khả năng vận động trong thời đại các thế lực đại dương phương Tây đang bành trướng mạnh mẽ ở phương Đông, thì cách thức ứng xử của chính quyền của quốc gia phương Đông có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ độc lập dân tộc. Có thể thấy rằng, dù chưa chú ý đề cập đến vấn đề ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách, song công trình này có nhiều ý tưởng gợi mở quan trọng với tác giả của luận án.

Nếu như các công trình nghiên cứu một cách có hệ thống về trào lưu canh tân / phong trào cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX xuất hiện tương đối muộn, thì những chuyên khảo, bài luận về từng cá nhân các nhà cải cách lại sớm được chú ý. Trong đó, những nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ đã sớm thu hút các nhà nghiên cứu ở trong nước và hải ngoại.³ Theo thống kê của tác giả Trương Bá

³ Trên thực tế, khi nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ cũng có không ít quan điểm và ý kiến trái chiều, như một số tranh luận trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch trong những 60 và 70 của thế kỷ XX. Trong khi đó, ở hải ngoại, những năm gần đây, một số nhà nghiên cứu đã phản bác lại rất nhiều quan điểm đánh giá về Nguyễn

Cần trong công trình khảo cứu và biên khảo công phu *Nguyễn Trường Tộ: Con người và di thảo* thì chỉ tính từ năm 1925 đến năm 1988 đã có khoảng 100 bài viết, chuyên luận viết và nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ. Điều này phần cho thấy vai trò và tầm vóc của Nguyễn Trường Tộ trong trào lưu canh tân của dân tộc. Trong những tác giả và công trình nổi bật nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ thì Lê Thức, cùng với Nguyễn Trọng Thuật được coi là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về chủ đề này. Ngay từ thời thuộc Pháp, bài viết *Nguyễn Trường Tộ trên lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Trọng Thuật đã được đăng trong *Nam phong tạp chí* số 180 tháng 1 năm 1933. Tiếp theo đó không lâu, trên tạp chí *Tri tân* số 7 năm 1941, GS. Đào Duy Anh cũng đã cho đăng tải bài nghiên cứu *Nguyễn Trường Tộ học ở đâu?* Nhưng có lẽ, cuốn sách *Nguyễn Trường Tộ* của Từ Ngọc Nguyễn Lâm xuất bản năm 1941 tại Huế là cuốn sách nghiên cứu chi tiết và có hệ thống nhất về chủ đề này dưới thời Pháp thuộc.

Sau khi đất nước được giải phóng, đặc biệt là từ những năm 60 của thế kỷ XX, những vấn đề về canh tân đất nước ở nửa cuối thế kỷ XIX lại tiếp tục có điều kiện nhìn nhận lại, chuyên luận *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX* (Nxb. Hà Nội, 1961) của hai tác giả Chương Thâu và Đặng Huy Vện được coi là một trong những công trình mở đầu cho công cuộc khảo cứu về chủ đề này trong thời đại mới. Sau đó, xuất hiện thêm nhiều chuyên luận sâu sắc khác được đăng tải trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* vào những thập niên 60, 70 của thế kỷ XX cũng như xuất hiện một số công trình đáng chú ý được ấn hành ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Những công trình công bố ở giai đoạn này phản ánh nhiều phương diện khác nhau về tư tưởng của các nhà cải cách, nhưng có lẽ đóng góp lớn nhất của các nhà nghiên cứu là tập hợp, tìm kiếm và hệ thống hóa các nguồn tư liệu xoay quanh mảng đề tài này.

Sau khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới từ năm 1986, thì các công trình nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ vẫn tiếp tục được chú ý. Đáng chú ý là, cuối năm 1992, Trung tâm Hán-Nôm, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh

Trường Tộ của các học giả trong nước, điển hình như cuốn sách *Nguyễn Trường Tộ và vấn đề canh tân* của tác giả Bùi Kha, do Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học ấn hành năm 2011. Trong luận án của mình, chúng tôi sẽ không đi sâu vào các tranh luận, dù không đồng ý với nhiều quan điểm của tác giả Bùi Kha, nhưng để tiếp cận vấn đề đa chiều và dưới nhiều góc độ, chúng tôi vẫn tham khảo các luận điểm của ông và coi đó như là những ý kiến phản biện.

(nay là Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ) tổ chức Hội thảo *Nguyễn Trường Tộ: Nhà cải cách lớn của dân tộc* (Sau đó Kỷ yếu Hội thảo được in thành sách với tên gọi *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*) với 47 tham luận, đây là hội thảo quy mô đầu tiên, thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu trên toàn quốc. Bên cạnh đó, còn có công trình: *Nguyễn Trường Tộ: Thời thế và tư duy cách tân* (2001) của Hoàng Thanh Đạm tổng hợp một cách tương đối có hệ thống tư duy cách tân của ông, phân tích trí tuệ lỗi lạc của Nguyễn Trường Tộ trên nhiều khía cạnh cũng như luận giải một số điều bất cập trong tư duy của ông trước biến cố đầy tao loạn trong lịch sử dân tộc.

Không chỉ thu hút các nhà nghiên cứu trong nước, chủ đề nghiên cứu về các nhà cải cách Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX còn thu hút đông đảo các nhà Việt Nam học quốc tế. Chúng ta có thể nhận thấy nhiều công trình đã đạt được những thành tựu xuất sắc. Trong đó, là chuyên gia về lịch sử Việt Nam cận đại, nhà nghiên cứu Mar W. McLeod có nhiều chuyên luận chất lượng về lịch sử Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, với nội dung khảo cứu xoay quanh về các nhân vật yêu nước như Trương Định, Phan Bội Châu hay sự bành trướng của Pháp ở Việt Nam, tiêu biểu là các bài viết *Trương Định and Vietnamese Anti-Colonialism, 1859-64: A Reappraisal*, *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 24-1994, *The Vietnamese Response to French Intervention, 1862-1874*, Praeger Publisher, New York, 1991, *Nationalism and Religion in Vietnam: Phan Boi Chau and the Catholic Question*, *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 14-1992, và đặc biệt là chuyên luận *Nguyen Truong To: A Catholic Reformer at Emperor Tu-Duc's Court*, *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 25-1994, công trình này đã phân tích Nguyễn Trường Tộ như một gương mặt cải cách theo Công giáo tiêu biểu dưới thời kỳ trị vì của vua Tự Đức. Bên cạnh đó, chuyên luận *Nguyen Truong To and the Quest for Modernization in Vietnam* của tác giả Vĩnh Sinh đăng trên *Japan Review*, International Research Centre for Japanese Studies, National Institute for Humanities, No. 11 (1999), cũng nhìn nhận và đánh giá lại vai trò của Nguyễn Trường Tộ trong tiến trình cận đại hóa của Việt Nam. Ngoài ra, còn có các công trình của David G. Marr, *Vietnamese Anticolonialism, 1885-1925*, University of California. Berkeley, Los Angeles, London (1971); Nola Cooke, *The Composition*

of the Nineteenth-Century Political Elite of Pre-Colonial Nguyen Vietnam (1802-1883), Journal of Modern Asian Studies, Cambridge University Press, vol 29, 4 (1995)... tuy chưa đi sâu vào phân tích nội dung tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ mà chỉ mới dừng lại phân tích các nhóm chính trị Việt Nam thời kỳ tiền thuộc địa hay bối cảnh Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân thời cận đại, song, các công trình này cung cấp thêm cho tác giả Luận án một góc nhìn về các nhà cải cách giai đoạn này từ cách tiếp cận quốc tế.

Qua những công trình chúng tôi đã đề cập ở trên, điều có thể nhận thấy rằng, dù chưa có công trình nào đề cập trực tiếp và có hệ thống đến ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ, nhưng trong một chừng mực nhất định, vấn đề trên được các tác giả đề cập dưới nhiều khía cạnh khác nhau, là cơ sở và nền tảng để tác giả Luận án có thể tham khảo và tiếp tục đi sâu vào nội dung nghiên cứu của mình.

1.1.2.2. Tình hình nghiên cứu về phong trào cải cách Thái Lan

Khi khảo cứu các trình công nghiên cứu về hai nhà cải cách lừng danh Mongkut và Chulalongkorn ở Thái Lan, chúng tôi tập trung vào hai mảng tư liệu chính, đó là các công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và thế giới xuất bản bằng tiếng Việt và các chuyên khảo, chuyên luận của các học giả Thái Lan và quốc tế xuất bản bằng tiếng Anh.

Đối với nguồn tài liệu Việt ngữ, có thể nói, nghiên cứu về công cuộc cải cách ở Thái Lan nửa cuối thế kỷ XIX đã sớm thu hút các học giả Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình sưu tầm tài liệu phục vụ cho việc viết luận án, chúng tôi nhận thấy chưa có một chuyên khảo, hay một cuốn sách nào viết riêng và chuyên sâu về cải cách của hai nhà vua Mongkut và Chulalongkorn. Phần lớn các thông tin và khảo luận về cuộc cải cách như nguyên nhân, diễn trình, thành quả và ý nghĩa lịch sử... được trình bày cô đọng, khái quát, và chỉ chiếm dung lượng khiêm tốn trong những cuốn thông sử hay những công trình mang tính tổng hợp. Ngoài công trình *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX* do GS. Vũ Dương Ninh chủ biên như chúng tôi đã dẫn ở trên, thì có thể kể đến các công trình: *Vương quốc Thái Lan: Lịch sử và hiện tại* (1990) của tác giả Vũ Dương Ninh; *Tìm hiểu Lịch sử - Văn hóa Thái Lan* (1994) của tập thể các tác giả thuộc Viện Nghiên cứu Đông Nam Á; *Lịch sử thế giới cận đại* (1997) của hai tác giả Vũ Dương Ninh

và Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử Thái Lan* (1998) do Phạm Nguyên Long và Nguyễn Trương Lai đồng chủ biên; *Thái Lan truyền thống và hiện đại* (1999) của tập thể tác giả thuộc Viện Nghiên cứu Đông Nam Á; *Lịch sử Đông Nam Á* (2005) của Lương Ninh (Cb) – Đỗ Thanh Bình – Trần Thị Vinh... Tư liệu và thông tin tuy cô đọng và khái quát nhưng những công trình này cung cấp kiến thức nền tảng ban đầu cho tác giả luận án về công cuộc cải cách ở Thái Lan.

Nếu một công trình nghiên cứu chuyên sâu và hướng đến việc xuất bản chính thức bằng tiếng Việt vẫn là mục tiêu cần hướng tới của giới Thái học (Thai Studies) ở Việt Nam, thì đối với mảng đề tài luận án tiến sĩ, cải cách của vua Mongkut và Chulalongkorn là chủ đề đã được chú ý và triển khai. Trong khi đề tài luận án *Chính sách đối ngoại của Thái Lan (Xiêm) nửa cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX* của tác giả Đào Minh Hồng, bảo vệ năm 2001, tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tập trung phân tích ứng đối về ngoại giao của chính quyền Bangkok với các cường quốc thực dân phương Tây; thì đề tài Luận án *Quá trình cải cách ở Xiêm 1851-1910 và những hệ quả của nó* của tác giả Dương Thị Huệ, bảo vệ năm 2002, tại cơ sở đào tạo Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, lại khảo sát tương đối hệ thống diễn trình cải cách ở Thái trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị - hành chính, giáo dục, tôn giáo, quân sự và ngoại giao. Hai đề tài đã làm rõ nhiều nội dung căn bản liên quan đến cải cách của Mongkut và Chulalongkorn, nhưng nội dung chuyên sâu về ý thức thức chủ quyền và lợi ích quốc gia của hai ông thì chưa được chú ý. Bên cạnh đấy, một nguồn tài liệu rất quan trọng về cải cách ở Thái là *bộ sử biên niên* của triều đình Chakkri chưa được hai tác giả khai thác, còn nguồn tài liệu hồi ký, văn thư trao đổi... của các nhân vật lịch sử đương thời chưa thật sự được khai thác triệt để. Cho nên, đây là những khoảng trống để đề tài Luận án của chúng tôi hướng đến.

Đối với các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài in và xuất bản bằng tiếng Việt có liên quan đến cải cách ở Thái Lan thế kỷ XIX, chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh đến công trình *Lịch sử Đông Nam Á* (1997) của học giả nổi tiếng người Anh D. G. E. Hall. Có thể nói, công trình nghiên cứu trên 1000 trang của ông được đánh giá là rất công phu và có nhiều ảnh hưởng với giới Đông Nam Á học quốc tế. Trong đó, nội dung về cải cách của Thái Lan dưới thời vua Mongkut và

Chulalongkorn cũng như những ứng đối của chính quyền Siam với các thế lực phương Tây được tác giả tập trung phân tích và khảo cứu tại chương 40 và 41 của cuốn sách. Có thể nói, công trình là nguồn tham khảo hữu ích và giá trị đối với đề tài Luận án.

Trong khi đó, nghiên cứu về Thái học nói chung và về cải cách của Mongkut và Chulalongkorn nói riêng đã có nhiều thành tựu xuất sắc của các tác giả Thái Lan cũng như các học giả quốc tế. Trong đó, học giả người Mỹ David K. Wyatt (1937-2006), nguyên Giáo sư của Đại học Cornell, là chuyên gia có nhiều ảnh hưởng trong giới nghiên cứu Thái học ở Mỹ cũng như trên thế giới. Với khả năng sử dụng thành thạo tiếng Thái và trên cơ sở nắm giữ và khai thác triệt để nhiều tài liệu gốc rất giá trị bằng tiếng Thái⁴, GS. David Wyatt đã có nhiều công trình có giá trị về lịch sử Thái Lan cũng như về cải cách ở Thái. Nếu như công trình *Thailand: A Short History*, tái bản lần thứ 2, do Yale University Press ấn hành năm 2003, của ông phác dựng một cách hết sức căn bản lịch sử vương quốc Thái Lan từ khởi thủy đến nay và tác giả chỉ dùng một dung lượng nhất định tại chương 7 luận giải về cuộc cải cách của nhà vua Mongkut và Chulalongkorn; thì cuốn sách *The Politics of Reform in Thailand: Education in the Reign of King Chulalongkorn* do Yale University Press ấn hành năm 1969, lại đi sâu tiếp cận và phân tích cải cách của Chulalongkorn dưới góc độ giáo dục. Trong khi đó, công trình *Studies in Thai History* của ông, do Silkworm Books xuất bản năm 1994 tại Chiang Mai, Thái Lan, là công trình tuyển chọn và tập hợp các bài nghiên cứu, trong đó cuốn sách đã dành nội dung để phân tích vai trò của Mongkut và Chulalongkorn đối với quá trình hiện đại hóa Thái Lan thời cận đại.

Cùng với các công trình của GS. David Wyatt thì giới nghiên cứu Thái học quốc tế còn có nhiều công trình đáng chú ý về cải cách ở Thái Lan. Có thể kể đến các công trình tiêu biểu như: Walter F. Vella, *The Impact of the West on Government in Thailand*, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, 1955 đã phân tích ảnh hưởng của phương Tây với chính phủ Thái Lan; Kullada Kesboonchoo Mead, *The Rise and Decline of Thai Absolutism*, Routledge Curzon

⁴ Năm 2005, GS. David Wyatt đã chia sẻ cho thư viện Đại học Ohio một số lượng tài liệu đồ sộ về Đông Nam Á nói chung và Thái Lan nói riêng, trong tổng số 15.000 đầu tài liệu thì có đến một nửa là bằng tiếng Thái, bao gồm sử biên niên, thư từ, trước tác, hồi ký... Đáng chú ý trong đó là 24 tập nhật ký của nhà vua Chulalongkorn in bằng tiếng Thái.

of the Taylor & Francis Group, London and New York, 2004 tập trung khảo cứu quá trình hưng thịnh và suy tàn của nhà nước quân chủ Thái, trong đó Mongkut và Chulalongkorn được nhấn mạnh như những vị vua có nhiều đóng góp với lịch sử Thái; Brig. Gen. M. L. Manich Jumsai, *History of Anglo – Thai Relations* (1970) khảo cứu quan hệ Thái-Anh dưới thời kỳ Mongkut và Chulalongkorn; hai công trình của Abbot Low Moffat, *Mongkut, the King of Siam* (1961) và John Blofeld, *King Maha Mongkut of Siam* (1987) đã giới thiệu rất chi tiết và cụ thể về cuộc đời và hành trạng của nhà vua Mongkut ... Có thể nói, những công trình trên đây đã phản ánh lượng thông tin rất phong phú về công cuộc cải cách ở Thái và là nguồn tham khảo rất giá trị cho luận án.

Đối với các công trình của các học giả Thái viết về thời kỳ này, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến đóng góp của cuốn sách rất nổi tiếng *Siam Mapped: A History of the Geo-Body of a Nation* (1994) của tác giả Thongchai Winichakul. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã đưa ra luận điểm rất đáng chú ý là, trong mối quan hệ phức tạp chông chéo giữa ba thực thể là Anh, Pháp và Siam ở thế kỷ XIX, chính việc các nước cạnh tranh với nhau trong việc “bản đồ hóa” đất đai và hợp pháp hóa quyền lực do mình nắm giữ, khiến những quan niệm về không gian và chủ quyền lãnh thổ bị định hướng bởi các đường biên “cứng nhắc”. Có thể nói, công trình nghiên cứu của Thongchai là cuốn sách đầu tiên xem xét vấn đề chủ quyền quốc gia theo giới hạn đường biên về lãnh thổ ở Đông Nam Á thời cận đại.

Đối với nguồn tài liệu sách, báo bằng tiếng Anh viết về cải cách của Thái Lan, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến các chuyên luận công bố trên *Journal of the Siam Society*, một tạp chí xuất bản bằng tiếng Anh và nhận được sự bảo trợ của Hoàng gia Thái Lan. Tính từ khi thành lập năm 1904 đến năm 2016, tạp chí đã xuất bản 104 số. Và theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, trong 104 số đã xuất bản đó thì có tổng cộng 59 chuyên luận về cải cách của Thái Lan, công trình nghiên cứu riêng về những cải cách của nhà vua Mongkut có 16 bài, của nhà vua Chulalongkorn có 26 bài và 17 bài viết chung về cả Mongkut và Chulalongkorn. Tạp chí đã đăng tải nhiều bài viết rất chất lượng của cả các học giả Thái và học giả quốc tế, và đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của công cuộc cải cách. Có thể kể đến một số chuyên luận tiêu biểu như: Seni Pramoj, *King Mongkut as A Legislatior*, Vol 39-

1950; A. B. Griswold, *King Mongkut in Perspective*, Vol. 45-1957; Nicholas Tarling, *The Bowring Mission: The Mellersh Narrative*, Vol. 63-1975; Attachak Sattayanurak, *The Intellectual Aspects of Strong Kingship in the Late Nineteenth Century*, Vol. 88-2000; M. L. Chittawadi Chitrabongs, *The Politics of Defecation in Bangkok of the Fifth Reign*, Vol. 99-2011... Đây là những chuyên đề có giá trị và có nhiều đóng góp trong việc nhìn nhận và đánh giá lại nhiều nội dung và vấn đề về cải cách ở Thái Lan nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

1.1.2.3. Các thành tựu nghiên cứu về phong trào cải cách ở Nhật Bản

Là cuộc cải cách thành công và tiêu biểu nhất ở châu Á thời kỳ cận đại, nên điều dễ hiểu là cải cách Minh Trị ở Nhật Bản nói chung và nhà tư tưởng lỗi lạc, có nhiều đóng góp cho tiến trình cải cách là Fukuzawa Yukichi nói riêng đã thu hút đông đảo các tác giả, học giả và giới nghiên cứu Việt Nam. Trong đó, Phan Bội Châu có thể coi là một trong những cây bút đầu tiên viết về nhà cải cách lừng danh này. Ngay từ những năm đầu tiên của thế kỷ XX, trong công trình *Việt Nam quốc sử khảo*, Phan Bội Châu đã có những đánh giá sâu sắc và xác đáng về Fukuzawa Yukichi cùng những bạn đồng chí khác với quá trình cận đại hóa, tự cường của dân tộc Nhật Bản.

Trong số các học giả người Việt nghiên cứu về Nhật Bản, một tên tuổi có nhiều ảnh hưởng ở hải ngoại là cố GS. Vĩnh Sính, nguyên Giáo sư của Đại học Alberta, Canada, ông để lại nhiều chuyên khảo có giá trị về công cuộc hiện đại hóa đất nước của Nhật Bản thời cận đại. Nếu như công trình *Nhật Bản cận đại* của ông dành nhiều dung lượng để phân tích về vai trò của tầng lớp “tinh hoa”, trong đó có vai trò to lớn của Fukuzawa Yukichi, trong tiến trình cải cách, tự cường và bảo vệ thành công độc lập dân tộc của Nhật; thì công trình *Việt Nam và Nhật Bản: Giao lưu văn hóa* không chỉ cung cấp thêm một cách nhìn đối sánh về văn hóa Việt-Nhật, cũng như những nét chính trong giao lưu văn hóa giữa hai nước, mà công trình này còn dành nhiều trang viết so sánh quan điểm về độc lập giữa Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi, cũng như kinh nghiệm của duy tân Minh Trị với quá trình cận đại ở Việt Nam.

Trong giới nghiên cứu Nhật Bản học ở Việt Nam khoảng hai thập niên trở lại đây, tác giả Nguyễn Văn Kim được coi là một trong những chuyên gia nghiên cứu

hàng đầu về lịch sử Nhật Bản thời cận thế. Nếu như chuyên khảo *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa: Nguyên nhân và hệ quả* (2000) đưa ra cách nhìn nhận sâu sắc về sự chuyển biến kinh tế-xã hội của Nhật Bản trong suốt 267 năm dưới thời trị vì của chính quyền quân sự Tokugawa, đặc biệt là những biến chuyển dồn dập trong những năm cầm quyền sau cùng của dòng họ này; thì công trình *Nhật Bản với châu Á: Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế-xã hội* (2003) tuy không trực tiếp khảo luận về cá nhân nhà cải cách Fukuzawa Yūkichi, nhưng cuốn sách cung cấp cho chúng tôi kiến thức nền tảng về bối cảnh kinh tế - xã hội Nhật Bản trong những năm đầy rối ren và phức tạp thời kỳ đầu cải cách. Trong khi đó, với chuyên luận *Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản: Động lực, tiến trình và ý nghĩa lịch sử* in trong cuốn sách *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, Tập 2 (2007), tác giả đã giới thiệu hết sức căn bản về toàn bộ công cuộc cải cách của Nhật Bản dưới thời kỳ trị vì Minh Trị Thiên hoàng. Có thể nói, những công trình này là nguồn tham khảo có giá trị và cung cấp cho tác giả Luận án những kiến thức nền tảng về Nhật Bản thời cận đại.

Trong các công trình nghiên cứu về cải cách Minh Trị nói chung và Fukuzawa nói riêng của các học giả Nhật Bản cũng như các học giả quốc tế được in và xuất bản bằng tiếng Việt, thì chuyên khảo *Tại sao Nhật Bản thành công? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản* của nhà nghiên cứu Michio Morishima gây được sự chú ý lớn. Để biện luận cho sự thành công của Nhật Bản trong tiến trình hiện đại hóa đất nước, xuyên suốt trong cuốn sách của mình, Michio Morishima chứng minh rằng các cơ cấu kinh tế và quan hệ kinh tế cũng bị quy định mạnh bởi tính cách dân tộc. Thực tế lịch sử cho thấy, từ thời kỳ cổ đại, người Nhật đã có nền văn hóa của riêng mình và tính cách của người Nhật đã hình thành xuyên suốt chiều dài lịch sử trong môi trường văn hóa này. Đây là một trong những nguyên nhân quyết định tại sao một dân tộc có thái độ “phi phương Tây” như Nhật Bản lại giành được sự kiểm soát đối với các kỹ thuật công nghiệp do phương Tây đề ra. Và trong tiến trình tích hợp công nghệ phương Tây đó, công cuộc cải cách ở Nhật Bản thời Minh Trị được tác giả nhìn nhận như một giai đoạn có tính chất bản lề và then chốt nhất.

Trong khi đó, nghiên cứu về cải cách Minh Trị Nhật Bản và cá nhân nhà tư tưởng Fukuzawa Yūkichi nửa cuối thế kỷ XIX đã thu hút đông đảo nhiều học giả quốc tế và có nhiều công trình đạt được những thành tựu xuất sắc. Trong đó, đáng

chủ là các công trình: *Meiji Japan: Political, Economic and Social History 1868-1912* của Peter Kornicki gồm 4 tập do Routledge ấn hành năm 1998, trên cơ sở phân tích những đặc trưng về lịch sử xã hội, kinh tế và chính trị, công trình này đã phác dựng tương đối chi tiết và đầy đủ về diện mạo một mô hình nhà nước “mới” ở Nhật Bản dưới thời kỳ Minh Trị; *Fukuzawa Yukichi: From Samurai to Capitalist* của Helen M. Hopper do Pearson Education, Inc ấn hành năm 2005 phân tích quá trình chuyển biến của Fukuzawa Yukichi từ vị thế một sĩ đạo thành một nhà tư bản; *Yukichi Fukuzawa and the Making of the Modern World* của Alan Macfarlane do Palgrave ấn hành năm 2002 đã phác thảo lại căn bản những nét chính về tiểu sử, con người, hành trạng và những đóng góp của Fukuzawa Yukichi trong tiến trình cận đại hóa Nhật Bản; *Japan and Imperialism 1853-1945* của James I. Huffman do Association for Asian Studies ấn hành năm 2010 phản ánh tương đối đầy đủ và chi tiết về diễn trình phát triển của Nhật Bản từ thân phận một quốc gia có nguy cơ bị nô dịch vào giữa thế kỷ XIX, trở thành một nước tư bản, một nước quân phiệt, rồi kết thúc đây “tủi nhục” với thân phận là một nước phát xít chiến bại năm 1945; *Japna since Perry* của Chitoshi Yanaga do McGraw-Hill Book Company ấn hành năm 1949 nghiên cứu trọn vẹn lịch sử Nhật Bản thời kỳ cận đại và những năm đầu tái thiết sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), trong đó công cuộc cải cách đất nước của Thiên hoàng Minh Trị cũng được dành nhiều dung lượng để phân tích... Trên đây là một trong số rất nhiều thành tựu nghiên cứu về cải cách Minh Trị và nhà cải cách lừng danh Fukuzawa Yukichi, các công trình này cung cấp cho tác giả luận án một cách nhìn tương đối đa chiều về chủ đề mà mình quan tâm.

1.1.2.4. Tình hình nghiên cứu về phong trào cải cách ở Trung Quốc

Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, nếu nghiên cứu về các nhà cải cách ở Việt Nam, Thái Lan và Nhật Bản đã thu hút đông đảo các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, thì cho đến nay, nghiên cứu về “Phong trào Dương vụ” nói chung và Lý Hồng Chương, vị quan đại thần có tư tưởng canh tân của nhà Thanh, nói riêng vẫn chưa thật sự được chú ý. Ngoài nội dung về “Phong trào Dương vụ” được trình bày tương đối căn bản trong công trình *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á: Giữa thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX* do GS. Vũ Dương Ninh chủ biên như chúng tôi đã giới thiệu ở trên, thì trong giới nghiên cứu Trung Quốc học ở Việt Nam dường như chưa có

một chuyên khảo, một cuốn sách nào đi sâu luận giải và đánh giá một cách hệ thống vai trò và đóng góp của Lý Hồng Chương trong xu hướng canh tân ở Trung Quốc thời cận đại. Nội dung về Phong trào Dương vụ và nhà duy tân Lý Hồng Chương chỉ được trình bày khái lược và cô đọng trong các cuốn thông sử hay có dung lượng khiêm tốn và được trình rải rác, đơn lẻ trong một số chuyên khảo. Có thể kể đến các công trình này như: Vũ Dương Ninh – Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ 6, Hà Nội, 2002; Nguyễn Gia Phú – Nguyễn Huy Quý, *Lịch sử Trung Quốc*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001; Nguyễn Văn Hồng, *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam – Một cách nhìn*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001...

Trong khi đó, tại các tạp chí chuyên ngành cũng đã xuất hiện một số bài viết và chuyên luận về chủ đề này. Đó là các bài viết có nội dung so sánh công cuộc cải cách của Trung Quốc thời cận đại với một số nước trong cùng thời kỳ như Nguyễn Văn Tân, *Cuộc cải cách châu Á thời cận đại nhìn từ góc độ so sánh Nhật Bản với Thái Lan và Trung Quốc*, Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản, số 1-1999; Nguyễn Văn Tân, *Các cuộc cải cách ở Nhật Bản, Xiêm và Trung Quốc từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX – Một số vấn đề đối sánh*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 3-2011; hay nhìn nhận và xem một số khía cạnh hoạt động khác nhau của phong trào Dương vụ như mối liên hệ của văn minh phương Tây với phong trào, hay những hoạt động tiêu biểu của phong trào trong việc xây dựng lực lượng quân sự và nền công nghiệp quốc phòng, có thể kể đến các bài viết như Hoàng Văn Hiến, *Vấn đề tiếp thu văn hóa phương Tây của Trung Quốc và Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3-2000; Đào Duy Đạt, *Những con đường du nhập Tây học ở Trung Quốc trong phong trào Dương Vụ (1861-1894)*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 3-2002; Đào Duy Đạt, *Cục thuyền chính Phúc Châu – Nhà máy chế tạo thuyền chiến đầu tiên ở Trung Quốc thời cận đại*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 2-2004; Đào Duy Đạt, *Tính chất và tác dụng của loại hình xí nghiệp quan đốc thương biện trong tiến trình cận đại hóa Trung Quốc*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 2-2004; Đào Duy Đạt, *Nền công nghiệp quốc phòng Trung Quốc (1861-1894) trong tiến trình cận đại hóa đất nước*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 8-2004... Những bài viết này, cung cấp cho tác giả luận án thêm những góc nhìn khác nhau về Phong trào Dương vụ và cá nhân nhà duy tân Lý Hồng Chương.

Đối với giới nghiên cứu quốc tế, Phong trào Dương vụ nói chung và cá nhân nhà cải cách tiêu biểu Lý Hồng Chương đã thu hút sự chú ý của đông đảo các học giả. Trong bối cảnh còn gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác các công trình bằng Hán ngữ thì đối với tác giả luận án, việc khai thác các công trình nghiên cứu xuất bản bằng tiếng Anh có ý nghĩa và giá trị tham khảo đặc biệt quan trọng. Các trình đã phản ánh một lượng thông tin phong phú liên quan đến đề tài như: *The Cambridge History of China, Volume 10, Late Ch'ing, 1800-1911* của John K. Fairbank (Ed), do Cambridge University Press, USA ấn hành 1995, công trình luận giải sâu sắc những biến chuyển của xã hội Trung Quốc thế kỷ XIX, và Phong trào Dương vụ cũng được phản ánh trong một dung lượng nhất định; *Li Hung-Chang and China's Early Modernization* của Samuel C. Chu & Kwang-Ching Liu (Ed) do M. E. Sharpe, Inc, USA ấn hành năm 1994 nhìn nhận lại tiến trình cận đại hóa của Trung Quốc thế kỷ XIX và Lý Hồng Chương được đánh giá như nhà “hiện đại hóa” đầu tiên và tiêu biểu nhất; *Li Hung-Chang* của J. O. P. Bland in trong bộ *Makers of the Nineteenth Century* do Basil Williams làm Tổng chủ biên, Constable & Company LTD, London, UK, 1997, đã giới thiệu và khảo cứu Lý Hồng Chương như một nhà ngoại giao, nhà chính trị, chính khách và nhà quản lý quân sự đầy ảnh hưởng ở Trung Quốc giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX; trong khi công trình *Li Hung-Chang and the Huai Army: A Study in Nineteenth-Century Chinese Regionalism* của Stanley Spector do University of Washington Press, USA ấn hành năm 1964 lại tập trung phân tích về vai trò của Lý Hồng Chương trong việc hiện đại hóa lực lượng hải quân thời cận đại... Ngoài ra, nếu như các công trình của Masataka Banno, *China and the West 1858-1861: The Origins of the Tsungli Yamen*, Harvard University Press, USA, 1973; J. Y. Wong, *Deadly Dreams: Opium, Imperialism, and the Arrow War (1856-1860) in Chinan*, Cambridge University Press, 1988; và Arthur Waley, *The Opium War Through Chinese Eyes*, George Allen & Unwin LTD, 1958... cung cấp những thông tin quan trọng về bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội Trung Quốc thời tiền hoạt động của Phong trào Dương vụ; thì các công trình của Douglas R. Reynolds (Guest Editor and Translator), *China, 1895-1912: State-Sponsored Reforms and China's Late-Qing Revolution*, Georgia State University, 1995; Meribeth E. Cameron, *The Reform Movement in China 1898-1912*, Stanford

University Publications, USA, 1963... lại cung cấp những thông tin quan trọng về phong trào cải cách tiếp nối sau hoạt động của Phong trào Dương vụ, giúp chúng tôi thêm cách nhìn đối sánh và nhìn nhận sự khác biệt giữa hai phong trào.

Có thể nói, trong bối cảnh giới nghiên cứu Trung Quốc học ở Việt Nam chưa chú ý nhiều và chưa có công trình khảo cứu chuyên sâu về Phong trào Dương vụ và cá nhân Lý Hồng Chương, thì nguồn tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh được chúng tôi đặc biệt chú ý và là nguồn tài liệu quan trọng để có cách nhìn đa chiều về chủ đề theo đuổi.

1.2. Những vấn đề luận án cần giải quyết

1.2.1. Những nội dung kế thừa từ các công trình đã công bố

Như chúng tôi đã trình bày, nội dung trọng tâm của luận án là đi sâu vào giải quyết những vấn đề đặt ra xung quanh ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách tiêu biểu ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan và Việt Nam. Để hoàn thành tốt mục tiêu nghiên cứu, bên cạnh việc khai thác tốt nguồn tư liệu cấp một như chính sử, sử biên niên, hồi ký,... chúng tôi cố gắng tiếp cận, nhìn nhận và kế thừa những đóng góp của các công trình đi trước cũng như xác định những “khoảng trống” và vấn đề mà luận án cần giải quyết.

Trong ý nghĩa đó, luận án đã khai thác các nguồn tư liệu và kế thừa những công trình nghiên cứu đi trước với các nội dung cụ thể như sau:

Một là, hiện nay nguồn tài liệu cấp một về các nhà cải cách ở Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc và Nhật Bản mà chúng tôi tiếp cận được là rất phong phú. Đối với các nhà cải cách ở Việt Nam, các nguồn tài liệu chính yếu mà chúng tôi có thể sử dụng được là các bộ chính sử như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện* và *Đại Nam nhất thống chí*; bên cạnh đó là các trước tác, di thảo, thơ văn, điều trần, văn thư trao đổi... của chính các nhà cải cách. Ngoài ra, nguồn tài liệu châu bản triều Tự Đức hay Thư khố Bộ ngoại giao của Pháp cũng là một kênh tham khảo hữu ích. Đối với các nhà cải cách Thái Lan, chúng tôi hiện có thể tiếp cận được nguồn sử biên niên của triều đình Chakkri, hồi ký của cố vấn, gia sư, đại sứ, chuyên gia phương Tây ở Siam, báo cáo thương mại của Đại sứ Anh ở Siam hay văn thư trao đổi của hai nhà vua Mongkut và Chulalongkorn. Trong khi đó, với nhà cải cách Fukuzawa Yukichi, chúng tôi có thể tiếp cận tư tưởng của ông qua chính những di thảo mà ông để lại như *Phúc ông tự truyện*, *Khái lược luận thuyết về văn minh*, *Khuyến học*, *Thoát Á luận*...

Còn với trường hợp Lý Hồng Chương, chúng tôi đã và sẽ khai thác tập hồi ký của chính ông và hồi ký của các tác giả người phương Tây đương thời viết về ông. Có thể nói, việc khai thác tốt và khai thác triệt để các nguồn tài liệu này, chúng tôi sẽ có cơ sở, “điểm tựa” và luận cứ vững vàng cho các luận điểm mà luận án đề ra.

Hai là, nghiên cứu về các nhà cải cách ở Việt Nam, Thái Lan, Nhật Bản và Trung Quốc nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã thu hút được đông đảo các nhà nghiên cứu ở trong và ngoài nước. Một lượng lớn các công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt và tiếng Anh như chúng tôi đã đề cập ở phần trên cho phép chúng tôi tiếp cận một cách đa diện, đa chiều về phong trào cải cách ở Xiêm (1851 – 1910), cải cách ở Minh Trị ở Nhật Bản (1868-1912), phong trào Dương vụ ở Trung Quốc và những đề xuất cải cách của các nhà canh tân Việt Nam giữa thế kỷ XIX. Trên nền tảng bức tranh cải cách với nhiều “gam màu tối sáng” của từng nước, sự tương đồng và khác biệt trong tư duy các nhà cải cách trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục, tôn giáo, quân sự, ngoại giao... cũng đã được các công trình bước đầu chỉ ra. Và đâu đó trong những công trình đi trước, các tác giả cũng đã đưa ra những luận điểm xác đáng cho rằng chính những khác biệt trong nhận thức của các nhà cải cách được coi là một trong những nhân tố then chốt quyết định đến chiều hướng và xu hướng thất bại và thành công của mỗi nước thời cận đại.

Ba là, tuy chưa có công trình nào trình bày một cách đầy đủ và có hệ thống vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia trong nhận thức của một số nhà cải cách ở Đông Á thời kỳ này, song phần lớn những nghiên cứu đi trước đều thống nhất với nhau quan điểm cho rằng, cải cách không chỉ là một phản ứng thuần túy của các nước Đông Á trước áp lực bành trướng của các thế lực phương Tây mà còn là một trong những lựa chọn thiết yếu và khôn ngoan trong việc giữ gìn độc lập, chủ quyền dân tộc. Đây cũng có thể coi là quan điểm gợi mở để tác giả luận án suy nghĩ và đi sâu vào luận giải những mục tiêu mà đề tài hướng tới.

1.2.2. Những nội dung mới cần giải quyết trong luận án

Qua khảo sát tình hình nghiên cứu về các nhà cải cách ở Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam mà các học giả trong và ngoài nước đã thực hiện, chúng tôi nhận thấy những nội dung mới cần giải quyết trong luận án như sau:

Thứ nhất: Các công trình nghiên cứu của các học giả trong nước và quốc tế đã tái hiện khá đầy đủ và phản ánh phong phú, sinh động về công cuộc cải cách ở

các nước Đông Á. Một bức tranh cải cách toàn diện, trực quan, sinh động với nhiều gam màu “tối”, “sáng” cùng những nội dung tư tưởng, quan điểm, triết luận của các nhà cải cách đã được tái hiện và phác dựng một cách tỉ mỉ và chuyên sâu. Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu có hệ thống về *ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách* tiêu biểu ở Đông Á thì chưa được nhiều tác giả quan tâm, nghiên cứu chuyên sâu. Đây là một nội dung chúng tôi cố gắng làm rõ trong luận án.

Thứ hai, trên cơ sở khảo cứu lý thuyết về chủ quyền và lợi ích quốc gia cũng như phân tích cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa đối với sự hình thành ý thức của các nhà cải cách, tác giả cố gắng phác dựng và lựa chọn một khung lý thuyết cơ bản làm cơ sở để luận giải những vấn đề về chủ quyền và lợi ích quốc gia mà luận án đặt ra. Việc dùng một khung lý thuyết “chuẩn” và lấy đó làm “kim chỉ nam” để so sánh, đánh giá và phác dựng những nét tương đồng và dị biệt trong ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách tiêu biểu ở Đông Á là Fukuzawa Yukichi, Mongkut, Lý Hồng Chương, Nguyễn Trường Tộ giai đoạn cuối thế kỷ XIX là nội dung trọng tâm của luận án.

Thứ ba, qua việc áp dụng phương pháp nghiên cứu so sánh và phương pháp liên ngành cũng như tiếp cận vấn đề cả dưới góc độ đồng đại và lịch đại, luận án cố gắng đưa ra góc nhìn đối sánh về sự tương đồng và dị biệt trong cách nhìn về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Fukuzawa Yukichi, Mongkut, Lý Hồng Chương, Nguyễn Trường Tộ với các nhà cải cách cùng thời và những nhà cải cách tiếp sau. Từ đó, luận án làm rõ những chuyển biến về ý thức của các nhà cải cách cũng như thấy được những vận động và “dịch chuyển” tư tưởng từ hệ ý thức phong kiến sang hệ ý thức phong kiến-tư sản hóa và hệ ý thức tư sản.

Cuối cùng, với tư cách là một nhà nghiên cứu Việt Nam, thông qua nghiên cứu so sánh với phong trào cải cách của một số quốc gia trong khu vực Đông Á, thông qua khảo cứu đặc điểm, tư tưởng của các nhà cải cách cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, chúng tôi cố gắng tập trung đánh giá, tổng kết và rút ra những đặc trưng, bản sắc mang tính đặc thù của Việt Nam. Đây cũng được coi là một nội dung trọng tâm mà luận án hướng tới.

Tóm lại, trên cơ sở khảo sát tỉ mỉ và cẩn trọng nguồn tài liệu cấp một, cũng như kế thừa những thành tựu nghiên cứu đi trước, chúng tôi mong muốn góp một phần nhỏ bé làm sáng rõ thêm một trong những chủ đề quan trọng trong lịch sử Việt Nam và khu vực cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Chương 2

ĐÔNG Á TRƯỚC ÁP LỰC BÀNH TRƯỚNG CỦA CÁC THẾ LỰC PHƯƠNG TÂY

2.1. Các nước phương Tây và quá trình bành trướng sang phương Đông thế kỷ XVI - XIX

2.1.1. Sự trỗi dậy của các thế lực đại dương và những hoạt động ở phương Đông thế kỷ XVI - XVIII

Trong tiến trình phát triển của văn minh nhân loại, quá trình phát hiện, kiếm tìm các vùng đất mới, khác biệt là hiện tượng sớm diễn ra trong lịch sử. Ngay từ thời cổ đại, trong điều kiện giao thông còn tương đối hạn chế, chủ nhân của các nền văn hóa, văn minh lớn đã sớm có các mối liên hệ, giao lưu với các nền văn hóa bên ngoài. Ở phương Tây, văn minh Hy Lạp – La Mã từng có nhiều mối liên hệ mật thiết với văn minh Ai Cập, Tiểu Á. Trong khi đó, văn minh Ai Cập sớm giao lưu tiếp xúc với thế giới Địa Trung Hải, cũng như với chủ nhân của nền văn minh Tây Á. Còn đối với phương Đông, phải nhìn nhận khách quan rằng, các nền văn minh Trung Quốc, Ấn Độ cũng đã sớm có nhiều mối liên hệ với nhiều quốc gia trên thế giới. Điều đó cho thấy rằng, không phải cho đến thế kỷ XV-XVI, con người mới có những tiếp xúc - giao lưu về kinh tế, chính trị và văn hóa.

Đến thế kỷ XV-XVI, đây được coi thời đại của các cuộc phát kiến địa lý. Song, đây chỉ là mở đầu cho quá trình *tìm kiếm và phát hiện không ngừng* của con người. Vậy câu hỏi được đặt ra là, phong trào phát kiến địa lý thế kỷ XV-XVI đã để lại cho nhân loại những hệ quả tích cực và tiêu cực gì? *Thứ nhất* đó là, nếu như giao lưu, tiếp xúc văn hóa Đông-Tây trước thế kỷ XV cần đến vai trò trung gian của rất nhiều quốc gia, thì đến các cuộc phát kiến địa lý, giao lưu, tiếp xúc văn hóa đã diễn ra trực tiếp và thường xuyên hơn; *Thứ hai*, nếu như trước thế kỷ XV, các quốc gia Đông-Tây có trình độ phát triển tương đối đồng nhất, thì đến thế kỷ XV-XVI, thế cân bằng bị phá vỡ, các quốc gia này càng ngày càng có trình độ phát triển khác nhau; *Thứ ba*, nếu như trước thế kỷ XV, giao lưu, tiếp xúc văn hóa Đông-Tây có khuynh hướng chủ đạo là từ Đông sang Tây, thì đến sau thế kỷ XV là khuynh hướng ngược lại khởi nguồn từ Tây sang Đông; và *điều cuối cùng* đặc

biệt là, từ sau các cuộc phát kiến địa lý thế kỷ XV-XVI, Đại Tây Dương nắm vai trò chủ đạo và khởi nguồn trong giao lưu, tiếp xúc văn hóa Đông-Tây, mở đầu cho quá trình khám phá phương Đông, thời đại thương mại biển và *sự hưng thịnh của các đế chế đại dương*.

Điều có thể khẳng định rằng, *phong trào phát kiến địa lý* đã mở đường cho sự biến đổi căn bản toàn bộ bề mặt hành tinh, nhất là làm thay đổi căn bản phương thức và cường độ giao thương Đông – Tây. Thực tế cho thấy, trong vòng 3 thế kỷ sau những phát kiến địa lý nói trên, phương Tây đã trải qua những chuyển biến mạnh mẽ, sâu sắc với ba cuộc cách mạng làm thay đổi căn bản mô hình phát triển và hành trình lịch sử của nhân loại. Đó là cách mạng công nghiệp ở châu Âu, cách mạng tư sản và Phong trào Khai sáng ở Pháp và Đức.

Cùng với phong trào phát kiến địa lý thế kỷ XV, XVI, một loạt nhân tố mang tính bước ngoặt diễn ra ở châu Âu đã có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự xâm nhập của các thế lực đại dương phương Tây sang phương Đông. Có thể thấy, từ một cách nhìn so sánh, nếu như *trào lưu văn hóa Phục hưng*⁵ từ đầu thế kỷ XIV, kéo dài đến đầu thế kỷ XVII được coi như một cuộc cách mạng tinh thần, là “phát súng” trực diện tấn công vào thế giới quan thần bí, những “tù ngục tinh thần”, định kiến xã hội trung cổ và mở đường cho những biến đổi chính trị-xã hội căn bản diễn ra ở phương Tây những thế kỷ tiếp theo. Trong khi *phong trào cải cách tôn giáo* bùng phát mạnh mẽ ở Anh, Pháp, Thụy Sĩ... gây ra nhiều xáo trộn đối với đời sống tinh thần của nhiều quốc gia châu Âu thì *chiến tranh nông dân ở Đức* là trào lưu phản kháng tôn giáo-xã hội quyết liệt nhất trong lịch sử trung đại phương Tây, làm rung động trật tự chính trị - xã hội – tâm linh của chủ nghĩa phong kiến, dọn đường cho một trật tự xã hội – chính trị - tinh thần mới.

Trong khi đó, đối với các cuộc *cách mạng công nghiệp*, cách mạng khởi đầu ở Anh, sau đó lan nhanh ở châu Âu và Bắc Mỹ. Trong vòng 2 thế kỷ (thế kỷ XVIII-XIX), với hàng loạt những phát minh, sáng chế trong những lĩnh vực năng lượng, cơ khí và luyện kim, cuộc cách mạng này đã “tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều

⁵ Thành tựu căn bản của Phong trào văn hóa Phục hưng là những khám phá khoa học về vũ trụ của N. Koppelnigk (1473-1543), G. Galileo (1546-1642), Johanes Kepler (1571-1630), học thuyết triết học của Reno Descartes (1596-1650); bên cạnh đó là những tác phẩm nghệ thuật mang đậm tính nhân văn của Dante (1265-1321), Leonardo Da Vincis (1452-1519), Raffaello Santi (1483-1520), William Shakespeare (1564-1616)...

hơn và đồ sộ hơn lực lượng của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại” [3; tr. 603]. Đây chính là cơ sở kinh tế, kỹ thuật của một số phương thức sản xuất mới, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cũng là một trong những cội nguồn sức mạnh quan trọng nhất của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Bên cạnh đó, *trào lưu tư tưởng triết học khai sáng* cũng có nhiều đóng góp đối với xã hội châu Âu thời kỳ này. Đây được coi là cuộc cách mạng trong lĩnh vực trí tuệ - tinh thần tiếp nối trào lưu văn hóa phục hưng và đã đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ XVIII, với những đại diện ưu tú như Charles – Louis de Secoudat Montesquieu (1689-1755), Immanuel Kant (1724-1804), Voltaire (1694-1778), Denis Diderot (1713-1784) và Jean Jacques Rousseau (1772-1778). Đặc điểm chung và đóng góp lớn nhất của trào lưu tư tưởng khai sáng vào lịch sử phát triển nhân loại chính là sự phủ nhận thế giới quan và phương pháp tư duy thần bí, xác lập thế giới quan và phương pháp tư duy duy lý, thực chứng và hiện sinh, nhân bản. Đây chính là cội nguồn, là xung lực tinh thần – trí tuệ của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa thực dân phương Tây hiện đại có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đối với diễn trình lịch sử của toàn nhân loại.

Không những vậy, cuộc cách mạng thứ ba bùng nổ trên địa hạt chính trị - xã hội được xem như là kết quả tất yếu của hai cuộc cách mạng về phương thức sản xuất và trí tuệ - tinh thần, đánh dấu sự thay thế của hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa đối với hình thái kinh tế xã hội phong kiến, tạo đà bành trướng mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi toàn thế giới với hình thức của chủ nghĩa thực dân. Cách mạng tư sản đã nổ ra đầu tiên ở Hà Lan (Netherlands, 1565-1609), tiếp theo là cuộc cách mạng tư sản Anh (1642-1649), cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (1774-1783) và tiêu biểu nhất là Đại cách mạng Pháp (1789-1794). Tuy cuộc cách mạng ở phương Tây diễn ra với hình thức và mức độ triệt để khác nhau nhưng tựu chung lại, nó đã sản sinh ra không chỉ một trật tự xã hội – chính trị mới mà trên thực tế một nền văn minh chính trị mới đã ra đời. Trong nền văn minh ấy, tất cả những xung lực vật chất và tinh thần được giải phóng, nhất là ở giai đoạn khởi phát và sung mãn, nó tiêu biểu cho những giá trị tiến bộ của nhân loại: tư duy khoa học duy lý; nền kinh tế tự do cạnh tranh dựa trên những bước tiến khổng lồ về kỹ thuật; trật tự xã hội mới văn minh, nhân bản với khẩu hiệu “Tự do, bình đẳng, bác ái”

được coi như nguyên tắc chính trị nền tảng.⁶ Chính ở vào giai đoạn khởi phát và sung mãn nhất đó, chủ nghĩa tư bản đã nhanh chóng kéo cả thế giới vào cơn lốc của chính nó thông qua hoạt động giao thương, truyền giáo và cuối cùng là thực dân hóa (colonization)⁷.

Hiện nay, có nhiều cách khác nhau trong việc phân kỳ và mô tả diễn trình lịch sử thực dân hóa khu vực châu Á, nhưng về cơ bản giới nghiên cứu lịch sử Đông Á đều thống nhất cho rằng quá trình chinh phục và thực dân hóa của chủ nghĩa tư bản phương Tây ở khu vực này diễn ra trong một khoảng thời gian khá dài, khoảng gần 500 năm. *Đặc điểm và phương thức xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây trong mỗi thời kỳ rất khác nhau, hơn nữa, mỗi cường quốc thực dân lại có đặc điểm dân tộc riêng của mình. Vì vậy, dù bản chất của chủ nghĩa thực dân phương Tây là nhất quán thì phương thức thể hiện bản chất ấy trong từng giai đoạn và việc thực thi chính sách của mỗi cường quốc thực dân luôn có nhiều điểm khác nhau.*

Do mâu thuẫn về quyền lợi cho nên các thế lực thực dân không ngừng xung đột, tranh đoạt lẫn nhau. Trong khoảng 500 năm đó đã nổ ra hàng chục cuộc chiến tranh giữa các cường quốc thực dân. Chính sự cạnh tranh khốc liệt giữa các cường quốc thực dân cũng ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình thực dân hóa của họ ở châu Á. Đây cũng chính là một trong những yếu tố cần lưu ý tiếp cận và nghiên cứu về công cuộc đấu tranh chống sự bành trướng của các thế lực thực dân phương Tây cũng như đối với phong trào cải cách ở châu Á [104; tr. 26].

Diễn tiến lịch sử xâm thực của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở châu Á bắt đầu đồng thời với những bước chân của các phái đoàn thám hiểm đầu tiên trong thời đại của những phát kiến địa lý, khi mà chủ nghĩa tư bản mới manh nha và định hình ở Tây Âu. Ngay sau khi Vasco da Gama tìm ra con đường sang Ấn Độ vào năm 1498 và trở về Bồ Đào Nha năm 1499, quốc vương Bồ Đào Nha đã lập tức cử một đoàn thuyền vũ trang do Affonso de Albuquerque chỉ huy tiến sang châu Á tìm kiếm cơ hội

⁶ Về cách mạng công nghiệp, trào lưu tư tưởng triết học khai sáng và cách mạng tư sản, xin xem thêm: [104; tr. 19-21].

⁷ Có thể thấy rằng, thuật ngữ “Chủ nghĩa thực dân” (Colonialism) không phải là thuật ngữ mới, trên thực tế nó ra đời ở phương Tây từ thời kỳ cổ đại, dùng để chỉ chế độ chiếm đóng của đế chế La Mã cổ đại đối với các vùng đất ngoại vi ở châu Âu và Bắc Phi. Sau đó, sang thời kỳ cận đại và hiện đại, thuật ngữ này tiếp tục được sử dụng để chỉ sự bành trướng thế lực của các cường quốc tư bản phương Tây ra các khu vực còn lại của thế giới thông qua các hoạt động chinh phục, thống trị, khai thác và thực dân hóa các thuộc địa (colonia).

buôn bán. Năm 1510, đoàn thuyền chiến của Bồ Đào Nha đã đánh chiếm Goa⁸, lập ra một cứ điểm buôn bán đầu tiên ở Viễn Đông. Một năm sau đó, năm 1511, người Bồ đánh chiếm Malacca, độc chiếm địa điểm án ngữ trên con đường chủ đạo kết nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Đây được coi là những sự kiện mở đầu cho quá trình xâm thực của các thế lực đại dương phương Tây ở châu Á và trên thực tế, Thống chế hải quân của Bồ Đào Nha là Affonso de Albuquerque (1459-1515) được coi như người mở đầu cho toàn bộ quá trình đó [104; tr. 26-27].

Không những vậy, năm 1592, người Bồ Đào Nha còn tiến hành chiếm và xây dựng pháo đài ở Tecsrate, rồi độc chiếm quyền buôn bán ở đây. Họ cũng có mặt ở các đảo Luzon, Palavan, Visai và một phần phía bắc đảo Mindanao của Philippines. Còn ở các đảo và những khu vực khác mà họ chưa chiếm được thì họ đặt các thương điểm như ở Java, Sumatra (Indonesia), Siam, Myanmar, thậm chí là ở Campuchia và Việt Nam [100; tr. 195].

Tương tự như thực dân Bồ Đào Nha, thực dân Tây Ban Nha cũng theo sát bước chân những nhà thám hiểm. Ngay khi đặt chân tới quần đảo Philippines, đoàn thám hiểm của Ferdinand Magellan đã nhanh chóng tấn công các tộc người lưu trú ở đây, với mong muốn khẳng định “chủ quyền” của vương quốc Tây Ban Nha tại xứ sở xa lạ, nơi mà họ vừa phát hiện ra [104; tr. 27]. Tuy nhiên, khu vực mà người Tây Ban Nha phát hiện cũng nằm trong khu vực lợi ích mà người Bồ Đào Nha đang hướng tới, cho nên đã dẫn đến một cuộc tranh chấp không thể tránh khỏi giữa người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ở khu vực này. Phải đến khi Giáo hoàng La Mã đứng ra dàn xếp thì mới có một hiệp ước được ký kết giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha năm 1529, theo đó, người Tây Ban Nha đồng ý ngừng các cuộc thám hiểm của họ cách Moloccu 17 độ về phía Đông. Tuy nhiên, người Tây Ban Nha đến được vùng quần đảo mà sau này họ gọi là Philippines và thiết lập thuộc địa của mình ở Manila năm 1570 và sau đó là toàn bộ vùng quần đảo [100; tr. 195].

Như vậy, làn sóng xâm lược thứ nhất của chủ nghĩa tư bản phương Tây ở châu Á được khởi đầu khá sớm và kéo dài tới năm 1799.⁹ Thời kỳ này được coi là

⁸ Goa là một thành phố nhỏ ven bờ biển phía Tây Ấn Độ, cách thành phố Bombay khoảng 250km.

⁹ Hiện nay, mốc niên đại kết thúc làn sóng xâm thực thứ nhất của các thế lực phương Tây ở phương Đông vẫn là chủ đề tranh biện của nhiều học giả, nhà nghiên cứu. Chúng tôi cho rằng mốc niên đại năm 1799 là tương đối phù hợp khi sự sụp đổ của Công ty Đông Ấn Hà Lan cũng đánh dấu sự kết thúc của thời đại thương mại thực dân.

thời kỳ chủ nghĩa thực dân thương mại ở châu Á. Đây là thời điểm ở phương Tây, những cường quốc thực dân hùng mạnh nhất là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và tiếp sau đó là Hà Lan và Anh. Ngay từ khi mới hình thành, chủ nghĩa thực dân đã sớm bành trướng sang châu Mỹ, châu Phi và châu Á. Tuy nhiên, ở mỗi châu lục, họ lại có phương thức xâm thực và hình thức tiếp cận khác nhau, nhằm phục vụ cho mục tiêu thu được tối đa lợi nhuận đề ra. Trong khi châu Mỹ được coi là *thuộc địa di dân*, châu Phi được coi là *khu vực thuộc địa cướp đoạt*, thì châu Á là *khu vực thuộc địa buôn bán*. Mục tiêu chính yếu của các thế lực đại dương phương Tây ở châu Á thời kỳ này là khai thác, buôn bán hương liệu và các mặt hàng khác như hồ tiêu, gốm sứ, tơ lụa... Để phục vụ cho mục tiêu này, những hoạt động chinh phục chỉ đóng vai trò thứ yếu, giới hạn trong mục tiêu chiếm những cứ điểm có vị trí chiến lược trên các tuyến đường giao thương hoặc để khẳng định quyền bá chủ thương mại ở những khu vực quan trọng. Đây là lý do mà thực dân Bồ Đào Nha đã đánh chiếm Goa (1510), Malacca (1511) và Macao (1557). Tương tự như vậy, thực dân Tây Ban Nha bắt đầu chinh phục và chiếm đóng quần đảo Philippines từ năm 1565 [104; tr. 27-28]. Điều cần chú ý là, mặc dù hoạt động thương mại được coi là hoạt động chính yếu của các thế lực đại dương phương Tây ở châu Á thời kỳ này, nhưng rõ ràng thời kỳ đầu, không dễ để cho các nước phương Tây chiếm được ưu thế về thương mại ở châu Á, đặc biệt là trên mặt biển ở khu vực Đông Nam Á. Thực tế cho thấy, thời kỳ này, thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, hay thuyền buôn của các thương gia Hồi giáo, vừa là đối thủ cạnh tranh nhưng cũng đồng thời là các đối tác buôn bán của các thuyền buôn phương Tây [104; tr. 28-29].

Sau người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, thì người Hà Lan, Anh và Pháp cũng tìm cách xâm nhập vào khu vực Đông Á. Có thể thấy rằng, *giai đoạn đầu của thế kỷ XVI, những cuộc xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây mới chỉ kiến lập được những tiền đề lịch sử của hệ thống thực dân tương lai, đặt cơ sở cơ cấu hành chính và kinh tế. Trong giai đoạn đầu của công cuộc xâm thực, các quốc gia châu Âu khao khát chủ yếu xây dựng được cơ sở và chỗ đứng cho các hạm thuyền, thành lập các thương điểm, từ đó xâm nhập sâu vào lãnh thổ, bởi vì họ quan tâm đến hàng hóa và sau đó là nguyên liệu cho nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa đang phát triển* [100; tr. 195-196]. Luận giải về mục tiêu bành trướng của các thế lực

phương Tây sang phương Đông thời kỳ này, nhà chiến lược hàng hải nổi tiếng của Mỹ thế kỷ XIX là Alfred Thayer Mahan đã đưa ra quan điểm rất đáng chú ý: “Nhu cầu của thương mại không chỉ là sự đảm bảo an toàn trên những điểm đến của con đường thiên lý. Tất cả các chuyến hải hành đều dài và nguy hiểm, trên đại dương lại thường xuất hiện những con tàu thù nghịch. Trong thời kỳ xâm chiếm các vùng đất làm thuộc địa còn diễn ra phổ biến, trên các đại dương thường chẳng có luật lệ gì, hiện chẳng còn mấy người nhớ được chuyện đó và có những giai đoạn hòa bình giữa các dân tộc ven biển vừa hiếm lại vừa ngắn. Vì vậy, xuất hiện nhu cầu phải có những trạm dừng chân trên đường hàng hải, ví dụ như mũi Hảo Vọng, đảo St. Helena và Mauritius. Lúc đầu không phải vì mục đích thương mại mà vì mục đích phòng thủ và chiến tranh nên người ta cần chiếm những vị trí như Gibraltar, Malta, Louisburg, ở lối vào vịnh Lawrence – những vị trí trọng yếu có vị trí chiến lược, nhưng cũng không phải hoàn toàn như thế. Các thuộc địa và những vị trí ở các nước thuộc địa, về tính chất, có khi là vị trí thương mại, có khi lại là vị trí quân sự...” [2; tr. 68].

Bước sang đầu thế kỷ XVII, trong khi thế và lực của thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tại châu Á suy giảm dần, tiềm lực hàng hải của Pháp dừng ở tầm mức vừa phải thì Hà Lan và Anh nổi lên như hai thế lực nắm vai trò quan trọng trong quá trình xâm nhập và bành trướng ở Viễn Đông. Việc hình thành công ty Đông Ấn Anh (East India Company – EIC) năm 1600 và Công ty Đông Ấn Hà Lan (Vereenigde Oost-Indische Compagnie – VOC) năm 1602 đã đánh dấu sự phát triển trội vượt về tài chính và quân sự của người Anh và người Hà Lan. Thực tế cho thấy, không lâu sau khi hình thành, hai công ty này đã chiếm vị trí bá chủ trong hoạt động thương mại thực dân ở châu Á.

Đối với Công ty Đông Ấn Anh, họ không chỉ chiếm vị trí bá chủ ở toàn bộ tiểu lục địa Ấn Độ và kiểm soát gần như toàn bộ khu vực Ấn Độ Dương, mà công ty này còn len lỏi hoạt động hầu khắp ở các khu vực giao thương khác ở châu Á. Thương thuyền của Anh ghé thăm, buôn bán ở hầu khắp các thương cảng từ Bắc Á cho tới Ấn Độ. Họ còn lập ra hàng nghìn thương điểm, thương cảng tại các trung tâm thương mại ven bờ biển hoặc ven lưu vực các con sông lớn ở nhiều nước Đông Á. Nhìn chung, mọi hoạt động của công ty này đều được yểm trợ bởi lực lượng hải

quân hùng mạnh, vừa để kiềm chế lẫn nhau, chống hải tặc nhưng đồng thời cũng sẵn sàng tổ chức các cuộc chinh phục những vị trí chiến lược đối với các hoạt động thương mại [104; tr. 29]. Học giả Alfred Thayer Mahan có những đánh giá đáng chú ý về hoạt động của người Anh thời kỳ này:

Thành tựu phi thường và độc nhất vô nhị của Anh, trong vai trò một nước chiếm hữu thuộc địa nhiều nhất thế giới, hiển nhiên đến mức cần phải dừng lại xem xét, và nguyên nhân của nó có lẽ do hai đặc điểm của tính cách dân tộc. *Thứ nhất*, người Anh đi khai phá thuộc địa cảm thấy rất tự nhiên và sẵn sàng định cư ở vùng đất mới, coi quyền lợi của quốc gia mới cũng là quyền lợi của mình, và mặc dù vẫn giữ tình cảm với quê hương, nhưng không phải lúc nào cũng muốn trở về. *Thứ hai*, ngay lập tức, theo bản năng, người Anh tìm cách phát triển các nguồn lực của vùng đất mới, theo nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này. Nói về đặc điểm thứ nhất, người Anh khác người Pháp ở chỗ: người Pháp lúc nào cũng hoài niệm về quê hương tươi đẹp của mình, còn nói về đặc điểm thứ hai thì họ khác người Tây Ban Nha ở chỗ: quan tâm và tham vọng của người Tây Ban Nha quá hạn hẹp, không giúp mở mang những cơ hội của vùng đất mới [2; tr. 99].

Trong khi đó, Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) không chỉ giữ vai trò ngự trị và chi phối hoạt động thương mại biển ở khu vực Đông Nam Á mà đến khoảng năm 1650, họ đã có nhiều thuộc địa ở Tây Ấn, châu Phi và châu Mỹ. Một đặc điểm nổi trội trong khuynh hướng phát triển của VOC đó là, các thuộc địa của họ hoàn toàn mang tính thương mại. Và Alfred Thayer Mahan đã nhận xét rằng: “Trong khi thành lập các thuộc địa, họ không bao giờ tìm cách mở rộng sự kiểm soát mà chỉ giao thương và buôn bán. Họ chỉ tìm cách chinh phục khi hoàn cảnh bắt buộc mà thôi” [2; tr. 100].

Có thể thấy rằng, sự hăng hái của các công ty này đến vùng đất mới ở châu Á là nhằm tìm kiếm hương liệu, gia vị, vàng bạc, sản vật nhiệt đới, mang về châu Âu kiếm lời, nhất là trong thời kỳ đầu của quá trình tích lũy nguyên thủy. Sự làm ăn phát đạt của các công ty được chính phủ các nước ở châu Âu chú ý, sau đó, trao cho họ những quyền hạn lớn, tổ chức lại công ty theo mô hình nhà nước con, có đầy đủ

quyền lực như một chính phủ sang phương Đông, đến khu vực Đông Á tiến hành xâm lược và thống trị các vùng lãnh thổ và các dân tộc ở Đông Á trong các thế kỷ XVI-XVIII. Từ thế kỷ XIX, khi các công ty này suy yếu, vai trò suy giảm, không đáp ứng được yêu cầu của chủ nghĩa tư bản đang phát triển nhanh chóng thì chúng bị loại bỏ, và chính quyền các quốc gia châu Âu này trực tiếp nắm lấy quyền xâm lược và thống trị ở Đông Á [100; tr. 198].

Một trong những đặc điểm quan trọng của các thế lực đại dương phương Tây khi tiến hành xâm thực ở châu Á đó là, hoạt động thương mại của họ thường gắn bó mật thiết đối với quá trình truyền giáo của Giáo hội Kitô. Chính giáo hội Kitô đã từng cổ vũ mạnh mẽ cho các cuộc phát kiến địa lý và các hoạt động thám hiểm. Sau khi con đường tới các miền đất lạ được “khai thông”, Giáo hội nhanh chóng cử các nhà truyền giáo đi theo các đoàn thuyền buôn để truyền bá Phúc âm ra toàn thế giới, bởi đó chính là bổn phận thiêng liêng của Tòa thánh. Trong những thế kỷ tiếp theo, nhiều Giáo đoàn thừa sai (Missionary) đã được thành lập, chuyên tổ chức việc truyền đạo Kitô ở các vùng đất mới để “mở rộng nước Chúa”. Vì mục đích truyền đạo, Tòa thánh Roma đã ra sức ủng hộ các nỗ lực bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Thậm chí, đôi khi Tòa thánh còn đóng vai trò trung gian hòa giải hay phân xử khi các cường quốc thực dân đụng độ, tranh chấp với nhau [104; tr. 29-30].

Tóm lại, trong khoảng 300 năm đầu (1510-1799), quá trình xâm thực của các thế lực đại dương phương Tây ở Đông Á còn diễn ra ở quy mô và tốc độ hạn chế, chủ yếu dưới hình thức của hoạt động thương mại thực dân. Cùng với quá trình đó là việc truyền bá đạo Kitô sang các nước khu vực Đông Á. Tuy có mặt và tham dự vào diễn trình lịch sử trong một thời gian dài như vậy, song tác động của chủ nghĩa thực dân lên đời sống của các cộng đồng cư dân ở châu Á là không đáng kể. Trừ những khu vực nhỏ bị chinh phục và chiếm đóng thì tại các khu vực còn lại, hoạt động giao thương dù diễn ra rất sôi nổi song về cơ bản không làm biến đổi cấu trúc kinh tế và cơ chế vận hành của đời sống kinh tế bản địa. Những giao lưu về văn hóa bắt đầu mở ra, song chỉ ở quy mô rất hạn hẹp và hiệu quả không đáng kể. Do tác động của chủ nghĩa thực dân thương mại chỉ ở cường độ thấp và rất hạn chế về quy mô như vậy, cho nên không thể dẫn tới nhu cầu cần thay đổi mô hình phát triển, lễ thói cai trị và tổ chức xã hội [104; tr. 30-31]. Áp lực bành trướng của các thế lực

phương Tây và nguy cơ đe dọa đến sự tồn vong của các quốc gia Đông Á chỉ diễn ra thật sự mạnh mẽ vào giai đoạn tiếp sau.

2.1.2. Chủ nghĩa thực dân phương Tây và quá trình đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa ở phương Đông thế kỷ XIX

Làn sóng xâm thực thứ hai của các thế lực phương Tây ở châu Á được khai mở từ những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, đánh dấu bằng sự kiện Công ty Đông Ấn Hà Lan giải thể vào năm 1799, đây cũng là thời điểm đánh dấu sự chấm dứt của thời đại thực dân thương mại. Ở giai đoạn thứ hai này, các thế lực phương Tây đã bộc lộ đầy đủ nhất, rõ nét nhất những đặc điểm của chủ nghĩa thực dân hiện đại. Vì thế, đây còn được coi là thời kỳ sung mãn của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Không những vậy, nếu như giai đoạn đầu tiên của quá trình thâm nhập ở phương Đông, thế lực của Công ty Đông Ấn Anh (EIC) và Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) chiếm ưu thế, thì đến giai đoạn thứ hai này, cùng với Anh, tư bản Pháp trỗi dậy và trở thành một trong hai quốc gia chủ đạo của quá trình bành trướng. Điều này không khó để lý giải, vì trên thực tế, thời kỳ này, “Anh là siêu cường trên biển lớn nhất. Trong thời đại của máy hơi nước và sắt thép, nước này vẫn giữ được thế thượng phong như nó đã từng giữ trong thời đại của thuyền gỗ và cánh buồm. Pháp và Anh là hai siêu cường có lực lượng hải quân lớn nhất thế giới” [2; tr.89].

Sang giai đoạn này, sau các cuộc cách mạng công nghiệp, đặc biệt là sau các cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật, đã đánh dấu bước phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Và ngay từ thưở sinh thời, Marx và Engels rất ngưỡng mộ những phát minh kỹ thuật, liệt kê hàng loạt các “kỳ công”: chinh phục sức mạnh thiên nhiên, sáng chế máy móc cơ khí, ứng dụng hóa học vào công nghiệp và nông nghiệp, chế tạo tàu máy hơi nước và xe lửa, phát minh điện tín viễn thông, khai phá đất trên toàn cầu, biến sông rạch thành thùy lộ, lập cư, định cư khắp nơi – có ai ngờ tiềm lực của lao động xã hội trong việc sản xuất lại lớn đến thế [152; tr. 27]. Có thể thấy rằng, sang giai đoạn nửa sau của thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phương Tây đã nhanh chóng phát triển đến đỉnh cao của chủ nghĩa tự do cạnh tranh và dần chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy, đối với các thế lực phương Tây thời kỳ này, các khu vực thuộc địa không còn là nơi tước đoạt của cải, là nơi di dân, buôn bán hương liệu hay truyền bá đức tin nữa, mà ngược lại, phải là nơi cung

cấp nguyên liệu và nguồn nhân công, là nơi tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của chính quốc, là địa bàn cho xuất khẩu công nghiệp và tiến tới xuất khẩu tư bản. Đồng thời, thuộc địa cũng là nơi người da trắng thực hiện sứ mệnh “khai hóa văn minh”, nơi xuất khẩu các luồng tư tưởng và lối sống của phương Tây [104; tr. 31].

Do tính chất, yêu cầu và mục đích của cuộc xâm thực đã thay đổi về căn bản cho nên từ đầu thế kỷ XIX, *thủ đoạn xâm thực của chủ nghĩa thực dân phương Tây ở châu Á cũng thay đổi căn bản*. Nếu như trong giai đoạn trước, thủ đoạn chủ yếu của chủ nghĩa thực dân phương Tây là thiết lập quyền bá chủ thương mại, chinh phục chỉ là biện pháp hỗ trợ khi cần thiết, thì bước sang giai đoạn này, việc chinh phục và thiết lập chế độ thống trị thực dân là thủ đoạn chủ yếu và là mục tiêu hàng đầu của cuộc xâm thực. Vì thực tế là, khác với giai đoạn trước đó, bước sang thế kỷ XIX, cùng với nhu cầu về vốn và thị trường tiêu thụ ngày càng trở nên bức thiết đối với giới tư bản phương Tây, sự phát triển của khoa học – kỹ thuật đã đem đến cho phương Tây những bước phát triển trội vượt, song bên cạnh đấy, tự thân sự phát triển của khoa học – kỹ thuật cũng kích thích sự bành trướng ngày càng mạnh mẽ hơn của các thế lực phương Tây sang phương Đông thời kỳ này. Và, ở giai đoạn thứ hai này của cuộc kỹ nghệ hóa, người ta không chỉ cần đến vốn – khoa học bây giờ cũng trở nên quan trọng. Nhiều phòng thí nghiệm ra đời, người ta tập trung nghiên cứu tìm sản phẩm và phương pháp sản xuất mới. Một kỹ nghệ hóa học phát triển mạnh trong hướng chế tạo thuốc màu và phân bón, bản phim dương, thuốc nổ và những viên thuốc đầu tiên của ngành hóa học dược phẩm. Ngành chủ lực thứ hai là kỹ nghệ điện đã biến đổi cơ bản cuộc sống hàng ngày với điện tín, điện thoại, bóng điện và máy chạy bằng điện. Ít lâu sau lại thêm xe đạp, xe hơi, máy thu thanh, phim ảnh và máy bay. Công cuộc kỹ nghệ hóa một khi bắt đầu thì không có gì có thể chặn nổi [152; tr. 87]. Hơn một lần, trong các trước tác mình, K. Marx và F. Engels cũng đã khẳng định vai trò của kỹ nghệ đối với quá trình bành trướng của chủ nghĩa tư bản: “*Chính nền kỹ nghệ tầm mức khổng lồ đã tạo ra thị trường toàn cầu. Nhu cầu tìm chỗ tiêu thụ ngày càng nhiều sản phẩm không ngừng thôi thúc giới tư sản đi tới cùng trời cuối đất. Đến đâu họ cũng tìm cách định cư lâu dài, xây dựng cơ ngơi, đặt mạng lưới nối kết ở mọi chốn* [152; tr. 183].

Thực tế lịch sử cho thấy, bước sang thế kỷ XIX, trong khi các đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đang ngày càng suy yếu; đế quốc Hà Lan dù vẫn còn ổn

định nhưng thực lực cũng đã giảm sút đáng kể; đế quốc Nga mới chỉ trong giai đoạn đầu hướng trọng tâm mở rộng sang châu Á; Đức và Mỹ vẫn còn là hai đế quốc đang trong quá trình hình thành; thì rõ ràng Anh và Pháp nổi lên là hai thế lực hùng mạnh nhất trong quá trình bành trướng sang phương Đông. Đối với trường hợp của Anh, họ làm chủ mặt biển và là cường quốc thương mại vượt trội, nước Anh rõ ràng là đế quốc thực dân thứ nhất ở thế kỷ XIX... Nước Anh làm chủ mặt biển vào cuối các cuộc chiến tranh của Napoleon, nước Anh mở rộng đế chế và thương mại của nó ra cả thế giới; nước Anh, công xưởng của thế giới; nước Anh rõ rệt là cường quốc buôn bán thứ nhất ở thế kỷ XIX. Không phải chỉ vì nền kinh tế Anh là nền kinh tế phát triển nhất, mà còn vì quá trình phát triển của nó ngay từ đầu đã gắn liền với sự bành trướng thuộc địa và với buôn bán hàng hải... [90; tr. 172-174]. Và trong sự chuyển động của công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa và phát triển thương mại, Anh cũng thi hành một đường lối bành trướng lãnh thổ: nó mở rộng ảnh hưởng ở Tây Phi và Nam Phi, nơi nó tuyên bố đặc biệt chiếm giữ Natal (1843). Tamanie được tuyên bố là thuộc địa tự trị năm 1825, Tây Australia năm 1829, Nam Australia năm 1836, Tân Tây Lan năm 1839, Victoria năm 1850. Singapore được lập năm 1819, Aden bị chiếm năm 1839 và Hongkong năm 1842. Sự bành trướng lãnh thổ được mở rộng ra cả Canada và Ấn Độ [90; tr. 176].

Trong khi đó, nước Pháp thời Phục tích lại chiếm những thuộc địa của nó đã bị bỏ rơi trong thời kỳ cách mạng và đế chế; nó tiến hành những cuộc chiếm giữ mới ở Senegal, Madagascar, Guyane, Algerie mà chế độ quân chủ thánh Bấy (thời Phục tích) đã theo đuổi. Với Đế chế thứ hai, nước Pháp can thiệp vào Liban và Syrie, hiện diện ở Ai Cập và Tunisie, thâm nhập Sahara, lập các căn cứ, nhất là ở Tân Caledonie và ở Nam Kỳ, lập chế độ bảo hộ ở Cambodia. Khắp nơi, sự có mặt ấy mang tính chất quân sự, trừ Algerie, nơi có những người di dân Pháp sinh sống, cũng như Ai Cập, nơi đầu tư của tư bản Pháp [90; tr. 175-176].

Như vậy, trong khuynh hướng thực thi tham vọng bành trướng ngày càng mạnh mẽ ở phương Đông thế kỷ XIX, phương thức chủ yếu mà các thế lực thực dân phương Tây mà điển hình là Anh và Pháp thường áp dụng đó là thương thuyết ngoại giao, kết hợp chặt chẽ các biện pháp gây áp lực vũ trang, phương thức này thường được gọi là “ngoại giao pháo thuyền”. Theo đó, dựa vào lực lượng quân sự

áp đảo, đầu tiên các thế lực phương Tây thường cử những sứ đoàn “ngoại giao” tới thương thuyết với các nhà cầm quyền bản địa, trao cho họ những tô hậu thư, yêu cầu giành cho chúng đặc quyền thương mại, quyền lãnh sự tài phán, quyền khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên và quyền tự do truyền bá đạo Kitô. Một khi những yêu cầu này không được đáp ứng đầy đủ thì ngay lập tức, thực dân phương Tây phát động chiến tranh, khuất phục các quốc gia Đông Á bằng vũ lực [104; tr. 31-32]. Có thể khẳng định rằng, *chính sự xâm nhập mạnh, liên tục và thô bạo của các thế lực phương Tây thế kỷ XIX là thách thức chưa từng thấy đối với sự tồn vong, nền độc lập dân tộc, an ninh về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của hầu hết các quốc gia Đông Á thời kỳ này.*

2.2. Các quốc gia Đông Á trước áp lực bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây thế kỷ XIX

Như đã trình bày ở trên, điều có thể dễ dàng nhận thấy rằng, trong tương quan so sánh lực lượng chênh lệch thời bấy giờ, sự xâm nhập và bành trướng của các thế lực phương Tây đã đe dọa và là thách thức chưa từng có đối với sự tồn vong của các nước Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan và Việt Nam. Chính vì thế, bài toán đặt ra đối với lịch sử của các nước Đông Á thế kỷ XIX là bằng cách nào để có thể bảo vệ được chủ quyền và lợi ích quốc gia trước tham vọng bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

2.2.1. Nhật Bản trước áp lực bành trướng của các thế lực phương Tây

Nhìn lại diễn trình bành trướng của thực dân phương Tây ở Đông Á, chúng ta thấy rằng với vị thế địa-chiến lược quan trọng của mình, cho nên từ rất sớm, *Nhật Bản trở thành đối tượng và mục tiêu “nhòm ngó” của nhiều thế lực phương Tây.* Và, trong số các sứ giả châu Âu đầu tiên đặt chân đến Nhật Bản, người Bồ Đào Nha được coi là những “chiến sĩ tiên phong” trong việc truyền bá tôn giáo, phát triển thương mại với vùng đất xa xôi này. Nhờ có tàu đi biển lớn, những tri thức và dụng cụ đi biển hiện đại mà Bồ Đào Nha đã sớm khẳng định được ưu thế trên các đại dương và họ đã sử dụng có hiệu quả sức mạnh của mình để trực tiếp thâm nhập các quốc gia châu Á. Theo đó, năm 1543 được coi là dấu mốc đầu tiên đánh dấu sự hiện diện của người phương Tây ở Nhật Bản khi ba thương nhân Bồ Đào Nha đầu tiên tình cờ đến được Tanegashima, một đảo nhỏ ở miền Nam Kyushu... [68; tr. 73-74].

Tiếp bước Bồ Đào Nha, năm 1592, Tây Ban Nha mở rộng ngoại thương với Nhật Bản và 8 năm sau, cùng đồng thời với sự kiện Shekigahara, khẳng định quyền lực của dòng họ Tokugawa, những thương nhân Hà Lan đầu tiên cũng đặt chân đến Nhật Bản... Không lâu sau, năm 1600, đến lượt người Anh xuất hiện ở miền Bắc Thái Bình Dương và họ cũng mau chóng thiết lập quan hệ thương mại với Nhật ở các hải cảng như Hirado, rồi Nagasaki [113; tr. 231].

Có thể thấy rằng, khi các thế lực phương Tây hiện diện và xâm nhập vào Nhật Bản thì quốc gia này ở trong tâm điểm của thời kỳ hỗn loạn, sự suy yếu của dòng họ Ashikaga và sự hỗn chiến giữa các lãnh chúa khiến Nhật Bản rơi vào thế cuộc *chiến quốc*. Để giành thắng lợi trong thời kỳ tao loạn, điều hiển nhiên là mỗi thế lực quân sự cần thiết phải trang bị vũ khí trội vượt cho riêng mình. Và không khó để lý giải tại sao họ mau chóng tìm đến với khoa học và công nghệ tiên tiến của phương Tây. Song việc kiếm được các sản phẩm của người phương Tây thông qua các phương tiện nhập khẩu mang tính kinh tế thuần túy là việc làm cực kỳ khó khăn. Và những nhà truyền đạo Kitô trở thành một “kênh” hữu hiệu để họ có thể kiếm tìm các sản phẩm của phương Tây. Vì vậy, ngay từ đầu, người Nhật đã coi công nghệ phương Tây là thứ gắn chặt với tinh thần phương Tây (tức là Kitô giáo) và trên thực tế, nhiều lãnh chúa và samurai người Nhật Bản thời kỳ này đã đi theo đạo Kitô. Và vị Tướng quân đầy quyền lực, người đặt nền móng cho sự thống nhất của Nhật thế kỷ XVI là Oda Nobunaga (1533-1582), mặc dù bản thân không phải là tín đồ Kitô giáo, nhưng đã biểu lộ tình cảm với đạo Kitô và đã khéo léo hấp thu khoa học, công nghệ và vũ khí phương Tây. Trên thực tế, ông đã giành được các ưu thế quân sự nhờ vào chiến lược hỏa tiễn và một lực lượng hải quân cơ động nhanh [91; tr. 78].

Tuy nhiên, thời kỳ phát triển tương đối tự do và đầy triển vọng của Kitô giáo ở Nhật Bản kéo dài không được quá lâu. Sau cái chết thảm khốc của Oda Nobunaga năm 1582, quan điểm của các nhà cầm quyền với Kitô giáo đã từng bước thay đổi. Thực tế lịch sử cho thấy, vào cuối thế kỷ XVI, Nhật Bản đang tiến nhanh đến quá trình thống nhất đất nước và sự ổn định của quốc gia trở thành một nhu cầu bức thiết. Thái độ thân thiện của những người nắm quyền bên trên cũng như những điều kiện rộng rãi mà các lãnh chúa giành cho hoạt động truyền giáo không còn nữa. Các giáo sĩ ngày càng gặp trở ngại trong hoạt động truyền giáo cũng như trong cuộc

sống thường nhật. Trong nhận thức của Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), người kế tục sự nghiệp của Oda Nobunaga và cũng là người từng có những thiện cảm nhất định với đạo Kitô, thì hành động đốt phá đền, chùa, tàn sát những nhà tu hành của Oda Nobunaga cũng như lãnh chúa miền Tây trước đây với sự tham gia của những giáo sĩ, giáo dân quá khích sẽ làm tổn hại đến tôn giáo truyền thống của Nhật Bản. Sự suy yếu của Phật giáo, Shinto giáo... chính là điều kiện để ảnh hưởng của Kitô giáo nhanh chóng vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của ông và có thể sẽ làm đảo lộn thể chế cũng như những quan hệ, tập quán cố hữu của người Nhật... Nghi ngờ về mối liên kết giữa Kitô giáo và các thế lực xâm lược ngoại bang, phần nộ vì những hành động bạo ngược của nhiều giáo sĩ, Toyotomi đã ra lệnh cấm các giáo đoàn hoạt động, cấm tuyên truyền Kitô giáo và yêu cầu các giáo đoàn phải rời khỏi Nhật Bản [68; tr. 90-91]. Để hiện thực hóa chủ trương của mình, năm 1587, Toyotomi chính thức cấm tuyên truyền đạo Kitô và đến năm 1594, ông đã hạ lệnh tàn sát các tín đồ Kitô giáo ở Nagasaki. Tuy vậy, sự đàn áp này mang tính chính trị hơn là tính tôn giáo. Hay nói cách khác, vì Kitô giáo gắn chặt với công nghệ phương Tây, nên ông quyết định tấn công tôn giáo này nhằm ngăn ngừa các hiểm họa chính trị mà công nghệ phương Tây có thể mang đến [91; tr. 81].

Sau khi Toyotomi Hideyoshi qua đời năm 1598, Tokugawa Ieyasu (1542-1616) vươn lên, trở thành thế lực quân sự lớn nhất ở Nhật Bản, nắm quyền lực thực tế và bắt đầu cai trị đất nước sau trận quyết chiến ở Sekigahara năm 1600. Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, trong số các dòng họ cầm quyền ở Nhật Bản, thì gia đình Tokugawa được coi là thế lực thận trọng và phòng thủ nhất; họ đã triệt để thực thi các chính sách bảo thủ do Toyotomi Hideyoshi đề ra. Là người có công lớn nhất trong công cuộc thống nhất đất nước, hơn ai hết Tokugawa là người thấu hiểu được sức mạnh cũng như những đe dọa mà khoa học và công nghệ phương Tây có thể mang đến. Ông và những người kế vị của mình cho rằng, nếu Nhật Bản tiếp tục quan hệ với phương Tây thì ngoài khả năng bị tấn công trực diện, họ còn phải đối diện với nhiều nguy cơ khi các lãnh chúa địa phương có thể tìm kiếm các vũ khí hiện đại của phương Tây và nổi dậy chống lại chính quyền của mình [91; tr. 81]. Điều hiển nhiên là, cuộc khởi nghĩa ở Shimabara năm 1637 chỉ là nguyên cớ trực tiếp, còn nguyên nhân thực sự khiến chính quyền Tokugawa đóng cửa đất nước năm

1639 chính là vì đây được xem như một phương sách phòng vệ của Nhật Bản trước áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây cả về chính trị và kinh tế. Trên thực tế, trong hơn 200 năm tiếp theo, ngoại trừ duy trì quan hệ với 4 nước là Trung Quốc, Lưu Cầu, Triều Tiên và Hà Lan, thì Nhật Bản đã hạn chế quan hệ với thế giới bên ngoài.

Trong suốt thời gian Nhật Bản đóng cửa đất nước, ở phương Tây đã có những bước chuyển sâu sắc về xã hội, về tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghiệp. Điều này dẫn đến sự thay đổi về cán cân lực lượng giữa các thế lực phương Tây và nó cũng khiến họ thay đổi phương thức xâm nhập và cách thức bành trướng ở phương Đông. Nếu như các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan từng một thời nổi danh và chiếm ưu thế bằng các đội thương thuyền, thì nay đã đi vào thế thoái trào. Thay vào đó, Anh, Pháp, Mỹ và Nga dần trở thành những cường quốc với lực lượng kinh tế và quân sự hùng hậu chưa từng có. Họ đua nhau tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp và tài nguyên thiên nhiên ở khắp nơi trên thế giới [120; tr. 103]. Trong xu hướng kiếm tìm và bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực thực dân phương Tây thế kỷ XIX, là một quốc gia có vị thế chiến lược quan trọng ở phía Bắc Thái Bình Dương, rõ ràng là Nhật Bản sẽ khó tránh khỏi vòng xoáy giành giật đó. Trên thực tế, Ngoại trưởng Mỹ John Quincy Adams đã từng tuyên bố rằng: “Sứ mệnh của các quốc gia Cơ đốc giáo là phải mở cửa Nhật Bản và Nhật Bản phải đáp ứng yêu cầu đó. Cơ sở của sứ mệnh đó là ở chỗ, không có một dân tộc nào lại có thể chối từ trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của toàn thể nhân loại” [273; tr. 32].

Để hiện thực hóa mục tiêu của mình, đến đầu thế kỷ XIX, nhiều tàu buôn và thuyền chiến của Nga, Anh, Hà Lan, Mỹ đến Nhật Bản và yêu cầu Mạc phủ phải từ bỏ chính sách tỏa quốc (sakoku) để mở cửa thông thương với thế giới bên ngoài. Vào năm 1844, Hoàng đế Hà Lan là Wiliam II đã gửi thư đề nghị Mạc phủ Tokugawa cần thiết phải thay đổi chính sách đối ngoại để tránh lặp lại bài học sai lầm từ Trung Quốc trong Chiến tranh Nha phiến (1839-1842). Năm 1846, Tổng thống Mỹ J.K. Polk phái một đội tàu chiến gồm hai chiếc đến cảng Uganda (Phố Hạ) yêu cầu Nhật mở cửa thông thương nhưng không thành. Tiếp đó, Mỹ rời Hà Lan, Nga, Anh vẫn tiếp tục gây sức ép với chính quyền Edo [320; tr. 20]. Trước áp

lực bành trướng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây, chính quyền Tokugawa nhận thấy rằng, nếu họ tiếp tục đóng cửa đất nước thì họ sẽ khó tránh khỏi sự đụng độ bằng quân sự cũng như sự phong tỏa từ các quốc gia này. Mặc phủ, một mặt vẫn duy trì chính sách toả quốc nhưng có điều chỉnh, như bãi bỏ lệnh đánh đuổi tàu thuyền ngoại quốc và cho phép chính quyền cung cấp than, củi, nước ngọt, thực phẩm cho tàu thuyền ngoại quốc khi các tàu này đến Nhật Bản, song mặt khác, vẫn tăng cường khả năng phòng thủ bờ biển và bảo vệ cho Edo. Tuy nhiên, việc xâm nhập của các tàu ngoại quốc vào các cảng của Nhật Bản như Lưu Cầu, Nagasaki, Hakodate, Shimoda trở nên tường xuyên hơn và các lãnh chúa cũng không sẵn sàng chống lại các đoàn tàu phương Tây khi thâm nhập vào vùng biển Nhật Bản.

Bước ngoặt của quá trình xâm nhập Nhật Bản của các cường quốc phương Tây diễn ra từ năm 1853, khi Đô đốc hải quân Matthew Calbraith Perry (1794-1858) đưa 4 tàu chiến với những cỗ máy chạy bằng hơi nước khổng lồ và có khả năng chạy ngược chiều gió vào cảng Uraga (Tokyo) khiến một bộ phận giới cầm quyền và dân chúng Edo vô cùng hoảng sợ. Bốn chiến hạm của Mỹ đã đưa ra 3 yêu cầu cơ bản buộc chính quyền Edo phải ký Hiệp ước Kanagawa. Theo đó: 1. Mở cửa đất nước để giao lưu thương mại và thiết lập quan hệ hữu nghị giữa hai nước; 2. Cứu trợ và chữa trị nhân đạo với các thủy thủ Mỹ bị đắm tàu hay gặp nạn ở vùng biển Nhật Bản; 3. Cho phép Mỹ được mở một trạm tiếp nhiên liệu cho các đoàn tàu qua lại định kỳ giữa California và Trung Quốc [69; tr. 486].

Những yêu cầu “mở cửa” từ phía Mỹ gây nhiều xáo trộn đến đời sống chính trị ở Nhật Bản và trên thực tế cũng đã gây ra sự phân hóa mạnh mẽ trong các luận điểm về phương thức ứng đối. Trong khi nhóm thứ nhất với *lập luận Joi* (tức loại trừ lũ man di) đã khẳng định rằng, cần thiết phải đánh bại các hạm đội phương Tây và tiếp tục đóng cửa đất nước như trước đây; thì nhóm thứ hai với *lập luận Kaikoku* (mở cửa) lại chủ trương rằng, một chính sách dùng sức mạnh như vậy sẽ không giúp cho việc thu hẹp khoảng cách công nghệ mà sẽ buộc đất nước phải giáp mặt với khoảng cách, đặt đất nước vào hiểm họa, do vậy phải mở cửa đất nước. Trong bối cảnh thực tế của đất nước Nhật Bản thời bấy giờ, thì chủ trương của nhóm thứ nhất được xem là sự tự sát, song chủ trương của nhóm thứ hai hiện thực hơn nhưng không phải là giải pháp mang tính trọn vẹn [91; tr. 91].

Và trong khi chưa đưa ra được một giải pháp chính trị thỏa đáng, chính quyền Tokugawa đã đưa ra một quyết định chưa từng có trong suốt 253 năm cầm quyền: Ra lệnh sao bức thư của Tổng thống Mỹ gửi cho Thiên hoàng cùng tất cả các lãnh chúa để tham vấn ý kiến về đối sách với phương Tây. Trước một thách thức liên quan đến sự tồn vong của dân tộc, ở Nhật Bản đã hình thành ba quan điểm khác biệt: *Thứ nhất*, lãnh chúa thuộc phe bảo thủ chủ trương tiếp tục theo đuổi chính sách tỏa quốc, đề cao lòng tự hào dân tộc và quyết tâm bảo vệ đến cùng chủ quyền dân tộc; *Thứ hai*, quan điểm của những lãnh chúa ôn hòa chủ trương mở cửa đất nước, nhưng vẫn phải hạn chế ảnh hưởng và sự xâm nhập của phương Tây; *Thứ ba*, quan điểm phái cấp tiến và giới trí thức, họ chủ trương phải thức thời và có tầm nhìn rộng lớn trước những những chuyển biến căn bản của tình hình thế giới. Từ kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực, nếu Nhật Bản muốn thoát khỏi nguy cơ của một cuộc chiến tranh mà sự thất bại là khó tránh khỏi thì phải mở cửa đất nước, phát triển thương mại. Chủ quyền và danh dự của dân tộc có thể bị xâm phạm nhưng từng bước dựa vào tự cường, sẽ giành lại được thế chủ động về chính trị và ngoại giao [234; tr. 16-31].

Khi chính quyền Tokugawa còn chưa đưa ra được một quyết định cụ thể và cuộc tranh biện cũng chưa đưa ra được một giải pháp tối ưu nhất, thì đội chiến hạm của đô đốc M. C. Perry đã quay lại Nhật Bản với 9 tàu và 1.800 quân trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Điều này, buộc chính quyền Edo phải nhân nhượng và ký “Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị” với Mỹ ở Kanagawa năm 1854. Hiệp ước này chấm dứt 215 năm duy trì chính sách tỏa quốc của Mạc phủ Tokugawa và mở ra thời kỳ Nhật Bản phải “mở cửa” với hàng loạt các nước phương Tây khác thông qua các điều ước được ký kết với Nga, Hà Lan, Anh, Pháp [69; tr. 487-488]. *Việc ký kết các điều ước với bên ngoài là cố gắng cuối cùng của chính quyền Mạc phủ trong việc duy trì thế chủ động về ngoại giao, nhưng nó cũng chứng tỏ sự bất lực tương đối của chính quyền Edo đối với sức ép từ bên ngoài và là tiền đề gây ra những bất ổn bên trong đe dọa “tuổi thọ” của chính quyền Mạc phủ cũng như nền độc lập của nước này.* Trong quan điểm của một số nhà nghiên cứu, các hiệp ước này đều được xem là bất bình đẳng vì theo hiệp ước, Nhật Bản không được quyền đánh thuế vào các hàng nhập cảng của nước ngoài trên mức hải quan chiếu lệ, và người nước ngoài ở Nhật Bản hoàn toàn được hưởng

quyền lãnh sự tài phán. Những điều khoản trong các hiệp định là mối đe dọa rất lớn đến nền kinh tế cũng như vi phạm chủ quyền của Nhật Bản, là nhượng bộ mà không một nước phương Tây nào chịu ký với nước phương Tây khác [113; tr. 303]. Thực tế cũng cho thấy, “sự nhân nhượng của chính quyền phong kiến đã đẩy đời sống chính trị, xã hội ở Nhật Bản vào một tình trạng vô cùng phức tạp. Các khuynh hướng chính trị phân hóa rõ rệt và vận động với tốc độ hết sức nhanh chóng, vượt ra ngoài tầm kiểm soát của Mạc phủ” [69; tr. 488]. J.E. Hoare hoàn toàn có lý khi cho rằng: “Việc ký các bản hiệp ước đã đưa Nhật Bản đến cuộc khủng hoảng... nhưng không còn sự lựa chọn nào khác bởi vì họ chưa đủ mạnh để chống lại phương Tây” [231; tr. 4]. Và những cuộc đụng độ của người Nhật với phương Tây ở Kagoshima (Satsuma) năm 1863, ở Shimonoseki (Choshu) năm 1864 đã chứng tỏ rõ điều này.

Tuy nhiên, tiếp cận vấn đề dưới một góc độ khác thì có thể khẳng định rằng, việc ký kết các hiệp ước bất bình đẳng cũng đem lại những hệ quả tích cực nhất định với Nhật Bản trong thế cuộc chính trị hết sức phức tạp thời bấy giờ. Thực tế cho thấy, bên cạnh những hệ quả tiêu cực cũng phải thấy rằng chủ trương mở cửa của chính quyền Tokugawa đã tránh cho Nhật Bản phải đương đầu với một cuộc xâm lược vũ trang của các nước phương Tây. Thông qua việc ký kết các hiệp ước, Nhật Bản đã có điều kiện tái hòa nhập với những chuyển biến chung và hoạt động của nền kinh tế thế giới. Nhờ có chính sách mở cửa, nhiều hàng hóa của Nhật Bản đã được xuất khẩu tạo nên nguồn vốn tích lũy hết sức quan trọng để xây dựng các ngành công nghiệp mới. Chính sách mở cửa cũng giúp cho người Nhật nhận thức rõ hơn về sự lạc hậu của mình so với các cường quốc Âu – Mỹ và càng thôi thúc họ đi tới quyết tâm cải cách, đẩy nhanh tiến trình cải cách và đưa cuộc cải cách đến thành công [70; tr. 155].

Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của mình, tư duy lý tính và óc quan sát nhạy bén luôn là những đặc tính quan trọng để người Nhật đưa ra được những quyết sách và lựa chọn sáng suốt con đường phát triển của dân tộc mình. Thực tế cho thấy, vào giữa thế kỷ XIX, trước áp lực bành trướng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây và trước sự “bất lực” của chính quyền Tokugawa trong các vấn đề đối nội và đối ngoại, thì “người Nhật phản ứng như người Phổ trước kia khi bị Napoleon đánh bại: Một nhóm nhỏ tầng lớp ưu tú quanh vua Minh Trị khởi xướng cuộc “cách mạng từ bên trên”. Các tướng quân bị truất quyền, các giai cấp cũ bị xóa

bỏ, và một bộ luật mới về quyền sở hữu được ban hành” [153; 113]. Trong quan điểm của nhiều sử gia phương Tây, việc Thiên hoàng Minh Trị kiên trì cải cách toàn diện đất nước trong suốt thời gian trị vì của mình (1868-1912) chẳng qua là sự “phản ứng” của Nhật Bản trước những áp lực, tác động mạnh mẽ từ các nước Âu-Mỹ. Chính áp lực này làm cho chế độ phong kiến bị sụp đổ và đã “thức tỉnh” dân tộc Nhật Bản trên nhiều phương diện trong thời đại mà tư bản chủ nghĩa đã ảnh hưởng sâu rộng đến hầu khắp các châu lục [69; tr. 451].

2.2.2. Siam trước áp lực bành trướng của các thế lực phương Tây

Cũng như nhiều quốc gia châu Á, bước sang nửa cuối thế kỷ XIX, Siam chịu áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây. Tuy nhiên, không phải đến tận thế kỷ XIX, vương quốc này mới có những tiếp xúc lần đầu với con người và văn minh phương Tây. Là một chính thể mạnh ở Đông Nam Á lục địa, ngay từ đầu thế kỷ XVI, vương triều Ayutthaya đã dần từng bước thiết lập quan hệ ngoại giao rộng mở với nhiều thế lực từ bên ngoài. Ngoài các “đối tác” mang tính truyền thống ở phương Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, thời kỳ này, Siam còn thiết lập các hoạt động đối ngoại với các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh và Pháp. Năm 1511, Đô đốc Bồ Đào Nha Affonso d’Albuquerque cử sứ giả của mình là Duarte Fernandez đến triều đình Ayutthaya để thương thảo và đã ký kết hiệp ước về vấn đề cư trú và thương mại của thương nhân Bồ Đào Nha ở Siam. Đây được xem là sứ đoàn đầu tiên và là dấu mốc đánh dấu sự hiện diện của người phương Tây ở Siam. Sau khi ký kết hiệp ước với người Bồ Đào Nha, năm 1589, Siam tiếp tục ký kết hiệp ước hữu nghị và thương mại với Tây Ban Nha, theo đó, người Tây Ban Nha được quyền cư trú, buôn bán và truyền đạo ở Siam. Lần lượt sau đó, một phái đoàn của công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) do Corenelins Specx dẫn đầu đã đến kinh đô Ayutthaya để thương thảo và ký kết bản hiệp ước đầu tiên, theo quy định của bản hiệp ước, thương nhân Hà Lan được quyền buôn bán, xây dựng thương điểm ở kinh đô và đổi các hàng vải bông lấy da thú và hồ tiêu của Siam. Tương tự như vậy, năm 1612, thương thuyền của Công ty Đông Ấn Anh (EIC) đến Siam trình quốc thư và ký kết hiệp ước, người Anh được phép buôn bán ở Patani và kinh đô Ayutthaya. Trong số các quốc gia phương Tây đến Siam thời kỳ này, thì Hà Lan được xem là đối tác “chiến lược” và hoạt động thương

mại giữa hai nước diễn ra thuận lợi, điều này không chỉ xuất phát từ việc Hà Lan có nhiều ưu thế tại thị trường khu vực mà còn bởi họ luôn dành cho vua Siam và quan lại của vương quốc những nguồn lợi béo bở [80; tr. 199]. Có thể thấy rằng, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, Siam đã thiết lập quan hệ đối ngoại rộng mở với người Hoa, người Nhật, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh [174; tr. 30-31].

Khác với các nước phương Tây khác, Công ty Đông Ấn Pháp (CIO) được thành lập tương đối muộn vào năm 1664. Sau khi thành lập không lâu, các đại diện của CIO cũng bắt đầu xuất hiện tại các thương cảng và kinh đô của Siam. Đặc điểm nổi trội trong quan hệ Pháp – Siam nửa cuối thế kỷ XVII đó là, các hoạt động thương mại luôn đi sau và nhận được sự hậu thuẫn mạnh của các hoạt động truyền giáo và lực lượng giáo sĩ thừa sai người Pháp ở Siam. Nếu như quan hệ ngoại giao chính thức giữa Pháp và Siam được giáo sĩ Pallu thiết lập năm 1673, thì phải đến năm 1680, sau nhiều nỗ lực vận động, phía Siam mới đồng ý để Pháp thiết lập thương điểm ở kinh đô Ayutthaya. Tuy nhiên, hoạt động thương mại giữa của Pháp với Siam không chỉ được thiết lập muộn, nhiều hạn chế mà còn chỉ diễn ra ngắn ngủi, vồn vện trong vòng 8 năm (1680-1688) mà thôi [13; tr. 35-48].

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là, trong các thế kỷ XVI-XVII, Siam không chỉ sớm “mở rộng cửa” chào đón các nước phương Tây đến quốc gia mình, mà vương quốc này còn chủ động gửi các phái đoàn ngoại giao đến nhiều nước khác nhau ở châu Âu. Ngay từ rất sớm, năm 1609, một phái đoàn của Siam đã được cử đến Hague (Hà Lan), đây được xem là chuyến viếng thăm đầu tiên của người Thái ở châu Âu [204; tr. 7-8]. Song, phải đến thời kỳ trị vì của nhà vua Narai (1657-1688), nền văn minh phương Tây mới có ảnh hưởng ngày càng rõ rệt đối với một số lĩnh vực đời sống tinh thần và vật chất của Siam. Việc chính quyền Ayutthaya cử các phái đoàn đến Versailles (Pháp) các năm 1684 và 1685 cho thấy phần nào tính “chủ động” trong mối quan hệ “đa diện”, đa chiều giữa Siam với phương Tây, đặc biệt là với Pháp thời kỳ này.

Song, mối quan hệ giữa Siam với phương Tây thời kỳ này không chỉ là dòng chảy đơn tuyến với những hoạt động ngoại giao hữu nghị và hòa bình. Sự phức tạp, chông chéo quyền lực giữa các thực thể chính trị trên bán đảo Trung - Ấn, cũng như sự mâu thuẫn và tranh giành ảnh hưởng giữa các nước phương Tây trong khu vực,

khiến Siam luôn phải xây dựng cho mình những đối sách và chiến lược ngoại giao phù hợp. Trong các thế kỷ XVI-XVII, Siam không chỉ phải đối diện với cuộc chiến tranh kéo dài dai dẳng với Miến Điện, vương quốc này còn phải ứng đối với tham vọng bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực đại dương phương Tây. Sau những hành động mang tính “phiêu lưu” của Hà Lan và Anh ở Siam, người Thái sớm ý thức với những đe dọa về an ninh và chủ quyền dân tộc và họ cũng sớm xây cho mình chiến lược “cân bằng quyền lực” với các thực thể phương Tây. Trước áp lực bành trướng ngày càng gia tăng của các nước phương Tây, nhà vua Narai đã tính toán và lựa chọn người Pháp như là đối tác chiến lược nhằm hướng đến việc “kiềm tỏa” ảnh hưởng của Hà Lan và Anh trên lãnh thổ của Siam. Trên thực tế, trong những năm 80 của thế kỷ XVII, vua Narai đã trọng dụng và sử dụng Constatine Phaulkon, một nhà phiêu lưu người Hy Lạp trong vương triều của mình. Phaulkon trở thành viên cố vấn và thậm chí có vai trò như một Bộ trưởng phụ trách công tác đối ngoại của chính quyền Ayutthaya, và chính ông ta đã hướng nhà vua Narai hướng về phía người Pháp và “âm mưu” đặt Siam nằm dưới sự quản trị của quốc gia này. Đáng tiếc là mưu đồ của Phaulkon chưa kịp thực hiện và chỉ không lâu sau khi nhà vua Narai qua đời, năm 1688, Phaulkon đã bị người thừa kế của vương quốc là Phra Phetraraja sát hại. Và cái chết của Phaulkon đã ảnh hưởng rất lớn đến quan điểm, thái độ và chính sách của Siam với các quốc gia phương Tây. Trên thực tế, từ những trải nghiệm trong quan hệ với phương Tây trong các thế kỷ XVI-XVII, thì đến hơn 1 thế kỷ tiếp theo, ngoại trừ giao thương hạn chế với người Hà Lan tại một địa điểm nhất định và chấp nhận cho một số ít nhà truyền giáo người Pháp tiếp tục hoạt động, thì người Thái đã tuyệt giao và “đóng băng” quan hệ với các thế lực phương Tây. Cũng giống như đối sách “tỏa quốc” mà người Nhật đã thực hiện 50 năm trước đó, “mọi nỗ lực của thuyền buôn phương Tây nhằm mở cửa quan hệ thương mại bị các vị vua nối tiếp nhau của chính quyền Ayutthaya xem là mối đe dọa lớn đến chính thể chuyên chế và là một mối nguy hiểm đối với an ninh và chủ quyền quốc gia của Siam” [203; tr. 12].

Sau 4 thế kỷ xung đột vũ trang và tương tác quyền lực liên tục với Myanmar, một thực thể chính trị tương đối lớn trên bán đảo Trung-Án thời trung đại, thế cuộc chính trị ở Siam mới dần đi vào hòa bình, ổn định. Điều này được đánh dấu bằng sự kiện Phya Taksin, một người Thái gốc Hoa, đánh đuổi quân Myanmar, kiến lập nên

vương quốc Thon Buri năm 1767 và đặc biệt là việc người kế thừa sự nghiệp của ông là nhà vua Rama I thiết lập vương triều Chakkri (Bangkok) năm 1782.

Trong suốt thời kỳ đầu Bangkok, tức cuối thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX, các thế lực phương Tây liên tục tái nỗ lực đàm phán mở cửa giao thương với Siam, nhưng vấp phải sự chối từ liên tục từ phía triều đình Chakkri. Luận giải về vấn đề này, nhà nghiên cứu Walter F. Vella đã đưa ra quan điểm rất đáng chú ý: “Những khó khăn chính yếu của các thế lực phương Tây trong nỗ lực và cố gắng mở cửa ngoại giao với Siam xuất phát từ chính nhu cầu nội tại của vương quốc này, khi họ không có nhu cầu giao thương cũng như e ngại những đe dọa nguy hiểm về chính trị từ phía các thế lực phương Tây” [204; tr. 9]. Có thể thấy rằng, *do bị ám ảnh bởi âm mưu của Pháp và những hoạt động “trí trá” của Phaulkon từ cuối thế kỷ XVII, bước sang thế kỷ XVIII mà đặc biệt là nửa đầu thế kỷ XIX, những người đứng đầu chính quyền Siam ý thức rất rõ về sự tồn vong của quốc gia mình, vấn đề chính trị luôn là ưu tiên hàng đầu trong các sách lược và ứng đối của triều đình Chakkri với các thế lực phương Tây.*

Tuy nhiên, đến thập niên 20 của thế kỷ XIX, một bước ngoặt trong quan hệ giữa Anh và Siam đã được thực hiện. Sau những nỗ lực “mở cửa” Siam bất thành của sứ đoàn John Crawford năm 1821, đến năm 1826, sứ đoàn thứ hai của Anh do thuyền trưởng Henry Burney dẫn đầu đã đàm phán và ký kết thành công Hiệp định Hữu nghị và Thương mại Anh-Siam. Theo Hiệp ước được thỏa thuận thì cả hai phía đã thống nhất được các nội dung liên quan như cách thức giải quyết các tranh chấp nếu có, phối hợp trấn áp tội phạm, phân định phạm vi ảnh hưởng trên bán đảo Malay, và thỏa thuận về tự do thương mại [204; tr. 10]. Hiệp ước này trở thành “khuôn mẫu” để Siam ký kết một thỏa thuận tương tự với phái đoàn của Mỹ do Edmund Roberts dẫn đầu năm 1833.

Mặc dù cả Anh và Mỹ đã “mở cửa” thành công thị trường Siam cũng như được vương quốc này nhượng bộ cho một số quyền lợi, song cũng giống như Mỹ, người Anh không hoàn toàn thỏa mãn với kết quả đàm phán và những điều khoản đã ký kết của Hiệp ước Burney. Nguyên nhân chính yếu xuất phát từ sự độc quyền của Hoàng gia Thái trong một số mặt hàng giao dịch, đặc biệt là buôn bán-xuất khẩu đường, cũng như sự ngăn cấm buôn bán gỗ tẻch của chính quyền này đối với người Anh. Mặt khác, người Anh còn vấp phải sự cạnh tranh khốc liệt từ phía người

Hoa, những người không bị hạn chế bởi bất kỳ điều khoản nào, giống như những mặt hàng mà người Anh bị đánh thuế như quy định trong Hiệp ước năm 1826. Đồng thời, người Hoa còn giành được nhiều ưu đãi từ phía các quan chức chính quyền Siam trong các hoạt động giao thương [204; tr. 11].

Điều hiển nhiên là, với một thế lực thực dân lớn, luôn có tham vọng thường trực mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Viễn Đông, người Anh rõ ràng sớm không thỏa mãn với những nguồn lợi bị hạn chế ở Siam. Chính vì thế, trong các thập niên 30, 40 của thế kỷ XIX, người Anh đã có những bước tính toán cần thiết để hiện thực hóa tham vọng của mình, việc Đại sứ Anh Jame Brooke được cử đến Siam năm 1850 không nằm ngoài mục đích chỉnh sửa các điều khoản của Hiệp ước Burney theo hướng có lợi hơn. Tuy nhiên, nỗ lực đàm phán ký kết một bản hiệp ước mới của Jame Brooke đã không thành công. Cùng với phái đoàn của Anh, phái đoàn của Mỹ do Ballestier dẫn đầu cũng đến Siam với mục đích tương tự, song thất bại của Ballestier thậm chí còn “thê thảm” hơn Brooke, nhà vua Mongkut đã từ chối tiếp kiến ông và ông rời khỏi Bangkok mà không trình được quốc thư của Tổng thống Mỹ [40; tr. 682]. Qua những thất bại cay đắng trong việc cố gắng chỉnh sửa những hiệp ước đã ký kết năm 1826 và năm 1833, “cả Brooke và Ballestier đã đưa ra giải pháp tiêu cực cho chính phủ của mình rằng chỉ có một cuộc huy động quân sự mới hy vọng mở cửa được Siam” [204; tr. 11]. Có thể thấy rằng, đến giữa thế kỷ XIX, mong muốn điều chỉnh hiệp ước với Siam của hai phía Anh và Mỹ đã lên đến đỉnh điểm.

Như vậy, nhìn lại diễn trình tiếp xúc của Siam với các thế lực phương Tây, chúng ta thấy rằng, mối quan hệ này diễn ra đa diện, đa chiều và đa dạng dưới nhiều hình thức. Nếu như các thế kỷ XVI-XVIII được xem là thời kỳ phức hợp của sự mở rộng ngoại giao, tự do thương mại, song kèm theo đó cũng là những đụng độ về quân sự, rồi sau cùng là sự “đóng băng” quan hệ trong suốt hàng thế kỷ; thì đến giữa thế kỷ XIX, quan hệ giữa Siam và các nước phương Tây mang “màu sắc” mới, đây là thời kỳ chủ nghĩa tư bản phương Tây đã chuyển từ cạnh tranh tự do sang giai đoạn độc quyền, kèm theo đó là quá trình xâm thực mạnh mẽ ở phương Đông. Việc Hà Lan xâm chiếm Indonesia; Ấn Độ, Myanmar và một phần bán đảo Malaya rơi vào tay thực dân Anh; Mỹ “mở cửa” thành công thị trường Nhật Bản; Trung Quốc

một nước lớn đang bị xâu xé... điều này cho thấy rõ khuynh hướng gia tăng bành trướng của các thế lực thực dân phương Tây với các quốc gia châu Á.

2.2.3. Trung Quốc trước áp lực bành trướng của thực dân phương Tây

Là một trong những nền văn minh lớn trên thế giới và là một trong hai nền văn minh lớn và tiêu biểu nhất ở phương Đông, cho nên từ rất sớm, Trung Quốc là thị trường hấp dẫn và là điểm đến “trọng tâm” của các thương thuyền phương Tây. Tiếp nối các hoạt động của Marco Polo dưới thời nhà Nguyên, đến cuối triều Minh, năm 1581, Giáo sĩ người Ý là Matteo Ricci đã đặt chân đến Trung Quốc để truyền giáo và đây được xem là dấu mốc đánh dấu bước ngoặt trong quan hệ của Trung Quốc với các nước phương Tây. Tiếp đó không lâu, các nhà truyền giáo Nicolas Longbardi, Giulio Aleni (Ý), Johan Adam Schall Von Bell (Đức), Ferdinandus Verbiest (Bỉ)... cũng lần lượt đến Trung Quốc vào các năm 1607, 1612, 1622 và 1659. Cùng với mục đích truyền giáo, các giáo sĩ phương Tây đã dùng những tri thức Tây học mới mẻ để thu hút, gây thiện cảm với tầng lớp sĩ phu Nho học, tầng lớp có ảnh hưởng lớn trong xã hội Trung Hoa thời kỳ này [22; tr. 47]. Thông qua họ, vua quan Trung Hoa đã biết đến toán học, kỹ thuật và khoa học tự nhiên của châu Âu: Linh mục Matteo Ricci đã vẽ bản đồ thế giới, với Trung Hoa ở vị trí trung tâm và dịch lời chú giải về hình học của Euclid, nhà toán học Hy Lạp sống vào thế kỷ 3 TCN. Linh mục Johan Adam Schall Von Bell còn được phong chức Giám chính Khâm thiên giám¹⁰ thời Thuận Trị. Các linh mục khác sau này còn cung cấp thông tin về cơ khí đồng hồ, cách thổi thủy tinh và chế tạo máy dùng áp suất. Họ tiết lộ cả cách lắp súng đại bác. Ngay hội họa Ý trường phái Baroque cũng được trình cho vua và các quan thường ngoạn [153; tr. 53-54].

Tuy nhiên, cùng với tri thức mới lạ về khoa học, kỹ thuật và văn minh của phương Tây thì từ cuối thế kỷ XVII, thuốc phiện đã tràn vào Trung Quốc theo nhiều hướng: từ nước Anh thông qua Công ty Đông Ấn (EIC), từ Mỹ qua đường Thổ Nhĩ Kỳ và từ Nga qua vùng Trung Á. Các thế lực phương Tây đã thu được nguồn lợi to lớn từ Trung Quốc bằng cách thức đổi thuốc phiện lấy trà xanh và tơ lụa, điều này tạo nguy cơ chưa từng thấy về kinh tế, chính trị và xã hội cho quốc gia này [104; 241]. Điều hiển nhiên là, từ bài học Án Độ bị người Anh không ngừng lấn chiếm kể từ năm 1756 và nước này sau đó bị biến thành thị trường tiêu thụ hàng hóa Anh, là

¹⁰ Chức vụ này được hiểu là chức Giám đốc Viện Thiên văn học Hoàng gia Trung Hoa.

một trong những vị vua anh minh nhất của chế độ phong kiến Trung Hoa, nhà vua Càn Long ý thức sâu sắc về mối nguy hiểm lớn nếu để người phương Tây tự do buôn bán trên lãnh thổ quốc gia mình [153; tr. 53]. Trên thực tế, để ngăn ngừa hiểm họa, ông đã kiên định thực thi “cấm giáo” và đóng cửa đất nước từ năm 1757.

Có thể thấy rằng, chính sách phong tỏa miền duyên hải, cấm buôn bán với ngoại quốc của chính quyền Mãn Thanh được xem là cách phòng ngự thụ động và không tạo được xung lực cần thiết để đề kháng với nguy cơ xâm thực của các thế lực thực dân phương Tây. Điều hiển nhiên là, bước sang thế kỷ XIX, khi các quốc gia phương Tây dần chuyển từ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do sang giai đoạn độc quyền với nhu cầu về thị trường tiêu thụ hàng hóa, vơ vét của cải ngày càng tăng cao, thì Trung Quốc khó tránh khỏi áp lực và nguy cơ bị bành trướng. Để chống lại chính sách đóng cửa của Trung Quốc, thực dân Anh tìm mọi cách mở toang cánh cửa Trung Quốc bằng việc đẩy mạnh buôn bán thuốc phiện. Và, “trước năm 1840, riêng người Anh đã vận chuyển trái phép vào Trung Quốc hơn 400.000 thùng thuốc phiện, thu của Trung Quốc chừng 300-400 triệu đồng bạc trắng” [104; tr. 241]. Điều này là nguyên nhân chính yếu khiến ngân khố Trung Quốc bị cạn kiệt, giá bạc tăng cao, công thương nghiệp đình đốn, đất nước nghèo nàn, dân tình khốn khó. Nạn thuốc phiện ngày càng tràn lan, bám sâu vào mọi tầng lớp xã hội từ quan lại, thương gia, nhân sĩ đến cả binh lính và bộ phận người lao động, khiến đất nước Trung Quốc lâm vào tình trạng suy thoái, tiêu cực đến tột cùng [104; tr. 241].

Trước sự hoành hành của nạn buôn bán thuốc phiện, ngay trong nội bộ vương triều Mãn Thanh đã có những phân hóa về quan điểm và cách thức ứng phó: 1. *Phái thỏa hiệp* hay là phái “giữa” chủ trương chỉ cấm quan lại hút thuốc phiện mà không cấm nhân dân; 2. *Phái đầu hàng*, gồm quan lại quý tộc Mãn Thanh được nhiều nguồn lợi do thương nhân Anh hối lộ và do buôn bán thuốc phiện đem lại, chủ trương mở cửa tự do buôn bán và hút thuốc phiện; 3. *Phái kiên quyết* do Lâm Tắc Từ và Hoàn Tước Tư đứng đầu đại diện cho những phần tử có ý thức dân tộc. Trong phong trào đấu tranh đòi cấm thuốc phiện, phái này đứng về phía nhân dân chống lại xu hướng đầu hàng. Đồng thời, họ phát động phong trào đấu tranh chống lại sự xâm nhập của nước ngoài, bảo vệ quyền độc lập và tự chủ [102; tr. 324].

Là đại diện của tầng lớp đại địa chủ có tinh thần dân tộc, cuối năm 1838, theo lệnh vua Đạo Quang, Lâm Tắc Từ đến Quảng Châu kiên quyết thực hiện chính

sách bài trừ thuốc phiện. Trong vòng 23 ngày, ông và binh lính của mình đã thiêu hủy 20.000 thùng thuốc phiện. Phong trào cấm buôn bán thuốc phiện và các hoạt động tích cực của Lâm Tắc Từ đã làm tổn hại lớn đến lợi ích của thực dân Anh và là cái cớ để quốc gia này phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Sự thất bại của nhà Thanh trong chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1840-1842), buộc họ phải nhượng bộ thực dân Anh và ký kết Điều ước bất bình đẳng Nam Kinh năm 1842, với 5 nội dung chủ yếu: 1. Trung Quốc cắt Hong Kong cho nước Anh; 2. Trung Quốc bồi thường cho nước Anh 21 triệu bảng, trả hết trong vòng 4 năm; 3. Trung Quốc phải mở 5 cửa khẩu thông thương là Quảng Châu, Phúc Châu, Hạ Môn, Ninh Ba và Thượng Hải. Người Anh được cư trú và lập lãnh sự quán tại những nơi đó; 4. Hải quan Trung Quốc không được quyết định thuế xuất nhập khẩu, mà phải bàn bạc với phía Anh; 5. Thương nhân người Anh hoàn toàn có quyền tự do giao dịch tại các cửa khẩu thông thương [104; tr. 242-243].

Không chỉ dừng lại ở đây, năm 1843, nhà Thanh còn phải ký bổ sung với Anh Điều ước Hồ Môn, theo đó, người Anh được nhận thêm một số đặc quyền như quyền lãnh sự tài phán, Trung Quốc phải thực thi chế độ “tối huệ quốc” một chiều – chỉ nước ngoài mới được hưởng quy định “tối huệ quốc”... Sau điều ước Nam Kinh, cùng với thất bại trong Chiến tranh Nha phiến lần hai (1856-1860), nhà Thanh còn phải ký thêm nhiều hiệp ước bất bình đẳng khác với Pháp và Mỹ, chấp nhận sự có mặt và tự do buôn bán của thương gia nước ngoài tại Trung Quốc. Có thể thấy rằng, sau hai cuộc Chiến tranh Nha phiến, Trung Quốc ngày càng bị xâu xé và nô dịch nặng nề bởi các thế lực thực dân phương Tây. Sau những trận đụng độ về quân sự, giới trí thức cấp tiến thời kỳ này nhận ra rằng, Trung Quốc với khí giới lạc hậu không thể nào đương đầu với tàu to, súng lớn của phương Tây. Và chính họ, với gương mặt điển hình là Lý Hồng Chương, đã khởi xướng cho một phong trào học tập phương Tây và thực thi sứ mệnh canh tân đất nước vào nửa sau thế kỷ XIX, phong trào được mang tên là Phong trào “Đương Vụ” (1861-1895).

2.2.4. Việt Nam đối diện với áp lực bành trướng của thực dân phương Tây

Trong khi đó, Việt Nam là một quốc gia ở Đông Nam Á lục địa, thuộc bờ cực Đông của bán đảo Đông Dương, với lãnh thổ hẹp ngang và đường bờ biển chạy dài, lại có vị thế nằm ở vị trí kết nối giữa Đông Bắc Á và Đông Nam Á, cho nên

ngay từ rất sớm, người Việt cũng sớm thiết lập nhiều mối giao lưu với bên ngoài. Chính vì thế, trong làn sóng bành trướng của các thế lực phương Tây sang phương Đông, việc giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Inikhu (Ignacio) đặt chân đến vùng cửa biển Nam Định năm 1533 được xem là dấu mốc mở đầu cho quá trình xâm nhập ngày càng nhanh và mạnh mẽ của các nhà truyền giáo và thương nhân phương Tây trên lãnh thổ Việt Nam. Trong các thế kỷ XVI-XVIII, cùng với chủ trương và tầm nhìn “thoáng mở” của các thế lực cầm quyền ở Việt Nam như nhà Mạc, chúa Trịnh và chúa Nguyễn... thì Việt Nam với tư cách là một “thực thể” của khu vực đã dự nhập mạnh mẽ vào hệ thống thương mại ở Viễn Đông. Cùng với các “đối tác” truyền thống như Trung Quốc và Nhật Bản, thì việc nhiều thương thuyền chở các giáo sĩ và thương nhân phương Tây như người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... thường xuyên lui tới các phần lãnh thổ khác nhau của Việt Nam thời kỳ này đã phản ánh rõ xu thế đối ngoại rộng mở đó.

Song vì nhiều nguyên nhân, đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, người Pháp đã từng bước chiếm ưu thế và trở thành “đối tác” chính yếu trong quá trình thâm nhập và bành trướng ở Việt Nam. Trong cuốn hồi ký nổi tiếng của mình, viên Toàn quyền người Pháp đầu tiên ở Việt Nam (1897-1902) là Paul Doumer đã cho biết về mối quan tâm cũng như “dã tâm” bành trướng của Pháp ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng:

Người Pháp để mắt tới Đông Dương từ thế kỷ XVII và XVIII... Sau đó, chúng ta đã quên Đông Dương vì các hoạt động của Pháp tập trung hết ở châu Âu, chỉ còn nhà truyền giáo cắm rễ ở Đông Dương là sợi dây duy nhất nối quá khứ với hiện tại. *Chính vì các nhà truyền giáo mà chúng ta can thiệp vào đây*, để rồi thấy một chính quyền có những động lực sai lầm và không thể duy trì trật tự trong chính đất nước mình hay đem lại hòa bình cho dân của họ [110; tr. 89-90].

Điều đáng chú ý là, trong mối quan hệ và những tiếp xúc giữa Pháp với Việt Nam thế kỷ XVII-XIX, nếu như quan hệ thương mại chỉ giữ vị trí khiêm tốn, thì những hoạt động liên quan đến tôn giáo luôn giữ vị thế chủ đạo và có vai trò quan trọng nhất. Điều đáng chú ý hơn là, các hoạt động tôn giáo không hề tách rời mà luôn

có khuynh hướng cũng như mối liên hệ mật thiết với các hoạt động chính trị. Dựa vào những ghi chép của Paul Doumer và nhiều nguồn tư liệu khác nhau, chúng ta có thể khẳng định được rằng, vấn đề tôn giáo mà cụ thể là Cơ đốc giáo là nguyên nhân chính yếu và cũng là duyên cớ trực tiếp khiến Pháp đẩy mạnh dã tâm bành trướng ở Việt Nam. Thực tế lịch sử cho thấy, ngay từ đầu thế kỷ XVII đã có nhiều giáo sĩ Thiên Chúa giáo theo các đoàn thuyền buôn đến nước ta truyền giáo. Về mặt ý thức hệ, Thiên Chúa giáo không còn là tư tưởng tích cực trong xã hội phương Tây. Nó trở thành công cụ của các thế lực bành trướng phương Tây. Vì các thế lực tranh giành thị trường với nhau nên các giáo sĩ cũng hình thành những tập đoàn tranh giành ảnh hưởng cho người chủ cụ thể của mình, trong khi vẫn thờ chung Jesus và vẫn thần phục chung Giáo hoàng La Mã. Chính vì vậy, khi Vatican đứng ra chia khu vực cho các phái đoàn truyền giáo thì Bồ Đào Nha được phân chia truyền bá ở nước ta. Nhưng rồi đến năm 1668, nước Pháp thành lập Hội truyền giáo nước ngoài (MEP) và bắt đầu tranh giành ảnh hưởng ở Đông Dương thì người Bồ Đào Nha buộc phải ra đi [45; tr. 11]. Điều này đồng nghĩa với việc là, từ cuối thế kỷ XVII, các giáo sĩ người Pháp đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong quá trình “phúc âm hóa” ở Việt Nam.

Nếu như Thiên Chúa giáo của thế kỷ XVII và XVIII luôn nhấn mạnh và đề cao “lợi ích của đức tin” và không có gì quan trọng bằng lợi ích tôn giáo; thì các giáo sĩ của thế kỷ XIX đã có nhiều biến chuyển trong quan quan điểm về tôn giáo, cùng chia sẻ một tầm nhìn chung, vừa là môn đệ của Đức Kitô, vừa là công dân của Pháp và đối với họ, lợi ích của nước Pháp hòa đồng với lợi ích của tôn giáo từ khi nhà nước áp dụng chính sách thuận lợi cho người Công giáo [161; tr. 81]. Chính vì thế, bước sang thế kỷ XIX, các thừa sai Thiên Chúa giáo luôn đồng hành cùng dã tâm và bước chân xâm lược của Pháp ở Viễn Đông. Trong quá trình đó, Pháp ngày càng chú ý hơn đối với Việt Nam. Sau khi lên ngôi năm 1804, Napoleon Bonaparte cho rằng Pháp cần có một căn cứ ở Nam Trung Hoa để tạo thuận lợi trong cuộc cạnh tranh với người Anh. Để hiện thực hóa tham vọng của mình, người Pháp đã liên tục gửi đề nghị đến triều đình Huế yêu cầu nối lại các quan hệ với Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1815 đến 1817. Đặc biệt là từ năm 1822, khi bị người Anh gạt ra khỏi Ấn Độ thì người Pháp càng quan tâm đến Việt Nam hơn. Trước sự nhòm ngó và các hoạt động “lộ liễu” và “thô bạo” của các giáo sĩ thừa sai,

các vị vua nối tiếp nhau của triều đình nhà Nguyễn đã triệt để thực thi chính sách cấm đạo [138; tr. 47-48].

Là ông vua kiến dựng lên vương triều Nguyễn (1802-1945) – triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam, trong công cuộc trung hưng của mình, mặc dù phải dựa vào thế lực phương Tây mà chủ yếu là người Pháp, hơn ai hết nhà vua Gia Long (cq: 1802-1820) đã thấu hiểu và rất cảnh giác với âm mưu và dã tâm của cường quốc thực dân này. Trên thực tế, sau khi lên cầm quyền, một mặt, vua Gia Long đã “trả ơn” cho những người Pháp có công giúp ông trong cuộc chiến tranh giành quyền lực với triều đại Tây Sơn (như chiêu mộ binh lính, mua tàu chiến, vũ khí) bằng cách phong cho họ các chức võ quan cao cấp trong triều và đối đãi họ rất trọng hậu;¹¹ song mặt khác, nhà vua dần thực thi chính sách đóng cửa, giới hạn buôn bán trong khuôn khổ của triều đình và hạn chế dần vai trò và ảnh hưởng của những sĩ quan Pháp mà ông sử dụng [77; tr. 30]. Có thể thấy rằng, đây là bước đi đầy toan tính của Gia Long trong bối cảnh mà những dư âm trong “kỳ công” giúp đỡ của người Pháp vẫn còn mới mẻ, điều hiển nhiên là không dễ để ông có thể “trở mặt” và mau chóng loại bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo và người Pháp trong đời sống đời sống chính trị của đất nước. Việc ông quan hệ “hữu hảo” với Pháp trong giới hạn cho phép và lập Minh Mạng, người có xu hướng bài ngoại, làm người kế vị là bằng chứng cho thấy ý muốn đoạn tuyệt với phương Tây và người Pháp của cá nhân ông [105; tr. 228-229].

Được lựa chọn là người kế vị Gia Long, vua Minh Mạng (cq: 1820-1840) tiếp tục triệt để thực thi đường lối mà vua cha mình đề ra. Ông tiếp tục chính sách hạn chế quan hệ thương mại với người phương Tây của Gia Long, khéo léo tránh các mối quan hệ chính thức với Pháp bằng việc vô hiệu hóa các quan lại Pháp từ thời Gia Long còn sót lại trong triều đình của mình [77; tr. 31]. Ông cũng kiên quyết tuyệt các quan hệ ngoại giao chính thức với phương Tây, trong đó, lãnh sự Pháp không được thừa nhận, thuyền trưởng Pháp không được lên bờ... [105; tr. 229]. Hơn thế nữa, dưới thời trị vì của mình, nhà vua Minh Mạng đã liên tiếp đưa ra

¹¹ Trong số những người Pháp được đối đãi trọng hậu dưới thời vua Gia Long có thể kể đến như Baptiste Chaigneau, Philippe Vannier, de Forsans, Despiau... Để tỏ lòng đặc biệt ưu ái, nhà vua ra lệnh miễn cho họ lệ mỗi khi vào châu phải sụp lạy năm lần của các quan lại người Việt và chỉ cần khấu đầu năm vái. Nhà vua còn cấp cho họ mỗi người một đội lính hầu gồm 50 người... hoàn toàn thuộc quyền sai phái của họ. Xin xem thêm: [75; tr. 6-12].

các sắc chỉ cấm đạo. Trong đó, “dụ cấm đạo” đầu tiên được Minh Mạng đưa ra năm 1825 với những lời lẽ gay gắt: “Đạo dối của người Tây đã làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều tàu Tây đến buôn bán đã đưa các giáo sĩ Giatô vào nước ta. Các giáo sĩ ấy làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy, trẫm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu gìn giữ dân ta không làm lạc chính đạo.” [75; tr. 8]. Đến “dụ cấm đạo” thứ hai ban hành năm 1833, nhà vua Minh Mạng tiếp tục thực thi nhiều biện pháp cứng rắn hơn nữa, theo đó, ra lệnh cho tất cả những ai đã theo đạo, từ quan lại đến dân nghèo, đều phải thật lòng bỏ đạo, phá bỏ hoàn toàn các nhà thờ và nơi ở của các giáo sĩ, trừng phạt nghiêm khắc những người dân theo đạo [75; tr. 9].

Tiếp bước Minh Mạng, những chính sách mà ông thực thi đối với phương Tây được hai nhà vua kế tiếp là Thiệu Trị (cq: 1840-1847) và Tự Đức (cq: 1847-1883) triệt để thực thi và nâng lên thành quốc sách giữ nước. Nếu trước áp lực và sự uy hiếp của phương Tây ngày càng mạnh và lộ liễu, Thiệu Trị thực thi đường lối đối ngoại hết sức thận trọng và dè dặt thì Tự Đức lại đẩy mạnh áp dụng con đường “bế quan tỏa cảng” và coi đây là biện pháp tối ưu trong việc bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc. Song sự “co rúm” của triều đình nhà Nguyễn và biện pháp tiêu cực trong chính sách cấm đạo, sát đạo đã đẩy đất nước rơi sâu vào thế cuộc bị xâm chiếm của tư bản Pháp và tự mình rơi vào thế cô lập với thế giới bên ngoài.

Thực tế lịch sử cho thấy, do “nổi giận” và bất mãn sâu sắc với chính sách cấm đạo, sát đạo của nhà Nguyễn, năm 1847, hai chiến hạm của thực dân Pháp đã pháo kích vào Đà Nẵng. Trận công pháo đó đã ghi dấu bước đầu xung đột giữa Việt Nam và Pháp và khai mào một đường lối ngoại giao được mệnh danh là “ngoại giao pháo kích”, cũng tương tự như chính sách “ngoại giao pháo hạm” (Gunboat Diplomacy) mà người Anh và Mỹ đã thực thi ở Viễn Đông [161; tr. 118]. Và đến năm 1858, khi liên quân Pháp và Tây Ban Nha tấn công vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) thì đánh dấu chính thức cho quá trình xâm lược của Pháp ở Việt Nam. Về nguyên nhân và sự kiện tấn công của Pháp vào năm 1858, Paul Doumer cũng cho biết thêm:

Năm 1858, một lực lượng viễn chinh nhỏ được phái tới Đà Nẵng để trừng phạt Hoàng đế An Nam đã tàn sát các giáo dân và giáo sĩ Cơ đốc giáo – việc này có thể do ông ta chủ động hoặc nhầm mắt

làm ngơ. Các giáo sĩ Tây Ban Nha cũng chịu số phận chung như các giáo sĩ Pháp, vì thế quân đội của vua Tây Ban Nha đã tham gia vào hành động của quân đội chúng ta [110; tr. 90].

Điều này có nghĩa là, trước áp lực bành trướng mạnh của thực dân Pháp trong những thập niên tiếp theo của thế kỷ XIX, thì các hoạt động và tư tưởng của một số nhà canh tân đề ra được xem như một phương thức và cách thức lựa chọn trong việc bảo vệ và giữ gìn độc lập và chủ quyền quốc gia.

2.3. Tiểu kết

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, nếu tính từ các cuộc phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV, thì quá trình tìm kiếm, xâm nhập, xâm thực và bành trướng của các thế lực đại dương phương Tây sang các quốc gia phương Đông nói chung và các quốc gia Đông Á nói riêng là quá trình diễn ra trong khoảng thời gian gần 500 năm. Nếu như trong khoảng 300 năm đầu (1510-1799), quá trình xâm thực của các thế lực đại dương phương Tây ở Đông Á còn diễn ra ở quy mô và tốc độ hạn chế, chủ yếu dưới hình thức của hoạt động thương mại thực dân.

Bước sang thế kỷ XIX, hình thức và quy mô bành trướng của các thế lực đại dương phương Tây sang Đông Á có những thay đổi lớn về chất. Chủ nghĩa tư bản tự tự do cạnh tranh đã dần chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy, đối với các thế lực phương Tây thời kỳ này, các khu vực thuộc địa không chỉ là nơi tước đoạt của cải, là nơi di dân, buôn bán hương liệu hay truyền bá đức tin nữa, mà còn là nơi cung cấp nguyên liệu và nguồn nhân công, là nơi tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của chính quốc, là địa bàn cho xuất khẩu công nghiệp và tiến tới xuất khẩu tư bản. Chính vì thế, với những trội vượt về lực lượng quân sự và sức mạnh của chiến hạm, các cường quốc phương Tây sẵn sàng dùng vũ lực xâm chiếm phương Đông. Điều này đặt các quốc gia Đông Á đứng trước một nguy cơ mới – nguy cơ chưa bao giờ diễn ra trong suốt tiến trình phát triển lâu dài của quốc gia mình, chưa bao giờ sự tồn vong, vấn đề chủ quyền và độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Á lại bị đe dọa và thách thức nghiêm trọng như vậy.

Có thể khẳng định rằng, áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây vào giữa thế kỷ XIX chính là nguyên nhân “bên ngoài” quan trọng nhất tác động đến ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải

cách ở Đông Á thời kỳ này. Đứng trước nguy cơ bị xâm lược, các quốc gia Đông Á đã có nhiều phản ứng khác nhau, trong đó cải cách đất nước, nâng cao tiềm lực dân tộc là một trong những lựa chọn khôn ngoan được các nhà cải cách hướng đến. Thực tế lịch sử cho thấy, “không một nhà cải cách hay một phong trào cải cách nào ở Đông Á né tránh vấn đề chủ quyền và công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền dân tộc, và vì thế, thực chất của các cuộc vận động cải cách cũng là những cuộc vận động yêu nước chống thực dân” [104; tr. 352].

Chương 3

Ý THỨC VỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA CỦA MỘT SỐ NHÀ CẢI CÁCH TIÊU BIỂU

3.1. Lý thuyết về “chủ quyền” và “lợi ích quốc gia” trong lịch sử quan hệ quốc tế

3.1.1. Lý thuyết về “chủ quyền”

Trong giới nghiên cứu quan hệ quốc tế và khoa học chính trị hiện nay, khái niệm về “chủ quyền” là một khái niệm rộng và nội hàm thuật ngữ còn có nhiều khác biệt trong quan điểm của các học giả, các nhà nghiên cứu.¹² Vậy “chủ quyền” là gì?

Theo cuốn “*Đại từ điển tiếng Việt*” do tác giả Nguyễn Như Ý làm chủ biên thì chủ quyền là “quyền làm chủ của một nước về tất cả các mặt: Tôn trọng chủ quyền, giữ vững chủ quyền, chủ quyền bị vi phạm” [160; tr. 394].

Trong khi đó, trong “*Đại từ điển Bách khoa Việt Nam*”, các tác giả đã đưa ra định nghĩa rõ hơn về chủ quyền:

Chủ quyền quốc gia (luật), thuộc tính chính trị-pháp lý không thể tách rời của quốc gia. Nội dung của chủ quyền quốc gia gồm *quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế*. Quyền tối cao của quốc gia ở trong nước thể hiện quyền lực đầy đủ để giải quyết mọi vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa... không có sự can thiệp từ phía các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế. Quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế thể hiện ở chỗ không có một quyền lực nào, một tổ chức quốc tế nào đứng trên các quốc gia; tất cả các quốc gia tham gia quan hệ quốc tế với tư cách là những chủ thể bình đẳng và hoàn toàn độc lập, tự quyết định các vấn đề đối nội và đối ngoại của mình. Hai nội dung của chủ quyền quốc gia gắn bó chặt chẽ với nhau và là tiền đề cho nhau [47; 519].

¹² Về những biện luận liên quan đến khái niệm “chủ quyền”, xin tham khảo thêm: [259; tr. 70-87]; [239; tr. 193-213]; [277; tr. 243-251]; [223; tr. 381-396]; [229]; [233]; [170; tr. 99-118]; [319; tr. 517-536]; [207; tr. 535-569]; [191; tr. 17-24]...

Liên quan đến khái niệm về chủ quyền, cuốn *Từ điển Bách khoa Britannica* do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam ấn hành năm 2014 cho biết:

Chủ quyền: Trong lý thuyết chính trị, thuật ngữ chỉ quyền tối cao trong quá trình đưa ra các quyết định của một quốc gia và duy trì trật tự. Ở Pháp thế kỷ XVI, Jean Bodin sử dụng thuật ngữ chủ quyền để bênh vực quyền của nhà vua đối với các chúa đất phong kiến, báo trước sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa dân tộc. Cuối thế kỷ XVIII, khái niệm khế ước xã hội dẫn đến ý niệm chủ quyền nhân dân thông qua một nhà nước có tổ chức. Công ước Hague, Công ước Geneva và Liên hợp quốc tất cả đều hạn chế hành động của các nước có chủ quyền trên vũ đài quốc tế và Luật quốc tế cũng hạn chế như vậy [150; 563].

Trong khi đó, *The New Encyclopedia Britannica* cũng đã có những luận giải chi tiết hơn về nội hàm của chủ quyền. Theo đó:

“Chủ quyền, trong lý thuyết chính trị, là những nhà chấp chính hay những nhà cầm quyền cao nhất trong việc đưa ra những quyết định của toàn bộ nhà nước cũng như duy trì trật tự. Khái niệm chủ quyền là một trong những luận thuyết gây ra nhiều tranh luận nhất trong ngành khoa học chính trị và luật pháp quốc tế, vì nó có liên quan mật thiết với những khái niệm phức tạp về nhà nước và chính phủ, về độc lập và dân chủ. Về nguồn gốc, nó bắt nguồn từ thuật ngữ Latin là *superanus* hay từ tiếng Pháp *soveraineté*, chủ quyền (sovereignty) có nghĩa tương đương với quyền lực tối cao. Nghĩa của nó đã dịch chuyển, tuy nhiên, vẫn khá gắn bó với hàm nghĩa truyền thống này [302; tr. 56].

Trước một lý thuyết còn là chủ đề tranh luận của nhiều học giả, để có cách hiểu tương đối căn bản về lý thuyết chủ quyền, theo chúng tôi, vấn đề nên được tiếp cận dưới nhiều góc độ, trong đó, cách nhìn “lịch đại” có ý nghĩa quan trọng. Điều cần chú ý là, chủ quyền ra đời cùng với sự hình thành nhà nước, hay nói cách khác, nhà nước sinh ra là để đảm bảo chủ quyền quốc gia. Về đối nội, nhà nước là nơi tập trung quyền lực bên trong quốc gia để thực thi chủ quyền trong lãnh thổ của mình.

Về đối ngoại, nhà nước đại diện quốc gia thực thi chủ quyền của mình trong quan hệ với bên ngoài. Ngược lại, điều kiện quan trọng để quốc gia có chủ quyền thực sự chính là một nhà nước độc lập. Nhà nước độc lập tự mình đề ra chính sách, tự mình thực thi các quyền và chức năng một cách tự chủ mà không chịu áp chế từ bên ngoài. *Không có nhà nước độc lập thì không có chủ quyền thực sự và chủ quyền có sự vận động cùng với quá trình phát triển quốc gia* [99; tr. 56]. Vì thế, dưới đây, chúng tôi sẽ điềm lại một số quan điềm về chủ quyền qua các thời kỳ lịch sử.

Khi nhìn lại quan điềm về chủ quyền ở Hy Lạp và La Mã thời cổ đại, có một điềm rất đáng chú ý đó là, nếu như các vị vua Hy Lạp được xem như là một vị thần và cũng là nguồn gốc hay hiện thân của luật pháp (tuy nhiên, luật pháp mà ông ta trao truyền thường không thuộc về xã hội) thì ở đế chế La Mã, các vị Hoàng đế tạo lập cho mình hình ảnh một “đấng quân vương” nhân từ đẹp đẽ và xây dựng nên học thuyết trung tâm mà ở đó Hoàng đế là người đứng trên luật pháp, trong đó, luật pháp là hiện thân của nguyên tắc, tục lệ và hiến pháp của xã hội. Mặc dù quyền lực được trao cho người thống trị, nhưng quyền lực của Hoàng đế thường phải có nguồn gốc hợp pháp và phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Quan điềm xuất hiện lần đầu vào thế kỷ thứ nhất và đây được xem là những nguyên lý trọng yếu của lý thuyết chủ quyền [229; tr. 41-43].

Có thể nhìn nhận rằng, quan điềm về chủ quyền của La Mã đã có nhiều ảnh hưởng đối với xã hội Tây Âu và kéo dài đến tận thời Trung đại. Phải đến thế kỷ XVI, ở nước Pháp, Jean Bodin (1520-1596) mới sử dụng khái niệm mới về chủ quyền nhằm bành vực quyền của nhà vua với các lãnh chúa phong kiến, nó được coi là sự khởi đầu cho quá trình chuyển dịch từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa dân tộc [302; tr. 56]. Trong tác phẩm nổi tiếng “*Six Books of Commonwealth*”, Jean Bodin đã bày tỏ quan điềm của mình rằng, *quốc vương thì có quyền tạo ra luật pháp*. Tuyên bố này được hiểu là *một quốc vương thì không phải chịu trách nhiệm bởi bất kỳ ai và không bị hạn chế bởi bất kỳ bộ luật nào*. Nhưng mặt khác, ông lại nhấn mạnh rằng đối với công dân của mình, một vị quân vương bị giới hạn bởi những nguyên tắc căn bản nhất định, đây là những điều có từ luật pháp thiêng liêng, nó quyết định ai là quân vương, ai là người kế nghiệp quân vương và những gì giới hạn quyền lực của quân vương. Vì thế, quân vương trong quan điềm của Bodin bị

giới hạn bởi luật pháp hợp hiến của nhà nước. Trên thực tế, những luận điểm của Bodin về mối quan hệ ràng buộc giữa quân vương và nhà nước chính là nền tảng cho bộ khung của luật pháp quốc tế sau này. Theo nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, các luận thuyết của ông đã được sử dụng như để biện hộ cho chính thể chuyên chế trong trật tự chính trị bản địa hay tình trạng không có chính phủ chịu trách nhiệm trong phạm vi thế giới [302; tr. 56-57].

Chia sẻ với quan điểm về chủ quyền của Jean Bodin, trong tác phẩm *Leviathan* (Người quyền uy) xuất bản năm 1651, Thomas Hobbes (1588-1679) đã đưa ra biện luận của mình rằng, các đấng quân vương là những người có quyền uy cao hơn luật pháp. Luật pháp là những gì mà quân vương đòi hỏi và nó không thể bị giới hạn quyền lực, quyền lực của quân vương là tuyệt đối [232]. Đồng thời, cũng theo quan điểm của Hobbes, khi một chính phủ được thành lập với đấng quân vương nhận được sự thừa nhận của dân chúng thì ông ta có quyền hành tuyệt đối về đời sống, tài sản, hay sự tự do, khi đó, trong mọi trường hợp, “khế ước” giữa nhà vua và nhân dân là bền vững tuyệt đối [239; tr. 196]. Nhìn lại quan điểm của Jean Bodin và Thomas Hobbes, chúng ta phần nào có thể thấu hiểu mối quan hệ phức tạp, chông chéo giữa các thực thể chính trị ở châu Âu thời kỳ này. Việc quyền lực nằm trong tay các đấng quân vương hay các đấng quân vương đại diện cho chủ quyền quốc gia chính là căn nguyên dẫn đến tình trạng chiến tranh diễn ra liên miên, khi một vị quân vương này luôn cố gắng áp đặt mong muốn của mình với các vị quân vương khác bằng các biện pháp bằng vũ lực. Tình trạng này đã diễn ra phổ biến và kéo dài ở châu Âu trong suốt thời kỳ trung đại, các nhà nước có chủ quyền luôn muốn thực thi các biện pháp bằng chiến tranh nhằm sắp đặt đời sống kinh tế của mình mà hoàn toàn không quan tâm đến hậu quả có thể xảy ra với các nhà nước khác [302; tr. 56-57].

Những luận điểm của Jean Bodin và Thomas Hobbes *tuy bàn nhiều về quyền lực trong nước hơn là chủ quyền đối ngoại, song đã đặt nền móng cho việc xây dựng luận thuyết về chủ quyền mang hàm nghĩa hiện đại, đề cao chủ quyền tuyệt đối* khi cho rằng chủ quyền là không bị hạn chế (*Unlimited Sovereignty*). Tuy nhiên, khái niệm tương đối căn bản và đầy đủ về chủ quyền và gắn chủ quyền với hệ thống quốc gia-dân tộc phải bắt đầu từ Hiệp ước Hòa bình Westphalia năm 1648. Với hai Hiệp ước Osnabruck ký kết vào ngày 6/8/1648 và Munster ký kết 8/9/1648, Hòa

ước Westphalia là sự thỏa hiệp giữa Thụy Điển cùng các các đồng minh với Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần thánh¹³ nhằm chấm dứt chiến tranh 30 năm (1618-1848) ở châu Âu.¹⁴ Hiệp ước này không chỉ giải quyết các vấn đề lãnh thổ, chính trị, tôn giáo và việc tổ chức cấu trúc Trung Âu cũng như giải quyết các vấn đề chính trị, tôn giáo ở nước Đức, mà nó còn là sự khởi đầu của quan hệ quốc tế hiện đại, mà quốc gia dân tộc là nhân tố chủ thể của hệ thống đó [51; tr. 70]. Điều cần nhấn mạnh là, *Hiệp ước Westphalia là văn kiện pháp lý đầu tiên xác nhận mô hình quốc gia độc lập, bình đẳng, có chủ quyền theo kiểu quốc gia - dân tộc. Hiệp ước này đã bác bỏ mọi quyền hành đứng trên quốc gia. Chính trên nền tảng của hệ thống quốc gia - dân tộc với nguyên tắc chủ quyền quốc gia là tối thượng và lợi ích quốc gia trở thành tối cao cả về luật pháp cũng như chính trị, cho nên, ý thức về dân tộc, ý thức về chủ quyền quốc gia dân tộc gắn liền với một đường biên lãnh thổ cụ thể đã bắt đầu manh nha và hình thành trong giới cầm quyền ở châu Âu thời kỳ này.*

Tiếp nối quan điểm về chủ quyền trong hệ thống quốc gia - dân tộc được định hình sau Hòa ước Westphalia năm 1648, thông qua những công trình nổi tiếng và có nhiều ảnh hưởng đối với đời sống chính trị Tây Âu như *Khảo luận thứ nhất về chính quyền*¹⁵ cũng như *Khảo luận thứ hai về chính quyền: Chính quyền dân sự*¹⁶ được biên soạn vào cuối thế kỷ XVII và *Khế ước xã hội*¹⁷ viết vào cuối thế kỷ XVIII, cả John Locke và Jean-Jacques Rousseau đều cho rằng nhà nước thì cần dựa trên khế ước của các công dân, mà thông qua đó, họ giao phó quyền của mình cho chính phủ, điều này dẫn đến sự phát triển của học thuyết chủ nghĩa về chủ

¹³ Đế chế La Mã Thần thánh là một siêu quốc gia với hàng trăm lãnh thổ lớn nhỏ thuộc các quốc gia Áo, Bỉ, Đức, Ba Lan, Cộng hòa Czech, Thụy Sĩ, miền Đông nước Pháp, những vùng lãnh thổ khác nhau của Ý... ngày nay. Trong đó, mỗi lãnh thổ có quyền bán tự trị bởi một nhà vua, một hoàng thân, quý tộc, bá tước... Do Đức có lãnh thổ rộng lớn nhất nên đế chế này còn được gọi là Đế chế La Mã Thần thánh thuộc Đức. Tuy nhiên, điều thú vị là, Hoàng đế của đế chế này lại là một người theo Công giáo La Mã thuộc dòng họ Habsburg người Áo.

¹⁴ Chiến tranh 30 năm ở châu Âu (1618-1648) khởi nguồn từ cuộc xung đột tôn giáo giữa Công giáo và Tin Lành, nhưng sau đó tính chất và ý nghĩa của cuộc chiến đã dần thay đổi. Đây thực chất trở thành cuộc chiến đẫm máu nhằm tranh giành quyền bá chủ ở châu Âu. Về nguồn gốc, diễn biến và hệ quả của Chiến tranh 30 năm, xin xem thêm: [182; tr. 270-304].

¹⁵ Trong công trình *Khảo luận thứ nhất về chính quyền*, John Locke đã phê phán kịch liệt quan điểm của Robert Filmer (1588-1653) về thánh quyền của vua chúa trong việc hình thành và tổ chức quyền lực nhà nước, khi ông cho rằng mọi chính quyền chân chính đều là nền quân chủ chuyên chế.

¹⁶ Cũng giống như triết luận của triết học chính trị châu Âu thế kỷ XVII và XVIII, qua tác phẩm *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, John Locke đưa ra học thuyết của mình về nhà nước, nổi bật trong đó là quan điểm về các quyền tự nhiên và đặc biệt là về *khế ước xã hội*. Xin tham khảo cụ thể: [59].

¹⁷ Tư tưởng chủ đạo mà Jean-Jacques Rousseau tập trung luận giải trong tác phẩm *Khế ước xã hội* là nhà nước được thiết lập bởi một khế ước xã hội, và quyền lực chính trị thì thuộc về toàn dân. Xin tham khảo cụ thể: [58].

quyền nhân dân. Khi đề cập chủ quyền thuộc về nhân dân, John Locke và Jean-Jacques Rousseau chủ yếu bàn về chủ thể thực thi quyền lực chính trị trong nước là quyền lực thuộc về nhân dân, điều này có nghĩa là quan điểm của hai ông thiên về chủ quyền đối nội hơn là chủ quyền đối ngoại.

Quan điểm chủ quyền nhân dân cũng đã được công bố ở Mỹ thông qua Bản tuyên ngôn độc lập năm 1776. Những tuyên bố khác liên quan đến khái niệm được đưa ra trong Hiến pháp của Pháp năm 1791: “*Chủ quyền là quan trọng nhất, là không thể chia tách, không thể nhượng bộ và không thể xâm phạm được; nó thuộc về dân tộc; không nhóm người nào có quyền chiếm hữu chủ quyền cho mình hay không một cá nhân nào có quyền chiếm đoạt nó cho bản thân*” [302; tr. 57]. Ý tưởng về chủ quyền chung được đặc quyền thực thi bởi nhân dân vì nó kết hợp với ý tưởng về chủ quyền dân tộc.

Tiếp theo quan điểm về chủ quyền theo hệ thống Westphalia và quan điểm “chủ quyền nhân dân” của Jean-Jacques Rousseau, nội hàm thuật ngữ tiếp tục được mở rộng và được nhìn nhận và tiếp cận theo nhiều cách thức khác nhau. Nếu như, nhà luật học người Anh John Austin đã đưa ra kết luận rằng *chủ quyền cần được trao cho Nghị viện của một nhà nước*; thì Hiến pháp của Mỹ, luật pháp cơ sở của liên minh liên bang, không cho phép cơ quan lập pháp quốc gia có quyền lực tuyệt đối mà buộc nó bị giới hạn trong một phạm vi cho phép [229; tr. 200-201].

Trong suốt thế kỷ XX, những hạn chế quan trọng về sự tự do hoạt động của các nhà nước bắt đầu xuất hiện. Các Hội nghị ở Hague năm 1899 và 1907 đã xây dựng nên các nguyên tắc chi tiết về quy định tiến hành chiến tranh trên biển và trên đất liền. Quy ước của Hội Quốc Liên giới hạn quyền được tiến hành chiến tranh và Công ước Briand-Kellogg năm 1928 đã lên án việc sử dụng các biện pháp vũ lực để giải quyết các tranh chấp quốc tế và sử dụng nó như một công cụ của các chính sách quốc gia. Tiếp sau đó, Hiến chương của Liên Hợp quốc (Điều số 2) đã buộc các quốc gia thành viên phải “giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình, an ninh, công bằng và không đe dọa nguy hiểm” và bổ sung thêm lời đề nghị rằng các thành viên “sẽ phải kiềm chế bản thân trong các mối quan hệ quốc tế, đó là không sử dụng các biện pháp đe dọa hay vũ lực...”. Tuy nhiên, Hiến chương cũng đưa ra một trong những nguyên tắc căn bản nhất của Liên Hợp quốc là “nguyên tắc

chủ quyền bình đẳng cho tất cả các thành viên”. Hệ quả từ sự phát triển này, *chủ quyền được xem như đồng nghĩa với quyền lực không bị hạn chế*. Các nhà nước đã chấp nhận vai trò tồn tại đáng kể của luật pháp, thứ mà đã giới hạn đi đáng kể các quyền hoạt động của họ, đây cũng được coi là quyền lực phân chia (divided sovereignty) [302; tr. 57].

Đến trước Chiến tranh Thế giới thứ hai, nhà sử học nổi tiếng Edward Hallett Carr đã đưa ra những dự báo rất đáng chú ý về việc ngày càng có thêm sự hiểu biết mơ hồ và “mập mờ” trong nội hàm khái niệm. Trong các biện luận của mình, E. H. Carr đã luận giải và nhấn mạnh nguyên nhân là bởi khái niệm luôn luôn được hiểu theo nhiều nghĩa, có thể phân chia chủ quyền thành các loại hình như chủ quyền chính trị, chủ quyền hợp pháp, chủ quyền kinh tế, chủ quyền bên trong và chủ quyền bên ngoài [190; tr. 230-231].

Trong khi đó, trên cơ sở kế thừa thành tựu của E. H. Carr cũng như quan điểm phản bác của Stanley Benn,¹⁸ học giả Jens Bartelson đã đưa ra nhận định rằng, có ít nhất là 6 ý nghĩa khác nhau trong nội hàm các khái niệm được sử dụng. Theo đó, ông đã phân chia chủ quyền thành các loại: chủ quyền nhà nước (*state sovereignty*), chủ quyền pháp lý (*legal sovereignty*), chủ quyền chung (*popular sovereignty*), chủ quyền nhà nước chung (*popular state sovereignty*), chủ quyền chia sẻ (*shared sovereignty*) và chủ quyền *phân chia* (divided sovereignty) [168; tr. 13]. Bên cạnh đó, học giả Krasner cũng phân chia chủ quyền thành 4 loại đó là: Chủ quyền phụ thuộc lẫn nhau, chủ quyền bản địa, chủ quyền thuộc hệ thống Westphalia và chủ quyền hợp pháp quốc tế [191; tr. 21]. Trên thực tế, những cách hiểu và chia tách thuật ngữ một cách “mơ hồ” vẫn tiếp tục tăng nhanh và trong các thảo luận gần đây vẫn tiếp tục có nhiều khái niệm được liệt kê.

Như vậy, có thể thấy rằng, chủ quyền là một lý thuyết phức tạp và cho đến nay, nội hàm thuật ngữ vẫn còn là chủ đề tranh luận của nhiều nhà nghiên cứu. Theo chúng tôi, *chủ quyền quốc gia là quyền tự chủ của một nhà nước độc lập, thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của mình*. Trong đó, *về mặt đối nội*, chủ quyền quốc gia là quyền tối cao hoạch định và thực thi chính sách đối với các tầng lớp cư dân trên lãnh thổ của mình (chủ quyền đối nội); *về đối ngoại*, chủ quyền

¹⁸ Về quan điểm phản bác của Stanley Benn đối với những biện luận của E. H. Carr, xin xem thêm: [169; tr. 122].

quốc gia là quyền chủ động, độc lập trong hoạch định, thực thi chính sách, không chịu sự áp đặt của các quốc gia khác trong quan hệ đối ngoại cũng như toàn quyền trong việc thực thi bảo vệ an ninh, lãnh thổ và lãnh hải của đất nước (chủ quyền đối ngoại).

3.1.2. Lý thuyết về “lợi ích quốc gia”

Trong đời sống chính trị quốc tế hiện tại, “lợi ích quốc gia” trở thành một thuật ngữ thông dụng đối với các nhà chính trị và các nhà khoa học chính trị. Tuy nhiên, cũng giống như nội hàm thuật ngữ “chủ quyền”, thuật ngữ “lợi ích quốc gia” là một khái niệm phức tạp, việc không có tiêu chuẩn hay khái niệm chung được chấp nhận cho nên đã có nhiều quan điểm khác nhau về “lợi ích quốc gia”.¹⁹

Cũng giống như thuật ngữ chủ quyền, một câu hỏi quen thuộc đối với giới khoa học chính trị đó là, lợi ích quốc gia xuất hiện từ khi nào? Và nó có mối liên hệ gì với nhà nước? Dù còn nhiều tranh biện xung quanh nội hàm của thuật ngữ, song phần lớn các học giả đều thống nhất rằng lợi ích quốc gia có mối liên hệ mật thiết với nhà nước và nếu không có nhà nước, thì không có lợi ích quốc gia. Nhà nước với chức năng đối ngoại của mình được sinh ra là để thực hiện lợi ích quốc gia và nhà nước cũng là đại diện của quốc gia trong việc thực thi, bảo vệ lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Bên cạnh đó, *lợi ích quốc gia là một khái niệm rộng lớn, gắn liền với sự ra đời của các hình thái nhà nước trong lịch sử cũng như có sự vận động cùng với quá trình hình thành quốc gia dân tộc.* Tuy nhiên, như chúng tôi đã trình bày ở trên, một quốc gia dân tộc hiện đại lại xuất hiện khá muộn trong lịch sử nhân loại và phần lớn mô hình nhà nước này chỉ được hình thành một cách rõ nét sau Hòa ước Westphalia năm 1648 ở châu Âu. Mô hình quốc gia dân tộc ở châu Âu thời kỳ này được chuyển hóa từ nhà nước thành bang, nhà nước cộng hòa kiểu Roma, các đế chế, vương quốc và lãnh địa của các công tước [246; tr. 70].

Thực tế cho thấy, phải mất một thời gian dài để lợi ích quốc gia được thừa nhận và trở thành quan điểm căn bản trong việc xây dựng chính sách đối ngoại. Cũng giống như những đóng góp lớn trong việc định hình luận thuyết về chủ quyền, ở châu Âu,

¹⁹ Xung quanh khái niệm “lợi ích quốc gia” đã có nhiều quan điểm và cách luận giải khác nhau, về những thảo luận xung quanh nội hàm khái niệm, xin tham khảo cụ thể: [313; tr. 275-318]; [181; tr. 239-261]; [266; tr. 91-114]; [280; tr. 188-200]; [276; tr. 256-265]; [268; tr. 96-104]; [283; tr. 1-15]; [275]; [247]; [286]...

trong suốt thời kỳ Phục hưng, các nhà tư tưởng như Nicolo Machiavelli ở Italy, Jean Bodin ở Pháp cũng đã tiếp tục phát triển khái niệm về lợi ích quốc gia. Trong các luận điểm của mình, các học giả này cho rằng hành vi chính trị của nhà nước nên tuân theo lợi ích quốc gia. Thêm vào đó, họ cũng soạn thảo kỹ lưỡng luận cứ về lợi ích quốc gia trong các bản báo cáo nhằm phát triển chính sách ngoại giao. Họ không xóa bỏ hoàn toàn tư tưởng cho rằng sức mạnh của một vương triều được trao bởi Chúa. Và họ vẫn tin rằng, *mỗi vương triều đại diện cho quyền lợi của dân tộc và vương triều đó lại nắm giữ lợi ích căn bản nhất của một đất nước là chủ quyền* [304; tr. 16].

Điều có thể thấy rằng, cùng với sự nổi lên của quốc gia dân tộc ở châu Âu từ thế kỷ XVII, thuật ngữ “*lợi ích quốc gia*” bắt đầu xuất hiện để chỉ lợi ích chung của toàn xã hội bên trong quốc gia. Thời kỳ này, nội dung chủ yếu của lợi ích quốc gia được tập trung vào lợi ích chính trị và lợi ích kinh tế.

Trong khi đó, ở Pháp, thế kỷ XVIII, Jean-Jacques Rousseau bàn về quyền lực thuộc về nhân dân thì quyền lực đó có mối liên hệ mật thiết với lợi ích quốc gia. Trong quan điểm của Rousseau, lợi ích quốc gia phải vì nhân dân chứ không phải vì nhóm cầm quyền, lợi ích quốc gia khác lợi ích chế độ.

Bước sang giai đoạn thế kỷ XIX, lợi ích quốc gia trở thành nguyên tắc tối quan trọng của mỗi nước khi tham gia các hoạt động quan hệ quốc tế. Nếu như Huân tước người Anh Palmerston đã có tuyên bố nổi tiếng về lợi ích của nước Anh: “Nước Anh không có kẻ thù vĩnh viễn cũng như không có bạn bè vĩnh viễn, mà chỉ có lợi ích quốc gia là vĩnh viễn” [283; tr. 1]; thì trong công trình “*The Interest of America in Sea Power – Present and Future*”, nhà tư tưởng người Mỹ Alfred Thayer Mahan đưa ra quan điểm rằng, lợi ích quốc gia là điều cần lưu tâm nhất trong chính sách đối ngoại. Trong công trình của mình, ông đã chỉ rõ mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia và chính sách ngoại giao, theo đó, *lợi ích của một quốc gia là nền tảng căn bản và hợp pháp đối với chính sách của một quốc gia*. Ông cho rằng, lợi ích quốc gia cần được luận giải một cách đúng đắn, hợp hiến và mọi hành động của chính phủ cần dựa trên cơ sở của lợi ích quốc gia [304; tr. 16]. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lý thuyết về lợi ích quốc gia dần được hoàn thiện và các học giả Mỹ thì đi đầu về vấn đề này. Nghiên cứu về chủ đề này được củng cố trong giới học giả Liên Xô từ thập niên 70 và không phát triển trong giới học thuật ở Trung Quốc cho đến thập niên 80 của thế kỷ XX [304; tr. 16].

Có thể thấy rằng, nhận thức đầy đủ về thuật ngữ lợi ích quốc gia là cả quá trình lâu dài trong lịch sử, song cho đến nay, trong giới nghiên cứu khoa học chính trị vẫn còn những biện luận khác nhau về nội hàm của thuật ngữ, cho nên điều dễ hiểu là, các học giả cũng đã đưa ra nhiều cách thức phân loại lợi ích quốc gia. Vậy lợi ích quốc gia được phân chia thành những loại hình nào?

Học giả người Mỹ Hans Morgenthau đã phân chia lợi ích quốc gia thành hai kiểu là lợi ích chính yếu (*primary*) và lợi ích thứ yếu (*secondary*). Theo ông, *lợi ích chính yếu* bao gồm lợi ích vật chất, lợi ích chính trị, bản sắc văn hóa và an ninh cũng như sự tồn vong của quốc gia, toàn bộ công dân phải bảo vệ lợi ích này bằng mọi giá. *Lợi ích thứ yếu* là kiểu lợi ích có thể thương lượng và thỏa hiệp, mặc dù kiểu lợi ích này khó có thể định nghĩa được, song nó phải nằm ngoài lợi ích chính yếu và không được đe dọa đến chủ quyền quốc gia [286; tr. 24].

Trong khi đó, học giả Donald Nuechterlein lại phân chia lợi ích quốc gia thành 4 loại căn bản. Đó là, *lợi ích quốc phòng* (Defense interests) nhằm bảo vệ nhà nước dân tộc, hệ thống chính phủ và công dân của nó chống lại những đe dọa có thể đến từ các quốc gia bên ngoài; *Lợi ích kinh tế* (Economic interests) là sự tăng cường phúc lợi kinh tế của nhà nước trong quan hệ với các nước khác; *Lợi ích trật tự thế giới* (World Order interests) là nhằm giữ gìn hệ thống kinh tế và chính trị thế giới mà trong đó nhà nước dân tộc có thể cảm thấy an toàn, đồng thời, công dân và các hoạt động thương mại của họ có thể được đảm bảo bên ngoài biên giới lãnh thổ của mình; và cuối cùng là *Lợi ích về ý thức hệ* (Ideological interests) nhằm bảo vệ và duy trì một tập hợp các giá trị mà trong đó công dân của mỗi nhà nước dân tộc cùng nhau chia sẻ và tin tưởng những lợi ích chung [275; tr. 33].

Cùng với quan điểm Hans Morgenthau và Donald Nuechterlein, các học giả, các nhà nghiên cứu còn đưa ra nhiều cách phân loại lợi ích quốc gia khác nhau. Dựa trên mức độ quan trọng đối với quốc gia, có lợi ích sống còn – lợi ích quan trọng – lợi ích thứ yếu. Dựa trên quy mô thời gian, có lợi ích chiến lược hay lợi ích dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Dựa trên quy mô không gian, có lợi ích tổng thể - lợi ích cụ thể. Dựa trên khả năng chia sẻ với các quốc gia khác, có lợi ích chung – lợi ích riêng. Dựa trên so sánh có lợi ích tuyệt đối và lợi ích tương đối. Dựa trên lĩnh vực có lợi ích lợi ích chính trị - lợi ích kinh tế - lợi ích an ninh – lợi ích văn hóa... [99; tr. 58].

Như vậy, có thể thấy rằng, nội hàm khái niệm là rất rộng lớn và lợi ích quốc gia được phân chia thành nhiều loại khác nhau. Vậy thì đâu là lợi ích quốc gia căn bản nhất? Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng chỉ có an ninh là cơ bản, Chủ nghĩa Mác-Lênin đề cao lợi ích giai cấp, trong khi các lý thuyết quan hệ quốc tế khác lại nhấn mạnh đến các lợi ích căn bản khác như kinh tế, môi trường,... [99; tr. 61]. Đối với một thuật ngữ hiện vẫn là chủ đề tranh luận của nhiều học giả, nhiều nhà nghiên cứu, theo chúng tôi, *lợi ích quốc gia là khái niệm dùng để chỉ lợi ích thiết yếu, cốt lõi của một đất nước, bao gồm: lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế, lợi ích an ninh, lợi ích văn hóa...* Đó là những thành tố quan trọng hợp thành lợi ích chung, tổng thể của một đất nước.

3.2. Chủ quyền và lợi ích quốc gia trong ý thức của một số nhà cải cách Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

Đối với các quốc gia Đông Á giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ quyền và lợi ích quốc gia là vấn đề “nổi cộm” khi sự tồn vong, nền độc lập dân tộc và những lợi ích thiết yếu bị đe dọa nghiêm trọng bởi quá trình bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Vậy, đứng trước những áp lực đe dọa chủ quyền và lợi ích quốc gia, với tư cách là tầng lớp tinh hoa trong xã hội, các nhà cải cách ở khu vực Đông Á đã nhận thức về vấn đề này như thế nào? Việc phác dựng lại ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách tiêu biểu ở Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam sẽ cho chúng ta thấy được một bức tranh khá sinh động với nhiều gam màu khác biệt thời kỳ này.

3.2.1. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Fukuzawa Yukichi

Fukuzawa Yukichi (1835 – 1901) được coi là nhà cải cách, nhà tư tưởng có nhiều ảnh hưởng nhất ở Nhật Bản giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX. Ông có vai trò quan trọng trong quá trình khai sáng tinh thần quốc dân Nhật Bản, đem lại linh hồn, động lực và sự hậu thuẫn tinh thần cho công cuộc Duy Tân của chính phủ Minh Trị.

Fukuzawa Yukichi sinh năm 1835²⁰ trong một gia đình võ sĩ cấp thấp ở Nakatsu, nay thuộc tỉnh Oita, Kyushu, Nhật Bản. Cha ông vốn là một viên chức tài

²⁰ Tính theo âm lịch, Fukuzawa Yukichi sinh vào ngày 12/12/1834 và tính theo dương lịch thì ông sinh vào ngày 10/01/1835. Từ tháng 12/1872, Nhật Bản bỏ âm lịch và sử dụng thống nhất cách tính thời gian theo lịch dương. Mốc năm sinh 1835 của Fukuzawa Yukichi, chúng tôi dùng theo dương lịch.

chính của các tỉnh, mất sớm khiến gia đình lâm vào cảnh khốn quẫn. Năm bốn tuổi, ông được gửi sang nhà chú ruột làm con nuôi. Ngay từ thưở niên thiếu, ông đã cảm nhận sâu sắc nỗi tủi nhục do chế độ đẳng cấp và nỗi khổ do tình cảnh khốn quẫn của gia đình. Mãi tới năm 14, 15 tuổi ông mới được đi học ở trường làng và ông thấy “học vắn ở đâu cũng chỉ toàn là Hán học”. Mặc dù học Nho học, nhưng Fukuzawa Yukichi không lấy đó làm “khuôn vàng, thước ngọc”, ngược lại ông càng nhận thấy sự bất công trong xã hội phong kiến.

Năm 19 tuổi, ông theo ngành Hà Lan học với trọng tâm là các ngành Ngôn ngữ Hà Lan, nghiên cứu y học, hay các môn khoa học phương Tây như toán, vật lý, hóa học, sinh học... qua các sách viết bằng tiếng Hà Lan tại Nagasaki và Osaka. Năm 25 tuổi, Fukuzawa Yukichi lên Tokyo, ông đến thăm cảng Yokohama – nơi được chính quyền Edo cho tàu bè phương Tây ra vào buôn bán. Qua những tiếp xúc ở Yokohama, Fukuzawa Yukichi nhận thấy “Hà Lan học” đã trở nên lạc hậu với thời đại, ông quyết chí bắt tay học tiếng Anh, không có người dạy và nơi học, ông đã dựa vào từ điển để tự học.

Năm 1860, tình cờ ông được cử làm thông dịch viên, theo phái đoàn của Mạc phủ sang Hoa Kỳ và ông đã đặt chân lên San Francisco và Hawaii. Hai năm sau, năm 1862, ông lại được tháp tùng phái đoàn Mạc phủ sang châu Âu. Năm 1867, ông đặt chân tới các thành phố phía Đông của Hoa Kỳ trong chuyến tháp tùng phái đoàn của Mạc phủ Edo đi mua tàu. Qua ba chuyến đi này, Fukuzawa Yukichi đã tiếp cận với thế giới văn vật của các quốc gia phát triển phương Tây, đồng thời mở ra những hướng mới trong nhận thức về thế giới và làm ông rõ hơn vị trí Nhật Bản trên trường quốc tế. Có thể nói, chuyến đi sang các nước phương Tây mang lại cho Fukuzawa Yukichi tầm nhìn rộng lớn, không chỉ đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong tư tưởng và hành động duy tân, cải cách của ông mà còn là bước ngoặt mang tính quyết định vai trò của Fukuzawa Yukichi đối với lịch sử Nhật Bản trong thời kỳ chuyển mình từ cuối thời Mạc phủ sang thời đại Minh Trị.

Với kinh nghiệm học được từ các nước phương Tây qua sách vở cũng như các chuyến thị sát, đồng thời, xuất phát từ mục tiêu đề cao tinh thần độc lập, Fukuzawa Yukichi đã nhiệt huyết truyền bá những tư tưởng tiến bộ bằng mọi cách có thể như thành lập trường Keio-Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa thực) năm 1868, tham

gia thành lập hội Meirokusha (Minh Lục xã) năm 1873 hay làm Viện trưởng Viện Học sĩ Tokyo, sáng lập và làm chủ bút tờ Thời sự Tân báo năm 1879...

Bên cạnh đó, để đóng góp hữu hiệu trong công cuộc khai hóa văn minh, nâng cao dân trí, phát triển xã hội, Fukuzawa Yukichi cho rằng các học giả phải có lập trường độc lập với chính phủ. Do đó, trong suốt cuộc đời, ông nhất quyết từ chối mọi lời mời tham dự chính quyền, mặc dù nhiều học giả cùng hội cũng như các môn đệ của ông giữ những trọng trách quan trọng trong chính phủ Minh Trị. Năm 1900, ông được nhận giải thưởng Hoàng gia vì những đóng góp to lớn cho sự nghiệp giáo dục. Năm 1901, Fukuzawa Yukichi qua đời tại nhà riêng do bị xuất huyết não.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, Fukuzawa là người sinh ra, lớn lên và trưởng thành vào “mạt kỳ” của chính quyền Tokugawa cũng như những năm tháng đầy biến động trước và trong phong trào Minh Trị, cho nên, điều dễ hiểu là, ông có cách nhìn đầy sâu sắc về giai đoạn lịch sử rối ren, phức tạp của Nhật Bản thời kỳ này. Do đó, mặc dù độc lập của Nhật Bản chưa bao giờ bị xâm phạm, song, từ rất sớm, Fukuzawa Yukichi hết sức quan tâm đến vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia chính là do tính cách bất bình đẳng của những điều ước mà chính quyền Tokugawa ký kết với các cường quốc Tây phương vào những năm 50 của thế kỷ XIX. Cũng giống như việc chính quyền Siam phải ký kết các hiệp ước bất bình đẳng với các thế lực phương Tây, có hai điều khoản mà người Nhật cho rằng bất bình đẳng nhất chính là việc công dân các nước phương Tây được hưởng quyền “Lãnh sự tài phán” trên lãnh thổ Nhật Bản và Nhật phải thương lượng với các quốc gia phương Tây khi định tỷ suất thuế quan mà không có quyền định đoạt đơn phương.²¹ Trong cách nhìn của người Nhật, đây chính là những bản hiệp ước bất bình đẳng, cũng vì thế, mục tiêu chính yếu trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản dưới thời kỳ Minh Trị chính là yêu cầu các nước phương Tây sửa đổi các điều ước bất bình đẳng [118; tr. 112].

Thực tế thì, việc sửa đổi các điều ước có ý nghĩa tối quan trọng với Nhật Bản, nó không chỉ là vấn đề bảo vệ uy tín của một quốc gia độc lập, mà còn là vấn đề tài chính thực tế, bởi lẽ nếu thu nhập quan thuế càng thấp thì để bù vào đó người dân Nhật lại càng phải đóng thuế nặng hơn [120; tr. 163]. Không những vậy, các

²¹ Trong cách thức nhìn nhận của người Nhật thời kỳ này, thì với thuế nhập cảng thấp và sự xâm nhập ồ ạt của nhiều loại hàng hóa phương Tây vào lãnh thổ Nhật Bản có thể tàn phá nền kinh tế bản địa, khiến nền kinh tế đất nước không có điều kiện phát triển.

hiệp ước bất bình đẳng mà Nhật Bản ký kết với các cường quốc thực dân phương Tây còn gây nên những chấn động chính trị và xã hội sâu sắc ở Nhật Bản và điều đó có tác động mạnh tới trí thức Nhật Bản đương thời. Điều này khiến họ suy nghĩ, đề xuất nhiều phương cách để bảo vệ độc lập và duy tân đất nước [81; tr. 72]. Đối với Fukuzawa Yukichi, hơn một lần, trong các trước tác của mình, ông đã bày tỏ nỗi niềm, sự trăn trở của mình về bối cảnh hiểm nguy của đất nước trước áp lực ngày càng gia tăng của các thế lực phương Tây. Fukuzawa Yukichi đã bày tỏ điều này trong cuốn hồi ký *Phúc ông tự truyện* của mình: “Ngồi nhìn tình hình đất nước đảo loạn trước và sau cải cách Minh Trị, tôi không khỏi lo đất nước sẽ không thể đứng vững một cách độc lập, sẽ không thể thoát khỏi cảnh bị người nước ngoài xâm lăng, làm nhục. Nhìn ra bốn xung quanh Đông, Tây, Nam, Bắc, tôi không tìm được ai để giải bày mối ưu phiền, lo lắng này” [31; tr. 331].

Theo quan điểm của học giả Vĩnh Sính thì quan niệm độc lập quốc gia của Fukuzawa rất rõ ràng và rất có hệ thống. Học giả Vĩnh Sính đã dành nhiều công sức để luận giải về quan điểm độc lập quốc gia trong tư tưởng của Fukuzawa Yukichi, đó là mối quan hệ biện chứng của các thành tố: 1. Tinh thần độc lập của mỗi cá nhân; 2. Coi kinh tế là biện pháp hữu hiệu để duy trì độc lập quốc gia; 3. Sự cần thiết tiếp nhận văn minh phương Tây để tự cường và bảo vệ chủ quyền dân tộc [118; tr. 112-120].

Khi khảo sát các trước tác nổi tiếng của Fukuzawa Yukichi như *Khuyến học*, *Phúc ông tự truyện*, *Khái lược luận thuyết về văn minh* hay *Thoát Á luận...* chúng tôi nhận thấy những luận giải của học giả Vĩnh Sính là rất có cơ sở. Trong các tác phẩm của mình, Fukuzawa Yukichi thường xuyên sử dụng thuật ngữ “độc lập” mỗi khi đề cập đến vận mệnh đất nước, điều này cho thấy rõ ý thức của ông về *chủ quyền đối ngoại*. Ý thức đó được bộc lộ qua những phân tích sâu sắc của ông về vị thế của nước Nhật và quyền độc lập của Nhật Bản trong các mối quan hệ quốc tế. Ông nhìn nhận rằng:

Trên thế giới hiện nay, có quốc gia giàu mạnh, văn minh tiến bộ, giáo dục phát triển, quốc phòng vững mạnh thì cũng có quốc gia còn nghèo khổ, man rợ, hoang sơ, giáo dục lạc hậu, quốc phòng yếu kém. Nhìn chung thì châu Âu, châu Mỹ giàu mạnh còn châu Á, châu Phi nghèo yếu. Thế nhưng, sự giàu, nghèo, mạnh, yếu ở mỗi quốc gia là do thực trạng của từng quốc gia và do điều kiện của từng nước nên

mới có sự khác nhau. Nhưng sẽ ra, nếu có quốc gia viện có giúp đỡ các nước nhỏ yếu phát triển giàu mạnh như nước mình để áp đặt những điều vô lý lên các nước đó... Cho dù biện minh cho mình là vì *quyền lợi quốc gia*, nhưng đó là hành động bạo ngược không thể dung thứ [30; tr. 50-51].

Có thể nhìn nhận rằng, *quan điểm của Fukuzawa về quyền bình đẳng, độc lập của các quốc gia trong quan hệ quốc tế, có nhiều điểm tương đồng với luận thuyết về chủ quyền và lợi ích quốc gia theo hệ thống Hòa ước Westphalia*. Đó chính là mô hình quốc gia độc lập, bình đẳng, có chủ quyền theo kiểu quốc gia - dân tộc với nguyên tắc chủ quyền quốc gia là tối thượng và lợi ích quốc gia trở thành tối cao cả về luật pháp cũng như chính trị. Ông đã bày tỏ rõ điều này trong trước tác của mình:

Nước Nhật Bản chúng ta hiện nay yếu kém, hoàn toàn không thể sánh vai với các cường quốc Âu, Mỹ giàu mạnh. Nhưng về quyền lợi, với tư cách là một quốc gia, thì chúng ta hoàn toàn ngang hàng với họ. Trường hợp nếu các cường quốc phương Tây đi ngược với đạo lý quốc tế, xâm phạm đến lãnh thổ của chúng ta thì dù có phải biến thế giới này thành kẻ thù, chúng ta cũng quyết không sợ... Khi đất nước bị làm ô nhục thì tất cả người Nhật chúng ta sẵn sàng xả thân để bảo vệ đến cùng thanh danh của Tổ quốc [30; tr. 51].

Tuy nhiên, ý thức của Fukuzawa Yukichi không chỉ dừng lại ở *chủ quyền đối ngoại*, khi tiếp cận tư tưởng của Fukuzawa Yukichi dưới góc độ lý thuyết về chủ quyền và lợi ích quốc gia, chúng ta thấy, tư tưởng của ông mang nhiều hàm nghĩa hiện đại và có nhiều nét tương đồng với quan điểm về *chủ quyền đối nội* giống như các nhà tư tưởng phương Tây lừng danh thế kỷ XVII-XVIII. Trước tiên, cũng giống như tư tưởng *chủ quyền thuộc về nhân dân* của Jean-Jacques Rousseau trong tác phẩm “Khế ước xã hội”, Fukuzawa Yukichi đã biện luận về mối quan hệ giữa chính phủ và nhân dân trong tiến trình giữ gìn chủ quyền và độc lập dân tộc. Ông cho rằng: “Để bảo vệ độc lập cho đất nước trước hiểm họa ngoại bang, toàn thể quốc dân phải ý thức được tinh thần độc lập và tự do, trên dưới một lòng, coi vận mệnh của tổ quốc như vận mệnh của bản thân, đem hết tinh thần và trách nhiệm với tư cách là người Nhật Bản ra phục vụ [30; tr. 55]; Hay: “Sức dân và sức chính quyền có cân

bằng thì tiềm lực quốc gia mới tăng, nền móng độc lập của quốc gia mới vững chắc, có như vậy nước ta mới mong được bình đẳng với phương Tây [30; tr. 91].

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, trong các trước tác của mình, Fukuzawa Yukichi thường xuyên sử dụng thuật ngữ “độc lập”, điều này cho thấy nhận thức rõ ràng của ông về *chủ nghĩa quốc gia*, đề cao vai trò và tầm vóc thiêng liêng của đất nước. Như ông đã viết: “*Để duy trì độc lập của đất nước, chúng ta – những người dân – phải làm trọn nghĩa vụ của mình, nghĩa vụ của công dân trong một nước và chính phủ phải làm trọn trách nhiệm của mình, trách nhiệm của người điều hành đất nước. Quốc dân chúng ta phải hợp tác với chính phủ thì mới mong thành công trong việc phát triển quốc gia một cách toàn diện, đồng bộ*” [30; tr. 65].

Qua những biện luận của Fukuzawa Yukichi về mối quan hệ và sứ mệnh của chính phủ và nhân dân đối với vận mệnh đất nước, chúng ta cũng thấy được ý thức rõ ràng của ông về lợi ích quốc gia. *Trong quan điểm của ông, lợi ích quốc gia thuộc về dân tộc, thuộc về nhân dân, chứ không thuộc về nhóm cầm quyền, không thuộc về chính phủ. Thậm chí, hơn một lần, Fukuzawa đã khẳng định rằng, lợi ích quốc gia là tối thượng, đứng trên chính phủ và mọi tầng lớp nhân dân cùng chính phủ có trách nhiệm bảo vệ lợi ích quốc gia: “Khi quốc gia chịu nỗi nhục mất nước thì mọi người dân Nhật, không trừ một ai, đều sẵn sàng xả thân để bảo vệ thanh danh của tổ quốc. Như vậy, đất nước mới tự do, quốc gia mới độc lập”* [30; tr. 29]; “*Người Anh coi nước Anh là Tổ quốc thì người Nhật chúng ta cũng phải coi Nhật Bản là tổ quốc. Đất đai của tổ quốc là đất đai của mình, phải giữ gìn nó như giữ gìn nhà mình vậy, sẵn sàng dâng hiến tính mạng và tài sản. Như thế mới là đại nghĩa để báo đáp cho đất nước* [30; tr. 55]; “*Quốc dân Nhật Bản chúng ta phải xắn tay ngay vào học tập, hun đúc chí khí. Trước hết, mỗi cá nhân, từng con người hãy kiên quyết tự chủ, độc lập... Mỗi người tự chủ, độc lập thì đất nước sẽ tự chủ, độc lập, nghĩa là như vậy* [30; tr. 51-52]; “*... Bản thân mỗi người chúng ta không có tính độc lập thì cũng không thể giành được độc lập với nước ngoài* [30; tr. 60]; “*Không có đạo lý nào cho phép chúng ta với tư cách là con người lại khoanh tay ngồi nhìn, bỏ mặc hay phó thác cho chính phủ giải quyết vận mệnh đất nước trước nguy cơ trọng đại liên quan tới sự tồn vong của Tổ quốc* [30; tr. 55].

Với tư tưởng chủ quyền thuộc về nhân dân và chính phủ đại diện cho nhân dân thực thi quyền năng tối thượng đó, trong cách nhìn nhận của Fukuzawa Yukichi trong bối cảnh Nhật Bản đang chịu áp lực và o ép rất lớn của các cường quốc thực dân phương Tây, thì giữa nhân dân và chính phủ cần tự ý thức về trách nhiệm và bổn phận đối với chủ quyền và độc lập của quốc gia. Trong đó, vai trò của quốc dân đối với vận mệnh dân tộc được Fukuzawa Yukichi lặp đi lặp lại nhiều lần trong nhiều chương khác nhau của tác phẩm *Khuyến học*:

Luật pháp do chính phủ lập ra, cho dù còn nhiều điểm rắc rối, xa rời thực tế, thì cũng không có đạo lý nào cho phép chúng ta tùy tiện thích thì theo, không thích thì vi phạm. Ngay cả việc đại sự như quyết định chiến tranh, hay ký kết các hiệp ước ngoại giao cũng đều thuộc thẩm quyền của chính phủ. Quyền hạn đó, vốn dĩ là thỏa thuận với quốc dân và chúng ta đã trao chính phủ... Nếu quốc dân chúng ta quên tinh thần này, kể cả trường hợp cách xử lý của chính phủ trái hẳn với tôn chỉ, mục đích của chúng ta đi chẳng nữa, chúng ta không nên tranh cãi tùy tiện, không thể vì lợi ích nhỏ mà xóa bỏ thỏa thuận, bạo động khiêu khích gây ra chiến tranh với ngoại bang, như thế nền độc lập của nước ta một ngày cũng không mong giữ nổi. [30; tr. 109].

Và điều này liên tục được ông nhắc đi, nhắc lại trong trước tác của mình: “Độc lập và tự do” dựa trên đạo lý của Trời đã trở thành nguyên tắc trong mỗi người cũng như của cả quốc gia chúng ta. Nếu như có kẻ phương hại đến nguyên tắc này thì dù có phải biến cả thế giới thành kẻ thù, chúng ta cũng không sợ [30; tr. 32-33]; “Nếu như ai ai cũng một lòng một dạ bảo đáp cho Tổ quốc, nơi mình sinh thành thì chúng ta không bao giờ phải lo nghĩ hay bất an đến tương lai, đến tiền đồ của Nhật Bản. Mục đích của chúng ta chỉ có một: giữ gìn hòa bình cho đất nước [30; tr. 34-35].

Điều cần nhấn mạnh thêm là, Fukuzawa Yukichi là người nhạy bén với thời cuộc, trước mỗi biến cố lớn liên quan đến vận mệnh dân tộc, ông đều nhanh chóng đưa ra quan điểm của mình. Chính vì thế, biện luận về vai trò của chính phủ Minh Trị đối với sứ mệnh canh tân, tự cường đất nước, Fukuzawa Yukichi có cách nhìn nhận đầy lý tính và cực kỳ khách quan. Khi công cuộc cải cách Minh Trị mới được

khởi xướng, ông có cách nhìn nhận tương đối gay gắt và những phê phán chính phủ hết sức trực diện:

Sau khi chính phủ Minh Trị ra đời, nhìn vào các thành viên trong nội các, tôi phải công nhận tài cán, năng lực và sự tận tụy của họ. Thế nhưng vì sao sự nghiệp khai hóa văn minh cho đất nước lại chưa đạt kết quả như mong đợi?.. Dưới mắt tôi, việc điều hành đất nước không mang lại kết quả cũng có nghĩa là trình độ của chính phủ Minh Trị đại đế cũng chỉ như trình độ của chính quyền phong kiến chuyên chế mà chúng ta lật đổ... Tôi buộc phải nói rằng, chính phủ hiện nay là một tổ chức của nhiều người có tri thức, tập hợp nhau lại để làm những việc hờ hờ. Có lẽ họ đã không thể phát huy được cá tính vì bị trói buộc bởi nếp nghĩ theo kiểu “chủ nghĩa bình yên vô sự” [30; tr. 66-67, 69].

Tuy nhiên, trước những thành tựu cải cách ban đầu của chính quyền Minh Trị, Fukuzawa Yukichi đã có nhận xét rất công tâm và niềm tin mãnh liệt vào công cuộc cận đại hóa, tự cường đất nước:

Hiện nay, chính phủ Minh Trị không những có sức mạnh, mà còn có cả trí tuệ nữa. Chính phủ Minh Trị đang đảm đương, xử lý mọi vấn đề bằng sự mẫn cảm hết sức nhanh nhạy. *Chưa đầy mười năm sau khi lên nắm quyền*, chính phủ đã cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục, quân đội, xây dựng hệ thống đường sắt, thành lập mạng lưới bưu điện, điện tín, xây dựng những công trình kiến trúc bằng đá, xây dựng hệ thống cầu công bằng sắt, thép... Tính quyết đoán, năng lực hành động và những kết quả đạt được của chính phủ thu hút sự quan tâm của dân chúng [30; tr. 85-86].

Trong cách thức nhìn nhận của Fukuzawa Yukichi thì chủ quyền và lợi ích quốc gia có mối liên hệ mật thiết với văn minh phương Tây và công cuộc tự cường đất nước. *Điều cần chú ý là, lợi ích quốc gia cơ bản là an ninh* (tức là độc lập dân tộc mà trong đó chủ quyền là nội dung chính) *và phát triển* (cải cách), giữa hai nội dung này có mối quan hệ qua lại, vì khi cải cách để tự cường phát triển sẽ giúp bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia. Và vì thế, *do ý thức về lợi ích quốc gia nên Fukuzawa đã*

đề ra các biện pháp cải cách đất nước. Đó là cách thức hữu hiệu nhất để bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Qua những trải nghiệm quý giá khi viếng thăm các cường quốc Âu - Mỹ cũng như tiếp xúc với một lượng lớn sách báo phương Tây, Fukuzawa Yukichi sớm nhận thấy sự phát triển trội vượt của văn minh phương Tây so với phương Đông. Từ đó, Fukuzawa Yukichi đi đến nhận định rằng, nếu đóng cửa trước văn minh phương Tây thì các quốc gia châu Á không thể giữ gìn được nền độc lập dân tộc của mình, ông đã khẳng định điều này nhiều lần trong các trước tác của mình. Trong tác phẩm *Khuyến học*, ông viết: “Liệu sau này Nhật Bản giữ được nền độc lập hay không? Nỗi lo mất nước cứ canh cánh trong lòng chúng ta. Nếu tình trạng như thế này mà cứ kéo dài thì cũng không ai dám chắc là nước Nhật chúng ta có thể trở thành một quốc gia văn minh giàu mạnh. Còn có giữ được độc lập hay không, chắc phải hai ba mươi năm sau mới có được câu trả lời chính xác. [30; tr. 64].

Những biện luận của Fukuzawa Yukichi được rút ra từ quy luật tất yếu trong bối cảnh chinh trị thế giới, mối quan hệ mạnh-yếu giữa các quốc gia cũng như tình hình lạc hậu của Nhật so với các cường quốc phương Tây thời kỳ này:

Trong tình hình hiện nay của nước ta, phải công nhận rằng *học thuật, kinh tế, hệ thống luật pháp* là ba điểm yếu so với phương Tây. Văn minh của một xã hội phụ thuộc sâu sắc vào ba mặt ấy. Điều hiển nhiên là nếu ba mặt ấy của quốc gia chưa phát triển sâu rộng thì quốc gia đó khó mà có được độc lập. Vậy thì, ở nước ta, khi nền học thuật, nền kinh tế, hệ thống luật pháp thời kỳ này mới trong thời kỳ “phôi thai” chưa thành hình hài thì đặt vấn đề độc lập với phương Tây chỉ là ảo tưởng [30; tr. 66].

Trong đó, độc lập quốc gia là mục tiêu tối cao và tối thượng nhất trong tiến trình học tập theo mô hình văn minh phương Tây: “Phương sách giữ gìn độc lập không thể tìm đâu ra ngoài văn minh. Hiện nay, nước Nhật đang tiến lên đài văn minh cũng chính là vì để bảo vệ độc lập quốc gia. Độc lập quốc gia là mục tiêu và nền văn minh của quốc dân là phương tiện để đạt mục tiêu đó” [118; tr. 117]. Tuy nhiên, trong quan điểm của Fukuzawa Yukichi, việc tiếp thu văn minh phương Tây không phải là cứu cánh mà bất quá chỉ là một phương tiện. Dựa trên nhận định là

các nước phương Tây có nền văn minh tiên tiến nhất lúc bấy giờ, ông cho rằng để bảo vệ độc lập quốc gia, Nhật Bản cần phải tiếp thu văn minh phương Tây để bắt kịp và sánh vai cùng tranh đua phát triển văn minh với họ. Ông đã khẳng định điều này hơn một lần trong cuốn *Khái lược luận thuyết về văn minh*. Ông viết: “Để bảo vệ độc lập không còn cách nào ngoài con đường tiến đến văn minh. Lý do duy nhất để người dân nước ta tiến tới văn minh là để bảo vệ độc lập quốc gia [118; tr. 145].

Vậy, trong nhìn nhận của Fukuzawa Yukichi, văn minh phương Tây cần được tiếp thu như thế nào và giai tầng nào nắm giữ nhiệm vụ quan trọng đó? Và vai trò của tầng lớp trí thức trung lưu được ông phân tích hết sức thấu đáo: “Ở nước Nhật chúng ta hiện nay, người chủ trương thúc đẩy văn minh, giữ gìn độc lập trước áp lực phương Tây là những người thuộc tầng lớp giữa trong xã hội, là các trí thức và đơn độc chỉ có họ [30; tr. 89]; “Trước áp lực của phương Tây, để bảo vệ nền độc lập của dân tộc, vị trí của các trí thức Nhật Bản nằm ở chỗ nào? Ở trong chính phủ thì trở thành quan chức, nỗ lực làm việc thì tốt hơn hay nằm ngoài chính phủ, làm trong khu vực tư nhân thì tốt hơn. Tôi cũng đưa ra kết luận: ở ngoài chính phủ thì tốt hơn [30; tr. 75].

Ông tiếp tục nhấn mạnh vai trò của tầng lớp trí thức trung lưu:

Luận thuyết nêu trên nếu đúng thì việc khai hóa văn minh ở nước ta để bảo toàn độc lập cho đất nước, không phải chỉ có chính phủ mới làm được. Và cũng không thể trông chờ vào các học giả Tây học. Nếu vậy thì trông cậy vào ai? Còn ai khác vào đây nếu không phải là nhóm Fukuzawa chúng ta. Tôi và các đồng chí phải thực hiện nhiệm vụ này. Tự chúng ta phải đi tiên phong trong nhân dân, gây dựng sự nghiệp khai hóa văn minh, đối đầu trực diện với thách thức, mở ra triển vọng cho Nhật Bản [30; tr. 72-73].

Từ việc nhìn nhận vai trò của tầng lớp trí thức tinh hoa, ông cũng chủ trương đi vào thực học và thúc đẩy các hoạt động thực tiễn nhằm truyền tải văn minh phương Tây vào Nhật Bản nửa cuối thế kỷ XIX: “Song song với việc mở trường tư thực, chúng ta quyết định thực hiện sự nghiệp khai sáng cho dân chúng bằng cách giảng dạy học thuật, làm thương nghiệp, nghiên cứu luật pháp, xuất bản sách, phát hành báo, với tư cách là một người thuộc khu vực tư nhân, không nằm trong chính

phủ. Chúng ta làm việc này trong phạm vi, bồn phận của một quốc dân làm theo luật pháp, không sợ làm mất mặt chính phủ” [30; tr. 73-74].

Trên thực tế, những hoạt động thực tiễn của Fukuzawa như thành lập Trường Keio Gijuku (tiền thân của Trường Đại học Keio ngày nay), viết và dịch sách, hoạt động sôi động cùng nhóm Meirokusha... có vai trò quan trọng trong việc truyền tải văn minh phương Tây vào Nhật Bản và đã có những ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội thời kỳ này.

Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng, Fukuzawa Yukichi đã có cách nhìn quá đề cao và đã “tuyệt đối hóa” tính ưu việt của văn minh phương Tây khi ông cho rằng phương sách hay nhất để bảo vệ sự sống còn cho Nhật Bản là giả từ hàng ngũ các nước Đông Á nhằm khỏi mang tiếng xấu là bất lực vì đã không đương đầu nổi với làn sóng Tây xâm, để tham gia hàng ngũ các nước Tây phương “văn minh tiên bộ” và nên có thái độ đối với các nước liên bang Đông Á giống hệt các nước Tây phương [118; tr. 128]. Ông đã bày tỏ quan điểm này của mình rất rõ ràng trong tác phẩm *Thoát Á luận*:

Nước Nhật nằm tại miền cực Đông của châu Á, nhưng tinh thần của chúng ta đã rời khỏi những thói quen cổ hủ của châu Á mà tiếp cận văn minh phương Tây. Thật không may cho Nhật Bản có hai nước, một gọi là Trung Quốc và một gọi là Triều Tiên... Theo đánh giá của tôi, hai quốc gia này sẽ không thể tồn tại như những quốc gia độc lập trước sự tấn công của nền văn minh phương Tây sang phương Đông... Vậy chúng ta phải làm gì bây giờ? Chúng ta không có thời giờ để chờ sự khai sáng của các nước láng giềng, để cùng nhau hướng tới phát triển châu Á. Tốt hơn hết là chúng ta hãy tách ra khỏi hàng ngũ các nước châu Á, đứng chung vào hàng ngũ các quốc gia văn minh phương Tây. Còn về cách đối xử với Trung Quốc và Triều Tiên, chúng ta không có trách nhiệm phải làm gì đặc biệt cho họ bởi vì họ là hàng xóm của chúng ta. Chúng ta chỉ cần học theo cách của người phương Tây đối xử với họ. Tục ngữ có câu “gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”, ai chơi với bạn xấu không thể tránh được tiếng xấu. Đơn

giản là chúng ta đoạn tuyệt kết giao với những bạn xấu ở châu Á!
[321; tr. 352-353].²²

Trên thực tế, quan điểm “Thoát Á” của Fukuzawa Yukichi đã nhận được sự đánh giá trái chiều của nhiều học giả, nhiều nhà nghiên cứu, thậm chí một số nhà nghiên cứu cho rằng, chính quan điểm mà ông đưa ra năm 1885 là mầm mống khởi nguồn cho chủ nghĩa dân tộc cực đoan của Nhật Bản sau này. Tuy nhiên, khi nhìn lại diễn tiến mối quan hệ đối ngoại của Nhật Bản với các quốc gia láng giềng trước đó thì thấy rằng, sớm hơn năm 1885 khá nhiều, Nhật Bản đã cất quân sang Đài Loan năm 1874 và buộc Trung Hoa bồi thường nhiều chiến phí; năm 1875, Nhật Bản gây sức ép quân sự với Triều Tiên và buộc chính phủ nước này phải ký hiệp ước bất bình đẳng. Đến năm 1879, thậm chí Nhật Bản còn sáp nhập Ryukyu vào lãnh thổ đất nước mình. Điều này có nghĩa là, dù lời lẽ trong “*Thoát Á luận*” có nhiều ngôn từ mang tính thực dụng, thậm chí là cực đoan, “khi Fukuzawa đột nhiên lờ đi quyền con người vì lợi ích quốc gia trong giai đoạn này có vẻ như không mang tinh thần tự do, chính sách ông khuyến nghị nước Nhật hành xử với các nước Đông Á thẳng thắn mà nói là tinh thần đế quốc” [87; tr. 118-119]. Song tiếp cận dưới góc độ quốc gia dân tộc có thể thấy rằng, *bài luận đã thúc đẩy và nâng cao tinh thần dân tộc trong chính giới và xã hội Nhật Bản cũng như khuyến khích tinh thần học tập khoa học – kỹ thuật của phương Tây của quốc dân Nhật nhằm hướng tới mục tiêu tối thượng là giữ gìn độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia.*

Là một người yêu nước, nhạy bén với thời cuộc và thường trăn trở với sự tồn vong của đất nước, cho nên, điều dễ hiểu là, trong bối cảnh thế giới đầy phức tạp và tình trạng “cá lớn nuốt cá bé” diễn ra thường thấy ở thế kỷ XIX, Fukuzawa mong muốn Nhật Bản gia nhập vào hàng ngũ của các cường quốc chứ không thể chịu chung số phận như các nước nhỏ [118; tr. 128]. Do đó, Fukuzawa là một trong những người từ lâu chủ trương cần so sánh thắng phụ với Trung Quốc để Tây phương khỏi “lấn lộn” Nhật Bản là “một nước bình thường ở châu Á” dễ bị Tây phương lấn át như Trung Quốc. Ông gọi chiến tranh Nhật - Thanh là cuộc chiến tranh giữa “văn minh”

²² Trong quá trình tham khảo và sử dụng bài *Thoát Á luận* của Fukuzawa Yukichi, cùng với việc tiếp cận bài viết bằng tiếng Anh, chúng tôi đồng thời sử dụng bản dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt của anh Seagulllover (Email liên lạc: seagulllover@yahoo.co.jp). Để xem toàn bộ bản bản dịch của Seagulllover, xin tham khảo thêm tại website: <http://www.nhatban.net/news/index.php?page=article&storyid=289>.

và “dã man” và ủng hộ 10.000 yen (một số tiền lớn vào hồi đó) vào ngân quỹ chiến tranh [120; tr. 187]. Thực tế cho thấy, *chiến thắng của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Trung – Nhật năm 1895 đã giải thoát Fukuzawa Yukichi khỏi áp lực đè nặng lên vai ông. Ông không còn cần phải bàn đến tinh thần quốc gia hay cảnh báo người dân về hoàn cảnh nguy hiểm hiện tại nữa...* ông tiếp tục nói các vấn đề triết học lớn hơn, về đạo đức và vũ trụ, những điều chiếm trọn sự quan tâm của ông trong giai đoạn đầu những năm 1870 [87; tr. 122].

Không những đề cao vai trò của văn minh phương Tây trong việc bảo vệ chủ quyền dân tộc, Fukuzawa Yukichi còn là một trong những người Nhật đầu tiên đặc biệt quan tâm đến *lợi ích về kinh tế* và xem đó là biện pháp hữu hiệu nhất vừa để đưa Nhật Bản lên cùng hàng ngũ liệt cường, vừa để duy trì độc lập quốc gia của Nhật Bản [120; tr. 133]. Trong 250 năm dưới thời Tokugawa, theo quan niệm sĩ, nông, công, thương, người buôn bán bị liệt vào hàng thấp nhất trong xã hội. Fukuzawa là một trong những người ý thức sâu sắc sự cần thiết chấn hưng thương mại nếu Nhật Bản muốn trở thành nước độc lập và hùng cường. Cũng giống như quan điểm của nhà vua Mongkut trong quá trình đương đầu với sức ép từ các thế lực phương Tây, sau sự kiện Nhật Bản sáp nhập Đài Loan vào lãnh thổ của mình năm 1874, Fukuzawa đã có cách nhìn nhận sâu sắc rằng: Tuy Nhật Bản thắng lợi về quân sự nhưng thua thiệt về kinh tế bởi lẽ Nhật Bản phải nhập cảng súng ống, tàu bè thậm chí cả quân trang phương Tây. Do đó, ông kết luận rằng, người chiến thắng là các thương gia Tây phương và chừng nào Nhật Bản chưa sản xuất được những vũ khí mạnh và nhu yếu phẩm phục vụ chiến tranh thì đừng nói đến chiến tranh làm gì [120; tr. 150].

Bởi vậy, Fukuzawa Yukichi cho rằng, kẻ thù nguy hiểm nhất đối với Nhật Bản không phải là lực lượng quân sự của các nước Tây phương, mà chính là khả năng buôn bán của họ và kết quả hơn thua hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ học hỏi của người Nhật [120; tr. 150-151]. Ông đã viết: “Hiện nay, việc giao thương với phương Tây ngày một mở rộng. Mọi mỗi bang giao quốc tế đều ảnh hưởng trực tiếp tới tất cả các lĩnh vực trong nước. Chúng ta đang ở trong tình thế tất cả mọi thứ đều phải xử lý trên cơ sở tính toán hơn thiệt với phương Tây [30; tr. 82].

Như vậy, có thể thấy rằng, trong bối cảnh Nhật Bản chịu áp lực bành trướng của các thế lực thực dân phương Tây, Fukuzawa Yukichi là nhà cải cách ý thức sâu sắc về chủ quyền và lợi ích quốc gia. Quan điểm của ông được hình thành trên cơ sở

kế thừa và có nhiều nét tương đồng với hệ thống tư tưởng của các học giả phương Tây thế kỷ XVII-XVIII. Fukuzawa Yukichi là nhà cải cách toàn diện cả trên phương diện lý luận và thực tiễn và có thể không quá khi cho rằng, chính những đóng góp của ông đã ảnh hưởng sâu đậm trong chính giới và xã hội Nhật Bản và là tiền đề thành công của cuộc cải cách sâu rộng dưới thời trị vì của Nhật hoàng Minh Trị.

3.2.2. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Mongkut (cq: 1851-1868)

Vua Mongkut hay còn gọi là Rama IV có tên đầy đủ là Phra Baht Somdet Phra Chomkloao Chao Yu Hua. Ông sinh ngày 18/10/1804, là con trai của vua Rama II (Chao Fa Khromluang Isarasunthon hay còn được gọi là Somdet Pra Pansava) và Chính cung Hoàng hậu Sri Suriyendra. Là người kế thừa hợp pháp ngai vàng sau khi vua Rama II qua đời năm 1824, song, khi người anh trai cùng cha khác mẹ là Pra Nang Klao giành được ngôi vua và trở thành Rama III thì Mongkut – lúc đó mới 20 tuổi và hoàn toàn không có kinh nghiệm gì trong công việc quốc gia đại sự - đã lựa chọn con đường tu hành khổ hạnh.

Trong suốt 27 năm đăng đăng tu hành trong chùa, mặc dù đã nổi tiếng là người có hiểu biết uyên thâm với bộ kinh Pali cũng như là người chủ thuyết sáng lập giáo phái cải cách D'ammayutika, nhưng Mongkut không thuần túy bó buộc nhân quang, thế giới quan của mình với việc tụng kinh, niệm Phật. Với tố chất thông minh và giàu năng lực, ông đã sớm mở rộng phạm vi học tập của mình: bên cạnh việc nghiên cứu lịch sử của đất nước, học cách cưỡi voi và tìm hiểu binh thư, Mongkut còn học tiếng Latinh, toán học và chiêm tinh học cùng giám mục Pallegoix, một nhà truyền giáo uyên bác người Pháp; học tiếng Anh với Caswell, Bradley và House, những nhà truyền giáo người Mỹ. Mongkut nhiệt thành học tiếng Anh và tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai của ông, thậm chí toàn bộ văn tự, giấy tờ của nhà nước đều được ông ký bằng tiếng Latinh [40; tr. 961].

Học giả người Anh D. G. E. Hall có những nhận định xác đáng về quá trình hình thành ý thức và thế giới quan của vua Mongkut trong suốt những năm tháng tu hành khổ hạnh: Ông cho rằng, chính những năm tháng tu luyện đó tạo cho vua Mongkut một cái gì đó mà chưa vua Siam nào trước đó có được – một loạt những mối liên hệ vượt ra ngoài cuộc sống cô lập gần giống như nhà tù bên trong hoàng cung. Là một nhà sư, các cuộc hành hương và các buổi thuyết giáo đã cho ông tiếp xúc với mọi loại người và mọi hoàn cảnh của nhân dân, còn các thầy giáo và sách

vở châu Âu – ông vốn là người ham đọc sách – đã cung cấp cho ông những thông tin về nước ngoài và quan hệ quốc tế, những điều hết sức có giá trị với ông và đất nước của ông [40; tr. 962].

Khác với đường lối ngoại giao cứng rắn của vua Rama III, người cũng sớm nhận thấy tình trạng lạc hậu của đất nước và chủ trương học tập theo phương Tây, đặc biệt là trên lĩnh vực quân sự; đứng trước áp lực bành trướng ngày càng gia tăng của các thế lực thực dân phương Tây, với tư cách là người kế vị và đứng đầu đất nước năm 1851, vua Mongkut buộc phải đưa ra những lựa chọn và quyết sách ứng xử khôn ngoan, mềm dẻo cho dân tộc mình. Những quyết sách có thể ảnh hưởng và tác động sâu đậm đến sự tồn vong và đường hướng phát triển của Siam.

Thực tế cho thấy, là một trí thức Phật giáo, thấm nhuần tư tưởng và triết lý của đạo Phật cũng như *kế thừa truyền thống ngoại giao và cách thức ứng đối linh hoạt của Siam với các thế lực phương Tây trong suốt hai thế kỷ trước đó*, đồng thời, do sớm có điều kiện tiếp xúc và học tập văn minh phương Tây, cho nên điều dễ hiểu là, nhà vua Mongkut sớm có nhãn quan chính trị sắc bén, có tầm nhìn và tư duy trội vượt so với giới chính khách Siam thời kỳ này. Từ bài học của các quốc gia láng giềng mà đặc biệt là sự thất bại của Trung Quốc trước sự công phá của các thế lực thực dân phương Tây trong Chiến tranh nha phiến (1840-1842), vua Mongkut nhận thức rõ về sức mạnh và kỹ thuật vượt trội của phương Tây cũng như sớm hình thành ở ông ý thức về những nguy cơ đe dọa đến chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Ý thức về chủ quyền, lợi ích quốc gia, về sự tồn vong của đất nước và phương thức bảo tồn nền độc lập dân tộc là đường lối nhất quán trong thời gian trị vì đã được chính vua Mongkut thể hiện trong bức thư mà ông gửi cho viên Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Siam đến Paris năm 1867:

“Tình thế của chúng ta hiện nay đang bị bao vây bởi 2 hay 3 phía bởi các thế lực hùng mạnh, vậy một đất nước nhỏ bé như chúng ta có thể làm được gì? Giả sử như chúng ta tìm thấy một mỏ vàng và nó cho phép chúng ta khai thác được cả hàng triệu catties,²³ nó đủ để chúng ta mua được hàng trăm tàu chiến thì điều này cũng không thể

²³ Catties là đơn vị đo lường khá phổ biến ở Trung Quốc và Đông Nam Á thế kỷ XIX, mỗi catties tương đương với khoảng 500 đến 600 grams (khoảng ½ kg) ngày nay.

khiến chúng ta có thể đương đầu với họ, vì thực tế là chúng ta vẫn phải mua tàu chiến và các trang bị vũ khí từ họ. Chúng ta không chế tạo được những thứ này, cho nên nếu chúng ta đủ tiền mua chúng thì các quốc gia này có thể dùng bán bất cứ khi nào khi mà họ cảm thấy những thứ mà chúng ta đang trang bị vượt quá khả năng kiểm soát. Nếu chỉ thuần túy có vũ khí thì cũng không thật sự hữu ích cho chúng ta, mà sự khôn ngoan và hữu ích nhất để bảo vệ chúng ta trong tương lai chính là “cái miệng” và trái tim của chúng ta [269; tr. 24-25].

Như vậy, trước áp lực bành trướng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây, việc bảo vệ chủ quyền và độc lập dân tộc là mục tiêu tối thượng trong các quyết sách của vua Mongkut và các triều thần cấp tiến của mình. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của vua Mongkut được thể hiện rõ nét qua đường lối đối nội và đối ngoại của Siam thời kỳ này. *Về đối ngoại*, qua việc phải ký kết một loạt các hiệp ước bất bình đẳng với các thế lực phương Tây và buộc phải đưa ra những sự nhượng bộ lớn về lợi ích chính trị và lợi ích kinh tế, Siam đã giữ vững được chủ quyền và độc lập dân tộc. Đó là nền tảng quan trọng để dưới sự trị vì của vua Mongkut, *về đối nội*, đất nước này đã tiến hành cải cách và có những đổi mới phù hợp, chiến lược phát triển phù hợp trong bối cảnh mới của một “không gian tối thiểu cho cuộc cải cách”. Có thể nói, từ những bước đi đầu tiên, với ý thức sâu sắc “chỉ có chúng ta mới bảo vệ được chúng ta”, vua Mongkut đã tạo bước cải cách, “đường ray” đầu tiên cho những vua Rama tiếp theo [14; tr. 299].

Về đối ngoại, khi nhìn lại ứng đối của chính quyền Siam với các thế lực phương Tây, điều có thể dễ dàng nhận thấy rằng, *giới lãnh đạo Siam, mà đứng đầu là nhà vua Mongkut, đã có cách nhìn phân lập đây “tinh táo” giữa lợi ích chính yếu và lợi ích thứ yếu, cũng như cách ứng đối đầy linh hoạt với từng thế lực thực dân, sức ép của quốc gia nào lớn thì Siam nhượng bộ lớn, sức ép ít thì Siam nhượng bộ ít, thậm chí có những “nhượng bộ” chỉ tồn tại trên danh nghĩa.*

Trong ứng đối của chính quyền Mongkut với các thế lực thực dân phương Tây, *mối quan hệ Anh và Siam được xem là mối quan hệ then chốt nhất và là trọng tâm trong đường lối đối ngoại của Siam.* Điều dễ dàng nhận thấy rằng, dưới áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây, mà Anh được xem là

để chế hùhng mạnh nhất, thì có thể sẽ không quá lời nếu nói rằng Siam phải chịu ơn Mongkut hơn bất kỳ ai khác về việc nước này đã duy trì được nền độc lập của mình trong khi vào cuối thế kỷ XIX, tất cả các khu vực khác của Đông Nam Á đều bị đặt dưới sự cai trị của châu Âu. Bởi vì ông hầu như là người Siam duy nhất nhận thấy rõ rằng, nếu Trung Quốc thất bại trong chính sách đóng cửa của mình trước áp lực của châu Âu thì Siam phải thỏa hiệp với các lực lượng bên ngoài đang đe dọa mình và bắt đầu thích nghi với thế giới mới, trong đó chủ nghĩa truyền thống Á châu đã tỏ ra lỗi thời và không hiệu quả [40; tr. 962].

Nhìn lại Ứng đối của Siam với Anh thời kỳ này thì *Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại Anh – Siam năm 1855* hay còn được gọi là *Hiệp ước Bowring* được xem là dấu mốc bước ngoặt và là khởi đầu mới cho chính sách “mở cửa” của Siam với các quốc gia phương Tây. Xung quan hiệp ước John Bowring, cho đến nay, vẫn còn nhiều ý kiến đánh giá trái chiều trong cách nhìn nhận và luận giải của các học giả trong nước và quốc tế. Theo quan điểm của chúng tôi, nếu như đường lối đối ngoại của Siam với Anh được xem là nhân tố trọng tâm trong thế Ứng đối của quốc gia này đối với các thế lực phương Tây, thì Hiệp ước Bowring cũng được xem là mấu chốt quyết định chiều hướng quan hệ ngoại giao hai nước trong suốt nửa cuối thế kỷ XIX. Chính vì thế, *khi đánh giá về những tác động khác nhau của Hiệp ước đối với hai phía, chúng ta nên tiếp cận vấn đề dưới nhiều góc độ, cũng như xem xét kỹ càng bối cảnh lịch sử, diễn trình đàm phán, quan điểm và mục tiêu của cả Anh và Siam, thay vì chỉ thuần túy phân tích các điều khoản và nội dung của bản Hiệp ước.*

Điều đáng lưu ý trong suốt quá trình đàm phán giữa Anh và Siam đó là, sự khó khăn và phức tạp không chỉ vì những khác biệt về quan điểm giữa hai phía, mà ngay trong nội bộ giới quý tộc và quan lại Siam cũng đã có sự “va chạm” về quan điểm, cách thức nhìn nhận vấn đề. Điều này cũng có nghĩa là, đứng trước những khó khăn và thách thức mang tầm thời đại, thì trong nội bộ giới “tinh hoa” Siam đã có cách nhìn nhận và nhận thức khác biệt về quyền lợi, lợi ích của dân tộc với lợi ích giai cấp, lợi ích nhóm. Nếu như Kralaham (Bộ trưởng Bộ Chiến tranh) và Phraklang (Bộ trưởng Bộ Tài chính) đương nhiệm được coi là những quan lại cao cấp có tư tưởng cấp tiến trong triều đình Bangkok, thì cha của họ Somdet Ong Yai, vốn là Kralaham và Phraklang của thời kỳ trước, được coi là người bảo thủ, muốn

giữ đặc quyền đặc lợi của thể chế cũ. Điều này được bày tỏ khá rõ trong các nguồn tài liệu liên quan: Mặc dù không còn nắm giữ chức vụ cao cấp và nhiều thế lực nhất trong vương quốc, nhưng Somdet vẫn tuân thủ và áp đặt nhiều nghi lễ cũ, ông ta vẫn giữ sự gắn bó với thể chế cũ hơn là những người con trai có tư tưởng cấp tiến của mình, những người nắm giữ chức vụ quan trọng vốn là của cha mình trong triều đình. Không những thế, trong suy nghĩ của Somdet thì quyền lực của mình đã bị suy yếu trong kỷ nguyên mới này, và ông đã thật sự lo lắng vì ông được xem là “một trong người bảo vệ cho thời kỳ cũ và là người có nhiều quyền lợi trong hệ thống đặc quyền cũ” [296; tr. 101].

Không giống như Hiệp ước Burney năm 1826, Hiệp ước Bowring năm 1855 được xem là hiệp ước bất bình đẳng, với tổng cộng 12 điều khoản. Do dung lượng có hạn nên chúng tôi không trích dẫn đầy đủ toàn bộ 12 điều khoản của hiệp ước ở đây, và nội dung tóm lược của hiệp ước có thể được khái quát như sau: “*Thứ nhất*, công dân Anh ở Siam được hưởng quyền lãnh sự tài phán. Nếu công dân Anh phạm tội ở Siam sẽ được xử theo pháp luật của Anh, chứ không theo luật pháp bản địa; *Thứ hai*, công dân Anh được quyền tự do buôn bán tại tất cả các cảng thị và được quyền cư trú lâu dài ở Bangkok. Người Anh cũng có quyền mua bán và sở hữu đất đai trong phạm vi khu vực có bán kính bằng 24 giờ đi thuyền tính từ trung tâm Bangkok; *Thứ ba*, việc đánh thuế trước đây được bãi bỏ, các loại thuế xuất và nhập khẩu giờ đây được ấn định như sau: 1. Thuế nhập khẩu được ấn định 3% cho tất cả các mặt hàng; 2. Thuế xuất khẩu chỉ được đánh một lần, loại thuế này có thể được gọi là thuế nội địa, thuế vận chuyển hay thuế xuất khẩu; *Thứ tư*, thương nhân Anh được phép mua và bán trực tiếp với mọi cá nhân người Siam nào mà không bị ngăn trở bởi bất kỳ ai; *Thứ năm*, chính quyền Siam có quyền ngăn cấm việc xuất khẩu muối, gạo và cá bất cứ khi nào mà họ thấy rằng những mặt hàng này có nguy cơ đe dọa đến chính quyền sở tại; *Thứ sáu*, một điều khoản về tối huệ quốc được đính kèm.”²⁴

Có thể thấy rằng, việc ký kết Hiệp ước Bowring là dấu mốc quan trọng, đánh dấu bước ngoặt trong chính sách đối ngoại cũng như thế ứng đối của Siam đối với các quốc gia phương Tây thời kỳ này. Hiệp ước Anh-Siam năm 1855 là hiệp ước bất

²⁴ Toàn bộ đầy đủ 12 điều khoản của bản hiệp ước đã được John Bowring công bố trong cuốn hồi ký của mình, xuất bản ở Anh năm 1857, do dung lượng có hạn nên chúng tôi không trích dẫn đầy đủ ở đây. Về toàn bộ nội dung của hiệp ước, xin xem cụ thể: [179; tr. 214-222].

bình đẳng đầu tiên, chấm dứt những cố gắng của Siam trong việc ngăn chặn sự xâm nhập và can thiệp của chủ nghĩa tư bản vào thị trường nước này. *Về lợi ích chính trị*, một trong những sự nhượng bộ chính yếu của Siam với Anh chính là chế độ lãnh sự tài phán, đây được xem là một trong những điều khoản bất bình đẳng nhất trong bản Hiệp ước. Theo cam kết của bản Hiệp ước, Siam không có quyền quản lý những công dân của Anh và khi những người này phạm pháp, tòa án của Siam không có quyền xét xử. Trong khi đó, *về lợi ích kinh tế*, Siam đã nhượng bộ cho Anh hơn bất kỳ cường quốc nước ngoài nào sau này. Việc chỉ giới hạn thuế nhập khẩu cho thương nhân Anh ở mức 3%, cho phép nhập thuốc phiện miễn thuế (dù số lượng bị giới hạn trong một khoảng nhất định), hay đánh thuế xuất khẩu chỉ một lần theo danh sách phê chuẩn của bản Công ước ký kết năm 1856, thì rõ ràng hiệp ước đã khống chế khả năng thu nhập, gián tiếp ảnh hưởng đến ngân khố cũng như nguồn lực quốc gia của Siam [40; 965].

Bằng việc ký kết Hiệp ước Bowring, xét trên phương diện lợi ích chính trị và kinh tế thì rõ ràng Siam phải gánh chịu những thiệt thòi không nhỏ, tuy nhiên, *tiếp cận vấn đề dưới góc độ khác có thể thấy rằng, bản hiệp ước mang lại những thành công lớn cho Siam trong việc bảo vệ chủ quyền và độc lập dân tộc*. Là người đứng đầu đất nước, hơn ai hết nhà vua Mongkut ý thức rằng, với tiềm năng kinh tế, quân sự của Siam vào thời bấy giờ chắc chắn không đủ sức chống chọi được với sức mạnh vượt trội, hơn hẳn của thực dân phương Tây. Và thông qua việc ký kết hiệp ước, Siam tránh được thế cuộc đối đầu trực diện với Anh về quân sự và vũ lực. Dù dành cho Siam nhiều mối thiện cảm, nhưng hơn một lần trong hồi ký của mình, John Bowring đã thừa nhận việc không loại trừ biện pháp “tiêu cực” đối với Siam giống như những người tiền nhiệm của mình là Jame Brooke cũng như đại sứ Mỹ Ballestier đề xuất trước đó: “Nếu hiệp ước không được ký kết, tôi sẽ không có lý do gì để trì hoãn, và tôi có thể tuyên bố chắc chắn rằng tôi không thể dành thêm thời gian để thực hiện sứ mạng của mình. Tôi sẽ trở lại Siam sau khi bàn bạc với các cộng sự Pháp và Mỹ cũng như ngài đô đốc hải quân Anh” [179; tr. 211-212]. Điều này có nghĩa là, nếu như hiệp ước không được ký kết thì John Bowring sẽ rời đi và có thể quay lại cùng với thuyền chiến và lực lượng quân đội đồng minh Pháp và Mỹ. Khi đó, Siam khó có thể né tránh một cuộc đối đầu trực diện về vũ trang, trong tương quan lực lượng thời đó, thật không khó để có thể đoán định được kết quả có thể xảy ra.

Không những vậy, khi xem xét lại chế độ lãnh sự tài phán, điều được coi là bất bình đẳng nhất trên phương diện chính trị mà Siam ký kết với Anh, thì có thể thấy rằng, đây cũng không phải là điều hoàn toàn mới lạ trong quan hệ giữa Siam với các cường quốc châu Âu. Tuy lời lẽ không hoàn toàn trùng khớp, nhưng ngay từ thế kỷ XVII, dưới thời vua Narai, chính quyền Ayutthaya đã dành cho người Hà Lan những sự nhượng bộ tương tự. Do đó, điều có thể khẳng định là, dù còn những băn khoăn trong việc kiểm soát được các viên lãnh sự, những người có quyền hành tuyệt đối trong việc quản lý các nhóm ngoại kiều, nhà vua Mongkut đã lựa chọn và thực thi một chủ trương ngoại giao mang tính truyền thống, có chủ ý, sáng suốt, thức thời, chấp nhận hy sinh quyền lợi trước mắt, chịu thiệt thòi, nhượng bộ để đạt được mục đích tối cao là chủ quyền và độc lập dân tộc [104; tr. 211-212].

Trên phương diện kinh tế, dù còn nhiều tranh luận về tác động thực sự của biểu thuế quan mới đối với Siam, song chúng tôi cho rằng những điều khoản của Hiệp ước Anh-Siam xét trên phương diện nào đó đã tạo nên một cuộc cách mạng khá toàn diện trong toàn bộ hệ thống tài chính của chính phủ. Những điều khoản này đã đem lại một sự thay đổi lớn trong hệ thống thuế khóa, chúng góp phần xóa bỏ nhiều loại thuế “độc hại”, điều này sẽ khiến người sản xuất yên tâm lao động, và từ đó sẽ tăng thêm sức sản xuất trong toàn bộ đất nước [300; tr. 40]. Bên cạnh đó, Hiệp ước cũng hủy bỏ một số lớn các đặc quyền và độc quyền lâu năm của các quý tộc có ảnh hưởng nhất và các quan lại cao cấp nhất của Siam [40; tr. 964]. Dù vẫn còn đôi chút băn khoăn về sự “tuyệt đối hóa” tính chất tích cực về kinh tế của bản hiệp ước đối với Siam trong quan điểm của John Bowring như trong các trước tác mà ông đã viết:

Có những mức thuế đặc biệt về việc sản xuất đường, hồ tiêu, thuốc lá, cũng như toàn bộ các mặt hàng thiết yếu khác, về tổng thể, các loại mặt hàng này chịu mức thuế rất nặng; điều này khiến việc thu gom chúng trở nên rất khó khăn, vì các đơn vị sản xuất nông nghiệp có khuynh hướng từ bỏ các hoạt động canh tác. *Hiệp ước mới đưa ra quy định rằng các mặt hàng chỉ chịu một loại thuế duy nhất, cho nên đã làm an lòng các những người sản xuất, từ đó đẩy mạnh sản xuất theo hướng công nghiệp* [178; tr. 264].

Song, chúng tôi cũng đồng ý với quan điểm rằng, về phương diện kinh tế, rõ ràng hiệp ước đã thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại và kéo theo đó là sự kích thích và thúc đẩy các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Cùng với Hiệp ước Bowring ký kết với Anh, chính quyền Mongkut còn phải ký kết hiệp ước bất bình đẳng với thực dân Pháp. Với tổng cộng 34 điều khoản, hiệp ước giữa Pháp và Siam năm 1856 có số điều khoản gấp gần 3 lần so với hiệp ước mà Siam đã ký với Anh năm 1855; song về cơ bản, hai bản hiệp ước có nội dung tương tự nhau. Theo đó, Siam đồng ý và cho phép Pháp lập tòa lãnh sự ở Bangkok, các công dân Pháp được hưởng quyền lãnh sự tài phán; người Pháp có quyền cư trú và sở hữu đất đai trong phạm vi lãnh thổ như người Anh; thuế nhập khẩu của Pháp vào Siam cũng chỉ phải nhận một lần và không vượt quá 3%...²⁵

Dù có những tương đồng về nội dung trong hai bản hiệp ước, song nếu như quan hệ Anh - Siam nổi trội trên phương diện thương mại, thì *nét đặc trưng trong quan hệ Pháp - Siam là vấn đề liên quan đến tự do tôn giáo*. Trên thực tế, “các nhà truyền giáo người Pháp được tự do xây trường học, tu viện và nhà thờ, mặc dù vua và triều đình vẫn là những Phật tử nhiệt thành” [40; tr. 966]. Điều thú vị là, ngay từ khi nhà vua Mongkut mới lên cầm quyền thì ở Siam đã có khoảng 7.000 tín đồ theo đạo Cơ đốc và những gì mà nhà vua bày tỏ sự ngưỡng mộ nhất đối với tín đồ đạo Cơ đốc là những định chế của họ trong việc duy trì những luật định nghiêm khắc về đạo đức, mặc dù một trong những nội dung của luật định này đã tấn công trực diện vào chế độ đa thê trong vương quốc của ông. Những nỗ lực cải đạo tín đồ Phật giáo từ phía các nhà truyền giáo Cơ đốc chưa bao giờ khiến Mongkut lo lắng. Ông nhận thấy nội dung trong đức tin của tín đồ Cơ đốc chưa thật sự mãnh liệt, và ông hoàn toàn chờ đợi các tín đồ Phật giáo có thể cải đạo ngược trở lại các nhà truyền giáo phương Tây. Như nỗ lực của họ trong việc cải đạo nhà vua Mongkut đã được ông bày tỏ: “Mặc dù bạn nên thực hành nghi lễ rửa tội ở toàn bộ Siam, nhưng tôi thì sẽ không bao giờ phải rửa tội” [176; tr. 72-74].

²⁵ Cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với bản đầy đủ của hiệp ước Pháp và Siam năm 1856. Ngay bản thân nguồn chính sử của Siam là bộ *The Dynastic Chronicles Bangkok Era – The Fourth Reign (1851-1868)*, mặc dù cung cấp thông tin về việc ký kết hiệp ước nhưng cũng không cho biết chi tiết về nội dung cụ thể mà hai bên đã ký kết.

Không chỉ dừng lại ở việc thiết lập quan hệ đối ngoại với Anh và Pháp, trong thế ứng đối của chính quyền Siam dưới thời trị vì của nhà vua Mongkut, quốc gia này còn tiếp tục “đa phương hóa” quan hệ thông qua việc ký kết hàng loạt các hiệp ước với các thế lực phương Tây khác nhau như: Năm 1856, Siam ký kết Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại với Mỹ; năm 1858, ký kết Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại với Đan Mạch và Hanseatics; năm 1859, ký kết hiệp ước với Bồ Đào Nha; năm 1860, ký kết hiệp ước với Hà Lan; năm 1862, ký kết hiệp ước với Phổ; năm 1868, ký kết hiệp ước với Thụy Điển, Na Uy, Ý, Bỉ... Ngoài ra, Siam cũng còn chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thuộc địa của thực dân phương Tây như Ấn Độ, Hongkong, Macao, Singapore... Việc Siam ký kết một loạt các hiệp ước bất bình đẳng với các thế lực phương Tây một mặt cho thấy không một quốc gia nào có đủ khả năng độc tôn gây ảnh hưởng ở Siam, đồng thời cũng phần nào cho thấy sự “quốc tế hóa” mạnh mẽ cũng như thế ứng đối linh hoạt, mềm dẻo của chính quyền Mongkut thời kỳ này.

Bên cạnh đó, một điều đáng chú ý là, qua việc ký kết các hiệp ước bất bình đẳng, tuy có những nhượng bộ về lợi ích chính trị và lợi ích kinh tế, song *vấn đề về biên giới, vấn đề về lãnh quyền quốc gia* luôn nằm trong ý thức của nhà vua Mongkut và những triều thần yêu nước.²⁶ Thực tế cho thấy, dưới thời trị vì của nhà vua Mongkut, dù theo đuổi đường lối ngoại giao mềm dẻo, nhưng khi cần thiết, chính quyền Siam vẫn có những biện pháp cứng rắn và sẵn sàng tiến hành đàm phán để phân định một cách rõ ràng lãnh quyền biên giới giữa đất nước này với các phần lãnh thổ thuộc Anh dọc theo biên giới Burma hay bán đảo Malay vào những năm 60 của thế kỷ XIX.²⁷

Không những vậy, dù dành cho Anh nói chung và cá nhân John Bowring nói riêng sự trọng thị lớn nhưng Siam luôn tìm cách thoát ra khỏi tình trạng lệ thuộc hoàn toàn. Như trong chuyên khảo rất đáng chú ý của mình, tác giả Abbot Low Moffat đã chỉ ra rằng: Trong thập niên 60 của thế kỷ XIX, John Bowring được Siam tin nhiệm đến mức ông đã đại diện cho Siam tiến hành đàm phán thương mại với Pháp và các quốc gia phương Tây khác. *Nhưng chưa bao giờ, nhà vua Mongkut chỉ định Bowring tham gia đàm phán các vấn đề liên quan đến chính trị, chẳng hạn như mối quan hệ*

²⁶ Đó là việc Siam buộc Anh phải thừa nhận chủ quyền của mình ở phần đất của Laos thuộc Chiang Mai cũng như Cambodia; về việc phân định biên giới với Anh ở Peguans và Menam Kra.

²⁷ Về đàm phán và phân định biên giới giữa Anh và Siam dọc theo biên giới Myanmar và bán đảo Malay, xin xem cụ thể: [214; tr. 316-317; 330-334; 359-362].

với Pháp xung quanh vấn đề Cambodia, vì ông e sợ Siam sẽ trở nên quá phụ thuộc vào Anh. Điều này có nghĩa là, trong ý thức của vua Mongkut, chủ quyền quốc gia là giá trị thiêng liêng và vĩnh hằng, là ưu tiên được ông đặt lên trên hết.

Trong khi đó, đối với người Pháp, nổi trội trong quan hệ hai nước thời kỳ này là các vấn đề liên quan đến tôn giáo cũng như hoạt động tranh giành ảnh hưởng ở Cambodia và lãnh quyền biên giới với phần đất Laos thuộc Siam. Trước tham vọng bành trướng của thực dân Pháp ở bán đảo Đông Dương những năm 60 của thế kỷ XIX, vốn là quốc gia có quyền bá chủ lâu dài ở Cambodia, cho nên điều hiển nhiên là Siam đã có những hoạt động và phản ứng đầy tính linh hoạt nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Những ứng đối nhanh chóng, chủ động của Siam liên quan đến vấn đề bảo hộ của Pháp ở Cambodia được thể hiện rõ qua việc Siam thực thi ký mật ước với Cambodia năm 1863, hiệp ước Aubaret với Pháp năm 1865 hay những tuyên bố về chủ quyền đầy tính quyết đoán và bất ngờ của ngài Đại sứ Phraklang tại triều đình Paris năm 1864. Cuối cùng, với hiệp ước Pháp và Siam năm 1867, Siam đã buộc phải nhượng quyền bảo hộ của mình ở Cambodia cho thực dân Pháp, để đổi lại quyền quản trị hai tỉnh giáp ranh biên giới phía Đông của Siam là Battambang và Siemreap. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, hiệp ước này là sự thất bại lớn của Siam trong việc đương đầu với các thế lực phương Tây và cũng đã mở đường cho chính sách “đổi đất lấy hòa bình”. Chúng tôi không thật sự đồng ý với quan điểm này, dù trên thực tế, để bảo vệ độc lập và chủ quyền của quốc gia mình, Siam đã nhượng cho Pháp quyền bảo hộ ở Cambodia với diện tích khá lớn là 124.000 km² trên tổng số 513.000 km² mà Siam phải nhượng bộ cho Anh và Pháp dưới thời hai vua Mongkut và Chulalongkorn [269; tr. 18]. Song, nhìn lại mối quan hệ giữa Siam và Cambodia trước đó thì có thể khẳng định rằng, Cambodia không phải là vùng đất “trực trị” của Siam mà đây thuần túy chỉ là mối quan hệ triều cống, ở một ý nghĩa nào đó thì gần tương tự như giữa “tôn chủ” và “bồi thần” mà thôi. Hơn ai hết, chính nhà vua Mongkut là người đã ý thức rõ việc buộc phải “hy sinh” quyền lợi của quốc gia mình ở các vùng lãnh thổ ngoại vi như Cambodia để bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia ở vùng đất bản bộ và ông đã từng thừa nhận điều này: “Điều thiêng liêng nhất với chúng ta là giữ gìn được “đất nước” và “quê hương”; mặc dù điều bắt buộc là chúng ta phải từ bỏ quyền lợi và ảnh hưởng trước đây của mình [269; tr. 17].

Nếu như nổi trội trên phương diện đối ngoại là những ứng đối khôn ngoan, linh hoạt của Siam với các thế lực phương Tây, thì trên phương diện *đối nội*, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia còn được nhà vua Mongkut thể hiện rõ nét trong quá trình tiếp nhận văn minh phương Tây nhằm cải cách, tự cường đất nước. Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, *lợi ích quốc gia cơ bản là an ninh* (độc lập dân tộc mà chủ quyền là nội dung chính) và *phát triển* (cải cách), *cho nên, thông qua các biện pháp canh tân, ý thức của Mongkut về lợi ích quốc gia được bộc lộ rõ nét*. Trên thực tế, nhà vua Mongkut là đấng quân vương đầu tiên của vương triều Chakkri hướng đất nước của mình phát triển theo mô hình phương Tây [166; tr. 413]. Từ thực trạng lạc hậu của đất nước và mối đe dọa xâm lược từ bên ngoài, ông đã nhấn mạnh trong các trước tác của mình điều cần thiết phải học tập văn minh phương Tây: “... Chúng ta không giành được vị thế trước châu Âu và Mỹ vì cách thức họ nhìn người khác không giống như con người. Ở đất nước của chúng ta, họ nhìn chúng ta như những con thú man rợ. Vì thế, có thể họ sẽ không đối đãi với chúng ta một cách bình đẳng và công bằng” [285; tr. 85], hay “*Siam buộc phải thay đổi nếu không sẽ bị tiêu diệt*.” [285; tr. 86].

Vậy quá trình tiếp nhận văn minh phương Tây ở Siam dưới thời vua Mongkut đã diễn ra như thế nào? *Trước tiên, “chủ trương” lựa chọn, đề cao và tiếp thu văn minh phương Tây được nhà vua Mongkut thể hiện nhất quán và xuyên suốt trong đường lối, chính sách của vương triều mình*, đó là: 1. Học ngôn ngữ của người nước ngoài để người Siam có thể hiểu và giao tiếp được với họ; 2. Học hỏi sâu rộng tình hình chính trị thế giới, đặc biệt là các nước Đông Nam Á láng giềng, để nắm bắt được tình hình chính trị đang diễn ra; 3. Thiết lập quan hệ thân thiện với người phương Tây, học hỏi và nắm bắt văn hóa, phong tục tập quán của họ và không bỏ qua diễn biến của tình hình thế giới [301; tr. 57].

Thứ hai, là một dân tộc có tư duy thực tiễn, quen thích nghi và hội nhập, chính vì thế, trong quá trình “lựa chọn” những tri thức và khoa học – kỹ thuật phương Tây, là những người có tri thức và tầm nhìn sâu rộng nhất ở Siam thời kỳ này, vua Mongkut và giới trí thức “tinh hoa”, có tư tưởng cấp tiến chỉ lựa chọn những thành tố văn minh phù hợp với xã hội của người Thái và có hữu ích với bản thân họ cũng như phù hợp với lợi ích quốc gia. Điều đáng chú ý là, giới trí “tinh hoa” của Siam quan tâm đến văn minh phương Tây vì nhận ra sự hữu ích và tầm quan trọng của nó nhưng đồng thời cũng do chịu sự tác động bởi áp lực bành trướng

của chủ nghĩa tư bản phương Tây thời kỳ này. Theo đó, họ đã lựa chọn các lĩnh vực khoa học – kỹ thuật phương Tây theo mỗi quan tâm của bản thân và trách nhiệm công việc mà mình đảm nhiệm.

Trên thực tế, vua Mongkut cũng nhận thức rất rõ tình trạng lạc hậu của đất nước so với các thế lực phương Tây, chính vì thế, để nâng cao tiềm lực và “sức đề kháng” của quốc gia, bên cạnh đường lối ngoại giao mềm dẻo, ông đã chủ trương tiếp thu văn minh phương Tây và đẩy mạnh các hoạt động canh tân ở Siam. Nhà vua đã thúc đẩy việc đào kênh, đắp đường, đóng tàu, dạy ngoại ngữ, xây dựng nhà cửa theo phong cách châu Âu và bắt đầu tổ chức lại quân đội. Điều dễ dàng có thể thấy rằng, các hiệp ước ký kết với các nước phương Tây nói chung và Anh nói riêng có vai trò quan trọng trong việc đưa hàng hóa mới vào Siam và tạo ra nhiều mối liên hệ mới, nhưng trong việc hiện đại hóa đất nước và giữ gìn độc lập, chủ quyền dân tộc thì chúng không có giá trị bằng các chính sách mới của nhà vua Mongkut trong việc sử dụng người châu Âu để cải tổ các cơ quan chính phủ [314; tr. 334 và 40; tr. 965-966].

Rõ ràng, sự qua đời đột ngột của nhà vua Mongkut vào năm 1868 khiến công cuộc cải cách của ông còn nhiều dang dở và tiến trình “cận đại hóa” đất nước theo văn minh phương Tây mới chỉ dừng lại ở giai đoạn đầu tiên; song rõ ràng, với sự lựa chọn đầy tính toán và quy trình tiếp thu khoa học - kỹ thuật phương Tây đầy bài bản của ông chính là nền tảng cốt yếu để vua Chulalongkorn và các cộng sự thực hiện sau này. Có thể khẳng định rằng, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của vua Mongkut được thể hiện rõ nét qua các hoạt động đối nội và đối ngoại của chính quyền Siam. Điều cần nhấn mạnh là, *trong cách nhìn nhận của Mongkut, ông sẵn sàng giám chủ quyền về thương mại để giữ chủ quyền về chính trị, giám lợi ích đối ngoại (nhượng bộ Pháp phần lãnh thổ ngoại vi ở Cambodia) để giữ lợi ích đối nội*, để qua đó, Siam giữ được chủ quyền cơ bản và sự toàn vẹn lãnh thổ.

3.2.3. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương

Lý Hồng Chương (1823-1901) là người huyện Hợp Phì, tỉnh An Huy, tự là Thiệu Toàn, xuất thân trong một gia đình quan lại giàu có. Ông đỗ Tiến sĩ năm Đạo Quang thứ 25 (tức năm 1846), từng giữ chức Biên tu (tỉnh Phúc Kiến). Năm 1853, Lý Hồng Chương trở về quê nhà, thành lập Đoàn luyện quân chống lại quân Thái Bình Thiên Quốc. Năm 1858, ông làm việc dưới trướng Tăng Quốc Phiên. Cùng với Tăng Quốc Phiên và Tả Đông Đường, Lý Hồng Chương là người đóng vai trò

quan trọng trong quá trình trấn áp phong trào Thái Bình Thiên Quốc. Do lập được công lớn cho nên năm 1864, ông được triều đình Mãn Thanh bổ nhiệm làm Tổng đốc Lương Giang; năm 1869, ông được bổ nhiệm làm Tổng đốc Hồ Quảng. Năm 1870, Lý Hồng Chương kế nhiệm Tăng Quốc Phiên giữ chức Tổng đốc Trực Lệ kiêm Bắc Dương thông thương sự vụ đại thần, nắm đại quyền về ngoại giao, quân sự, kinh tế của triều Thanh và là thủ lĩnh của Phong trào Dương vụ giai đoạn hai từ năm 1872 đến năm 1894 với việc thành lập các cơ quan dịch vụ và công nghiệp theo mô hình phương Tây.

Là đại thần của nhà Thanh, trên cương vị là Bắc Dương đại thần, Tổng lý Nha môn đại thần, Lý Hồng Chương là người chịu trách nhiệm chính về các hoạt động ngoại giao của nhà Thanh và thay mặt triều đình ký các hiệp ước đối với các thế lực thực dân phương Tây như ký hiệp ước Yên Đài với Anh năm 1876, điều đình với Pháp năm 1885 trong cuộc chiến tranh Trung - Pháp về vấn đề Bắc Kỳ, ký điều ước Thiên Tân năm 1885, Mã Quan năm 1895, Tân Sửu năm 1901. Những điều ước này đã làm tổn hại nghiêm trọng đến chủ quyền lãnh thổ và lợi ích chính trị, kinh tế của Trung Quốc. Trung Quốc buộc phải cắt nhượng Đài Loan cho Nhật Bản, phải bồi thường chiến phí hàng trăm triệu lượng bạc, các nước phương Tây giành được nhiều đặc quyền trong giao thương với Trung Quốc. Điều chú ý là, sau khi ký bản Hiệp ước Tân Sửu “mất quyền, nhục nước” năm 1901 không bao lâu thì Lý Hồng Chương cũng qua đời.²⁸

Nhìn lại bối cảnh Trung Quốc giữa thế kỷ XIX, chúng ta thấy rằng, sau chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1840-1842) và đặc biệt là chiến tranh Nha phiến lần thứ hai (1856-1860), chính quyền Mãn Thanh liên tục phải ký kết các điều ước bất bình đẳng và kèm theo đó, Trung Hoa chịu sự nô dịch ngày càng nặng nề của các cường quốc thực dân phương Tây. Điều này khiến Trung Hoa bắt đầu phải nhìn ra thế giới bên ngoài, nhìn nhận lại thực lực dân tộc mình và thế mạnh của người phương Tây.

Qua các cuộc đụng độ với các thế lực phương Tây, một bộ phận trí thức tinh hoa ở Trung Quốc nhận ra rằng, đất nước mình với các loại binh khí lạc hậu không thể chống cự nổi súng đạn, đại bác hiện đại của phương Tây và muốn tự cường, muốn thoát khỏi thân phận nô dịch, muốn theo kịp thiên hạ, Trung Quốc phải đi theo con đường khác. Do đó, ở Trung Quốc đã dấy lên trào lưu học tập phương Tây, vận dụng

²⁸ Về tiểu sử của Lý Hồng Chương, xin tham khảo thêm: [27; tr. 55].

kỹ thuật phương Tây nhằm làm đất nước mạnh lên, bớt lạc hậu và yếu kém. Phong trào này được mang tên là Phong trào Dương vụ (1861-1894), với chủ thuyết “Su di chi trường kỹ chế Di” (Học người phương Tây để chống lại người phương Tây) [104; tr. 251-252]. Phái Dương vụ gồm có 5 bộ phận: 1. Những người quan liêu thuộc phái Dương vụ ở Trung ương, tiêu biểu là Cung thân vương Dịch Hân, người đứng đầu *Tổng lý quốc sự vụ nha môn* – tức cơ quan Trung ương quản lý toàn bộ các hoạt động Dương vụ; 2. Những quan lại cao cấp ở địa phương; 3. Những nhà quản lý, tổ chức xí nghiệp; 4. Những chuyên gia khoa học, kỹ thuật; 5. Những trí thức Dương vụ, tức những nhà tư tưởng ủng hộ phong trào Dương vụ [25; tr. 46-47].

Cùng với Tăng Quốc Phiên (1811-1872) và Tả Tông Đường, Lý Hồng Chương (1823-1901) được xem là một trong những nhân vật tiêu biểu nhất của Phong trào Dương vụ tại địa phương, đại diện cho tầng lớp quan lại cấp tiến của triều đình Mãn Thanh có tư tưởng tiến bộ, mong muốn học tập phương Tây thời kỳ này và ông cũng chính là *người đề xuất cương lĩnh chung* cho Phong trào Dương vụ.

Vậy đứng trước áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây, trên cương vị là một vị quan đại thần đầy thế lực và là đại diện tiêu biểu của tầng lớp trí thức tinh hoa ở Trung Quốc trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, Lý Hồng Chương nhìn nhận thế nào về chủ quyền và lợi ích quốc gia? Có thể thấy rằng, vốn xuất thân từ gia đình quyền thế, lại sớm đỗ đạt theo con đường cử nghiệp, cộng với những lần tiếp xúc và đụng độ với sức mạnh vượt trội của văn minh phương Tây đây được xem là những nhân tố quan trọng tác động đến nhận thức chính trị cũng như ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương. Trong bối cảnh chủ quyền Trung Quốc bị xâm phạm với việc phải cắt bỏ từng phần nhượng địa cũng như lợi ích quốc gia bị tổn hại nghiêm trọng bởi các điều khoản bất bình đẳng của các hiệp ước ký kết với phương Tây. Trong nhìn nhận của Lý Hồng Chương, bối cảnh nguy nan của Trung Quốc thời kỳ này là “biên cực mấy nghìn năm chưa từng có” (Số thiên niên vị hữu chi biên cực) [23; tr. 70] và mục tiêu tối thượng là phải giữ vững được chủ quyền lãnh thổ của quốc gia.

Và đứng trước áp lực bành trướng ngày càng gia tăng của các thế lực thực dân phương Tây sau hai cuộc chiến tranh nha phiến, để bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia, Lý Hồng Chương đã đưa ra chủ trương hết sức nhất quán trong tư tưởng và hành

động của mình: “Thế ngày nay phải ngoại tu hòa nhưng, nội tu biến pháp” (Đối ngoại phải hòa hoãn với các thế lực phương Tây, đối nội phải thực hiện biến pháp)” [27; tr. 46]. Điều này có nghĩa là, qua những trải nghiệm quý giá ở hai cuộc Chiến tranh nha phiến cũng như quá trình đàn áp phong trào Thái Bình Thiên Quốc, Lý Hồng Chương đã ý thức rõ sức mạnh vượt trội của các thế lực phương Tây. Trong thế cuộc chính trị khó khăn chưa từng có trong lịch sử dân tộc, ông chủ trương hòa hoãn với các cường quốc thực dân, mặc dù sự hòa hoãn đó đã tổn hại không nhỏ đến chủ quyền và lợi ích quốc gia, để có “không gian”, “thời gian” và tập trung toàn lực vào canh tân, đổi mới và nâng cao tiềm lực dân tộc.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, *lợi ích quốc gia cơ bản là an ninh* (tức là độc lập dân tộc mà trong đó chủ quyền là nội dung chính) và *phát triển* (cải cách), giữa hai nội dung này có mối quan hệ qua lại, vì khi cải cách để tự cường phát triển sẽ giúp bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia. Trên thực tế, ý thức về lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương được bộc lộ tương đối nhất quán qua các biến pháp cũng như những ứng đối ngoại giao mà ông tiến hành.

Cũng giống như chủ thuyết chung của phái Dương vụ, chủ trương “nội tu biến pháp” của Lý Hồng Chương chính là sự áp dụng triệt để quan điểm “Trung học vi thể, Tây học vi dụng” (Luân lý cương thường của Trung Quốc, là gốc để trị quốc; Khoa học kỹ thuật của phương Tây là biện pháp để giàu mạnh). Trong đó, Lý Hồng Chương biện luận thêm rằng: “Chế độ văn võ Trung Quốc, mọi sự đều vượt xa phương Tây, duy chỉ có hỏa khí là không bằng họ” [27; tr. 49]; cho nên “tìm hiểu về đạo trị quốc, chú trọng tự cường, tự cường là lấy việc luyện binh làm trọng, việc luyện binh chính là ưu tiên phát triển vũ khí” [44; tr. 408-409]. Muốn tự cường, lẽ đương nhiên điều đầu tiên phải giải quyết là vấn đề quốc phòng. Bởi vậy, phong trào Dương vụ bắt đầu trước hết từ công nghiệp quốc phòng cũng được xem là có sự hợp lý nhất định với bối cảnh Trung Quốc thời kỳ này. Qua những biện luận của Lý Hồng Chương, chúng ta phần nào có thể thấy rằng, trong tư tưởng và cách thức nhìn nhận của ông vẫn còn mang nặng tinh thần “nội hạ, ngoại di”. *Trước sau như một, Lý Hồng Chương vẫn đề cao vai trò của thể chế phong kiến và tư tưởng Nho học, chính vì thế, trong việc tiếp nhận những nhân tố tiến bộ của văn minh phương Tây, ông chỉ thuần túy chú trọng đến việc học hỏi kỹ thuật quân sự mà thôi.*

Trong quá trình cận đại hóa nền quốc phòng, phái Dương vụ gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề tài chính. Cùng với thời gian, họ nhận thức được rằng các nước phương Tây ngoài ‘kỹ thuật giỏi’ (trường kỹ) trong lĩnh vực quân sự, họ còn có thực lực kinh tế hùng hậu. Theo Lý Hồng Chương: “Trung Quốc mãi mãi vẫn bị yếu, chính bởi vì nghèo”. Thế là từ trong khó khăn của việc lo liệu vốn trong quá trình xây dựng công nghiệp quân sự cũng như hiện đại hóa trang thiết bị cho quân đội. Là một trong những lãnh đạo tiêu biểu của phái Dương vụ, Lý Hồng Chương dần dần ý thức được “cầu cường” không thể tách rời “cầu phú”, muốn mạnh không thể không giàu. Điều này cũng có nghĩa là trong quan điểm của Lý Hồng Chương “trước phải giàu thì sau mới mạnh”.

Trước áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực ngoại bang, ý thức mạnh mẽ của việc cần thiết của “cầu phú” trong việc nâng cao tiềm lực quốc gia, Lý Hồng Chương đã có nhiều hành động thực tế và tích cực. Thực tế lịch sử cho thấy, trong suốt thời kỳ 1872-1894, trong tổng số hơn 20 xí nghiệp dân dụng cũng như xí nghiệp “quan biện” hay “quan thương hợp biện” tiêu biểu hướng tới mục tiêu “cầu phú” như: “Luân thuyền chiêu thương cục” (1872), “Khai Bình khoáng vụ cục” (1877), “Điện báo tổng cục” (1880), “Thượng Hải cơ khí chức bố cục” (1880), “Hán Dương thiết quang” (1888)... thì Lý Hồng Chương đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và vận hành của hai xí nghiệp “quan đốc thương biện” lớn là “Luân thuyền chiêu thương cục” và “Cục cơ khí dệt vải Thượng Hải” [21; tr. 74-77].

Sự ra đời và vận hành của mô hình xí nghiệp “quan đốc, thương biện” đã để lại hệ quả nhiều chiều cho Trung Quốc giai đoạn nửa cuối thế XIX. Dù với phương châm hoạt động của mô hình xí nghiệp này là “thương nhân thừa biện, quan lại duy trì”, điều này có nghĩa là, việc kinh doanh do thương nhân đảm nhiệm, lỗ lãi hoàn toàn do thương nhân đảm nhiệm, quan lại chỉ có vai trò đốc thúc, giám sát. Song trên thực tế, tuy toàn bộ hoặc phần lớn tư bản trong xí nghiệp “quan đốc, thương biện” là do cổ đông đóng, nhưng nhìn chung họ chỉ có quyền bảo lưu quyền sở hữu tư bản mà không có quyền chi phối. Đối với họ, ngoài việc hàng năm lĩnh lợi tức cổ phần và nếu lỗ vốn phải chịu trách nhiệm, thì họ không có quyền tham gia vào công việc của xí nghiệp. Thương nhân góp vốn nhiều tuy được cử làm Thương tổng, nhưng địa vị của họ vẫn là thương nhân. Đối với trên, họ phải chấp hành tuyệt đối, phục tùng ý đồ làm

việc vua quan liêu phái Dương vụ. Vì lẽ đó, ngay từ khi mới thành lập đã phát sinh mâu thuẫn và diễn ra cuộc tranh đấu giữa “Quan quyền” và “Thương lợi” kéo dài trong suốt mấy chục năm. Do sự lũng đoạn của một bộ phận lớn quan lại tham gia điều hành, cho nên dù xét về hình thức, mô hình xí nghiệp “quan đốc thương biện” có tính chất tư bản chủ nghĩa theo kiểu Công ty cổ phần, nhưng xét từ phương thức quản lý, nó mang nặng tính chất phong kiến. Chính tầng lớp quan lại dựa vào vị thế “quan đốc” để tăng cường thế lực kinh tế, lợi dụng quyền lực trong tay để mưu lợi ích riêng, tham ô, bòn rút xí nghiệp khiến cho cổ phần của công ty bị tàn phá nặng nề, do đó, dưới sự khống chế của họ, đa phần xí nghiệp “quan đốc thương biện” ngày càng bị sa sút, không thể phát triển, tích lũy vốn được [21; tr. 75-77].

Tuy nhiên, tiếp cận vấn đề dưới góc độ khác, chúng ta có thể thấy rằng, mô hình xí nghiệp “quan đốc, thương biện” cũng đã có những đóng góp nhất định vào tiến trình “cận đại hóa” của Trung Quốc thế kỷ XIX. Qua loại hình xí nghiệp này, lần đầu tiên phái Dương vụ đã đem vào xã hội phong kiến Trung Quốc quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên quy mô lớn khiến cho hình thức công ty cổ phần, một hình thức tập trung tư bản tiên tiến đang dần phổ biến ở Trung Quốc, tạo điều kiện cho việc huy động vốn trong xã hội, đáp ứng những hoạt động sản xuất, kinh doanh của loại hình xí nghiệp mới này. Từ đó, giai cấp công nhân và giai cấp tư sản đã ra đời, bắt đầu quá trình cận đại hóa kinh tế Trung Quốc. Mặt khác, sản phẩm vật chất của những xí nghiệp đó lại khá phong phú, đáp ứng được phần nào nhu cầu quốc gia [21; tr. 78].

Không những vậy, đối với cá nhân Lý Hồng Chương, việc ông tích cực tham gia thành lập và vận hành hai xí nghiệp “*Luân thuyền chiêu thương cục*” và “*Cục dệt vải cơ khí Thượng Hải*” phần nào cho thấy rõ ý thức về lợi ích kinh tế quốc gia của cá nhân ông. Thực tế cho thấy, sau hai cuộc Chiến tranh Nha phiến, các thế lực thực dân phương Tây đã từng bước khống chế quyền vận tải đường thủy của Trung Quốc, chiếm đoạt mối lợi nhuận rất lớn, điều này tổn hại nghiêm trọng đến thu nhập của triều đình cũng như lợi ích quốc gia của đất nước này. Trong khi đó, vào cuối những năm 70 của thế kỷ XIX, nhằm tăng cường vết tì nguyên của Trung Quốc, các nước tư bản phương Tây đã thực hiện bán phá giá các mặt hàng dệt ở Trung Quốc, nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường rộng lớn này [21; tr. 74-75]. Việc chủ trương thành lập hai xí nghiệp “quan đốc thương biện” của Lý Hồng Chương đã cho thấy rõ ý thức của ông về chủ quyền và lợi ích kinh tế của quốc gia.

Cùng với việc cầu “cường” và cầu “phú”, từ những năm 60 của thế kỷ XIX, là lãnh đạo “chủ chốt” của phái Dương vụ, Lý Hồng Chương bắt đầu quan tâm và có những đóng góp mang tính đột phá trong lĩnh vực giáo dục với việc lựa chọn học tập mô hình giáo dục phương Tây. Cũng như những nhà cải cách khác của Phong trào Dương vụ, trong nhìn nhận của Lý Hồng Chương, “*mục đích học mới để trên để mở rộng đạo lý tiên thánh, dưới là để dùng vào lợi ích quốc gia*” [88; tr. 222].

Trước hết, tại Bắc Kinh, Thượng Hải và Quảng Châu, phái Dương vụ lần lượt thành lập các *Đồng văn quán* – những học đường ngoại ngữ đầu tiên ở Trung Quốc. Thông qua việc sáng lập các học đường kiểu mới, phái Dương vụ hy vọng mở ra các con đường tắt hướng sang Tây học, nhằm hiểu biết và nắm vững những môn học cách trí của phương Tây để phục vụ Phong trào Dương vụ, thúc đẩy tự cường đất nước. Theo thống kê, trong hơn 30 năm, kể từ năm 1862, khi Cung thân vương Dịch Hân thành lập *Kinh sư đồng văn quán* đến năm 1894, khi *Học đường Hải quân Yên Đài* được sáng lập, phái Dương vụ đã lập ra 22 học đường kiểu mới, trong đó có 7 trường chuyên đào tạo ngoại ngữ; 11 trường chuyên giảng dạy về công trình, chế tạo vũ khí, lái tàu; 3 trường đào tạo điện báo viên, và 1 trường đào tạo lục quân, công nhân khai khoáng, quân y. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, nếu không có những hoạt động tích cực trên lĩnh vực giáo dục, Phong trào Dương vụ sẽ không có ý nghĩa *cận đại hóa*, và cũng sẽ không thể có tác dụng to lớn đối với sự phát triển của xã hội Trung Quốc sau này. Xét từ ý nghĩa đó, họ chính là những người đi đầu trong phong trào cận đại hóa Trung Quốc [24; tr. 39].

Không chỉ dừng ở việc mở trường học, thuê chuyên gia ngoại quốc để tham gia giảng dạy và truyền bá khoa học, kỹ thuật phương Tây tại chỗ, mà cùng với sự phát triển của phong trào Dương vụ, những hiểu biết về khoa học, kỹ thuật của phái Dương vụ ngày càng đa dạng, họ hiểu rằng, đó chính là những thành tựu của một nền văn hóa tiên tiến hơn, người Trung Quốc cần phải bắt chước, học tập. Những học đường Ngoại ngữ do phái Dương vụ thành lập là một trong những biện pháp nhằm tiếp nhận khoa học kỹ thuật phương Tây, và quả thực, thông qua những học đường kiểu mới này, văn minh phương Tây đã không ngừng được giới thiệu vào Trung Quốc. Tuy nhiên, tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật, biện pháp trên còn tồn tại khá nhiều hạn chế, rõ nhất là các học đường này chủ yếu chỉ đào tạo về ngoại ngữ, không đi sâu vào giảng dạy các

môn cách trí. Chính vì thế, để thực sự nắm được cốt lõi của khoa học kỹ thuật phương Tây, phục vụ mục đích tự cường, đã đến lúc phái Dương vụ nghĩ tới việc cử người Trung Quốc du học nước ngoài. Song cử người du học nước ngoài là vấn đề còn hết sức mới mẻ ở Trung Quốc đương thời. Muốn thực hiện được, tất phải có những người quyền thế khởi xướng. Đến đầu những năm 70 của thế kỷ XIX, cùng với nhận thức sâu hơn của Lý Hồng Chương về phương Tây thì cơ hội du học nước ngoài của học sinh Trung Quốc bắt đầu chín muồi [24; tr. 42-43].

Với tư cách là một trong những người đứng đầu phái Dương vụ, nắm thực quyền trong các lĩnh vực kinh tế, quân sự, ngoại giao trong triều đình nhà Thanh cho nên Lý Hồng Chương là người có điều kiện đề xướng và hết lòng ủng hộ việc gửi lưu học sinh đi Mỹ du học, xuất phát từ quan niệm bồi dưỡng nhân tài là gốc rễ để Trung Quốc tự cường. Lúc này, Lý Hồng Chương nhận thấy cách học của người phương Tây là rất thực tế, bất luận là ai, làm nghề gì cũng phải vào trường học để hiểu rõ cái lý (nguyên lý) của môn học, sau đó bản thân thực hành, đối chiếu lý thuyết và thực tiễn. Như vậy, người học mới có thể hiểu được khoa học, kỹ thuật phương Tây một cách sâu sắc, bao quát. Đặc biệt là, kể từ sau nửa cuối thế kỷ XIX, với tốc độ phát triển ngày càng nhanh chóng của khoa học kỹ thuật thì con đường du học của học sinh Trung Quốc càng trở nên tất yếu. Xuất phát từ yêu cầu chủ quan và khách quan đó, năm 1870, Lý Hồng Chương dâng lên triều đình bản *Bản dự thảo việc tuyển sinh du học* (Nghĩ tuyển tử đệ xuất dương học nghệ chiết), sau đó, với sự công tác của Dung Hoảng (1828-1912) và Tăng Quốc Phiên, ông tiếp định ra *Chương trình tuyển chọn thiếu niên đi nước ngoài tu nghiệp* (Khiêu tuyển ấu đồng tiền phó Thái Tây dị nghiệp chương trình), với chủ trương chọn những thiếu niên tuổi từ 15 ra nước ngoài học tập trong thời hạn 15 năm. Sau 15 năm, khi trở về nước, họ sẽ trở thành những công dân thông minh, trí tuệ, có khả năng phục vụ đất nước tốt nhất. Về tiêu chuẩn tuyển học sinh, Lý Hồng Chương chủ trương chọn những thiếu niên thông minh, có chí, chất phác thật thà, dám dứt bỏ gánh nặng gia đình, tránh cảnh phồn hoa. Chỉ có như vậy, họ mới “yên tâm học tập nơi đất khách quê người” (Phương năng viễn du dị quốc, an tâm học tập) [24; tr. 43].

Đối với những học sinh được cử đi lưu học ở nước ngoài, Lý Hồng Chương chủ trương cần phải phân biệt Trung học và Tây học để giáo dục. Sau khi học sinh du

học, học tập Tây học, học tập Ngũ kinh, quốc triều luật lệ, khiến họ hiểu được đạo lý Thánh hiền, không bị hạn chế bởi dị học [27; tr. 50]. Vào năm 1881, sau thời gian 9 năm lưu học (1872-1881), vì nhiều nguyên nhân, tổng cộng 120 học viên, chia làm 3 tốp buộc phải về nước trước thời hạn. Kế hoạch gửi lưu học sinh đi đào tạo ở Mỹ dù không đạt được kết quả cuối cùng, song, nhiều người trong số họ đã có những đóng góp thiết thực cho Trung Quốc trong tiến trình cận đại hóa như Chiêm Thiện Hữu trở thành Tổng công trình sư xây dựng đường sắt Trung Quốc; Hoàng Diệu Xương và Trần Vinh Quý có nhiều đóng góp cho ngành khai khoáng; Chu Bảo Khuê và Chu Vạn Bằng để lại nhiều dấu ấn trong ngành Điện báo... [24; tr. 45].

Như vậy, có thể thấy rằng, *ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương được thể hiện qua quyết sách và các hoạt động thực tiễn của ông trong quá trình tham gia lãnh đạo phong trào Dương vụ - một phong trào tiến bộ, với chủ thuyết học hỏi và tiếp nhận văn minh phương Tây*. Là vị quan đại thần đầy quyền lực trong triều đình, có tiếng nói quyết định trong các vấn đề đối ngoại với phương Tây, song các hành trạng và nhận thức của Lý Hồng Chương luôn chịu sự chi phối bởi bối cảnh chính trị phức tạp, chòng chẹo mâu thuẫn ở Trung Quốc nửa cuối thế kỷ XIX. Đó là các mâu thuẫn trong nước và sự hưng suy của các giai cấp, thế lực trong xã hội. Không những thế, đứng trước “nguy cực” chưa từng có, Trung Quốc ngoài mâu thuẫn với các cường quốc Tư bản chủ nghĩa xâm lược ra, còn có mâu thuẫn Mãn – Hán và mâu thuẫn giai cấp đang ngày càng khốc liệt (tiêu biểu là Phong trào nông dân Thái Bình Thiên Quốc). *Điều đáng chú ý là, triều đình Mãn Thanh coi sự phản kháng của nhân dân là mối nguy bên trong tai hại nhất, nguy hiểm hơn các thế lực phương Tây*. Để trấn áp phong trào đấu tranh của nông dân, cùng với Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương được nắm quyền quyết sách tuyệt đối trong triều đình. Tuy nhiên, đối diện trước hiện thực và nỗi ám ảnh của mâu thuẫn Mãn – Hán trong lịch sử, vương triều Thanh vừa phải dựa vào Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương để duy trì địa vị thống trị, lại vừa phải nghĩ cách kiềm chế thế lực của họ, phòng hậu họa. Phía Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương cũng vì muốn củng cố và phát triển thế lực của tập đoàn mình, nên không dám phản lại vương triều Thanh. Vì những lý do trên, *trước sức ép của quy luật “không thể không biến”, cũng giống như tư tưởng của Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương phải tìm ra con đường “biến cách” có lợi nhất, và đây chính là nguyên nhân khiến con*

đường cải cách của Trung Quốc khác với Nhật Bản. Trong việc lựa chọn gốc, ngọn, (bản, mặt) biểu hiện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, Lý Hồng Chương cuối cùng đã chọn con đường Dương vụ “lấy chế khí làm đầu” (dĩ chế khí vi tiên), vừa đáp ứng được chủ trương trấn áp nhân dân của triều đình, lại vừa phù hợp với ý nguyện ban đầu là củng cố địa vị, tăng cường thực lực của bản thân, đồng thời, đạt được mục đích tối hậu là duy trì, củng cố thể chế phong kiến trên cơ sở lợi dụng những thành tựu của khoa học, kỹ thuật phương Tây [23; tr. 77].

Chính từ sự phức tạp, chông chéo trong cách thức nhìn nhận về chủ quyền và lợi ích quốc gia với lợi ích của giai cấp và tộc người “hẹp hòi”, khiến Lý Hồng Chương luôn có chủ thuyết du nhập văn minh và khoa học, kỹ thuật phương Tây một cách thiếu toàn diện và bộc lộ nhiều hạn chế. Thoạt đầu, Lý Hồng Chương và các lãnh đạo khác của phái Dương vụ chỉ chủ trương học về cách đóng thuyền bè và chế tạo vũ khí, chưa nhận thức được trong nền văn hóa phương Tây có những điều khác cao hơn văn hóa Trung Quốc, về sau, do nhu cầu, họ mới chú ý đến khoa học tự nhiên và kỹ thuật [22; tr. 54]. Không những vậy, với tư tưởng chủ đạo “Trung học vi thể, Tây học vi dụng”, Phong trào Dương vụ đã ra sức hiện đại hóa quốc phòng, kinh tế, văn hóa giáo dục truyền thống, mà ít chú ý đến lĩnh vực chính trị, thể chế văn hóa tư bản chủ nghĩa tư bản phương Tây [24; tr. 37].

Như vậy, do sự xung đột trong hệ tư tưởng và nhận thức luận, cho nên, quan điểm về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương chịu sự chi phối bởi các mối quan hệ giai cấp và xã hội phức tạp thời kỳ này. Cho nên, dù là vị quan đại thần nhiều lực, có tiếng nói quan trọng trong triều đình và là người có nhiều đóng góp trong hoạt động ngoại giao, đổi mới đất nước ở Trung Quốc giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX; song trong suốt cuộc đời chính trị của mình, Lý Hồng Chương luôn được đánh giá, nhìn nhận đa diện, đa chiều. Nếu như các trí thức, nhà ngoại giao phương Tây coi Lý Hồng Chương là một trong những nhà cải cách, nhà chính khách tiêu biểu nhất ở Trung Quốc nửa cuối thế kỷ XIX²⁹; thì ông lại bị giới tư tưởng chính thống triều Thanh bài xích, công kích với tội danh lớn nhất là “thích nói về điều lợi” (hiếu đàm lợi). Năm 1888, ông bị quan ngự sử Dư Liên Nguyên chỉ trích: “Quả là người Tây đã lấy lợi lộc để dụ dỗ Lý Hồng Chương và vì lợi lộc mà

²⁹ Những nhìn nhận, phân tích và đánh giá về Lý Hồng Chương của một số trí thức, nhà ngoại giao phương Tây giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, xin xem thêm các tài liệu: [175]; [195]; [258]; [264]...

Lý Hồng Chương đã làm tổn hại đến quốc gia vậy” (Thượng Dương nhân dĩ lợi đạm Lý Hồng Chương, nhi Lý Hồng Chương dĩ lợi ngộ quốc gia dã) [28; tr. 46-47].

3.2.4. Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ

Nguyễn Trường Tộ (1830³⁰-1871) xuất thân trong một gia đình Công giáo ở làng Bùi Chu (Hung Nguyên – Nghệ An). Từ nhỏ, ông sớm được hấp thụ nền Hán học trong gia đình với thân phụ là ông Nguyễn Quốc Thư làm nghề thầy thuốc; sau ông theo học với Tú tài Giai ở Bùi Ngõa, Cống Hữu ở Kim Khê và quan huyện Địa Linh về hưu ở Tân Lộc. Ngay từ nhỏ, Nguyễn Trường Tộ là người có tiếng học thông minh phi thường và ông sớm học thông *Tứ thư*, *Ngũ kinh* của đạo Nho. Mặc dù có vốn Hán học uyên thâm, song do xuất thân là người Công giáo, lại không thích lối học từ chương, ưa thực học, cho nên ông sớm tiếp xúc, tiếp nhận văn hóa, văn minh phương Tây qua các cha xứ ở địa phương, đặc biệt là Giám mục Gauthier (Ngô Gia Hậu). Đồng thời, Nguyễn Trường Tộ còn có điều kiện trải nghiệm thực tế, học tập và tiếp xúc với nền văn minh của nhiều nước phương Đông và phương Tây như Hương Cảng, Singapore, Ý, Thụy Sĩ và Pháp. Chính từ vốn học vấn uyên thâm kết hợp với những trải nghiệm quý báu của bản thân, đã tạo cho ông nhãn quan sắc bén cũng như tầm nhìn sâu rộng với nhiều nhận thức vượt thời đại. Trong vòng 10 năm, từ năm 1861 đến khi ông qua đời năm 1871, Nguyễn Trường Tộ đã viết nhiều di thảo với mong muốn đem những hiểu biết của mình để giúp đất nước canh tân, tự cường, tự lực ngõ hầu tránh được họa mất nước. Và ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ được thể hiện rõ nét qua các trước tác, các bản điều trần mà ông đệ trình lên triều đình Tự Đức thời kỳ này.

Nhìn lại bối cảnh Việt Nam giữa thế kỷ XIX, cũng như nhiều quốc gia khác ở Đông Á, Việt Nam chịu áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản phương Tây nói chung và dã tâm xâm lược của thực dân Pháp nói riêng. Trước áp lực bành trướng ngày càng gia tăng của các thế lực ngoại bang, trong khi các văn thân, sĩ phu trong nước và vua Tự Đức cũng như số đông các đình thần của mình tỏ ra hết sức bối rối và không có đường lối kiên định thì Nguyễn Trường Tộ đã nhìn, đánh giá và tìm cách giải quyết một cách năng động hiểm họa mất nước của Việt

³⁰ Từ đầu thế kỷ XX, một số trí thức cho rằng Nguyễn Trường Tộ sinh năm 1828, chúng tôi chọn năm 1830 theo như nguồn tài liệu cung cấp của ông Nguyễn Trường Cửu (trong *Sự tích ông Nguyễn Trường Tộ*) - Con trai của Nguyễn Trường Tộ.

Nam dựa trên những phân tích về tình hình thế giới và xu hướng bành trướng ngày càng gia tăng của các thế lực phương Tây. Ông thể hiện rõ điều này trong bản điều trần *Thiên hạ đại thế luận*:

Ngày nay các nước phương Tây đã bao chiếm suốt từ Tây Nam cho đến Đông Bắc, toàn lãnh thổ châu Phi cho tới Thiên Phương, Thiên Trúc, Miến Điện, Xiêm La, Tô Môn Đáp Lạp, Trảo Oa, Lữ Tống, Cao Ly, Nhật Bản, Trung Quốc và các đảo ở ngoài biển, kể cả Tây châu, không đâu là không bị chẹn họng bắm lưng. Nước Nga thì từ Tây Bắc đến Đông Nam gồm tất cả các nước Đại Uyển, Cốt Lợi Cán, Mông Cổ và các xứ ở Bắc Mãn Châu, không đâu là không chiếm đất và nô dịch dân những nơi đó. Ở trên lục địa, tất cả những chỗ nào có xe thuyền đi đến, con người đi qua, mặt trời, mặt trăng soi chiếu, sương mù thấm đọng thì người Âu đều đặt chân đến, như tầm ăn cá nuốt, ở đâu thuận với họ thì phúc, chỗ nào trái với họ; ai hòa với họ thì được yên, ai cự lại thì dùng binh lực giao tranh; trong thiên hạ không ai dám kháng cự lại họ” [7; tr. 107].

Không những vậy, ông còn phân tích thêm về tình hình đất nước:

“Hiện nay tình hình trong nước rối loạn. Trời thì sanh tai biến để cảnh cáo, đất thì hạn hán tai ương, tiền của sức lực của dân đã cạn quệ, việc cung ứng cho quân binh đã mệt mỏi, trong Triều đình, quần thần chỉ làm trò hề cho vui lòng vua, che đậy những việc hư hỏng trong nước, ngăn chặn những bậc hiền tài, chia đảng lập phái khuynh loát nhau, những việc như vậy cũng đã nhiều; ngoài các tỉnh, quan tham lại những xưng hùng xưng bá tác phúc, tác oai, áp bức tàn nhẫn kẻ cô thế, bòn rút mỡ dân, đục khoét tủy nước, việc đó đã xảy ra từ lâu... Thế mà sao đối ngoại thì không có cách nào để động đến một mây may lông của quân Pháp, cũng chẳng thuyết phục được ai giải vây cho, lại đi tàn sát dân mình, giận chửi chém thớt, khiến cho dân bị cái hại “cháy nhà vạ lây”. [7; tr. 110].

Trước tình thế “nội họa, ngoại ưu” như vậy, là một trí thức có tầm nhìn sâu rộng và trội vượt so với tuyệt đại bộ phận trí thức Nho học thời kỳ này, Nguyễn Trường Tộ ý thức thế nào về chủ quyền, lợi ích quốc gia và ông đã đề ra phương

cách gì để giải nguy cho dân tộc? Thấu hiểu sâu sắc hiện trạng của dân tộc cũng như sức mạnh vượt trội và tham vọng bành trướng của các thế lực thực dân phương Tây. Trong nhìn nhận của Nguyễn Trường Tộ: “Tôi thường nghiên cứu sự thế trong thiên hạ mà biết rằng *hòa với Pháp* là thượng sách. Hơn nữa ở châu Âu, việc võ bị chỉ có Pháp là đứng hạng nhất, hùng mạnh nhất không thua ai cả... Khi kéo quân đi đánh thì khí thế hiên ngang, thái độ hân hoan. Khi lâm trận thì xông pha tới trước, không chịu tụt lùi. [7; tr. 108];

Đối diện với một thế lực thực dân hùng mạnh và có tham vọng bành trướng mạnh mẽ như vậy, theo Nguyễn Trường Tộ, hòa hoãn với Pháp để tranh thủ canh tân, tự cường là biện pháp hữu hiệu nhất để bảo vệ chủ quyền đất nước:

Sự thế hiện nay chỉ có hòa. Hòa thì trên không cưỡng lại ý trời, dưới có thể làm cho dân khỏi khổ, chấm dứt được sự dòm ngó của bọn gian nghịch, ngăn chặn được sự tranh giành của nước ngoài, thật là hay không kể xiết... Nay có đánh họ cũng không đi, hòa họ cũng không đi. Họ chỉ xin miếng đất mà thôi, nếu cứ kiên quyết không cho, họ sẽ lập mưu cướp hết, từ khách quay lại làm chủ. Như thế là tiếc một hai mảnh đất mà đem cả nước trao cho họ. Nếu biết rõ, họ đã đến là không đi, họ ý thế vào những nước khác, thì đánh với họ tức là mất cái lớn không đáng mất mà còn tỏ ra mất đó là vì bất lực, không hợp tình, không kêu nài gì được; chi bằng hòa mà chịu mất cái nhỏ không thể không mất mà còn tỏ ra mình ngoại giao biết điều và là việc hợp tình hợp lý có hơn không? Nếu bảo quân ta mạnh, lúa gạo ta nhiều, chưa chi đã vội hòa sợ thiên hạ cười chê chẳng? Nói như thế tức là không nhận nhục việc nhỏ để hỏng việc lớn vậy. Không thấy một nước Trung Hoa to lớn là thế mà còn phải cắt đất cầu hòa [7; tr. 110].

Như vậy, *qua phân tích của Nguyễn Trường Tộ về tình thế trong nước và chủ trương hòa hoãn của ông với thực dân Pháp, có thể thấy được cách nhìn “phi truyền thống” của ông về vấn đề chủ quyền quốc gia.* Ông đặt chủ trương hòa với Pháp lên hàng đầu. Trong suốt các bản điều trần của ông, hòa là chiến lược và nhất quán từ đầu đến cuối, là điều kiện tiên quyết để tiến hành canh tân, tự cường đất nước. Ông không chỉ muốn hòa với Pháp mà muốn đất nước hòa bình một cách thực sự, không nội chiến, không ngoại xâm, để có thể tập trung toàn bộ sức

lực quốc gia vào công cuộc cải cách toàn diện đất nước. Chủ trương này không chỉ bắt nguồn từ sự quá đề cao sức mạnh vật chất, vũ khí của phương Tây mà chủ yếu xuất phát từ nhận thức thấm thía những thương vong, tổn thất do biến loạn, chiến tranh gây ra cho dân chúng... Do đó, chủ trương của Nguyễn Trường Tộ là hòa trên thế chủ động, trên cơ sở nhận thức và hiểu biết thời thế nhằm đón thời, tạo thế [77; tr. 111-112].

Những lý luận trên kết hợp với lý luận chung về thời thế cho phép Nguyễn Trường Tộ có được một tư duy mới về chính trị khác với truyền thống. Logic tư duy của Nguyễn Trường Tộ ở đây là: tạm hòa, tạm phụ thuộc – canh tân, tự cường – phú quốc, cường binh – độc lập thực sự và lâu dài. Đây là một nhận thức hợp logic nhưng phi lịch sử. Phi lịch sử bởi ông không nhận thức đúng dã tâm và bản chất của chủ nghĩa thực dân; đồng thời, ông cũng không hiểu rõ đặc tính bất khuất của dân tộc. Ông không tính tới đặc tính truyền thống yêu nước của Việt Nam là không bao giờ nhượng bộ chủ quyền của mình dù sức cùng lực kiệt. Vì thế, đường lối chính trị của ông tuy hợp logic, khá tương đồng với khuynh hướng mà Nhật Bản và Thái Lan lựa chọn trước nguy cơ xâm lược của phương Tây, nhưng lại trái với truyền thống của nhân dân Việt Nam [77; tr. 112]. Điều này được chính ông thừa nhận trong di thảo của mình:

Hoặc giả có người nói, đất đai tổ tiên để lại không được đưa gang tấc nào cho kẻ khác. Như vậy là quá câu chấp để hỏng việc nước... Và lại, những điều mà nước Pháp xin, chẳng qua là để mở bến tàu; lập phố xá, thông cửa bể để buôn bán, lập nhà thờ để giảng đạo mà thôi. Lẽ thường những nơi có buôn bán, thế tất không thể không mở thương trường, lập cơ xưởng. Như người Trung Hoa ở nước ta cũng vậy. Lấy có đổi không, khiến Nam Bắc hòa hợp, của cải hàng hóa lưu thông, tiêu dùng tiện lợi, cuộc sống đầy đủ đều nhờ đó cả” [7; tr. 111].

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, *lợi ích quốc gia cơ bản là an ninh* (tức là độc lập dân tộc mà trong đó chủ quyền là nội dung chính) và *phát triển* (cải cách), giữa hai nội dung này có mối quan hệ qua lại, vì khi cải cách để tự cường phát triển sẽ giúp bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia. Vì vậy, đứng trước vận nước nguy nan, dân tình cơ cực đã tác động vào một số sĩ phu yêu nước và tiên bộ, nhiều đề nghị

cải cách đã được đưa ra, đặc biệt là những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ... Từ năm 1863 đến 1871, Nguyễn Trường Tộ đã đệ trình lên vua Tự Đức 14 bản điều trần. Các đề nghị cải cách được đưa ra chung quy nhằm hai mục đích: trước mắt và lâu dài. Trên cơ sở ý thức sâu sắc về sự tụt hậu và yếu kém của Việt Nam so với thực dân Pháp, biện pháp canh tân toàn diện mà Nguyễn Trường Tộ đệ trình lên triều đình Huế là hướng đến việc tự cường và nâng cao tiềm lực dân tộc để chống chọi với dã tâm xâm lược và bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Trong đó, trong tác phẩm *Tế cấp bát điều* (Tám điều cấp bách – dâng năm 1867), Nguyễn Trường Tộ đã nêu lên một hệ thống vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng: chấn chỉnh bộ máy quan lại, phát triển nông, công, thương nghiệp và tài chính quốc gia, chinh đốn võ bị, mở rộng ngoại giao và cải cách giáo dục. Dù rằng những đề nghị cải cách lúc ấy còn chưa toàn diện hoặc mới phỏng theo những điều mắt thấy tai nghe ở các nước phương Tây, nhưng đều xuất phát từ mong mỏi được phụng sự Tổ quốc, muốn tìm biện pháp giải nguy cho dân tộc. Nhiều kiến nghị của Nguyễn Trường Tộ không phải là không có cơ sở để thực hiện, nhưng đều bị triều đình cự tuyệt [5; tr. 73].

Trong số các lĩnh vực canh tân, Nguyễn Trường Tộ đặc biệt chú ý đến chinh trang võ bị, nâng cao sức chiến đấu của quân đội nhằm đủ sức đương đầu với sự xâm lược của thực dân Pháp, bảo vệ chủ quyền và độc lập dân tộc. Ông chủ trương đề nghị mười cải cách việc quân như học binh thư, binh pháp kết hợp với thực tập, phải học cách sử dụng và chế tạo vũ khí, nghiêm quân lệnh, tăng lương cho quan võ có chế độ đãi ngộ hậu tình với quân nhân. Ngoài mục tiêu trên, Nguyễn Trường Tộ còn muốn đẩy mạnh cải cách về mọi mặt nhằm đưa Việt Nam thành một nước phát triển về kinh tế, chính trị, văn hóa... sánh ngang và vượt các nước phát triển đương thời. Ông đã thể hiện rõ chủ trương này trong bản điều trần *Kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh* năm 1864: “Dùng kế này không những chống được Pháp mà còn đề phòng được thiên hạ. Nếu cho rằng kế này quá phiền phức mà chậm, tức không biết rằng muốn thành việc lớn phải đấu tranh hàng trăm năm, chứ đâu phải một hơi mà được” [7; tr. 151] hay như trong một trước tác khác: “Vì rằng ta đã học hết cái trí thuật của họ... rồi sau lấy cái trí tuệ sẵn có của ta thêm vào cái trí tuệ ta mua được của họ. Đất là đất của ta, mượn cái trí xảo của họ ngày càng già nua còn cái trí xảo của ta thì mới mẻ trẻ trung, đem hai trí mà địch lại một trí, lẽ nào lại không thắng

được? Như trường hợp Tây châu là một chứng cứ vậy” [7; 137]. Với việc xác định mục đích cuối cùng là sự giàu mạnh, phát triển ngang tầm thời đại, chứ không chỉ dừng ở mục đích đối phó trước mắt với sự bành trướng của thực dân Pháp nên Nguyễn Trường Tộ chủ trương hòa bằng mọi giá. Ông chấp nhận cả việc mất tạm thời không chỉ ba tỉnh mà cả sáu tỉnh, miễn là đạt được hòa bình và giữ được chủ quyền ở những vùng đất còn lại để tạo “không gian” và tập trung toàn lực cho cải cách đất nước. Rõ ràng là, trong quan điểm của Nguyễn Trường Tộ chỉ khi tiềm lực đất nước được nâng cao thì chủ quyền và độc lập dân tộc mới có khả năng giữ được vững chắc và lâu dài.

Trên thực tế, trong thời gian mười năm từ khi nước ta mất ba tỉnh Đông Nam Kỳ cho đến trước khi quân Pháp chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1862-1873), triều đình Huế nhận được nhiều bản điều trần xin đổi mới của quần thần và đặc biệt là nhận được các điều trần phong phú của Nguyễn Trường Tộ. *So với các điều trần xin đổi mới của quần thần thì điều trần của Nguyễn Trường Tộ vượt lên trên về nhiều mặt, hơn cả những điều trần về sau của Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch. Nói một cách khác, các điều trần của Nguyễn Trường Tộ là đỉnh cao nhất của toàn bộ các điều trần gửi cho nhà vua kể từ khi Pháp bắt đầu đặt chân lên nước ta đến khi chúng chiếm hết đất nước ta* [38; tr. 398].

Những đề nghị của Nguyễn Trường Tộ rõ ràng là xuất phát từ tư tưởng yêu nước, từ ý thức sâu sắc về chủ quyền và lợi ích quốc gia cũng như từ nhu cầu cứu quốc cấp bách. Làm cho dân giàu, nước mạnh đủ sức chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, bảo vệ lâu dài nền độc lập dân tộc và phát triển – đó là con đường độc lập cần phải đi và cũng là mục tiêu tối cao. Trong đó, có nhiều điều hay, thiết thực, làm được, và nếu làm thì rất lợi. Thế nhưng, bác thì khó bác, dùng thì không chịu dùng. Năm Tự Đức thứ 19 (1866), Viện Cơ mật có tâu với vua Tự Đức rằng: “Những lời trình bày của Nguyễn Trường Tộ (về việc xin mở ba cảng) tưởng thi hành cũng không ngại gì” và “những món dầu hỏa, than đá chúng ta rất cần” [38; tr. 422].

Cùng với tư tưởng hòa hoãn để tập trung vào công cuộc canh tân đất nước, trong *Bài trần tình*, Nguyễn Trường Tộ đã chủ trương con đường *hướng ngoại* để khôi phục chủ quyền của nước nhà: “Tôi nghĩ rằng thời kỳ khôi phục nước nhà đã có xác thực ở bốn bề, dự tính được ở vào tương lai. Đi theo con đường nào mới

được? Con đường phải theo không thể tìm ở trong nước mà phải tìm trong thiên hạ” [7; tr. 123]

Cũng xuất phát từ một nhận thức như Ngụy Nguyên mà Nguyễn Trường Tộ đã điều trần về sự cần thiết của việc tiếp thu văn minh tiên tiến của phương Tây để cứu cho Việt Nam khỏi mất nước, hoặc bàn về phương sách không chế người Pháp bằng cách “nhờ kẻ khác để ngăn chặn họ”, “xui kẻ khác để gây sự với họ”, “nhờ kẻ khác để ly gián họ”, “nhờ nước khác lấy danh nghĩa mà áp chế họ”, “dùng người khác để đánh họ”, hoặc “nhờ các nước để đề phòng các nước trong điều trần *Lục lợi từ* và trong nhiều điều trần khác [118; tr. 88].

Ông đã cho biết rõ điều này trong trước tác của mình: “Đường lối chắc chắn có thể chống cự lại họ đều quy vào con đường cải cách canh tân và quảng giao các nước” [7; tr. 411]; hay như một ghi chép khác trong *Tế cấp bát điều*: “Tám điều trên đây, trích trong bài “Tế cấp luận” đều là những việc cần phải làm trước hết đối với tình thế nước ta... Nếu làm đúng như thế sẽ được bằng như người ta hoặc hơn người ta. Nếu không làm nhất định phải thua sút thiên hạ...” [7; tr. 276-277].

Từ chủ trương hướng ngoại, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị triều đình mở cửa ngoại giao, mở cửa thông thương: “Nay nếu ta mở toang các cửa, để cho họ thấy rõ mọi vật đều có chủ, thì không thể thừa cơ gây hấn, chỉ có dùng lối mềm dẻo mà xin thôi. Khi đó, quyền định đoạt thuộc về ta. Ngày nay, nếu ta nhân có họ xin mà mở các cảng khẩu để thuyền bè các nước ra vào, ta ngồi mà thu thuế để tăng quốc dụng, như ở Trung Quốc. Có thuyền máy qua lại trên biển thì bọn cướp biển dần dần sẽ tiêu. Sự sinh sống của dân ta sẽ dần dần thịnh vượng” [7; tr. 163].

Ông viết tiếp khi phê phán tư duy của các bậc hủ Nho: “Kẻ hủ Nho sao không biết thời thế chuyển biến, cứ câu nệ vào nghĩa lý sách vở, nói bừa bãi rằng: triều đình mở cửa đón kẻ cướp vào. Sao không biết rằng: lúc thời thế đã đến thì không thể ngăn được, lúc thời thế đã đi thì không thể chặn được... Cửa bể khắp các nước phương Đông tạo vật đã khai thông cả thì tại sao một mình nước ta lại có thể đóng kín được?” [7; tr. 144].

Suốt từ năm 1863 cho tới cuối đời, Nguyễn Trường Tộ kiên trì đường lối mở cửa và ông tìm mọi lý lẽ để thuyết phục triều đình thi hành đường lối này. Với Nguyễn Trường Tộ, mở cửa là nhân tố đầu tiên, duy nhất và cơ bản quyết định đến sự thay đổi tình thế đất nước, từ đó mở ra những cơ hội cho sự phát triển của dân tộc. Đường lối mở cửa mà Nguyễn Trường Tộ đề xướng là bao gồm sự đa phương

trong quan hệ đối ngoại và ngoại thương. Đó là đường lối ngoại giao thông minh, có chủ ý, sáng suốt mà các nước xung quanh như Nhật Bản, Thái Lan đã thực thi [77; tr. 127-128]. Ông thấy con đường duy nhất mà dân tộc cần phải đi “là đường lối thông thương mà tất cả các nước trên thế giới hiện nay đều tiến hành như thế, tập tành ham chuộng đường lối ấy, tìm cách thực hành đường lối ấy, mấy trăm năm càng ra làm càng có lợi mà không ai nghỉ tay, cũng vì bỏ đường lối này không còn phương sách nào khác... nhờ đường lối ấy mà mở mang được phong khí mấy ngàn năm ngu muội, thay đổi được phong tục mấy ngàn năm què mùa và dần dần xây dựng được bản chất làm người là nhờ thâm nhuần cái ảnh hưởng của ngoại giao vậy. Như thế thì qua con đường ngoại giao, thế giới có thể hòa hợp nhau, không phân biệt văn minh hay dã man, tất cả đều thịnh lợi” [7; tr. 408-409].

Chủ trương của Nguyễn Trường Tộ thực chất không khác chủ trương đối ngoại của Nhật Bản vào những năm cuối thời kỳ Tokugawa và đầu thời Minh Trị... lối nhìn của Nguyễn Trường Tộ khác hẳn với lối suy nghĩ thụ động, cứng cỏi và rập khuôn của hầu hết sĩ phu trong nước lúc bấy giờ. Do ảnh hưởng của thế giới quan Nho giáo, hoặc ý thức hay vô thức, rằng Việt Nam là trung tâm của vũ trụ hay một “tiểu vũ trụ” là nước duy nhất có thể trông cậy để cứu ta ra khỏi hiểm họa mất nước. Họ quên rằng chính bản thân Trung Quốc lúc đó cũng đang bị liệt cường xâm xé, đâu còn sức nào để giúp đỡ cho Việt Nam [118; tr. 76-77].

Trăn trở tìm cách giữ gìn chủ quyền đất nước, Nguyễn Trường Tộ đã có những nhận định chung khá hoàn chỉnh về cục diện Việt Nam và Pháp lúc bấy giờ. Mặc dù còn một số nhận định chưa phù hợp trong nhận thức về bản chất của chủ nghĩa thực dân, nhưng quan niệm mới của Nguyễn Trường Tộ về thế giới và sự phân tích thời thế của ông trong bối cảnh chính trị mới đã cung cấp cho đương thời một nhãn quan chính trị mới mẻ, tiếp cận được hiện thực lịch sử lúc đó... Đường lối chính trị của Nguyễn Trường Tộ là một hỗn hợp kinh nghiệm chính trị của cả phương Đông và phương Tây. Ông đề cao chế độ quân chủ tập quyền hiện hành với quyền uy tuyệt đối thuộc về nhà vua [77; tr. 114, 116]: “Mọi quyền hành trong một nước phải do vua nắm, và cùng với quốc dân chia sẻ nỗi vui buồn. Ngoài quy luật này ra đều có tội cả” [7; tr. 72-74].

Có thể thấy rằng, quan điểm chính trị của Nguyễn Trường Tộ là một sự hỗn dung các tư tưởng của Nho giáo, Kito giáo và tư tưởng tư sản. Thể chế chính trị mà

ông mong muốn là một thể chế hỗn hợp quân chủ thần quyền phương Đông mang màu sắc pháp quyền tư sản phương Tây. Ông đề cao quyền lực tuyệt đối của nhà vua dưới sự che chở của Chúa, dưới quyền năng của Chúa [77; tr. 117]. Ông viết: “Tạo vật đã từng vì tội của vua quan mà trừng phạt dân ở đời này... Chúa cũng đặc biệt mượn vua quan làm roi vọt để thay Chúa mà trách phạt. Cho nên, giết vua chẳng khác nào giết Chúa” [7; tr. 174]. Như vậy, Nguyễn Trường Tộ đã thay tư tưởng “mệnh trời” của Nho giáo bằng tư tưởng Kitô trong việc kết hợp vương quyền với thần quyền. Ông cũng muốn duy trì sự cai trị của duy nhất một dòng họ trên đất nước theo kiểu Nhật Bản: “Tôi đã hiểu cái chính lý của đạo trung ái trong kinh, biết rõ danh vị là lợi ích cho nhân dân, thấy thiên hạ có sự yên trị lâu dài, lợi ích to lớn là do một dòng họ nắm quyền, do chỗ đời đời nối truyền. Mà chế ngự được nhân tâm là do trị lý về kinh tế, và duy trì được đời đời dài lâu là do ngoại giao” [7; tr. 180].

Đề cao uy quyền của nhà vua nhưng ông cũng yêu cầu vua không đứng ngoài pháp luật bởi thấu hiểu trọng trách mà Chúa trời đã giao cho: “Kẻ làm vua biết rõ cái điều trời phó thác cho mình là nặng nề, mọi họa phúc đều do trách nhiệm ở vua, cho nên tự ghép mình vào vòng pháp luật” [7; tr. 174]. Điều này cho thấy ảnh hưởng phần nào tư tưởng pháp quyền tư sản ở Nguyễn Trường Tộ. Một ảnh hưởng nữa của chính trị phương Tây trong tư tưởng của ông là ông đề nghị công khai tình hình trong nước cho toàn dân biết và mở rộng tự do ngôn luận: “Điều thẳng lẽ công đều công bố cho thiên hạ, việc sai đúng phải cho mọi người bàn luận, không dám tự mình che dấu bào chữa cho cái xấu.” [7; tr. 176]. Những luận chứng trên cho phép ta có thể hình dung mô hình chính trị - xã hội mà Nguyễn Trường Tộ mong muốn là một nhà nước quân chủ được cai quản đời đời bởi một dòng họ. Trong nhà nước đó, vua cai trị dân chúng bằng pháp luật công bằng, nghiêm minh, thi hành đường lối phát triển kinh tế và ngoại giao rộng rãi, còn dân thì tôn kính vua và tầng lớp trên vô điều kiện và được tự do ngôn luận, tham gia việc nước. Như chúng ta thấy, mô hình chính trị này là tương đối giống với Nhật Bản đương thời – đất nước mà Nguyễn Trường Tộ coi là kiểu mẫu duy tân, cải cách [77; tr. 118].

Điều rõ ràng là, trong khi vượt hẳn người cùng thời ở trong rất nhiều lĩnh vực, Nguyễn Trường Tộ vẫn bị các công cụ nhận thức của Nho giáo và Kitô giáo trói buộc khiến ông nhận thức nông cạn, sai lầm về chủ nghĩa thực dân [129; tr.

195]. Phải chăng, Nguyễn Trường Tộ không nhận thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa các giáo sĩ phương với tham vọng bành trướng của thực dân Pháp, nên ông đã nhận định rằng “chỉ lấy việc mở đạo giáo chống lại gian tà làm trách nhiệm, chẳng liên quan gì đến việc tranh giành, tranh đất cả” [7; tr. 111].

Có thể cho rằng, quan điểm của Nguyễn Trường Tộ là lạc hậu và bảo thủ về chính trị trong quan niệm “vua là gốc nước”, “trong một nước có vua bạo ngược còn hơn là không có vua”. Tuy nhiên, đó chỉ là lập luận mang tính thái quá khi ông muốn nhấn mạnh đến lợi ích của một xã hội yên hòa, ổn định, không có chính biến, lật đổ, không có những cuộc thay họ đổi ngôi... Lợi ích đó chính là cho đại đa số dân chúng bình thường, bởi vì “nếu dân dấy loạn thì chưa tổn hại đến vua mà trước hết là hại dân”. Và xét trên toàn bộ mạch văn ta thấy lập luận đó của ông là nhằm đến vai trò quyết định của giai cấp lãnh đạo trong điều hành đất nước và định hướng phát triển của xã hội: “Đại phạm sự yêu hay ghét, theo hay bỏ của kẻ dưới đều do sự khuyến khích thưởng phạt của bề trên chứ không phải vì Đông Tây mà khác tính nhau. Hễ bề trên quý trọng chỗ nào thì dưới dân tranh nhau hướng đến chỗ đó” [7; tr. 169]. Vì thế, nếu đặt các lập luận trên của Nguyễn Trường Tộ trong văn cảnh của bản điều trần, ta sẽ thấy được mục đích thực sự mà ông đặt ra là nhằm cảnh tỉnh giai cấp cầm quyền phải nhận thức được trách nhiệm nặng nề của mình trước đất nước để hành động cho đúng với nhiệm vụ đó [77; tr. 120].

Qua phân tích ở trên, có thể thấy rằng, một đặc điểm nổi trội trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trường Tộ là cái mâu thuẫn giữa những nét lập hiến, pháp trị, dân chủ của chính quyền với cái ý trung quân tuyệt đối, cái quân chủ có tính chất thần quyền... Trong lúc ca ngợi luật pháp nghiêm minh của Tây phương tư sản thì Nguyễn Trường Tộ lại ca ngợi quyền lực tập trung trong tay nhà vua: “Trong một nước, tuy nhân dân có phân chia nhà cửa khác nhau nhưng vua cũng chỉ lấy một quyền thống trị dân chúng, lấy một trí mà liên kết muôn dân, khiến dân tình được yên ổn, hành động tuy khác nhau nhưng đều lương thiện, chí hướng khác nhau nhưng đều đáng quý cả. Như thế thì chẳng những không tổn hại về mặt chính trị mà còn cho thấy cái khéo trong mọi việc trị nước nữa” [7; tr. 116]. Trong tư tưởng xuyên suốt của mình, Nguyễn Trường Tộ luôn khẳng định vai trò của nhân dân đối với nền an nguy của đất nước, song ông cũng đề cao vai trò của nhà vua với tư cách là người lãnh đạo, điều hành đất nước, song, ông vua phải đặt mình trong pháp luật,

không nên vượt ra ngoài. Quyền hạn to thì trách nhiệm nặng nề. Quyền hạn là phương tiện mà phúc lợi nhân dân phải là mục đích [38; tr. 417-418].

Khi nhìn nhận lại tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ, điều có thể khẳng định định rằng, ông không phải là một trường hợp đơn độc trong lịch sử, bởi lẽ không phải riêng gì xã hội Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX mà trong bất kỳ thời đại nào, hay ở các xã hội khác cũng vậy, những trí thức “đứng bên lề” (marginal) như Nguyễn Trường Tộ thường chính là những người nhận ra được những hạn chế trong xã hội của họ và có lối nhìn phê phán sâu sắc nhất. Tuy nhiên, không phải vì thế đứng bên lề đó mà Nguyễn Trường Tộ hờ hững với vận mệnh đất nước mà ngược lại, vì ông đã ý thức sâu sắc mối hiểm họa của đất nước và cảm thấy mình có thể đóng góp vào phương sách cứu nguy cho đất nước, nên lòng yêu nước của ông lại càng biểu lộ đậm nét, cho dầu trong đó có cái gì xót xa, dằn vặt vì bị người đời và đình thần ganh ghét, nghi ngờ [118; tr. 80].

3.3. Tiểu kết

Nhìn lại quan điểm về chủ quyền và lợi ích quốc gia trong lịch sử quan hệ quốc tế, có thể thấy rằng, hai luận thuyết này có nhiều nét tương đồng và có nhiều mối liên hệ mật thiết với nhau. Mặc dù chủ quyền và lợi ích quốc gia được định hình và hình thành cùng với sự ra đời của nhà nước trong lịch sử, song, nội hàm của cả hai thuật ngữ chỉ thật sự được nhận biết đúng đắn và đầy đủ khi nó được gắn liền với quá trình ra đời của hệ thống quốc gia dân tộc ở châu Âu bắt đầu từ thế kỷ XVI và được hoàn thiện trong các thế kỷ XVIII-XIX. Cho đến nay, nội hàm thuật ngữ chủ quyền và lợi ích quốc gia vẫn là còn chủ đề tranh luận của nhiều học giả, nhiều nhà nghiên cứu. Theo chúng tôi, nếu như chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền tự chủ của một nhà nước độc lập thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của mình, thì lợi ích quốc gia nên được hiểu là dùng để chỉ lợi ích cốt lõi của một quốc gia, trong đó, lợi ích chính trị - lợi ích kinh tế - lợi ích an ninh – lợi ích văn hóa là những thành tố quan trọng của nó.

Trong bối cảnh hết sức đặc biệt của Đông Á vào nửa sau thế kỷ XIX, khi vấn đề sống còn, sự tồn vong của các dân tộc bị đe dọa nghiêm trọng bởi áp lực bành trướng của các thế lực thực dân phương Tây, thì cách thức nhìn nhận cũng như ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia có sự khác biệt nhất định giữa các nhà cải cách.

Đối với trường hợp của Fukuzawa Yukichi, ông vốn xuất thân từ tầng lớp võ sĩ, lại am hiểu, tinh thông Hán học, đồng thời ông cũng sớm có điều kiện tiếp nhận và có nhiều trải nghiệm thực tế với văn minh phương Tây, cho nên, điều dễ hiểu là ý thức của ông về chủ quyền và lợi ích quốc gia được thể hiện hết sức sâu sắc, toàn diện và gắn gũi với hệ thống, quan điểm của phương Tây thời kỳ này. Trong tư tưởng của Fukuzawa Yukichi, ông luôn có cách nhìn phân lập rất rõ ràng giữa chủ quyền đối nội và chủ quyền đối ngoại, giữa lợi ích của chính phủ, lợi ích của cá nhân.

Trong khi đó, trên cương vị là người đứng đầu đất nước, vốn chịu ảnh hưởng và hấp thu nền văn hóa Phật giáo, song cũng sớm có điều kiện tiếp xúc, tiếp nhận văn minh phương Tây, ý thức của vua Mongkut về chủ quyền và lợi ích quốc gia được phản ánh qua đường lối đối ngoại mềm dẻo, linh hoạt cũng như những quyết sách đối nội đúng đắn, sáng suốt. Một trong những đặc điểm nổi trội trong tư tưởng của vua Mongkut đó là, ông có cách nhìn đầy “linh hoạt” và mềm dẻo đối với vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia. Ông sẵn sàng nhân nhượng chủ quyền thương mại để giữ vững chủ quyền chính trị, chủ quyền lịch sử, nhân nhượng lợi ích đối ngoại (nhượng bộ Pháp phần ngoại vi lãnh thổ ở Cambodia) để giữ lợi ích đối nội, qua đó, hướng tới mục tiêu giữ được chủ quyền và lợi ích quốc gia cơ bản của Siam.

Đối với trường hợp của Lý Hồng Chương, vốn xuất thân từ gia thế Hán tộc nhiều thế lực, lại sớm trưởng thành trên con đường cử nghiệp, ở ông, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia là sự giằng xé mâu thuẫn trong mối quan hệ Mãn - Hán, quan hệ giai cấp cũng như sự chòng chéo giữa lợi ích quốc gia với lợi ích giai cấp, lợi ích “nhóm”. Vì thế, mặc dù sớm được tiếp cận với văn minh phương Tây và ý thức sâu sắc về sự tồn vong của đất nước trước áp lực bành trướng, song, về căn bản, quan điểm về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương là thiếu toàn diện và không vượt quá được tư tưởng “nội Hạ, ngoại Di” và mối quan hệ giai cấp phức tạp ở Trung Quốc thời kỳ này.

Đối với trường hợp Nguyễn Trường Tộ, vốn xuất thân trong một gia đình Công giáo, nhưng là người học thông *Tứ thư*, *Ngũ kinh* của đạo Nho, lại có điều kiện trải nghiệm thực tế, học tập và tiếp xúc với nền văn minh của nhiều nước phương Đông và phương Tây như Hương Cảng, Singapore, Ý, Thụy Sĩ và Pháp. Chính từ vốn học vấn uyên thâm kết hợp với những trải nghiệm quý báu

của bản thân, đã tạo cho ông nhãn quan sắc bén cũng như tầm nhìn sâu rộng với nhiều nhận thức vượt thời đại. Ý thức của ông về chủ quyền và lợi ích quốc gia mặc dù có một số mặt đúng đắn và phù hợp với bối cảnh thực tế của Việt Nam thời kỳ này, song, trước sau như một, nó không vượt qua được khuôn khổ của ý thức hệ Nho giáo. Cho nên, trong suốt cuộc đời và hành trạng của mình, tư tưởng của ông chỉ được thể hiện thuần túy qua các trước tác cũng như các bản điều trần mà ông gửi lên triều đình Tự Đức mà thôi.

Chương 4

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ Ý THỨC CỦA CÁC NHÀ CẢI CÁCH ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ CHỦ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH QUỐC GIA

4.1. Cơ sở chính trị, xã hội, văn hóa cho sự hình thành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia

Cùng với sức ép bành trướng của thực dân phương Tây và sự thâm nhập của các yếu tố văn minh, trào lưu tư tưởng mới từ bên ngoài, thì nền tảng chính trị, xã hội, văn hóa bản địa cùng với quan điểm truyền thống về chủ quyền của từng quốc gia Đông Á là cơ sở quan trọng hình thành nên ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách.

Chính vì vậy, khi xem xét sự chi phối của nền tảng chính trị, xã hội, văn hóa đối với sự hình thành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của mỗi nhà cải cách thì rõ ràng Nhật Bản là đất nước có đặc tính riêng, đặc thù. Đến thời cận thế, nền tảng chính trị của quốc gia này về căn bản được thiết lập trên cơ sở cân bằng quyền lực giữa Thiên hoàng, Mạc phủ Tokugawa và các lãnh chúa địa phương. Thiên hoàng là đáng “chí tôn”, được kính trọng tuyệt đối nhưng chỉ mang tính biểu tượng của đất nước, còn thực quyền (chí cường) nằm trong tay Mạc phủ, đứng đầu là Tướng quân.

Trên thực tế, cơ chế vận hành “tam quyền” này là hiện tượng xuất hiện khá sớm trong lịch sử Nhật Bản, bắt đầu từ thế kỷ XII, dưới sự cầm quyền của Mạc phủ Kamakura. Đây là thiết chế quân phiệt dựa vào sở hữu tư nhân về đất đai, lòng yêu nước và “nguyên tắc tôn chủ - bồi thần”. Bắt đầu từ thời kỳ này, nông dân buộc phải cung cấp một số lượng công lao động hoặc đóng một loại thuế ấn định để nhận được đất đai canh tác từ các lãnh chúa và từ thế kỷ XVI là các lãnh chúa phong kiến. Lãnh chúa là người nắm quyền hành tuyệt đối, trong đó có quyền sở hữu đất đai tối cao trong lãnh địa của mình. Về phía nông dân, để thu được những khoản lợi từ đất đai canh tác, họ buộc phải tuyên thệ trung thành với lãnh chúa của mình, thậm chí, khi cần thiết họ có thể phải hy sinh cả sinh mạng của bản thân [91; tr. 69].

Nếu thuần túy xét theo trục dọc của hệ thống thang bậc phong kiến ở Nhật Bản thời trung và cận thế, thì các samurai và thần dân trong lãnh địa phong kiến

phải tuyên thệ trung thành tuyệt đối với lãnh chúa của mình, còn lãnh chúa phải tuyên thệ trung thành đối với Tướng quân và Tướng quân phải tuyên thệ trung thành đối với Thiên hoàng. Và như thế, bản thân các samurai và dân chúng Nhật Bản cũng phải dành sự trung thành cho Thiên hoàng. Tuy nhiên, thực tế lịch sử cho thấy, không phải mối quan hệ giữa Thiên hoàng và Tướng quân khi nào cũng tốt đẹp và sự cân bằng quyền lực giữa hai đấng “chí tôn” – “chí cường” cũng được duy trì. Khi mối quan hệ giữa Thiên hoàng và Tướng quân không còn thân thiện và sự bền vững của “chuỗi xích” trung thành này bị phá hủy thì người ta buộc phải lựa chọn giữa việc trung thành với Thiên hoàng hay với Tướng quân [91; tr. 88]. Chính sự phân quyền và phức tạp của hệ thống chính trị Nhật Bản thời kỳ này khiến nhiều trường hợp khó xác định được chính xác “chủ thể” nắm giữ chủ quyền quốc gia. *Điều này, khiến ý thức về chủ quyền lãnh thổ quốc gia truyền thống của người dân Nhật Bản luôn có sự chòng chẹo, đan cài với ý thức về chủ quyền lãnh địa và người chủ (lãnh chúa) mà mình phục tùng.*

Liên quan đến thời điểm hình thành ý thức dân tộc của Nhật Bản, học giả Michio Morishima đã đưa ra một luận điểm rất đáng chú ý: *“Trình độ của ý thức dân tộc của quần chúng vào cuối thời kỳ Tokugawa là vừa đủ để chấp nhận một thể chế quốc gia, nhưng chưa đủ độ phát triển để họ dự tính và thực hiện một cuộc cách mạng với mục đích thống nhất dân tộc”* [91; tr. 105].

Dưới thời kỳ trị vì của dòng họ Tokugawa, nền kinh tế nông nghiệp và thương nghiệp đã có bước phát triển ổn định, đặc biệt sự thống nhất thị trường trên toàn lãnh thổ là nhân tố quan trọng đối với quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy sau này. Nhận định về sự biến chuyển trong kinh tế Nhật Bản, tác giả Ishida Kazuyoshi cho rằng: Những yếu mạch điều hòa sự sinh tồn và phát triển quốc gia như kinh tế thương nghiệp, kinh tế nông nghiệp, kinh tế sản xuất và phối lưu tiền tệ đều do dân thành thị nắm được và điều hành cả... Sự thành công làm đảo ngược hệ thống sĩ – nông – công – thương thành ra thương – nông – công – sĩ, đưa giai cấp thành thị lên hàng đầu uy lực của xã hội [57; tr. 12]. Có thể thấy rằng, sự đảo lộn vị thế và vai trò giữa các tầng lớp xã hội ở Nhật Bản thời cận thế là tiền đề quan trọng để Nhật Bản có một lực lượng xã hội đông đảo ủng hộ cho công cuộc cải cách.

Thực tế cho thấy, mặc dù ngày càng lệ thuộc tài chính vào tầng lớp thương nhân, song về căn bản, đẳng cấp võ sĩ (samurai) vẫn được xem là lực lượng quan

trọng nhất trong xã hội. Với những phẩm chất được xem là đặc trưng của đẳng cấp võ sĩ như tính quyết đoán, tinh thần quốc gia dân tộc, ý thức kỷ luật cao, dám xả thân, dám chịu trách nhiệm... khiến tầng lớp này luôn đi đầu trong các phong trào và hoạt động bảo vệ chủ quyền dân tộc ở Nhật Bản. Xuất thân từ tầng lớp võ sĩ, Fukuzawa Yukichi tuy có căn bản Hán học nhưng không suy nghĩ như những trí thức Trung Hoa và Việt Nam cùng thời và ông hoàn toàn không bị ràng buộc bởi lối học khoa cử. Do đó, ông nhạy bén và thích ứng hơn trong việc tiếp thu những kiến thức cận đại [118; tr. 79-80]. *Nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Fukuzawa Yukichi là nhận thức lý tính, đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa nền tảng văn hóa bản địa, truyền thống của Nhật Bản với các luận thuyết, tư tưởng mới từ phương Tây.*

Trong khi đó, nếu như Nhật Bản là trường hợp điển hình và có nhiều khác biệt so với tuyệt đại bộ phận các quốc gia ở Đông Á thì xã hội Siam mặc dù nằm trong không gian xã hội Đông Nam Á lục địa nhưng vẫn có nhiều đặc điểm mang tính đặc thù riêng. Từ lâu, xã hội Siam là một xã hội di dân, một bộ phận cư dân từ Tây Nam Trung Quốc đã đến định cư ở vùng đất này. Đứng chân trên vùng đất mới, tự bản thân cộng đồng cư dân mới này phải rất năng động trong môi trường sống đa tiếp giao. Sau một quá trình định cư lâu dài, dần dần bộ phận này trở thành những người chủ của vương quốc. Thách thức từ thực tiễn cuộc sống, khiến họ mau chóng tiếp biến, hội nhập trong một khu vực Đông Nam Á được coi là năng động, khuyến khích thương nghiệp và rất coi trọng giá trị thực tiễn [14; tr. 300].

Bên cạnh đặc tính nổi trội của tộc người di cư, một đặc điểm đáng lưu ý về văn hóa – xã hội ở Siam đó là ảnh hưởng của Phật giáo và văn hóa Ấn Độ đối với thể chế chính trị của nhà nước. Phật giáo được đề cao, được chính thể phong kiến đảm bảo tuyệt đối cho sự tồn tại và phát triển. Chính trên tư tưởng của Phật giáo và văn hóa Ấn Độ, Siam đã xây dựng được một xã hội tương đối ổn định, chuộng đạo đức, yêu hòa bình và đặc biệt rất mềm mại, uyển chuyển trong các ứng đối và tiếp giao với văn minh từ bên ngoài. Điều đặc biệt hơn là, nền tảng Phật giáo đã tạo cho người dân Siam một tâm thế hướng thiện, dễ thích nghi với hoàn cảnh, dễ dàng đón nhận cái mới để thay đổi, sẵn sàng hy sinh một phần lợi ích của cá nhân để vì lợi ích của cộng đồng, dân tộc. Đây được xem là một trong những đặc điểm quan trọng chi

phối đến quan điểm, nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của vua Mongkut ở Siam.

Không những vậy, *khi nhìn lại ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của vua Mongkut, không thể không lưu ý đến quan niệm về chủ quyền lãnh thổ truyền thống của người Thái*. Nếu như ở phương Tây, vấn đề lãnh thổ, tức là diện tích và các đường biên giới của lãnh thổ đó đóng một vai trò chủ chốt, thì ở Thái Lan, đối với giới lãnh đạo, chính tầm quan trọng của nguồn nhân lực của ông ta kiểm soát được mới đem lại cho ông tất cả uy quyền [34; tr. 313-314].

Chính vì thế, có thể khẳng định rằng, *cùng với sức ép của các thế lực phương Tây nửa cuối thế kỷ XIX, thì chính ảnh hưởng của dòng văn hóa Phật giáo, cùng với tư duy lý tính, quen thích nghi, hội nhập của một xã hội coi trọng thương nghiệp cũng như quan niệm về chủ quyền lãnh thổ “mềm dẻo”, chấp nhận sự dịch chuyển của người Thái là những nhân tố chủ chốt tác động đến tư tưởng, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của vua Mongkut thời kỳ này*.

Trong khi đó, đối với Trung Quốc, từ rất sớm, thể chế chính trị phong kiến tập quyền đã được định hình ổn định với quyền lực tối thượng nằm trong tay các vị hoàng đế và vương triều mà ông ta trị vì. Với đặc điểm như vậy, các đế chế phong kiến ở Trung Hoa quen với nếp nghĩ khi cho rằng, sức mạnh của “Thiên tử” là vô song, các dân tộc khác không thể địch nổi sức mạnh của đế chế Trung Hoa hùng cường. Đồng thời, do chịu ảnh hưởng của Nho giáo với những pho sách kinh viện, đúc kết nhiều kinh nghiệm, lối sống mang tính mô phạm, khuôn mẫu, không thay đổi. Chính vì thế, bên cạnh nghề nông truyền thống và “đấm mình” trong thế giới “Tứ thư, ngũ kinh” của các bậc túc nho, cho nên về cơ bản nền kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp ở Trung Quốc không được coi trọng như vị thế vốn có của nó. Sự “xơ cứng”, bất biến của Nho giáo khiến các triều đại ở Trung Hoa về cơ bản luôn đóng chặt cửa, say sưa với giấc mộng quyền uy, ít có nhu cầu chủ động giao lưu với các quốc gia bên ngoài. Kết quả là, cho đến giữa thế kỷ XIX, dưới sự thống trị của vương triều Thanh, Trung Quốc ngày càng suy kiệt, thể chế chính trị ngày càng rệu rã, xã hội trượt dài trong tình trạng suy vi [104; tr. 250].

Đến giữa thế kỷ XIX, các nước đế quốc phương Tây đã bật tung cánh cửa nặng nề, khép kín suốt mấy ngàn năm phong kiến của đất nước Trung Hoa bằng

thuộc phiên và đại bác. Đồng thời với đó là sự du nhập văn hóa, khoa học kỹ thuật phương Tây vào đất nước này. Sức mạnh của đại bác, tàu chiến và kỹ thuật phương Tây đã kích động một số quan lại có tư tưởng tiến bộ trong triều đình nhà Thanh và thúc đẩy họ học hỏi, tiếp nhận những giá trị văn minh tiến bộ từ bên ngoài [104; tr. 250]. Trong số đó, Lý Hồng Chương được coi là nhân vật điển hình.

Tuy nhiên, giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX là thời kỳ phức tạp, đan xen của nhiều yếu tố, nhiều mối mâu thuẫn, chòng chẹo trong xã hội Trung Hoa. Đó là sự lồng ghép, đan xen của những cuộc tranh luận tư tưởng, luận thuyết với những cố gắng “biến pháp” thực tiễn; giữa phong trào khởi nghĩa nông dân với cuộc xung đột mang sắc thái “dân tộc” Mãn – Hán; giữa những cuộc đấu tranh trong cung đình nhà Thanh với cuộc đấu tranh chống các thế lực thực dân phương Tây [104; tr. 373]. Cho nên, cùng với nền tảng chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước và sức ép bành trướng của thực dân phương Tây giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, *thì có thể khẳng định rằng, chính quan điểm về chủ quyền truyền thống của Trung Hoa là nhân tố chi phối sâu sắc đến ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương.*

Thực tế cho thấy, dưới sự quản trị của các đế chế Trung Hoa, người Trung Hoa có nhận thức về trật tự thế giới “lấy Trung Hoa làm trung tâm” và dựa trên những giá trị và tư tưởng riêng, xuất phát từ luân lý Khổng giáo. Với tư tưởng “nội Hạ, ngoại Di”, Trung Quốc tự coi mình là trung tâm của thế giới, vượt trội hơn tất cả các dân tộc khác và Hoàng đế Trung Hoa là Thiên tử, cai trị cả thiên hạ. Do đó, Trung Quốc đã thực hiện một hệ thống có thứ bậc trong quan hệ đối ngoại, đó là hệ thống “thiên triều” – “chư hầu”. *Trong quan điểm phương Tây, kiểu “chủ quyền” này gọi là “bá chủ” hay “bá quyền” (Suzerainty).* Trong hệ thống đó, Trung Quốc tự coi mình là “trung tâm” và đứng trên tất cả các nước xung quanh [4; tr. 68]. Vì vậy, là người có đầu óc thực tiễn, có tư duy đổi mới, song do chịu sự chi phối bởi nền tảng chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thời bấy giờ cũng như chịu ảnh hưởng của quan điểm chủ quyền truyền thống của Trung Hoa, cho nên, để bảo vệ chủ quyền và lợi ích đất nước, Lý Hồng Chương chỉ chấp nhận thực thi những “biến pháp” nếu cải cách đảm bảo vững chắc địa vị quyền lực của ông, rồi sau đó mới là chủ quyền và lợi ích của Trung Quốc.

Đối với trường hợp Việt Nam, có thể thấy rằng, hai nhân tố khách quan dẫn tới sự xuất hiện các đề nghị cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX là sự xâm lược của thực dân Pháp và sự tiếp xúc với văn minh phương Tây. Nhưng đây mới chỉ là các nhân tố khách quan. Để có được các tư tưởng canh tân đất nước thì không thể thiếu nhân tố chủ quan, đó là tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam trước cuộc xâm lăng của Pháp và năng lực tư duy của những người đề xướng... Trong đó, *lãnh thổ quốc gia đối với người Việt Nam là biểu tượng thiêng liêng, không thể đo đếm bằng các giá trị vật chất. Thái độ đối với chủ quyền lãnh thổ, hành động bảo vệ hay làm tổn hại đến đất đai của Tổ quốc luôn được coi là một tiêu chí đánh giá lòng yêu nước* [32; tr. 29-30]. Vì vậy, khi vận nước nguy nan, là những trí thức tinh hoa, có tư duy và tầm nhìn trội vượt, các nhà cải cách Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch... đã đưa ra được nhiều đề nghị đổi mới giáo dục, cải cách kinh tế, tăng cường quốc phòng... nhằm cứu vãn đất nước khỏi họa ngoại xâm. Điều này chỉ có thể được lý giải là do tinh thần yêu nước nồng nàn, trăn trở trước vận mệnh dân tộc của tầng lớp trí thức và năng lực tư duy của cá nhân các nhà cải cách [77; tr. 73-77].

Thực tế cho thấy, bước sang giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, mọi mặt đời sống ở Việt Nam bắt đầu đã có những bước chuyển biến. Về kinh tế, Việt Nam căn bản vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Về mặt tư tưởng, lúc này, hệ tư tưởng Nho giáo dần đánh mất đi vai trò chính trị và ảnh hưởng của mình trong đời sống xã hội. Sự du nhập của Kitô giáo vào Việt Nam và những sách vở của nền văn minh phương Tây theo chân các giáo sĩ trải qua nhiều năm đã dần dần cung cấp những tri thức mới cho một số giáo dân. Yếu tố văn hóa mới, tri thức về một nền văn minh mới đã xuất hiện, song đóng góp của nó vẫn còn tương đối nhỏ bé và khiêm nhường trong dòng văn hóa dân tộc thời kỳ này [77; tr. 97-99].

Nhìn chung, đến giữa thế kỷ XIX, xã hội Việt Nam vẫn là một xã hội nông nghiệp và kèm theo đó là sự hỗn dung tôn giáo. Trong đó, đối với các tầng lớp xã hội bên trên, Nho giáo giữ vai trò thống trị, chủ lưu. Do sự tác động, kiểm tỏa của thể chế và hệ tư tưởng Nho giáo đã trở nên bảo thủ, nên dân tộc không thể có được những tư duy sáng tạo và sinh lực phát triển mới. Với tư cách là chính thể cầm quyền, triều Nguyễn đã không thể xóa bỏ được những lề thói, định chế cố hữu để tìm ra được phương thức đấu tranh, một con đường đi mới cho dân tộc. Nhà vua thì

nhu nhược, yếu đuối, đình thần thì quá rụt rè, thận trọng mà lại quá tự phụ với một quá khứ dựa trên nền văn hóa thừa hưởng của Trung Quốc, cho nên không đủ sức “vẽ đường, chỉ lối” cho nhà vua [5; tr. 73]. Hệ quả là, vương triều này không có được cái nhìn thực tế và năng động như một số quốc gia láng giềng. Nguồn lực tri thức và tài năng thi ca của các ông vua như Tự Đức (1829 – 1883) đã không thể tạo ra cơ sở lý luận, tư duy thực tiễn cho việc đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm bảo tồn nền độc lập dân tộc trước những thách đố chính trị gay gắt về sự tồn vong của dân tộc [71; tr. 4-9].

Hiển nhiên trong lịch sử, vai trò của các cá nhân (vĩ nhân) là hết sức quan trọng. Nhưng mỗi cá nhân luôn gắn bó với thời đại mà họ sống, với quan hệ giai cấp và lợi ích của bản thân, gia đình và dòng họ. Sinh ra và lớn lên trong bối cảnh xã hội như vậy, nên điều dễ hiểu trong thế giới quan, nhân sinh quan của Nguyễn Trường Tộ dù có chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, song về căn bản, vẫn mang nặng ảnh hưởng và không thể vượt ra ngoài khuôn khổ của hệ tư tưởng phong kiến [7; tr. 97-99]. Mà *trong chế độ quân chủ chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng Nho giáo, một nước độc lập và có chủ quyền phải là một nước có đất đai, có dân, có văn hiến và nước phải có vua.* Theo quan niệm đó, *nếu một nước không có vua là biểu tượng cho độc lập dân tộc và chủ quyền của đất nước thì đất nước đó không tạo dựng được “tính chính thống” về độc lập và chủ quyền cho quốc gia của mình* [41; tr. 47].

Chịu ảnh hưởng và chủ động tiếp thu văn hóa, văn minh phương Tây, song về căn bản Nguyễn Trường Tộ vẫn chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi hệ tư tưởng Nho giáo. Học giả Trần Văn Giàu đã có nhận định rất đáng chú ý về quan điểm lưỡng phân, lưỡng hợp trong tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ: Trong lúc ca ngợi luật pháp nghiêm minh của phương Tây thì Nguyễn Trường Tộ lại ca ngợi quyền lực tập trung trong tay nhà vua... Nhưng ông lại nói thêm: ông vua phải đặt mình trong pháp luật, không nên vượt ra ngoài. Quyền hạn to thì trách nhiệm nặng. Quyền lợi là phương tiện, mà phúc lợi của nhân dân là mục đích. Ông Tộ muốn theo đòi phương Tây mà chưa cắt đứt nổi với cái gốc phong kiến [38; tr. 17].

Được hình thành trong bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa như vậy, đồng thời, lại chịu sự chi phối bởi quan điểm chủ quyền truyền thống của đất nước, cho nên, điều dễ hiểu là nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn

Trường Tô có nhiều điểm khác biệt so với các nhà cải cách ở khu vực Đông Á thời kỳ này.

4.2. So sánh ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách tiêu biểu

Như chúng tôi đã trình bày ở Chương 3, lợi ích quốc gia căn bản là an ninh (nhân tố cốt lõi là độc lập dân tộc mà trong đó chủ quyền là nội dung chính) và phát triển (cải cách), giữa hai nội dung này có mối liên hệ qua lại, cải cách tự cường thành công chính là cơ sở để giúp bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Chính vì thế, khi nhìn nhận và đánh giá lại phong trào cải cách ở các quốc gia Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy rằng đây chính là một phương thức ứng phó với nguy cơ xâm thực của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Không một nhà cải cách hay một phong trào cải cách nào ở Đông Á thời kỳ này né tránh vấn đề chủ quyền dân tộc và cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền dân tộc. Vì vậy, thực chất của các vận động cải cách cũng là các cuộc vận động yêu nước, chống thực dân. Tuy nhiên, trong cùng thời kỳ lịch sử đó, nhân dân các dân tộc Đông Á đã có những lựa chọn khác nhau về phương thức ứng xử trước nguy cơ xâm thực của chủ nghĩa tư bản phương Tây [104; tr. 352].

Nếu như áp lực bành trướng của các thế lực thực dân phương Tây được coi là nhân tố “bên ngoài” quan trọng nhất tác động đến sự hình thành ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách; thì chính nền tảng chính trị, xã hội, văn hóa ở từng quốc gia và năng lực tiếp thu, tiếp nhận văn minh, tư tưởng phương Tây của bản thân đã tạo nên nét đặc thù và sự khác biệt trong tư tưởng và hành trạng của các nhà cải cách. Do đó, nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nhà cải cách cũng được biểu hiện ra dưới nhiều hình thức khác nhau và có mối liên hệ mật thiết với các xu hướng, vận động của quá trình cải cách.

Đối với Nhật Bản, không chỉ ra đời trong bối cảnh đất nước giữ được nền độc lập, mà các tư tưởng cải cách còn xuất hiện trên cơ sở một xã hội hình thành trong lòng nó những nhân tố kinh tế - xã hội - văn hóa mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Chương trình cải cách được các chí sĩ thuộc đẳng cấp samurai đề xướng đã phản ánh xu hướng vận động tất yếu của xã hội Nhật Bản và nhu cầu phát triển nội tại của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa [77; tr. 242]. Có thể thấy rằng, đến trước cải

cách Minh Trị năm 1868, Nhật Bản đã có một nền hòa bình ổn định, phát triển lâu dài 267 năm. Thực tế thì, trải qua 267 năm tồn tại và phát triển, chế độ phong kiến Tokugawa mặc dù không tránh khỏi những hạn chế lịch sử, nhưng từ trong lòng xã hội phong kiến, nhiều nhân tố kinh tế - xã hội mới đã nảy sinh. Các nhân tố kinh tế - xã hội đó đã tạo nên tiền đề và động lực hết sức quan trọng để Nhật Bản có thể tiến hành cuộc cải cách xã hội rộng lớn đồng thời bảo đảm những cơ sở cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của một nhà nước tư sản đầu tiên ở châu Á [68; tr. 228].

Trong đó, do chịu ảnh hưởng chung của những chuyển biến kinh tế - xã hội, đến đầu thế kỷ XVIII, giáo dục không còn là đặc quyền của một thiểu số người trong hoàng tộc và đẳng cấp võ sĩ nữa. Nhiều loại trường học bao gồm: trường do Mạc phủ thành lập, trường do các *han* quản lý và trường đền, chùa đã được lập nên cho tất cả các đẳng cấp. Một số môn học mới như toán học, thiên văn, y học, sinh học, vật lý, khoa học quân sự... đã được đưa vào nội dung giảng dạy. Đặc biệt hơn là, sau khi Mạc phủ nới lỏng việc du nhập văn hóa phương Tây vào năm 1720, do vốn có quan hệ với Hà Lan và cũng vì sách, tài liệu của châu Âu đưa vào Nhật Bản hầu hết được viết bằng chữ Hà Lan, nên phong trào học tập Hà Lan ngày càng có ảnh hưởng lớn và được gọi là *Rangaku* (Hà Lan học). Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, Hà Lan học không chỉ có nghĩa là học tập Hà Lan mà còn mở rộng tầm nghiên cứu ra nhiều nước châu Âu. Do vậy, về sau, Hà Lan học đã chuyển dần thành trào lưu Tây Phương học hay Dương học (*Yogaku*). Thêm vào đó, sự phát triển của một số ngành nghề kinh tế và quá trình tập trung dân cư vào các thành thị, thị trấn đã tạo nên một môi trường xã hội mới cho sự phát triển đa dạng về văn hóa. Không bị ràng buộc bởi nghiêm lệ của đạo đức phong kiến, cộng đồng thị dân với vị thế kinh tế - xã hội của mình, đã tự xây dựng một lối sống mới theo những tiêu chí riêng: trần thế, năng động, phóng đạt và chính họ đã sản sinh ra *dòng văn hóa thị dân* hấp dẫn, đầy sức sống ở Nhật Bản [52; tr. 234-238]. Trên thực tế, với cơ sở giáo dục, xã hội, văn hóa như vậy đã tạo đà, nuôi dưỡng và là bộ đỡ quan trọng cho sự thành công của công cuộc cải cách.

Trong bối cảnh đất nước đó, vốn xuất thân từ gia đình võ sĩ cấp thấp có truyền thống Nho học, lại sớm được hấp thụ nền giáo dục phương Tây là Hà Lan học, rồi Dương học và những trải nghiệm thực tế ở các nền văn minh tiên tiến Âu –

Mỹ sau 3 chuyến xuất dương nên ý thức, tư tưởng về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Fukuzawa Yukichi được tạo dựng với sự tích hợp, hợp luyện của cả hai nền văn hóa phương Đông và phương Tây. Trên nền tảng văn hóa của đẳng cấp samurai với tính kỷ luật, lý tính, ưa hoạt động thực tiễn, Fukuzawa Yukichi đã tiếp nhận dòng văn hóa, luồng tư tưởng của văn minh phương Tây rất mạnh mẽ và triệt để. Do đó, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của ông là rất rõ ràng, có hệ thống và gắn gũi với quan điểm của thế giới quan phương Tây. Qua các trước tác phong phú, đồ sộ và hoạt động thực tiễn sôi nổi của Fukuzawa Yukichi, chúng ta thấy quan điểm của ông về chủ quyền đối nội, chủ quyền đối ngoại, lợi ích an ninh, lợi ích kinh tế... một cách rất mạch lạc và rõ ràng.

Chính vì thế, khi ý thức về tình hình hiểm nguy của dân tộc trước đe dọa của thực dân phương Tây, cho nên so với các samurai cấp tiến khác, Fukuzawa Yukichi là người đã đưa ra chương trình cải cách triệt để, đầy đủ và toàn diện nhất như xây dựng mô hình giáo dục phương Tây, xây dựng xã hội pháp quyền, quản lý xã hội bằng hiến pháp và pháp luật... Điều cần nhấn mạnh là, những tư tưởng cấp tiến của ông được sự ủng hộ, đón nhận mạnh mẽ của giới chính trị, giới trí thức và bình dân Nhật Bản, nó đã tạo nên một trào lưu giàu ảnh hưởng và là tiền đề, bộ đỡ linh hồn quan trọng cho sự thành công của cải cách Minh Trị.

So với Nhật Bản có phong trào cải cách sôi nổi và rầm rộ trong suốt nửa cuối thế kỷ XIX, công cuộc cải cách của Siam dưới sự lãnh đạo của vua Mongkut được tiến hành trong bối cảnh đất nước vẫn giữ được độc lập, song hiểm họa ngoại xâm luôn thường trực cùng với những tiền đề vật chất hạn chế. Là người đứng đầu đất nước, một đất nước chịu ảnh hưởng của dòng văn hóa Phật giáo, trọng thương nghiệp, lại có tư duy ưa lý tính, mềm dẻo, linh hoạt, cho nên dù vốn có 27 năm tu hành, thấm đẫm tư tưởng của Phật giáo, song vua Mongkut sớm biết đến và tiếp nhận khá mạnh mẽ nhiều thành tựu của văn minh phương Tây. Do đó, trên nền tảng của hệ tư tưởng Phật giáo phương Đông, song ý thức của vua Mongkut về chủ quyền và lợi ích quốc gia cũng chịu ảnh hưởng nhất định của dòng văn hóa, luồng tư tưởng của văn minh phương Tây. Là người có tư duy thực tiễn, đầy lý tính, cho nên, *trong quan điểm của Mongkut, ông sẵn sàng nhân nhượng chủ quyền về thương mại để giữ vững chủ quyền chính trị, chủ quyền lịch sử, sẵn sàng nhân nhượng lợi ích đối ngoại (từ bỏ lợi ích của đất nước mình*

ở phần lãnh thổ ngoại vi như Cambodia) để giữ vững lợi ích đối nội, để qua đó giữ được chủ quyền cơ bản và toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Siam.

Có thể khẳng định rằng, công cuộc cải cách của Siam đạt được hiệu quả và thành công cơ bản bởi được tiến hành từ cấp cao nhất và từ trên xuống (top-down). Sự thành công đó chính là nhờ nhận thức rõ của vua Mongkut về chủ quyền, lợi ích quốc gia và sự tồn vong của dân tộc, kết hợp với những bước đi khôn khéo, kiên định. Mặc dù trước khi bước vào cải cách, nền kinh tế Siam còn lạc hậu, thành phần kinh tế còn nhỏ bé, nhưng dưới sự chèo lái của vua Mongkut, Siam đã từng bước nâng cao nội lực, ngày càng tiến vững chắc trên con đường cải cách và về cơ bản bảo vệ thành công chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Trong khi đó, ở Trung Quốc, như chúng tôi đã trình bày ở trên, đến giữa thế kỷ XIX, khi các nước đế quốc phương Tây bật tung cánh cửa nặng nề, khép kín suốt mấy ngàn năm phong kiến của đất nước này, thì trong nội bộ xã hội và triều đình Mãn Thanh đã có sự phức tạp, đan xen, chòng chẹo của nhiều yếu tố, nhiều mối mâu thuẫn. Bên cạnh mâu thuẫn dân tộc với các thế lực thực dân phương Tây, ở Trung Quốc thời kỳ này còn mang trong mình mối mâu thuẫn giai cấp cũng như tranh chấp phức tạp giữa người Mãn và người Hán. Trong bối cảnh đất nước như vậy, vốn xuất thân từ gia đình quyền thế, lại sớm đỗ đạt theo con đường cử nghiệp, cộng với những lần tiếp xúc và đụng độ với sức mạnh vượt trội của trang bị vũ khí, văn minh phương Tây, đây chính là những nhân tố quan trọng tác động đến nhận thức chính trị cũng như ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương. Dù sớm đụng độ và tiếp cận văn minh phương Tây, nhưng mang trong mình tư tưởng “nội Hạ, ngoại Di”, thỏa mãn trong ánh hào quang của nền văn hóa Nho giáo phong kiến phương Đông, đồng thời, lại bị giằng xé trong mối quan hệ Mãn – Hán, quan hệ giai cấp, cho nên, *nổi trội trong tư tưởng của Lý Hồng Chương là ý thức về chủ quyền lãnh thổ và lợi ích an ninh, lợi ích kinh tế của dân tộc.*

Với ý thức sâu sắc về lợi ích an ninh và lợi ích kinh tế của quốc gia, cho nên các biến pháp mà Lý Hồng Chương thực thi trong phong trào Dương vụ chủ yếu tập trung ở hai phương diện hiện đại hóa quân đội và xây dựng một số ngành kinh tế trọng tâm theo mô hình tư bản chủ nghĩa. Do sự phiến diện và thiếu toàn diện trong nhận thức và hệ tư tưởng của Lý Hồng Chương cũng như do không có được lực

lượng và tư duy chính trị - xã hội ủng hộ, nên phong trào biến pháp do ông tham gia lãnh đạo đã không mang đến kết quả thành công cuối cùng, song phong trào Dương vụ đã như một tiếng chuông thúc đẩy dân tộc Trung Hoa rằng: Muốn thoát khỏi thân phận nô dịch cần phải tự cường, con đường tự cường chính là học tập, tiếp nhận những tư tưởng, tri thức và phương thức giáo dục tiên bộ của phương Tây, hội nhập vào quá trình cận đại hóa của nhân loại [104; tr. 257-258].

Là người đề xướng cương lĩnh và trực tiếp lãnh đạo phong trào Dương vụ ở địa phương, dù không chèo lái phong trào đi đến thắng lợi cuối cùng, nhưng những hoạt động đầy tích cực của Lý Hồng Chương đã đóng góp vào trào lưu canh tân, đổi mới đất nước trong một giai đoạn lịch sử đầy “tao loạn” ở Trung Quốc. Sau ba mươi năm triển khai hoạt động, phong trào Dương vụ có ảnh hưởng lớn đến tiến trình cận đại hóa của Trung Quốc. Phong trào đã tạo ra luồng sinh khí mới trên mọi phương diện, đó là phương thức giáo dục, đào tạo và sử dụng nhân tài mới được hình thành; tri thức văn hóa và kỹ thuật tiên bộ được truyền vào Trung Quốc, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, tạo tiền đề cho quá trình cận đại hóa nền sản xuất Trung Quốc; hệ thống xí nghiệp công nghiệp kiểu phương Tây bước đầu được hình thành... những yếu tố này đã tác động và ảnh hưởng quan trọng đến quá trình cận đại hóa, cải cách toàn diện đất nước Trung Quốc đang chìm đắm trong trì trệ và lạc hậu.

Đối với Việt Nam, tuy chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, nhưng dường như ý thức hệ phong kiến vẫn rất đậm nét trong tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ. Là kết quả đầu tiên của sự giao thoa văn hóa Đông – Tây, nên các tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ vẫn có tính sơ khai và chứa đựng trong đó nhiều mâu thuẫn. Ngay hệ thống cải cách của Nguyễn Trường Tộ được coi là khá hoàn chỉnh và đầy đủ thì cũng mang nhiều ảo tưởng và mâu thuẫn. Bản thân ông bị chi phối bởi nền tảng văn hóa, chính trị, xã hội của xã hội phong kiến cho nên cốt lõi tư tưởng của ông vẫn là tư tưởng phong kiến [77; tr. 203-204]. Do đó, khi phân tích các hạn chế tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ, tác giả Trần Văn Giàu nhấn mạnh đặc biệt tới những hạn chế về mặt chính trị: “Một đặc điểm trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trường Tộ là cái mâu thuẫn giữa những nét lập hiến, pháp trị, dân chủ của chính quyền với cái trung quân tuyệt đối, cái quân chủ có tính chất thần quyền” [38; tr. 418].

Chính vì thế, đến giữa thế kỷ XIX, nhận thức về âm mưu xâm chiếm của thực dân Pháp và những đe dọa đến chủ quyền và lợi ích quốc gia, Nguyễn Trường Tộ đã đề ra nhiều biện pháp canh tân hướng đến tự cường đất nước. Tư tưởng cải cách toàn diện mà Nguyễn Trường Tộ đề ra được xem là “một trong những kiểu phản ứng của người Việt Nam trước âm mưu xâm lược từ bên ngoài” [254; tr. 89-90]. Mặc dù có tư tưởng khai mở, khoáng đạt và tầm nhìn xa rộng nhưng cũng giống như các nhà cải cách cùng thời, Nguyễn Trường Tộ đã không vạch ra được phương châm hành động cho cuộc cải cách của dân tộc thể hiện rõ mục tiêu và lộ trình hướng tới như “học tập phương Tây, tiến kịp phương Tây và vượt phương Tây” của người Nhật Bản thời kỳ cải cách Minh Trị (1868 – 1912). *Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ mang nặng tư tưởng của chủ nghĩa yêu nước truyền thống, đó là gắn ý thức độc lập dân tộc với ý thức vương quyền.*

Qua khảo sát các di thảo của Nguyễn Trường Tộ, mặc dù còn nhiều hạn chế, nhưng có thể thấy rằng, nhận thức của ông về chủ quyền và lợi ích quốc gia đã vượt lên trên và vượt qua khỏi nền tảng kinh tế - xã hội của đất nước giữa thế kỷ XIX. Chúng là sự phản ánh vượt trước của ý thức đối với hiện thực và là một hiện tượng tinh thần hoàn toàn mới mẻ. Xét ở khía cạnh này, với tư cách là một sản phẩm thuần túy tinh thần, có thể nói tư tưởng canh tân xuất hiện lúc đó là khá sớm, mang tính tiên đoán, dự báo lịch sử. Tuy nhiên, tư tưởng suy cho cùng là phản ánh hiện thực và nhằm giải quyết những nhu cầu do thực tiễn đặt ra. Vì thế, với nhiệm vụ bảo vệ độc lập đất nước, với tư cách là một phương thức giải quyết mâu thuẫn chủ yếu giữa dân tộc và đế quốc lúc này và trong sự so sánh với các tư tưởng tương đồng ở Nhật Bản và Thái Lan khi đó, sự xuất hiện các tư tưởng cải cách ở Nguyễn Trường Tộ vẫn có sự chậm trễ nhất định về mặt nhận thức [77; tr. 175].

Đồng thời, một trong những luận điểm chúng tôi muốn nhấn mạnh thêm là, những tư tưởng và nhận thức của Nguyễn Trường Tộ được hình thành trong bối cảnh Việt Nam đang bị o ép và lún sâu trong công cuộc xâm lược, bành trướng ngày càng mạnh mẽ của thực dân Pháp. Thêm vào đó, *trước sau như một, Nguyễn Trường Tộ chỉ là một trí thức “bên lề”, ông “đặt cược” biện pháp canh tân của mình vào thể chế chính trị phong kiến nhà Nguyễn nhưng lại thiếu quyền lực cấp cao thực thi cải*

cách, thiếu cả lực lượng và tư duy xã hội là bệ đỡ cho công cuộc cải cách. Cho nên, Nguyễn Trường Tộ chỉ là một trong những cánh chim “đơn lẻ” trong phong trào canh tân ở Việt Nam thời kỳ này, nên các tư tưởng cải cách của ông đã không đem lại nhiều chuyển biến mạnh mẽ cho xã hội Việt Nam lúc đó. Tiếp cận vấn đề dưới góc độ khác có thể thấy rằng, đây là phản ứng đầy tích cực và trí tuệ của cá nhân ông trước biến động lịch sử mới với nguy cơ vong quốc từ thế lực thực dân hùng mạnh, khác lạ về chủng tộc và văn hóa từ phương Tây. Vì vậy, dù chỉ có giữ vai trò khiêm tốn trong lịch sử Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX, song tư tưởng và nhận thức của Nguyễn Trường Tộ về vận mệnh Việt Nam, về chủ quyền và lợi ích quốc gia vẫn giữ một vị trí và ý nghĩa đầy trân quý trong lịch sử tư tưởng dân tộc.

4.3. Quá trình vận động, biến đổi ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia

Có thể nhìn nhận rằng, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia là nhân tố “hằng xuyên”, tồn tại liên tục ở các quốc gia, song ở mỗi thời kỳ lịch sử, các nhân tố “bên trong” và “bên ngoài” đã có những tác động, chi phối đến nhận thức và phương thức ứng xử đối với vấn đề về chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Ở Nhật Bản, đến giữa thế kỷ XIX, ý thức sâu sắc về những đe dọa đến chủ quyền và độc lập quốc gia từ các cường quốc phương Tây, Fukuzawa Yukichi đã đưa ra nhiều biện pháp cải cách nhằm hướng đến mục tiêu giải quyết cuộc khủng hoảng toàn diện trong xã hội do sự lớn mạnh của yếu tố kinh tế tư bản với vai trò ngày càng tăng của tầng lớp thị dân. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là, tư tưởng khai sáng của Fukuzawa Yukichi nói chung và ý thức của ông về chủ quyền và lợi ích quốc gia nói riêng không là dòng chảy đơn tuyến; mà đó là quá trình vận động, là diễn tiến không ngừng trong nhận thức của ông. Thời kỳ này, dù có nhiều quan điểm tương đồng với Hội Meirokusha (Minh Lục xã) – hội của những trí thức mang tinh thần khai sáng – như nền tảng xuất thân, quá trình hấp thu giáo dục, quá trình tiếp thu Hán học, văn minh phương Tây trên cơ sở lý tính và thực học... song trên thực tế, giữa Fukuzawa Yukichi và các hội viên có nhiều điểm khác biệt trong cách thức nhìn nhận về chủ quyền và lợi ích quốc gia. Điều này được phản ánh rõ nét qua những tranh biện công khai giữa ông và các hội viên Hội Meirokusha còn lại về mối quan hệ giữa quốc quyền và dân quyền cũng như lập trường và vai trò của các trí thức làm việc cho chính phủ cũng như vị thế và vai trò của các trí thức “bên lề”...

Nếu khảo sát các trước tác của Fukuzawa theo diễn trình thời gian thì điều có thể thấy rằng quan điểm về chủ quyền và lợi ích dân tộc của Fukuzawa Yukichi càng về giai đoạn sau càng vận động và biến đổi “dữ dội” hơn. Thậm chí một số học giả còn “cực đoan” khi nhận định rằng, chính tư tưởng mang đậm chủ nghĩa dân tộc của ông thể hiện trong bài “Thoát Á luận” là mầm mống của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản sau này.

Xuất thân từ đẳng cấp samurai với tư duy lý tính và sự kiên định trong lập trường, cho nên, bên cạnh sự chín muồi của tinh thần Nhật Bản trong việc chủ động tiếp thu văn hóa phương Tây, nhận thức của Fukuzawa Yukichi về chủ quyền và lợi ích dân tộc luôn bám sát thực tiễn và có tính khả thi cao. Điều này được biểu hiện phần nào qua quá trình cải cách ở Nhật Bản. Xu hướng vận động ở Nhật Bản ra đời trên cơ sở giác ngộ của đẳng cấp samurai về vận mệnh dân tộc trên trường quốc tế và được đông đảo quần chúng Nhật Bản đón nhận và ủng hộ, nên trở thành một phong trào rộng khắp mang tính toàn quốc. Chính vì thế, xu hướng vận động cải cách ở Nhật Bản vừa mang tinh từ trên xuống, đồng thời, cũng có tính chất “từ dưới lên”.

Trong khi đó, ở Siam, đến giữa thế kỷ XIX, trước áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực thực dân phương Tây, nhà vua Mongkut sớm ý thức được những đe dọa đến chủ quyền và lợi ích quốc gia của Siam, nhu cầu đổi mới đất nước, nâng cao tiềm lực dân tộc đã được đặt ra và được ông thực thi từ rất sớm. Việc khởi xướng và thực hiện đường lối cải cách ở Siam nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có vai trò quan trọng của vua Mongkut và các triều thần có tư tưởng cấp tiến của ông. Họ kiên trì đường lối cải cách và coi đây là đường hướng chiến lược để bảo tồn chủ quyền và lợi ích dân tộc. Đây là điều khác biệt căn bản giữa ông vua “Nho giáo” Tự Đức đang khư khư bám giữ những giáo điều lỗi thời thì ông vua “Phật giáo” Mongkut đã tiên phong đề xướng cải cách và kiên định thực thi các tư tưởng cải cách ấy [77; tr. 238].

Nhìn lại sự thành công của Siam trong tiến trình bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, có thể thấy rằng, nếu như dưới thời vua Mongkut, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của nhà vua được thể hiện rõ nét qua những ứng đối khôn ngoan, linh hoạt của chính quyền này với các thế lực phương Tây và công cuộc tiếp nhận văn minh phương Tây, cải cách và hiện đại hóa

đất nước; thì dưới thời trị vì của nhà vua Chulalongkorn (1868-1910), ý thức sâu sắc về tình trạng lạc hậu của đất nước và mối nguy cơ xâm thực từ phía các cường quốc phương Tây khiến nhà vua và triều thần cấp tiến của mình đẩy mạnh công cuộc cải cách đất nước tương đối căn bản và toàn diện trong suốt thời kỳ này. Điều có thể khẳng định rằng, sự thành công của công cuộc “cận đại hóa”, tự cường đất nước và đường lối ngoại giao đúng đắn là nhân tố trọng yếu giúp Siam dưới thời vua Chulalongkorn bảo vệ thành công độc lập và chủ quyền quốc gia.

Khi vua Mongkut đột ngột qua đời năm 1868, công cuộc cải cách đất nước của ông mới dừng lại ở những bước đi đầu tiên và Siam vẫn còn là một quốc gia tương đối lạc hậu. Thực tế cho thấy, ở vương quốc này vẫn không có một bộ luật cố định nào, không có hệ thống giáo dục phổ thông, không sự quản lý phù hợp với nguồn thu ngân sách và tài chính, không có dịch vụ bưu điện và điện báo, chế độ nô lệ do nợ nần chưa được xóa bỏ hoàn toàn, không có một tổ chức y tế để theo dõi vấn đề sức khỏe trong thành phố, không có quân đội được tổ chức theo phương cách hiện đại, hoàn toàn không có hải quân, không có đường sắt và gần như không có cả đường bộ, lịch đang được sử dụng không phù hợp với thế giới bên ngoài... [40; tr. 968].

Kế nghiệp vua cha khi còn rất trẻ, mới 16 tuổi đời, kiên nhẫn, thận trọng và linh hoạt chính là những phương châm Chulalongkorn học tập được từ Mongkut. Trong 6 năm đầu (1868-1873), vua Chulalongkorn dường như chấp nhận trạng thái hiện tồn, không tiến hành bất cứ cải cách nào nhằm tránh thách thức thế lực bảo thủ tập trung quanh gia đình Bunnag đang nắm quyền nhiếp chính [104; tr. 381]. Khác với các đảng quân vương ở Đông Nam Á thời kỳ này, do sớm được tiếp xúc và đào tạo bài bản theo mô hình giáo dục phương Tây, lại là người có tư duy lý tính, thực tế, quen thích ứng và hội nhập, cho nên, thay vì giam mình trong cung cấm, trong suốt khoảng thời gian từ khi lên ngôi đến năm 1873, Chulalongkorn đã mạnh dạn tiến hành các chuyến viếng thăm, quan sát cũng như học hỏi các phương pháp quản lý ở các quốc gia láng giềng như Malaya, Java, Singapore, Ấn Độ... những vùng vốn là thuộc địa của Anh và Hà Lan.³¹

Có thể khẳng định rằng, thông qua các chuyến viếng thăm nhiều quốc gia láng giềng, vua Chulalongkorn đã có thêm những trải nghiệm giá trị, hình thành cho

³¹ Về chuyến đi của nhà vua Chulalongkorn đến các quốc gia láng giềng trong giai đoạn 1868-1873, xin xem cụ thể: [294; tr. 1-18]; [192; tr. 216-267].

mình tầm nhìn và tư duy sâu rộng về thế giới xung quanh. Trên thực tế, các chuyến đi này đã để lại những ấn tượng sâu sắc với đức vua và khi trở về, đức vua đã được khai sáng hơn bất kỳ ai trong các thần dân của mình, và ngay lập tức, người đã tiến hành một loạt các cải cách, về lâu dài, đã đem lại những thay đổi cấp tiến trong mọi lĩnh vực của đời sống đất nước. *Đức vua nhận thức rõ ràng, nếu Siam muốn duy trì được nền độc lập của mình thì dù muốn hay không nó phải chấn chỉnh đất nước theo những quan niệm đang chiếm ưu thế ở châu Âu, hay ít nhất cũng phải đang tỏ ra là làm như thế.* [40; tr. 968]. Cũng giống như vua Mongkut và khác biệt căn bản với các đấng quân vương ở Đông Nam Á, Chulalongkorn là nhà cải cách thiên về hoạt động thực tiễn, chính vì vậy, *khi luận bàn ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của vua Chulalongkorn điều thiết yếu là cần xem xét các hoạt động và hành trạng của ông,* bởi quan điểm, cách nhìn nhận của ông về chủ quyền và lợi ích quốc gia được thể hiện qua các hoạt động thiết thực mà ông đã làm được cho vương quốc Siam trong suốt thời kỳ trị nhậm của mình.

Đối với Trung Quốc, dù không là người đứng đầu đất nước, song với vị thế là quan đại thần nhiều quyền lực, lại là người đề xướng và tham gia lãnh đạo phong trào Dương vụ, cho nên “biến pháp” mà Lý Hồng Chương thực thi về căn bản mang tính chất “từ trên xuống”. Trong thập niên 50 của thế kỷ XIX, thậm chí đến thập niên 90, trong hoạt động và tư tưởng của biến pháp và vận động của Dương vụ, “Trung học vi thể, Tây học vi dụng” có nghĩa rất lớn. Phong trào nhấn mạnh rằng, dù lấy học thuyết Nho gia và thể chế chính trị quân chủ chuyên chế làm bản thể, song việc áp dụng kỹ thuật, khoa học, chính trị hay thậm chí là những cải cách chính trị theo mô hình phương Tây là việc làm hết sức cần kíp để Trung Quốc có thể đương đầu và đối chọi với sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Do vậy, tầng lớp trí thức Trung Quốc thời kỳ này dùng thuyết “Trung thể, Tây dụng” để khái quát tư tưởng của họ là “học tập phương Tây”, trên thực tế, phong trào đã góp phần quan trọng trong tiến trình cận đại hóa đất nước [44; tr. 142-143]. Như vậy, mặc dù chủ trương “biến pháp” và biến pháp đó không nằm ngoài chủ thuyết “Trung học vi thể, Tây học vi dụng”, cho nên nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia trong tư tưởng của Lý Hồng Chương mang nặng đặc tính văn hóa, chính trị của Trung Quốc và có nhiều khác biệt quan trọng với quan điểm, luận thuyết của phương Tây.

So với Lý Hồng Chương, tầm nhìn của các *nhà tư tưởng Dương vụ* như Quách Sùng Đào, Mã Kiến Trung, Vương Thao, Tiết Phúc Thành và đặc biệt là Trịnh Quan Ứng đã tỏ ra sáng suốt, khoáng đạt và toàn diện hơn. Họ tuy là những người khởi xướng và ủng hộ tích cực cho biến pháp Dương vụ, nhưng họ cũng chính là người đã phát hiện ra nhiều vấn đề nghiêm trọng, khiến hiệu quả thực tế của phong trào Dương vụ không rõ ràng [25; tr. 48].

Học tập và chịu ảnh hưởng từ những tiến bộ của Anh quốc, trong cách nhìn của Trịnh Quan Ứng điều cần thiết là Trung Quốc phải *thành lập Nghị viện và trao chủ quyền về tay nhân dân*. Như trong các trước tác của mình ông đã chỉ ra: “Muốn thế nước ngày càng phát triển chẳng gì bằng được dân tâm, muốn được dân tâm chẳng gì bằng thấu hiểu tình hình bên dưới, muốn hiểu tình hình bên dưới chẳng gì bằng phải thành lập nghị viện” [25; tr. 51]. Nói một cách chính xác hơn thì “Nghị viện có tốt thì lòng dân hòa hợp, nguyên khí và thế lực của dân mạnh mẽ; ngược lại, không có nghị viện thì “hôn quân ám chỉ làm những điều bạo ngược, quan lại hống hách chỉ độc đoán chuyên quyền” [25; tr. 51]. Từ đó, giới trí thức Dương vụ khẳng định, chính chế độ nghị viện là nguyên nhân căn bản khiến các quốc gia phương Tây hùng mạnh trên thế giới. Cụ thể hơn, Trịnh Quan Ứng đề xuất yêu cầu, Trung Quốc phải đề cử những thương nhân chân chính đảm nhận vai trò “nghị chính viên”, để họ xuất hiện công khai trong nghị viện, giành lấy quyền lợi cho giai cấp tư sản mới trỗi dậy [25; tr. 51].

Đồng thời, Trịnh Quan Ứng cũng nhiều lần nhấn mạnh, chỉ có phát triển thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, Trung Quốc mới chống lại được sự xâm lược về kinh tế của các thế lực tư bản nước ngoài. Khẩu hiệu nổi tiếng được ông đưa ra là “Lúc đầu học cách kinh doanh của người nước ngoài, sau đó thì cạnh tranh với họ” (Sơ học thương chiến vu ngoại nhân, kế tắc dữ ngoại nhân thương chiến). Xu thế thời đại buộc Trung Quốc phải “lấy thương nghiệp lập quốc” mới tự cường [28; tr. 69].

Nếu như ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương trước sau như một không nằm ngoài hệ tư tưởng phong kiến và những mâu thuẫn giằng xé giữa mối quan hệ dân tộc Mãn - Hán, mối quan hệ giai cấp; thì trong quan điểm của hai nhà cải cách tiêu biểu của phong trào Duy Tân là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu lại cho rằng chỉ có cải cách toàn diện đất nước, xóa bỏ những tàn dư lạc

hậu mới là con đường duy nhất để Trung Quốc giữ được chủ quyền và độc lập dân tộc. Nổi bật trong số các biện pháp toàn diện mà Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu dâng lên nhà vua Quang Tự đó chính là mô hình nhà nước quân chủ lập hiến, với cơ chế “tam quyền phân lập” của chế độ dân chủ tư sản được thực thi. Hai ông ý thức được rằng, công cuộc duy tân ở Trung Quốc chỉ có thể giành thắng lợi khi có một cuộc cải cách chính trị thành công. Trong trước tác của mình, Khang Hữu Vi từng khẳng định rằng: “Cải cách thành công hay không đều quan hệ đến các vị trí quyền lực của nhà vua. Nếu như quyền uy của hoàng đế được khôi phục, cải cách theo trình tự luật thi hành, lệnh cấm đều có hiệu lực thì chỉ một trong hai năm là có thể tốt” [50; tr. 246]. Theo Khang Hữu Vi, đất nước chỉ cường thịnh, nền độc lập quốc gia chỉ được giữ vững khi nhà vua nắm trong tay thực quyền và bộ máy hành pháp phải thực sự trong sạch, có sự phân nhiệm rõ ràng, chỉ đến khi thực thi điều đó thì mục tiêu cuối cùng là đem lại lợi ích cho toàn bộ dân chúng trong xã hội.

Đối với trường hợp Việt Nam, khi nhìn nhận và đánh giá tư tưởng cải cách cũng như ý thức của Nguyễn Trường Tộ về chủ quyền và lợi ích quốc gia, có thể thấy rằng, ngoài việc phê phán thực trạng yếu kém của xã hội, ông đã có những nhận định sâu sắc về thời thế để từ đó chỉ ra nhu cầu cấp thiết cần canh tân, đổi mới, tăng thêm sức thuyết phục trong các nghị luận của mình. Lập luận logic kết hợp với việc sử dụng các thao tác phân tích, so sánh, đối chiếu... để đi tới tổng hợp trên cơ sở vốn tri thức Đông – Tây, kim, cổ. *Và để thực hiện các tư tưởng đề ra, Nguyễn Trường Tộ đã lựa chọn đường hướng từ trên xuống (top-down).*

Quan điểm, cách thức lựa chọn của ông đã nhận được ý kiến đánh giá trái chiều của các học giả, nhà nghiên cứu. Tác giả Nguyễn Văn Hồng cho rằng: “Nguyễn Trường Tộ không thể vượt lên trên điều kiện lịch sử cho phép. Là một trí thức hiểu thời cuộc, có kiến thức canh tân và có tấm lòng, nhưng điều kiện chính quyền và quần chúng xã hội lại là điểm tựa của đòn bẩy canh tân thì xã hội Việt Nam của ta chưa có” [50; tr. 532].

Trong khi đó, trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả Lê Thị Lan lại có quan điểm khá trái ngược, khi cho rằng Nguyễn Trường Tộ đã đúng khi lựa chọn con đường canh tân đó. Tác giả đã biện luận cho quan điểm này bởi một số lý do: *Thứ nhất*, các nhà canh tân không thể đứng về phe chống lại triều đình để trở thành

“giặc” trong bối cảnh chính trị lúc bấy giờ, bởi nếu làm như vậy kết quả sẽ còn tệ hơn những gì đã diễn ra trong lịch sử. *Thứ hai*, chủ yếu và khái quát hơn, như Jean Chesneaux nhận định, đó là tính quy định, sự kiểm soát của bộ máy nhà nước đối với kinh tế phổ biến ở các nước Á Đông mà không phải ngược lại, khiến cho con đường thực hiện cải cách nếu không phải do giai cấp thống trị thực hiện thì không thể tiến hành được và để kinh tế các nước Á Đông cất cánh thì phải có một cú sốc từ bên ngoài tới. Cú sốc đó chính là nguy cơ xâm lược từ phương Tây đã khiến một số nước tỉnh giấc và cất cánh. Thực tế lịch sử cho thấy, việc các nhà canh tân chọn con đường cải cách đi từ trên xuống là hoàn toàn phù hợp. *Thêm nữa*, thời điểm này, giai cấp tư sản với tư cách là giai cấp mới chưa ra đời, nên trong xã hội chưa có lực lượng vật chất để ủng hộ cải cách theo kiểu phương Tây. Vì vậy, việc thực hiện cải cách không thể thực hiện từ dưới lên [77; tr. 179-180].

Cùng thời với Nguyễn Trường Tộ, cũng có một số gương mặt cải cách tiêu biểu như Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch, Đinh Văn Điền, Đặng Huy Trứ... Do ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia trước hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp, các nhà tư tưởng trên đã đề ra được một số điều trần xin cải cách, đổi mới nhằm nâng cao tiềm lực đất nước, giải nguy cho dân tộc, tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu, đó là những biện pháp tương đối vụn vặt và yếu ớt.

Trong đó, chỉ có điều trần của Nguyễn Lộ Trạch được xem là toàn diện hơn về mặt hệ thống cũng như về mặt tư tưởng chính trị, các tư tưởng cải cách của ông được trình bày cụ thể qua *Thời vụ sách* (1877) và *Thời vụ sách hạ* (1882). Tuy nhiên, trong các điều trần của mình, Nguyễn Lộ Trạch chỉ chú trọng đến việc *nâng cao tiềm lực quân sự* như trang bị tàu to, súng lớn mà ít chú trọng đến những điều cần kíp hơn như: khai thương, lập cảng, mời các nước đến buôn bán. Ông không chú ý đưa ra chủ trương, biện pháp nhằm nâng cao tiềm lực kinh tế trong việc bảo vệ nền độc lập dân tộc. *Thời vụ sách* 1877 được xem là tương đối phiến diện. Đến *Thời vụ sách hạ* (1882), tuy Nguyễn Lộ Trạch thấy rằng đã quá trễ rồi, nhưng ông vẫn kiên trì tư tưởng “chậm còn hơn là mãi mãi không làm gì”. Lần này đề nghị của ông vẫn nặng về quân sự: lập thêm Bắc đò ở Thanh Hóa, tụ binh làm đồn điền, chinh đốn bộ binh bằng vũ khí mới, huấn luyện mới, lập kỵ binh. Nguyễn Lộ Trạch trở lại sách lược mà Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Tư Giản, Ngô Hoàng, Bùi Viện đã

từng đề ra, là lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước để họ cản trở Pháp, thanh viện cho ta: “Việc ngoại giao lúc này là cần yếu nhất... trên vũ đài thế giới ta không thể cứ bị mất bung tai được. Xem như việc Hoa Kỳ chống với Anh được là nhờ Pháp giúp, như vậy là các nước Thái Tây lớn nhỏ giằng co nhau như cái lối hợp tung ở đời Chiến quốc. Vậy nước ta biết khéo giao thiệp với các nước châu Âu thì tự nhiên có kẻ thanh viện” [38; tr. 429-430].

Cũng giống như Lý Hồng Chương, nếu như ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ tuy có tiến bộ và toàn diện hơn hẳn với các nhà cải cách cùng thời nhưng trước sau như một không nằm ngoài hệ tư tưởng phong kiến thì hai nhà cải cách tiêu biểu sau này là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh lại cho rằng chỉ có học tập, lựa chọn theo hệ tư tưởng dân chủ tư sản mới đưa được Việt Nam thoát khỏi thân phận thuộc địa. Trong khi nhà chí sĩ Phan Châu Trinh chủ trương dựa vào Pháp để “chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh”; thì nhà chí sĩ Phan Bội Châu chủ thuyết rằng, vấn đề quan trọng nhất đối với một quốc gia là độc lập, một khi chính quyền nước ta về tay Pháp, đất đai bị Pháp chiếm, nhân dân bị cai trị thì điều đó có nghĩa là nước ta đã mất. Quan điểm về chủ quyền được Phan Bội Châu bày tỏ rất rõ qua các di thảo của ông: “*Điều quan trọng nhất là chủ quyền; điều quan trọng của chủ quyền là độc lập, chủ quyền hoàn toàn, đối nội và đối ngoại*” [118; tr. 130]. Như vậy, khi nhìn nhận và so sánh ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh với Nguyễn Trường Tộ, chúng ta thấy được *sự phát triển về mặt tư tưởng và nhận thức. Đó là bước chuyển quan trọng từ ý thức hệ phong kiến, sang ý thức hệ phong kiến tư sản hóa và cuối cùng là ý thức hệ tư sản*. Rõ ràng, nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia trong ý thức hệ tư sản của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh có tầm mức toàn diện và triệt để hơn hẳn so với nhà tư tưởng tiền bối của mình.

Nếu như Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là hai đại diện tiêu biểu nhất của ý thức hệ tư sản, thì tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam; đồng thời là sự kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của Việt Nam và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Có thể thấy rằng, trong hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh, “Không có gì quý hơn

độc lập tự do” [93; tr. 131]³² không chỉ là luận điểm mang tầm chân lý mà còn là một học thuyết cách mạng xuyên suốt trong cuộc đời hoạt động của Người. Đó là chân lý được đúc kết, được rút ra trong suốt hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Chỉ có thấu hiểu được tư tưởng này của Hồ Chủ tịch, chúng ta mới thâm thúy được khát vọng độc lập dân tộc đến cháy bỏng của Người trước những chuyển biến “dồn dập” ngay tại “đêm trước” của Cách mạng tháng Tám năm 1945: “Dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập” [36; tr. 130].

Có thể khẳng định rằng, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Chủ tịch Hồ Chí Minh cần phải đặt và nhìn nhận trong cả cuộc đời hoạt động cách mạng cứu nước, cứu dân của Người. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 - 9 - 1945, Hồ Chủ tịch đã trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, bắt đầu lập luận từ “quyền con người” dẫn theo Lời bất hủ ấy trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ: “Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” [92; tr. 1]; hay dẫn từ Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Đó là những lẽ phải không chối cãi được” [92; tr. 1].

Từ quyền bình đẳng của mỗi cá nhân, Hồ Chủ tịch đã nâng tầm lên thành quyền bình đẳng của dân tộc: “Tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” [92; 1]. Và thay mặt cho cả một dân tộc vừa vùng lên giành lấy cuộc sống và quyền tự do, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố với cả thế giới về quyền độc lập của dân tộc Việt Nam: “Chúng tôi tin rằng, các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không nhận quyền độc lập của dân Việt Nam... Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy” [92; tr. 3].

³² Luận điểm “Không có gì quý hơn độc lập tự do” cũng là lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc trên Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam ngày 17 - 7 - 1966, một luận điểm Người đưa ra giữa lúc nhân dân miền Bắc đang anh dũng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ.

Không những vậy, khi cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập không được bao lâu, thì dân tộc Việt Nam lại đứng trước nguy cơ xâm lược một lần nữa của thực dân Pháp. Thay mặt toàn thể dân tộc, Hồ Chủ tịch một lần nữa gửi thư đến Liên Hiệp quốc với lời tuyên bố đầy trịnh trọng về chủ quyền và độc lập dân tộc: “Nhân dân chúng tôi thành thật mong muốn hòa bình. Nhưng nhân dân chúng tôi cũng kiên quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ quyền thiêng liêng nhất: Toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc và độc lập cho đất nước” [92; tr. 522]. Điều đáng chú ý là, qua việc trích dẫn những tuyên bố bất hủ trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mỹ, *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp, mà đặc biệt là là lời tuyên bố đanh thép của Hồ Chủ tịch với Liên Hiệp quốc và toàn thể nhân dân thế giới về quyền độc lập của dân tộc Việt Nam, chúng ta có thể thấy được ý thức sâu sắc của Người về chủ quyền và lợi ích quốc gia. Trong đó, Người đã áp dụng triệt để nguyên tắc và luật pháp quốc tế để đấu tranh và bảo vệ *chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền lịch sử* thiêng liêng của dân tộc. Không quá khi nhận định rằng, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tầm bao quát và ý nghĩa sâu sắc nhất khi so sánh với các nhà cải cách, nhà tư tưởng của dân tộc từ nửa sau thế kỷ XIX.

Đến giai đoạn hiện nay, cùng với quá trình toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ, thì chính sách mở cửa, hội nhập đã đem đến những thành công to lớn cho nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển. Tuy nhiên, những hệ lụy trái chiều của quá trình hội nhập quốc tế không khỏi dấy lên những nghi ngờ về hiệu quả của nó, đặc biệt trong việc đảm bảo chủ quyền và lợi ích quốc gia. Thực tế cho thấy, hội nhập quốc tế luôn gắn liền với trách nhiệm quốc tế và để thực hiện những trách nhiệm này, đôi khi phải hy sinh một phần lợi ích quốc gia và sâu xa hơn là một phần chủ quyền quốc gia (quốc gia không thể hành động hoàn toàn và tuyệt đối theo ý muốn chủ quan được) [39; tr. 102-105].

Không những vậy, thế giới toàn cầu hóa còn là một không gian kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị đang ngày càng được nhất thể hóa dưới sự hội nhập quốc tế do đông đảo các quốc gia dân tộc và các chủ thể quan hệ quốc tế triển khai. Dưới tác động của hàng loạt nhân tố này, thế giới từng bước được nhất thể hóa. Các quốc gia dân tộc, các đảng cầm quyền và chính phủ mỗi nước, tuy vẫn còn đầy đủ chức trách, quyền hạn, nhưng đều trở thành bộ phận của các hệ thống, có trách nhiệm

tuân thủ quy định chung. Thế giới toàn cầu hóa là một cộng đồng, xã hội quốc tế được vận hành trên cơ sở nền quản trị toàn cầu, bên cạnh nền quản trị quốc gia. Mà như chúng ta đều biết, chủ thể sử dụng quản lý toàn cầu lại rất đa dạng như các thiết chế liên kết quốc tế, các hiệp hội quốc tế của các công dân tự nguyện thuộc nhiều quốc gia, các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia... Chiều hướng vận hành quyền lực không thuần túy theo chiều từ trên xuống, mà được diễn ra đa nguyên, đa chiều, trong đó phổ biến là theo chiều ngang [131; 89-90].

Đứng trước quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, vấn đề độc lập dân tộc gắn liền với chủ quyền và lợi ích quốc gia là nhu cầu và mối quan tâm nhất của mỗi nước. Và lợi ích quốc gia luôn được các nước đặt lên hàng đầu trong các hoạt động đối nội và đối ngoại [128; tr. 82]. Lợi ích quốc gia giờ đây không còn là tính bất khả xâm phạm của chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, lợi ích kinh tế, thị trường, văn hóa... mà còn là sự an toàn, không bị đe dọa đối với chế độ chính trị, đối với định hướng phát triển của đất nước và việc duy trì quyền lợi của công dân trong và ngoài lãnh thổ. Khẳng định lợi ích quốc gia là mục tiêu đối ngoại thì cũng có nghĩa là đặt lợi ích quốc gia dân tộc trở thành nguyên tắc cao nhất trong các hoạt động đối ngoại. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, thời điểm nào cũng như sức ép nào cũng không được thay đổi, tuyệt đối không đem lợi ích quốc gia dân tộc của mình ra để mặc cả, trao đổi, đàm phán nhằm đánh đổi các lợi ích khác [79; tr. 53].

Có thể nhìn nhận rằng, trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như vậy, với sứ mệnh là lực lượng chèo lái, lãnh đạo đất nước, cho nên, hơn một lần, trong các văn kiện của mình, Đảng đã khẳng định nhiệm vụ tối thượng trong việc *kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc*. Đây được xem là quan điểm cơ bản, thể hiện sự phát triển tư duy, nhận thức lý luận của Đảng về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Trong đó, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng chỉ rõ mục tiêu phải “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia – dân tộc” [20; tr. 153]; “Phải đặt lợi ích quốc gia – dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” [19; tr. 200-201].

4.4. Tiểu kết

Như vậy, có thể thấy rằng, đến giữa thế kỷ XIX, cùng với nhân tố tác động “bên ngoài” là áp lực bành trướng của chủ nghĩa thực dân; thì khả năng, năng lực tiếp nhận các học thuyết, mô hình và văn minh phương Tây của cá nhân từng nhà cải cách; kết hợp với sự chi phối của nền tảng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội bản địa khiến các nhà cải cách ở khu vực Đông Á có những khác biệt trong ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Đối với trường hợp Nhật Bản, cho đến thời kỳ Edo, nền tảng chính trị của quốc gia này về căn bản được thiết lập trên cơ sở cân bằng quyền lực giữa Thiên hoàng, Mạc phủ Tokugawa và các lãnh chúa địa phương. Thiên hoàng là đáng chí tôn, được kính trọng tuyệt đối nhưng chỉ mang tính biểu tượng của đất nước, còn thực quyền nằm trong tay Mạc phủ, đứng đầu là Tướng quân. Điều này, khiến ý thức về *chủ quyền lãnh thổ quốc gia truyền thống* của người dân Nhật Bản luôn có sự chông chéo, đai cài với ý thức về chủ quyền lãnh địa và người chủ (lãnh chúa) mà mình phục tùng. Rõ ràng là, so với quan điểm truyền thống thì ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Fukuzawa Yūkichi có tầm mức sâu sắc, toàn diện, triệt để và xứng đáng ở vị trí tiêu biểu nhất ở Nhật Bản giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Nếu như ở phương Tây, vấn đề lãnh thổ, tức là diện tích và các đường biên giới của lãnh thổ đóng một vai trò chủ chốt, thì ở Thái Lan, đối với giới lãnh đạo, chính tầm quan trọng của nguồn nhân lực mà ông ta kiểm soát được mới đem lại cho ông ta tất cả uy quyền. Thực tế lịch sử cho thấy, quan niệm về chủ quyền lãnh thổ “mềm dẻo”, chấp nhận sự dịch chuyển của người Thái là những nhân tố chủ chốt tác động đến tư tưởng, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của vua Mongkut và người kế thừa ông, vua Chulalongkorn, trong suốt giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Trong khi đó, là một trí thức Nho giáo, Lý Hồng Chương chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng “nội Hạ, ngoại Di”, coi Trung Quốc là trung tâm của thế giới, vượt trội hơn tất cả các dân tộc khác, cho nên trước sau như một, ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của ông tương đối thiếu toàn diện, triệt để, không vượt quá khuôn khổ của ý thức hệ phong kiến và những mâu thuẫn giằng xé giữa mối quan hệ dân tộc Mãn – Hán, quan hệ giai cấp. Chính vì vậy, trong phong trào vận động cải cách

ở Trung Quốc nửa cuối thế kỷ XIX, đầu XX, thì so với Lý Hồng Chương, thì thế hệ các nhà cải cách tiếp sau như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu... có ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia ở tầm mức toàn diện và triệt để hơn. Khi họ quan niệm rằng, chỉ có học tập mô hình phương Tây, cải cách toàn diện đất nước, xóa bỏ những tàn dư lạc hậu là con đường duy nhất để Trung Quốc giữ được chủ quyền và độc lập dân tộc.

Đối với Việt Nam, trong quan điểm truyền thống của người Việt, lãnh thổ quốc gia là biểu tượng thiêng liêng, không thể đo đếm bằng các giá trị vật chất. Thái độ đối với chủ quyền lãnh thổ, hành động bảo vệ hay làm tổn hại đến đất đai của Tổ quốc luôn được coi là một tiêu chí đánh giá lòng yêu nước. Trong chế độ phong kiến, một nước độc lập và có chủ quyền phải là một nước có đất đai, có dân, có văn hiến và nước phải có vua. Là trí thức có tầm nhìn và tư duy trội vượt so với tuyệt đại bộ phận trí thức Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX, khi khảo cứu tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ, điều thú vị là, ông có cách nhìn “phi truyền thống” về chủ quyền lãnh thổ, nhưng dường như lại phù hợp với bối cảnh dân tộc thời kỳ này. Tuy nhiên, trước sau như một, ý thức của ông về chủ quyền và lợi ích quốc gia không vượt quá được hệ tư tưởng phong kiến, trong công cuộc vận động, cải cách và giải phóng dân tộc thì ý thức đó dường như thiếu sâu sắc, toàn diện và triệt để hơn nhiều so với các thế hệ những nhà cải cách, nhà tư tưởng tiếp sau như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Như vậy có thể thấy rằng, quá trình vận động, sự phát triển cao/thấp, toàn diện hay chưa toàn diện trong ý thức của các nhà cải cách về vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia khiến những ý thức này có tính chất định hướng xã hội, định hướng đường đi cho dân tộc ở những mức độ khác nhau. Khi nhìn lại phong trào cải cách ở các quốc gia Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy rằng phong trào này đã thành công và thất bại ở những mức độ khác nhau, song vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia là nhân tố “hằng xuyên” trong tư tưởng của tất cả các nhà cải cách.

KẾT LUẬN

1. Bước sang thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã nhanh chóng phát triển đến đỉnh cao của chủ nghĩa tư do cạnh tranh và dần chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Vì vậy, khác với các thế kỷ XVI-XVIII, đối với các thế lực phương Tây, các khu vực thuộc địa không còn là nơi tước đoạt của cải, là nơi di dân, buôn bán hương liệu hay truyền bá đức tin nữa, mà ngược lại, phải là nơi cung cấp nguyên liệu và nguồn nhân công, là nơi tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của chính quốc, là địa bàn cho xuất khẩu công nghiệp và tiến tới xuất khẩu tư bản. Chính vì thế, với những trội vượt về lực lượng quân sự và sức mạnh của chiến hạm, các cường quốc phương Tây sẵn sàng dùng vũ lực xâm chiếm phương Đông. Điều này đặt các quốc gia Đông Á đứng trước một nguy cơ mới – nguy cơ chưa bao giờ diễn ra trong suốt tiến trình phát triển lâu dài của quốc gia mình, *chưa bao giờ sự tồn vong, vấn đề chủ quyền và độc lập dân tộc của các quốc gia Đông Á lại bị đe dọa và thách thức nghiêm trọng như vậy.*

2. Đứng trước áp lực bành trướng của các thế lực phương Tây, là thành phần tinh hoa và giàu tri thức trong các xã hội phương Đông, các nhà cải cách ở một số quốc gia Đông Á sớm nhận thấy sự phát triển trội vượt của văn minh phương Tây không chỉ về sức mạnh quân sự mà còn ở nhiều lĩnh vực khác nhau của khoa học, kỹ thuật. Chính vì vậy, chủ trương học tập và tiếp thu văn minh phương Tây là quan điểm tương đối nhất quán và xuyên suốt của các nhà cải cách ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan và Việt Nam. Bằng nhiều cách thức khác nhau, nhiều thành tố của văn minh phương Tây đã được truyền bá đến các quốc gia phương Đông, đặc biệt là các hệ tư tưởng, trào lưu triết học mới và trong đó có tư tưởng, quan điểm về chủ quyền và lợi ích quốc gia. Dù còn nhiều tranh biện liên quan đến nội hàm của thuật ngữ, song theo chúng tôi, chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền tự chủ của một nhà nước độc lập thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại. Trong khi đó, lợi ích quốc gia là khái niệm dùng để chỉ lợi ích thiết yếu, cốt lõi của một đất nước, bao gồm: lợi ích chính trị, lợi ích kinh tế, lợi ích an ninh, lợi ích văn hóa... Đó chính là những thành tố quan trọng hợp thành lợi ích chung, tổng thể của một đất nước.

Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh là, điểm chung của các nhà cải cách đều cho rằng con đường tốt nhất là cải cách trong nước, học tập văn minh tiên tiến của thế giới để tự cường, đó được coi là cơ sở để bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Điều này có giá trị thực tiễn lớn và sau này được chứng minh là đúng.

3. Trên nền tảng chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa bản địa của từng quốc gia Đông Á mà vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia được tiếp nhận và nhìn nhận khác nhau. Sự “xơ cứng” trong tư duy, lập trường Nho giáo ở Trung Quốc và Việt Nam có những khác biệt đáng kể so với tư tưởng cởi mở, mềm mại, uyển chuyển linh hoạt của xã hội Phật giáo Thái Lan. Trong khi đó, tư duy lý tính, quen hội nhập, thích nghi được xem là đặc trưng nổi trội của xã hội thương nghiệp Nhật Bản; cùng với đó, sự kiên quyết, kiên định vốn là điểm đặc thù của đẳng cấp samurai khiến Nhật Bản có thể tiếp nhận một cách triệt để những thành tố văn minh, tư tưởng tiến bộ từ bên ngoài. Đến giữa thế kỷ XIX, tư tưởng về chủ quyền và lợi ích quốc gia theo mô hình phương Tây đã có sự kết hợp, tích hợp với những quan niệm, giá trị truyền thống và chính nền tảng chính trị, xã hội, văn hóa của từng nước đã tạo nên những đặc điểm, đặc trưng trong nhận thức của các nhà cải cách ở từng quốc gia.

Trong đó, cùng với bối cảnh thực tế của Nhật Bản, thì chính nền tảng xuất thân trong một gia đình võ sĩ, có truyền thống giáo dục Nho giáo, cho nên từ vốn học vấn Nho học uyên thâm kết hợp nhuần nhuyễn với nền giáo dục, các luồng tư tưởng phương Tây đã đào luyện nên ở Fukuzawa Yukichi ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia một cách mạch lạc, rõ ràng và triệt để. Ông có cách nhìn phân lập đầy tinh tế giữa chủ quyền đối nội với chủ quyền đối ngoại, giữa lợi ích an ninh với lợi ích kinh tế. Do đó, khi được đặt trong một bối cảnh và nền tảng thuận lợi của đất nước thì những tư tưởng của ông mau chóng được lan tỏa trong giới chính trị cũng như được giới trí thức, bình dân tích cực tiếp nhận.

Đối với Thái Lan, trên nền tảng của dòng văn hóa Phật giáo cùng với đặc tính của một xã hội cởi mở, linh hoạt, ưa thực tiễn và coi trọng thương nghiệp, là người đứng đầu đất nước, mặc dù thấm đẫm tư tưởng của đạo Phật, song vua Mongkut cũng sớm có tầm nhìn thoáng mở và mau chóng tiếp cận, học hỏi văn minh phương Tây. Với tư duy đầy thực tế như vậy, cho nên, trong tư tưởng của Mongkut, ông sẵn sàng nhân nhượng chủ quyền về thương mại để giữ chủ quyền chính trị, nhân nhượng lợi ích đối ngoại để giữ chủ quyền đối nội, qua đó, hướng tới việc giữ chủ quyền cơ bản và toàn vẹn lãnh thổ.

Đối với Trung Quốc, trong bối cảnh đất nước chịu áp lực bành trướng ngày càng mạnh mẽ của các thế lực phương Tây, vốn xuất thân từ gia đình quyền thế, lại

sớm đổ đạt theo con đường cử nghiệp, cộng với những lần tiếp xúc và đụng độ với sức mạnh vượt trội của trang bị vũ khí, văn minh phương Tây, cho nên ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Lý Hồng Chương trước sau như một không nằm ngoài hệ tư tưởng phong kiến và những mâu thuẫn giằng xé giữa mối quan hệ dân tộc Mãn - Hán, mối quan hệ giai cấp. Chính vì thế, điểm nổi trội của Lý Hồng Chương là tư tưởng về chủ quyền về lãnh thổ cùng với lợi ích an ninh và lợi ích kinh tế kèm theo.

Trong khi đó, ở Việt Nam, những tư tưởng và nhận thức của Nguyễn Trường Tộ được hình thành trong bối cảnh Việt Nam đang bị o ép và lún sâu trong công cuộc xâm lược, bành trướng ngày càng mạnh mẽ của thực dân Pháp. Là một trí thức giáo dân có vốn kiến thức Nho học uyên thâm, lại sớm có điều kiện tiếp xúc với nền văn minh phương Tây, song ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của Nguyễn Trường Tộ dường như chưa thoát khỏi “vòng kiềm tỏa” của hệ tư tưởng phong kiến, do đó, nó mang nặng tư tưởng của chủ nghĩa yêu nước truyền thống, đó là gắn ý thức độc lập dân tộc với ý thức vương quyền. Là một trí thức “bên lề”, dù đề ra được chương trình cải cách tương đối toàn diện và hệ thống, nhưng trước sau như một, ông “đặt cược” biện pháp canh tân của mình vào thể chế chính trị phong kiến nhà Nguyễn. Do vừa thiếu quyền lực cấp cao thực thi cải cách, vừa thiếu cả lực lượng và tư duy xã hội là bệ đỡ cho công cuộc cải cách nên ý thức và hệ tư tưởng của ông chỉ có sức lan tỏa và ảnh hưởng hạn chế trong xã hội.

4. Trước áp lực bành trướng của các thế lực thực dân phương Tây, nhận thức sâu sắc về lợi ích an ninh (nhân tố quan trọng là độc lập dân tộc mà trong đó chủ quyền là nội dung chính) và phát triển (cải cách), giữa hai nội dung này có mối liên hệ qua lại khi cải cách để tự cường phát triển sẽ giúp bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia; cho nên, chủ trương cải cách đất nước, nâng cao tiềm lực dân tộc là đường hướng chung, rất tương đồng ở các quốc gia Đông Á. Rõ ràng, xu hướng vận động từ trên xuống hay từ dưới lên phụ thuộc nhiều vào bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa cụ thể của từng nước cũng như vị thế của từng trào lưu, nhà cải cách. Trong bối cảnh độc lập của đất nước, cũng như xuất phát vai trò của thành thị, của xã hội thương nghiệp với dòng văn hóa thị dân hấp dẫn, đầy sức sống, kết hợp với nền tảng giáo dục Tây học như Hà Lan học, rồi Dương học khiến cho tư tưởng, ý thức

của Fukuzawa Yukichi về chủ quyền và lợi ích quốc gia mau chóng được giới chính trị, giới trí thức, tầng lớp bình dân đón nhận. Đây chính là nền tảng nuôi dưỡng và tạo nên bộ đỡ vững chắc để phong trào cải cách ở Nhật Bản diễn ra thành công.

Trong khi đó, nếu như ở Thái Lan, với vị thế là người đứng đầu đất nước, những tư tưởng, nhận thức của vua Mongkut dễ dàng lan tỏa và là nhân tố tác động trực tiếp đến khả năng thực thi và thành công của cải cách; thì ở Trung Quốc và Việt Nam, Lý Hồng Chương tuy có vị thế tốt hơn hẳn Nguyễn Trường Tộ khi là quan đại thần của triều đình Mãn Thanh và nắm trong tay nhiều quyền hành, song về căn bản, tư tưởng của cả hai ông dường như thiếu đi cả lực lượng, thiếu cả tư duy xã hội ủng hộ và thiếu cả quyền lực cấp cao nhất để thực thi thành công.

5. Phong trào cải cách ở các quốc gia Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX đã diễn ra với những đặc tính khác nhau ở từng nước cũng như có mức độ thành công hay thất bại là khác nhau. Song, nhận thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia là quan điểm xuyên suốt, đồng hành lâu dài cùng các bước thăng trầm ở từng dân tộc. Cuối cùng, bằng nhiều con đường và cách thức khác nhau, sau năm 1945, cũng như nhiều quốc gia ở châu Á khác, phần lớn các dân tộc ở Đông Á đều giành được độc lập dân tộc, khôi phục và bảo vệ thành công chủ quyền và lợi ích quốc gia. Tuy nhiên, cũng có một điểm cần lưu ý thêm về ý thức chủ quyền và lợi ích quốc gia của các nước trong khu vực Đông Á là: Ra đời trong bối cảnh bị đe dọa, xâm lược nên các ý thức này càng về sau càng gắn chặt với chủ nghĩa dân tộc, ngày càng nhạy cảm với sự đe dọa từ bên ngoài, ngày càng gắn liền với sự toàn vẹn về lãnh thổ... Điều này cũng khiến chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng, do ảnh hưởng từ điều kiện lịch sử như vậy cho nên chủ nghĩa dân tộc ở Đông Á hiện nay là mạnh nhất, dễ va chạm nhất, gắn liền với độc lập dân tộc và tranh chấp lãnh thổ nhất. Vì gắn liền với chủ nghĩa dân tộc nhất cho nên vấn đề chủ quyền và lợi ích quốc gia ở khu vực này cũng là khó giải quyết nhất.

Qua phân tích ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách nửa cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, có thể khẳng định rằng, đây là quan điểm “hằng xuyên”, tồn tại liên tục, lâu dài ở các quốc gia Đông Á. Tuy nhiên, ở từng thời kỳ lịch sử, do chịu tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài, quan điểm này luôn luôn vận động, biến đổi với những đặc điểm, đặc trưng riêng biệt.

Ngày nay, xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ đã và đang mang lại nhiều vận hội phát triển mới, song cũng đem đến không ít thách thức đối với mỗi quốc gia, đặc biệt là việc xác định quyền tự chủ, con đường phát triển, khẳng định bản sắc, bản lĩnh chính trị, văn hóa của dân tộc. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, trong bối cảnh mới, lợi ích quốc gia không chỉ là tính bất khả xâm phạm của chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, lợi ích kinh tế, thị trường, văn hóa... mà còn là sự bảo đảm an ninh truyền thống, phi truyền thống, không bị đe dọa đối với chế độ chính trị, đối với định hướng phát triển của đất nước và việc duy trì quyền lợi của công dân trong và ngoài lãnh thổ. Song, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế luôn gắn liền với *trách nhiệm quốc tế* và để thực hiện trách nhiệm này, đôi khi phải hy sinh một phần lợi ích quốc gia, mà sâu xa hơn là một phần chủ quyền quốc gia. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp, hoạt động cụ thể, *quốc gia không thể hành động hoàn toàn và tuyệt đối theo ý muốn chủ quan được.*

Vậy, kinh nghiệm lịch sử được rút ra ở đây là gì? Có thể khẳng định chắc chắn rằng, chủ quyền và lợi ích quốc gia luôn là giá trị thiết yếu, cốt lõi và là nhu cầu thiêng liêng, vĩnh hằng của mỗi đất nước, song, *trong từng điều kiện cụ thể thì các biện pháp, phương thức bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia nên được ưu tiên lựa chọn và thực thi khác nhau.* Trong đó, theo chúng tôi, bên cạnh việc xác định những giá trị và thành tố ưu tiên về chủ quyền và lợi ích quốc gia, thì một trong những phương pháp trọng yếu là cần nâng cao ý thức, tinh thần, trách nhiệm của mỗi *quốc dân*, đây là nền tảng có tính chất quyết định để nâng cao tiềm lực dân tộc và là bệ đỡ vững chắc để bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Điều này đã được khẳng định đúng trong lịch sử và sẽ được chứng minh là đúng trong hiện tại và tương lai.

Đối với Việt Nam, nhận thức sâu sắc tầm quan trọng và giá trị thiêng liêng của chủ quyền và lợi ích quốc gia dân tộc, Đại hội XII của Đảng đã khẳng định rõ ràng việc *kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc*, với phương châm nhất quán phải “bảo vệ lợi ích tối cao của quốc gia – dân tộc” [20; tr. 153].

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Tien Dung (2017), “The Siamese Government’s Responses to Western Forces at the Time of King Mongkut (1851-1868)”, *In Gremium: Studies on History, Culture and Politics*, University of Zielona Góra, Poland, Vol. 11, pp. 67-91.
2. Nguyễn Tiến Dũng (2017), “Nhận thức của Nguyễn Trường Tộ về Nhật Bản và cải cách Minh Trị”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (5), tr. 50-60.
3. Nguyễn Tiến Dũng (2016), “Nhìn lại quá trình tiếp nhận văn minh phương Tây ở Siam (Thailand) dưới thời vua Mongkut (1851-1868): Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: *Văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trong sự giao thoa giữa các quốc gia Đông Nam Á*, NXB Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, tr. 114-123.
4. Nguyễn Tiến Dũng (2016), “Nhìn lại ứng đối của chính quyền Siam với thực dân Pháp dưới thời vua Mongkut (1851-1868)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (6), tr. 49-55.
5. Nguyễn Tiến Dũng (2016), “Ứng đối của chính quyền Siam với thực dân Anh dưới thời vua Mongkut (1851-1868)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (3), tr. 51-65.
6. Nguyễn Tiến Dũng (2016), “Nhìn lại sự kiện khai mở rào cản thương mại Anh-Siam năm 1855”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (3), tr. 17-26.
7. Nguyen Tien Dung (2013), “The Consciousness of National Sovereignty and Interests of Prominent Thai Reformers in the Second Half of the Nineteenth Century: A Comparison with Vietnam”, *2nd ENITS Scholarship Research Presentation 2013*, Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University, Bangkok, Thailand (15th August).
8. Nguyen Tien Dung (2013), “The Consciousness of National Sovereignty and Interests of Prominent Vietnamese Reformists in the Second Half of the Nineteenth Century”, *The 8th Asian Graduate Forum on Southeast Asian Studies*, Asia Research Institute, National University of Singapore, Singapore (24-26 July).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc*, Đỗ Trọng Hợp dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Alfred Thayer Mahan (2014), *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783*, Phạm Nguyên Trường dịch, NXB Tri thức, Hà Nội.
3. C. Mác & F. Ăng ghen (1995), *Toàn tập*, T. IV, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Đăng Lan Anh (2012), “Quan niệm về chủ quyền của Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (3), tr. 67-72.
5. Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, NXB Lửa thiêng, Sài Gòn.
6. Đỗ Bang-Trần Bạch Đằng – Đinh Xuân Lâm – Hoàng Văn Lân – Lưu Anh Rô – Nguyễn Quang Trung Tiến – Nguyễn Trọng Văn (1999), *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, Huế.
7. Trương Bá Cần (1988), *Nguyễn Trường Tộ: Con người và di thảo*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Trương Bá Cần (2011), *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ*, NXB Thế giới & Nhà sách Từ Văn, Hà Nội.
9. Phan Bội Châu toàn tập (1990), T. 2, NXB Thuận Hóa, Huế.
10. *Chủ nghĩa Mác – Lênin bàn về lịch sử (Trích ý kiến của Mác và Ăng-ghen bàn về duy vật lịch sử, lịch sử và phương pháp sử học)* (1963), NXB Sử học, Hà Nội.
11. Mai Cao Chương – Đoàn Lê Giang (1995), *Nguyễn Lộ Trạch: Điều trần và thơ văn*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. David S. Landes (2001), *Sự giàu và nghèo của các dân tộc*, NXB Thống kê & Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW, Hà Nội.
13. Nguyễn Mạnh Dũng (2007), “Về hoạt động thương mại của Công ty Đông Ấn Pháp ở Siam trong nửa sau thế kỷ XVII”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (4), tr. 35-48.
14. Nguyễn Mạnh Dũng (2016), *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

15. *Đại Nam nhất thống chí* (2012), T. 1, NXB Lao động & Trung tâm Văn hóa- Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
16. Đại học Quốc gia Hà Nội – Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (1997), *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Đại học Quốc gia Hà Nội – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (2004), *Đông Á – Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, NXB Thế giới, Hà Nội.
18. Hoàng Thanh Đạm (2001), *Nguyễn Trường Tộ: Thời thế và tư duy cách tân*, NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận thực tiễn 30 năm đổi mới (1986-2016)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Đào Duy Đạt (1998), “Loại hình xí nghiệp “quan đốc thương biện” – Bước đầu tiến trình cận đại hóa nền kinh tế Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (5), tr. 73-82.
22. Đào Duy Đạt (2002), “Những con đường du nhập Tây học ở Trung Quốc trong phong trào Dương Vụ (1861-1894)”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (3), tr. 47-55.
23. Đào Duy Đạt (2002), “Tìm hiểu chính sách văn hóa “Trung học vi thể - Tây học vi dụng” ở Trung Quốc trong Phong trào Dương vụ (1861-1894)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (4), tr. 70-78.
24. Đào Duy Đạt (2012), “Nền giáo dục truyền thống Trung Quốc trong bước đầu hướng tới cận đại hóa (1862-1894)”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (12), tr. 36-47.
25. Đào Duy Đạt (2014), “Tư tưởng cải cách xã hội của giới trí thức Dương vụ (1860-1894)”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (3), tr. 46-59.
26. Đào Duy Đạt (2014), “Người phương Tây ở Trung Quốc với sự hình thành và phát triển tư tưởng cận đại hóa Dương vụ”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (5), tr. 42-56.
27. Đào Duy Đạt (2015), “Tìm hiểu cương lĩnh cận đại hóa của Trung Quốc trong Phong trào Dương vụ (1861-1894)”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* (11), tr. 44-56.

28. Đào Duy Đạt (2015), *Tiến trình cận đại hóa Trung Quốc qua phong trào Dương vụ (1861-1894) và phong trào Duy tân (1895-1898)*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
29. Edwin O. Reischauer (1994), *Nhật Bản quá khứ và hiện tại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
30. Fukuzawa Yukichi (2010), *Khuyến học*, người dịch Phạm Hữu Lợi, NXB Dân trí & Nhã Nam, Hà Nội.
31. Fukuzawa Yukichi (2016), *Phúc ông tự truyện*, người dịch Phạm Thu Giang, NXB Lao động & Alphabooks, Hà Nội.
32. Vũ Minh Giang (2015), *Lịch sử Việt Nam: Truyền thống và hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. George Sansom (1994), *Lịch sử Nhật Bản*, Lê Năng An dịch, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
34. Georges Condominas (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
35. Phạm Thị Thu Giang (2015), “Khai hóa văn minh trong minh trong lịch sử cận đại Việt Nam và Nhật Bản – So sánh quan điểm về khai hóa văn minh của Fukuzawa Yukichi (1835-1901) và Phan Bội Châu (1867-1940)”, in trong *Các vấn đề lịch sử-văn hóa-xã hội trong giao lưu Việt Nam-Nhật Bản*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 35-48.
36. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2006), *Tổng tập hồi ký*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
37. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
38. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, T. I, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
39. Đỗ Sơn Hải (2012), “Nhận thức về chủ quyền quốc gia và hội quốc tế trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (833), tr. 102-105.
40. D. G. E. Hall (1997), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

41. Trần Hồng Hạnh (1995), “Bước đầu tìm hiểu một số đặc điểm của ý thức cộng đồng và ý thức độc lập, tự chủ trong lịch sử tư tưởng dân tộc”, *Tạp chí Triết học* (4), tr. 45-47.
42. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2014), *Các phái bộ Anh đến Việt Nam trong bối cảnh xâm nhập của Anh vào Đông Á (thế kỷ XVII-nửa đầu thế kỷ XIX)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. Trần Thị Hạnh (2012), *Quá trình chuyển biến tư tưởng của Nho sĩ Việt Nam trong 30 năm đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
44. Lý Trạch Hậu (2015), *Trung Quốc tưởng sử luận*, Nguyễn Quang Hà dịch, NXB Thế giới, Hà Nội.
45. Nguyễn Duy Hình (1989), “Hệ tư tưởng Nguyễn”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (3 + 4), tr. 6-18.
46. Hải Ngọc Thái Nhân Hòa (1999), *Trúc đường Phạm Phú Thứ với xu hướng canh tân*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
47. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Đại từ điển Bách khoa Việt Nam*, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
48. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam & Hội Sử học Hà Nội (1996), *Nguyễn Trọng Hợp: Con người và sự nghiệp*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam & Hội Sử học Hà Nội, Hà Nội.
49. Đào Minh Hồng (2001), *Chính sách đối ngoại của Xiêm (Thái Lan) cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
50. Nguyễn Văn Hồng (2001), *Mấy vấn đề về lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam: Một cách nhìn*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
51. Vũ Dương Huân (2013), “Tìm hiểu về ngoại giao đa phương”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (1), tr. 67-85.
52. Nguyễn Quốc Hùng (Cb) – Đặng Xuân Kháng – Nguyễn Văn Kim – Phan Hải Linh (2007), *Lịch sử Nhật bản*, NXB Thế giới, Hà Nội.

53. Đỗ Quang Hưng (2009), *Nghiên cứu tôn giáo: Nhân vật và sự kiện*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
54. Nguyễn Quang Hưng (2007), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
55. Cao Xuân Huy (1994), *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, NXB Văn học, Hà Nội.
56. Nguyễn Văn Huyền (Biên dịch) (1995), *Nguyễn Lộ Trạch và di thảo*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
57. Ishida Kazuyoshi (1973), *Nhật Bản tư tưởng sử*, T. II, Nguyễn Văn Tàn dịch, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn.
58. Jean-Jacques Rousseau (2013), *Khế ước xã hội*, NXB Thế giới & Alphabooks, Hà Nội.
59. John Locke (2007), *Khảo luận thứ hai về chính quyền – Chính quyền dân sự*, Lê Tuấn Huy dịch, chú thích và giới thiệu, NXB Tri thức, Hà Nội.
60. John Stuart Mill (2009), *Bàn về tự do*, Nguyễn Văn Trọng dịch, NXB Tri thức, Hà Nội.
61. Nguyễn Hải Kế (2011), “Khúc bi tráng của trí thức Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), tr. 3-10.
62. *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (2007), Tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội.
63. Nguyễn Tuấn Khanh (2006), “Vai trò của dịch thuật trong tiếp xúc văn hóa phương Tây ở Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (6), tr. 43-49.
64. Phan Khoang (1950), *Việt - Pháp bang giao sử lược (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX): Lịch sử việc Nam Kỳ thành đất thực dân và Trung, Bắc Kỳ bị cuộc bảo hộ*, Nhà in Nguyễn Văn Bữ, Huế.
65. Phan Khoang (1961), *Việt Nam: Pháp thuộc sử (1884-1945)*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
66. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, NXB Thế giới & Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội.
67. Nguyễn Văn Kiệm (2003), *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

68. Nguyễn Văn Kim (2000), *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa: Nguyên nhân và hệ quả*, NXB Thế giới, Hà Nội.
69. Nguyễn Văn Kim (2003), *Nhật Bản với châu Á: Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế-xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
70. Nguyễn Văn Kim (2007), “Nhật Bản: Ba lần mở cửa, ba sự lựa chọn”, In trong *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, T. II, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
71. Nguyễn Văn Kim (2015), “Nhận thức về thế giới và vị thế của Việt Nam qua một số trước tác của Nguyễn Trường Tộ”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (11), tr. 3-14.
72. Mãn Khánh Dương Kỳ (1944), “Từ tinh thần quốc gia của dân nước Việt Nam đến sự thống nhất của nước ấy”, *Tạp chí Tri tân* (126), tr. 10-11, 38.
73. Nguyễn Tương Lai (2016), *Văn hóa Thái Lan*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
74. Qué Lai (Cb) – Trịnh Diệu Thìn – Nguyễn Thu Mỹ - Nguyễn Khánh Vân – Dương Xuân Cương (1999), *Thái Lan – Truyền thống và hiện đại*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
75. Đinh Xuân Lâm (1993), “Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây (1802-1858)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), tr. 6-12.
76. Đinh Xuân Lâm – Nguyễn Văn Hồng (1998), *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
77. Lê Thị Lan (2002), *Tư tưởng cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
78. Phan Huy Lê (2012), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam: Tiếp cận bộ phận*, NXB Thế giới, Hà Nội.
79. Ưông Minh Long (2012), “Một số vấn đề đặt ra đối với chính sách đối ngoại nhằm bảo vệ, củng cố độc lập dân tộc của các nước đang phát triển hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (136), tr. 51-56.
80. Phạm Nguyên Long – Nguyễn Tương Lai (Đồng Cb) (1998), *Lịch sử Thái Lan*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
81. Nguyễn Tiến Lực (1995), “Fukuzawa Yukichi và tư tưởng khai sáng của ông”, *Tạp chí Triết học* (2), tr. 42-48.

82. Nguyễn Tiến Lực (1997), “Nhận thức về Meiji Duy tân của các nhà tư tưởng cách mạng Việt Nam cuối thế kỷ XIX: Trường hợp của Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (1), tr. 76-80.
83. Nguyễn Tiến Lực (1999), “Giới trí thức Nhật Bản thời Meiji viết về Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản* (4), tr. 33-39.
84. Nguyễn Tiến Lực (2004), “Vai trò của sứ đoàn Iwakura đối với sự nghiệp cận đại hóa Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (10), tr. 51-61.
85. Nguyễn Tiến Lực (2010), *Minh Trị duy tân và Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
86. Nguyễn Tiến Lực (2013), *Fukuzawa Yukichi và Nguyễn Trường Tộ: Tư tưởng cải cách giáo dục*, NBX Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
87. A. D. J. Macfarlane (2017), *Fukuzawa Yukichi và Công cuộc kiến thiết thế giới hiện đại*, NBX Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
88. Đặng Thai Mai (1994), *Xã hội sử Trung Quốc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
89. A.N. Mesheriakov (2014), *Là người Nhật – Lịch sử, thi ca và Kịch bản học quá trình hình thành chế độ toàn trị*, Phạm Nguyên Trường dịch, NXB Tri thức, Hà Nội.
90. Michel Beaud (2002), *Lịch sử Chủ nghĩa Tư bản từ 1.500 đến 2.000*, Huyền Giang dịch, NXB Thế giới, Hà Nội.
91. Michio Morishima (1991), *Tại sao Nhật Bản “thành công”? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Đào Anh Tuấn dịch, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
92. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2011), T. 4, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
93. *Hồ Chí Minh toàn tập* (2011), T. 15, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
94. Montesquieu (2009), *Tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, NXB Đà Nẵng.
95. Từ Ngọc (1945), “Một chương phú cường của Nguyễn Trường Tộ - người nói chí Nguyễn Trường Tộ”, *Tạp chí Tri tân* (180), tr. 122-123.
96. Nhóm Trà Lĩnh (1990), *Đặng Huy Trứ: Con người và tác phẩm*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
97. Hoàng Khắc Nam (2007), *Quan hệ Việt Nam – Thái Lan 1976 – 2000*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

98. Hoàng Khắc Nam (2011), *Quyền lực trong quan hệ quốc tế*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
99. Hoàng Khắc Nam (2016), *Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
100. Lương Ninh (Cb) – Đỗ Thanh Bình – Trần Thị Vinh (2005), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
101. Vũ Dương Ninh (1990), *Vương quốc Thái Lan: Lịch sử và hiện tại*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản, Hà Nội.
102. Vũ Dương Ninh – Nguyễn Văn Hồng (2002), *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
103. Vũ Dương Ninh (2006), “Chủ nghĩa quốc tế và lợi ích quốc gia: Đòi điều suy nghĩ”, *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2001-2006)*, NXB Thế giới, Hà Nội, tr. 966-972.
104. Vũ Dương Ninh (Cb) (2007), *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
105. Vũ Dương Ninh (Cb) (2008), *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, T. 1, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
106. Vũ Dương Ninh (2010), “Nhìn lại quan hệ Pháp – Việt Nam – Trung Quốc qua các bản Hiệp ước cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (8), tr. 3-15.
107. Vũ Dương Ninh (Cb) (2010), *Lịch sử quan hệ quốc tế: Từ đầu thời cận đại đến kết thúc Thế chiến thứ hai*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
108. Vũ Dương Ninh (2015), *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
109. Nitobe Inazo (2011), *Võ sĩ đạo – Linh hồn của Nhật Bản*, Lê Ngọc Thảo dịch, NXB Thời đại, Hà Nội.
110. Paul Doumer (2015), *Xứ Đông Dương*, Lưu Đình Tuân – Hiệu Constant – Lê Đình Chi – Hoàng Long – Vũ Thúy dịch, NXB Thế giới & Alphabooks, Hà Nội.
111. Lê Văn Quán (1997), *Đại cương Lịch sử tư tưởng Trung Quốc*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
112. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, T. 8, NXB Giáo dục, Hà Nội.
113. R. H. P. Mason & J. Caiger (2008), *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Lao động, Hà Nội.

114. Samuel Huntington (2005), *Sự va chạm của các nền văn minh*, NXB Lao động, Hà Nội.
115. Shiraishi Masaya (2000), *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á*, T. 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
116. Shiraishi Masaya (2000), *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á*, T. 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
117. Vĩnh Sinh (1992), “Quan niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản: Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), tr. 17-34.
118. Vĩnh Sinh (2016), *Việt Nam và Nhật Bản: Giao lưu văn hóa*, NXB Khoa học Xã hội & DtBooks, Hà Nội.
119. Vĩnh Sinh (2005), “Hội trí thức Meirokusha và tư tưởng khai sáng ở Nhật Bản”, *Tạp chí Thời đại mới* (4), tr. 17-27.
120. Vĩnh Sinh (2014) *Nhật Bản cận đại*, NXB Lao động & Thái Hà Books, Hà Nội.
121. Vĩnh Sinh (2008), *Vài tìm hiểu và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ*, <http://www.nhandanvietnam.org/view.php?storyid=776>, ngày 19/11/2008.
122. Sueki Fumihiko (2010), *Lịch sử tôn giáo Nhật Bản*, Phạm Thu Giang dịch, NXB Thế giới, Hà Nội.
123. Tadao Umesao (2007), *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học*, NXB Thế giới, Hà Nội.
124. Lê Văn Tâm (2013), *Quốc gia dân tộc*, <https://voer.edu.vn/m/quoc-gia-dan-toc/b2bfbaf0>, ngày 22/08/2013.
125. Hà Văn Tấn (2008), *Một số vấn đề lý luận sử học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
126. Nguyễn Văn Tận (2010), “Nhìn lại chính sách ngoại giao “đổi đất lấy hòa bình” của Xiêm trong quan hệ với Anh, Pháp từ nửa sau những năm 50 của thế kỷ XIX cho đến những năm đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Khoa học* (60), Đại học Huế, Huế, tr. 175-181.
127. Nguyễn Anh Thái (Cb) – Đặng Thanh Tịnh – Ngô Phương Bá (1991), *Lịch sử Trung Quốc*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

128. Nguyễn Lâm Thành – Lê Ngọc Thắng (2015), “Vấn đề dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (874), tr. 82-86.
129. Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, T. II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
130. Nguyễn Nam Thắng (2014), *Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
131. Nguyễn Việt Thảo (2014), “Bảo vệ chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc trong thế giới toàn cầu hóa”, *Tạp chí Lý luận Chính trị* (1), tr. 98-102.
132. Chương Thâu – Lê Quân (1978), “Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng bảo thủ và tư tưởng duy tân ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí Triết học* (3), tr. 35-39.
133. Chương Thâu (1978), “Nguyễn Trường Tộ và những tư tưởng cải cách duy tân của ông ở cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí Triết học* (4), tr. 23-28.
134. Chương Thâu (1998), “Ảnh hưởng cuộc cải cách Minh Trị ở Nhật Bản đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của một số nước châu Á đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản* (5), tr. 38-45.
135. Chương Thâu (2007), *Góp phần tìm hiểu Nho giáo-Nho sĩ-Trí thức Việt Nam trước 1945*, NXB Văn hóa Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
136. Nguyễn Tài Thư (cb) – Phan Đại Doãn – Nguyễn Đức Sự - Hà Văn Tấn (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, T. I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
137. Phạm Phú Thứ (Quang Uyển dịch) (1999), *Nhật ký đi Tây*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
138. Trần Thuận (2014) *Thái độ của sĩ phu Việt Nam thời tiếp xúc Đông – Tây (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX)*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
139. Cao Huy Thuần (2003), *Giáo sĩ Thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857 - 1914)*, Nguyễn Thuận dịch, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
140. Cao Huy Thuần (2010), “Từ bao giờ và bằng cách nào người Nhật thoát ra khỏi quỹ đạo tư tưởng của Trung Quốc”, *Tạp chí Thời đại mới* (19), tr. 18-29.
141. Lê Thanh Thủy (2016), *Công ty Đông Á ở Đông Nam Á (thế kỷ XVII – XIX)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
142. Nguyễn Quang Trung Tiến (2008), “Vấn đề canh tân đất nước dưới triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX”, in trong Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, NXB Thế giới, Hà Nội, tr. 56-64.

143. Đỗ Thị Thùy Trang (2013), “Quan niệm về các hình thức cai trị của nhà nước trong tác phẩm Chính trị của Aristotle”, *Tạp chí Khoa học Xã hội* (7), Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 12-18.
144. Đặng Huy Trứ (2002), *Từ thụ yếu quy (Bàn về nạn hối lộ và đức thanh liêm của người xưa)*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
145. Đặng Huy Trứ (2007), *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục (Lời nói, việc làm của cha tôi)*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
146. Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và Văn hóa Việt Nam (1998), *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam: Những gương mặt tiêu biểu*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
147. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2002), *Châu bản triều Tự Đức*, NXB Văn học, Hà Nội.
148. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2003), *Châu bản triều Tự Đức (1848-1883): Tuyển chọn và lược thuật*, NXB Văn học, Hà Nội.
149. Tạ Chí Đại Trường (2011), *Người lính thuộc địa Nam Kỳ (1861-1945)*, NXB Tri thức & Nhà sách Nhã Nam, Hà Nội.
150. *Từ điển Bách khoa Britannica* (2014), T. 1, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
151. Phạm Hồng Tung (2003), “Vài nhận định về cuộc cải cách ở Thái Lan (Siam) dưới các triều vua Mongkut và Chulalongkorn từ cái nhìn so sánh khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (6), tr. 53-62.
152. Phạm Hồng Tung (2006), “Vấn đề dân tộc và phương thức hình dung về cộng đồng dân tộc trong những chuyển biến của thế giới”, in trong *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2001-2006)*, NXB Thế giới, Hà Nội, 544-550.
153. Ulrike Herrmann (2014), *Tây Âu trong tiến trình phát triển kinh tế - Con đường đưa đến thế giới thịnh vượng: Lịch sử tiến trình xã hội, lịch sử tiền tệ và những cuộc khủng hoảng*, Võ Thị Kim Nga dịch, NXB Tri thức, Hà Nội.
154. Thế Văn – Quang Khải (1999), *Bùi Viện với sự nghiệp canh tân đất nước cuối thế kỷ XIX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
155. Bùi Bích Vân (2007), “Tác động của các yếu tố nước ngoài đối với Nhật Bản thời Minh Trị”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (12), tr. 15-21.

156. Đặng Huy Vận – Chương Thâu (1961), “Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX (Ý kiến trao đổi với ông Văn Tân)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (25), tr. 57-71.
157. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1994), *Tìm hiểu Lịch sử - Văn hóa Thái Lan*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
158. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1999), *Thái Lan truyền thống và hiện đại*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
159. *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam-Những gương mặt tiêu biểu* (1998), NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
160. Nguyễn Như Ý (Cb) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
161. Yoshiharu Tsuboi (2010), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*, Nguyễn Đình Đầu dịch, NXB Tri thức & Nhà sách Nhã Nam, Hà Nội.

Tiếng Anh

162. Hitoshi Abe, Muneyuki Shindo & Sadafumi Kawato (1994), *The Government and Politics of Japan*, Translated by James W. White, University of Tokyo Press, Japan.
163. David B. J. Adams (1977), *Mornarchy and Political Change: Thailand under Chulalongkorn (1868-1885)*, PhD Dissertation, University of Chicago, USA.
164. Benedict Anderson (1991), *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*, Verso Press, London-New York.
165. Edward Andrew (2011), “Jeans Bodin on Sovereignty”, *Republic of Letters: A Journal for the Study of Knowledge, Politics, and the Arts*. No. 2, pp. 75-84.
166. Thanet Aphornsuvan(2009),“The West and Siam’s quest for modernity: Siam responses to nineteenth century American missionaries”, *Journal for Southeast Asia Research*. Vol. 17 (3), SOAS, University of London, pp. 401-431.
167. Masataka Banno (1978), *China and the West 1858-1861: The Origins of the Tsungli Yamen*, Havard University Press, Cambridge-Massachusetts, USA.

168. Jens Bartelson (1995), *A Genealogy of Sovereignty*, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
169. Stanley Benn (1955), "The Uses of Sovereignty", *Journal of Political Studies*. Vol. 3 (2), pp. 109-122.
170. Alain de Benoist (1999), "What is Sovereignty?", *Telos Journal*. Vol. 1999 (116), New York, USA, pp. 99-118.
171. John Benson & Takao Matsumura (2001), *Japan, 1868-1945: From Isolation to Occupation*, Pearson Education Limited, Great Britain.
172. Carmen Blacker (1958), "Fukuzawa Yukichi on Family Relationships, Monumenta Nipponica", Sophia University Press. Vol. 14 (1/2), pp. 40-60.
173. L. L. Blake (1988), *Sovereignty: Power beyond politics*, Shephard-Walwyn LTD, London, UK.
174. Wendell Blanchard (1958), *Thailand: Its People, Its Society, Its Culture, Human Relations Area Files*, Country Survey Series, HRAF Press, New Haven.
175. J. O. P. Bland (1917), *Li Hung-Chang*, Constable & Company Ltd, London, UK.
176. John Blofeld (1987), *King Maha Mongkut of Siam*, The Siam Society, Bangkok, Thailand.
177. Jeans Bodin (1955), *Six Books of Commonwealth*, Abridged and translated by M. J. Tooley, Basil Blackwell Oxford, UK.
178. John Bowring (1969), *The Kingdom and People of Siam; with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, P. I, Oxford University Press, London, UK, Oxford in Asia Historical Reprints.
179. John Bowring (1969), *The Kingdom and People of Siam; with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, P. II, Oxford University Press, London, UK, Oxford in Asia Historical Reprints.
180. Laura Brace & John Hoffman (Ed) (1997), *Reclaiming Sovereignty*, Printer, London and Washington.
181. H. W. Brands (1999), "The Idea of the National Interest", *Journal of Diplomatic History*. Vol 23 (2), The Society for Historians of American Foreign Relations (SHAFR), pp. 239-261.
182. Mathew Bridge (1874), *A popular Modern History*, D. & J. Sadlier & Co., New York, USA.

183. Lawrence Palmer Briggs (1947): “Aubaret and the Treaty of July 15, 1867 between France and Siam”, *Journal of the Far Eastern Quarterly*. Vol. (2), Columbia University Press, New York, USA, pp. 122-138.
184. Chris Brown (2002), *Sovereignty, Rights and Justice: International Political Theory Today*, Polity Press, Cambridge, UK.
185. David Douglas Brown (1981), *From Tempo to Meiji: Fukuoka Han in the Late Tokugawa Japan*, PhD Dissertation, University of Hawaii, USA.
186. Scott Burchill (2005), *The National Interest in International Relations Theory*, Palgrave Macmillan, New York, USA.
187. Meribeth E. Cameron (1963), *The Reform Movement in China 1898-1912*, Stanford University Publications, USA, 1963.
188. Joseph A. Camilleri & Jim Falk (1992), *The End of Sovereignty? The Politics of a Shrinking and Fragmenting World*, Edward Elgar Publishing Limited, England.
189. Louis de Carné (2000), *Travels on the Mekong: Cambosia, Laos and Yunnan, The Political and Trade Report of Mekong Exploration Commission (June 1866 – June 1868)*, White Lotus Press, Bangkok, Thailand.
190. Edward Hallett Carr (1978), *The Twenty Years Crisis 1919-1939*, Macmillan & Co. Ltd, London, UK.
191. M. V. Chandramathi (2016), “Sovereignty-Modern Approach to a Regressive Concept”, *International Journal of Political Science, Law and International Relation*. Vol. 6 (1), pp. 17-24.
192. H. R. H. Prince Chula Chakrabongse (1960), *Lords of Life*, Alvin Redman, London, UK.
193. J. C. Cheng (1963), *Chinese Sources for the Taiping Rebellion 1850-1864*, Hong Kong University Press, Hongkong.
194. Jacob T. Child (1892), *The Pearl of Asia: Reminiscences of the Court of A Supreme Monarch or Five Years in Siam*, Donohue Henneberry & Co, Chicago, USA.
195. Samuel C. Chu & Kwang-Ching Liu (Ed) (1994), *Li Hung-Chang and China's Early Modernization*, An East Gate Book, M. E. Sharpe, Armonk-New York-London-England.

196. Jean-Marc Coicaud & Nicholas J. Wheeler (2008), *National Interest and International Solidarity: Particular and Universal Ethics in International Life*, United Nations University Press, Tokyo-New York-Paris, 2008.
197. Nola Cooke, “The Composition of the Nineteenth-Century Political Elite of Pre-Colonial Nguyen Vietnam (1802-1883)”, *Modern Asian Studies*. Vol. 29 (4), Cambridge University Press, pp. 741-764.
198. Albert Craig (1959), “The Restoration Movement in Choshu”, *The Journal of Asian Studies*. Vol. 18 (2), Published by The Association for Asian Studies, pp. 187-197.
199. Albert M. Craig (2009), *Civilization and Enlightenment-The early thought of Fukuzawa Yukichi*, Harvard University presss, Cambridge, Massachusetts, and London, England.
200. Pamela Kyle Crossley (1999), *A Translucent Mirror: History and Identity in Qing Imperial Ideology*, University of California Press, Berkeley-Los Angeles-London.
201. Michael A. Cusumano (1982), “An Enlightenment Dialogue with Fukuzawa Yukichi: Ogawa Tameji’s Kaika Mondo, 1874-1875”, *Monumenta Nipponica*. Vol. 37 (3), Sophia University press, pp. 375-401.
202. Fred Dallmayr & Jose M. Rosales (Ed) (2001), *Beyond Nationalism? Sovereignty and Citizenship*, Lexington Books, Maryland, USA.
203. Frank C. Darling (1965), *Thailand and the United States*, Public Affairs Press, Washington DC, USA.
204. Likhit Dhiravegin (1974), *Siam and Colonialism (1855-1909)-An Analysis of Diplomatic Relations*, Thai Wantana Panich Co., Ltd, Bangkok, Thailand.
205. Jenny Edkins, Nalini Persram, & Veronique Pin-Fat (Ed) (1999), *Sovereignty and Subjectivity*, Lynne Rienner Publishers, Boulder (USD) and London (Britain).
206. Stuart Elden (2006), “Contingent Sovereignty, Territorial Integrity and the Sanctity of Borders”, *The SAIS Review of International Affairs*. Vol. XXVI (1), pp. 11-24.
207. Pavlos Eleftheriadis (2006), “Law and Sovereignty”, *Journal of Law and Philosophy*. Vol. 29, pp. 535-569.

208. D. Elliot (1978), *Thailand: Origins of Military Rule*, Zed Press, London, UK.
209. Stanley L. Engerman & Jacob Metzger (2004), *Land Rights, Ethno-Nationality, and Sovereignty in History*, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.
210. Paulina Ochoa Espejo (2011), *The Time of Popular Sovereignty: Process and the Democratic State*, The Pennsylvania State University Press, Pennsylvania, USA.
211. John K. Fairbank (Ed) (1978), *The Cambridge history of China, Volume 10, Late Ch'ing, 1800-1911*, P. 1, Cambridge University Press, Cambridge-London-New York-Melbourne.
212. John K. Fairbank & Kwang-Ching Liu (Ed) (1980), *The Cambridge history of China, Vol. 11, Late Ch'ing, 1800-1911*, P. 2, Cambridge University Press, Cambridge-London-New York-Melbourne.
213. *The Dynastic Chronicles Bangkok Era – The Fourth Reign (1851-1868)*, Vol. 1, Translated by Chadin (Kanjanavanit) Flood (1965), The Centre for East Asian Cultural Studies, Tokyo, Japan.
214. *The Dynastic Chronicles Bangkok Era – The Fourth Reign (1851-1868)*, Vol. 2, Translated by Chadin (Kanjanavanit) Flood (1966), The Centre for East Asian Cultural Studies, Tokyo, Japan.
215. Hon. John W. Foster (1913), *Memoirs of the Viceroy: Li Hung Chang*, Constable & Company Ltd, London, UK.
216. Harry G. Gelber (1997), *Sovereignty Through Interdependence*, Kluwer Law International LTD, London-The Hague-Boston.
217. Ernest Gellner (1987), *Culture, Identity, and Politics*, Cambridge University Press, New York, USA.
218. Sydney Giffard (1994), *Japan Among the Powers 1890-1990*, Yale University Press, New Haven & London.
219. Ralph E. Gomory & William J. Baumol (2000), *Global Trade and Conflicting National Interests*, The MIT Press, USA.
220. Andrew Gordon (2003), *A Modern History of Japan: From Tokugawa Times to the Present*, Oxford University Press, New York-Oxford.

221. Peter Gratton (2012), *The State of Sovereignty: Lessons from the Political Fiction of Modernity*, State University of New York Press, New York, USA.
222. Liah Greenfield (1992), *Nationalism: Five Roads to Modernity*, Harvard University Press, Cambridge (Massachusetts)-London (England).
223. S. S. Gregory (1909) “National Sovereignty”, *Michigan Law Review*. Vol. VII (5), pp. 381-396.
224. Steven Grosby (2005), *Nationalism: A very short Introduction*, Oxford University Press, UK.
225. Wang Gungwu & Zheng Yongnian (Ed) (2008), *China and the New International Order*, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.
226. *Gustave Rolin Jaequemyns and the Making of Modern Siam: the Diaries and Letters of King Chulalongkorn's General Adviser*, White Lotus Press, Bangkok, Thailand, 1996.
227. Maurice Halbwachs (1992), *On Collective Memory*, Lewis A. Coser (Ed), The University of Chicago Press, Chicago and London.
228. Andrew Heywood (1994), *Political Ideas and Concepts: An Introduction*, Macmillan Press LTD, Hampshire and London, Britain.
229. Francis Harry Hinsley (1986) *Sovereignty*, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
230. Hoang Anh Tuan (2006), *Silk for Silver: Dutch – Vietnamese Relations, 1637-1700*, PhD Dissertation, Leiden University, Netherland.
231. J. E. Hoare (1994), *Japan's Treaty Ports and Foreign Settlements: The Uninvited Guests 1858-1899*, Japan Library & Curzon Press Ltd.
232. Thomas Hobbes (1651), *Leviathan or the Matter, Forme, & Power of a Common-wealth Ecclesiasticall and Civil*, London, UK.
233. John Hoffman (1998), *Concepts in the Social Sciences: Sovereignty*, Open University Press, Buckingham, UK.
234. Eijiro Honjo (1936), “The View of Various Hans on the Opening of the Country”, *Kyoto University Economic Review*. Vol. XI (1), pp. 16-31.
235. Helen M Hopper (2005), *Fukuzawa Yukichi: From Samurai to Capitalist*, Pearson Education Limited, Great Britain.

236. Shiping Hua (2004), “The Meiji Restoration (1868) and the Late Qing reform (1898) revisited: Strategies and Philosophies”, *East Asia*. Vol. 21 (3), pp. 3-22.
237. James L. Huffman (2010), *Japan and Imperialism: 1853-1945*, Association for Asian Studies, Inc, Ann Arbor, USA.
238. Atsuko Ichijo & Gordana Uzelac (Ed) (2003), *When is the Nation? Toward an Understanding of Theories of Nationalism*, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.
239. John A. Jameson (1890), “National Sovereignty”, *Journal of Political Science Quarterly*. Vol. V (2), pp. 193-213.
240. Philip Joseph (1928), *Foreign Diplomacy in China 1894-1900: A Study in Political and Economic Relations with China*, George Allen & Unwin Ltd, London, UK.
241. Bertrand De Jouvenel (1970), *Sovereignty: An Inquiry Into the Political Good*, Translated by J. F. Huntington, Cambridge at The University Press, UK, 1957.
242. M. L. Manich Jumsai (1970), *History of Anglo – Thai Relations*, Published by Chalermnit, Bangkok, Thailand.
243. Paul W. Kahn (2011), *Political Theology: Four New Chapters on the Concept of Sovereignty*, Columbia University Press, New York, USA.
244. Noriko Kamachi (1981), *Reform in China: Huang Tsun-hsien and the Japanese Model*, Published by Council on East Asian Studies, Harvard University, USA.
245. John Keay (2005), “The Mekong Exploration Commission 1866-1868: Anglo – French Rivalry in Southeast Asia”, *Journal of Asian Affairs*. Vol. XXXVI (III), Routledge: Taylor & Francis Group, pp. 289-312.
246. Paul Kennedy (1987), *Rise and Fall of The Great Powers*, Random House, New York, USA.
247. Terence Joseph Kersch (1995), *The Idea of the National Interest: A Conceptual Analysis in the Context of the Gulf War*, PhD Dissertation, The University of British Columbia, USA, April.
248. Earl H. Kinmonth (1978), “Fukuzawa Reconsidered: Gakumon no Susume and its Audience”, *The Journal of Asian Studies*. Vol. 37 (4), The Association for Asian Studies, pp. 677-696.

249. *The Autobiography of Yukichi Fukuzawa*, translated by Eiichi Kiyooka (1966), Columbia University Press, New York, USA.
250. *Fukuzawa Yukichi on Education*, translated and edited by Eiichi Kiyooka (1985), University of Tokyo Press, Tokyo, Japan.
251. Peter Kornicki (Ed & Intro) (1998), *Meiji Japan: Political, economic, and social history 1868-1912*, Vol. I: “The Emergence of the Meiji State”, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.
252. Stephen D. Krasner (2009), *Power, the State, and Sovereignty: Essays on international relations*, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.
253. Ersun N. Kurtulus (2005), *State Sovereignty: Concept, Phenomenon and Ramifications*, Palgrave Macmillan, New York, USA.
254. Truong Buu Lam (1967), *Patterns of Vietnamese Response to Foreign Intervention: 1858-1900*, Monograph Series, No. 11, Southeast Asia Studies, Yale University
255. Aaron Larsen (2002), *The Kinno Ideology and the Meiji Restoration*, PhD Dissertation, St. John’s University, New York, USA.
256. Anna Harriette Leonowens (1988), *The English Governess at the Siamese Court: Being Recollections of Six Years in the Royal Palace at Bangkok*, Oxford University Press, UK.
257. Kuang-Sheng Liao (1993), *Antiforeignism and Modernization in China*, The Chinese University Press, Hongkong.
258. Alicia E. Neve Little (2010), *Li Hung-chang: His Life and Time*, Cambridge University Press, New York, USA.
259. Lawrence Lowell (1888), “The Limits of Sovereignty”, *Havard Law Review*. Vol. 2 (2), pp. 15-27.
260. Adam Lupel (2009), *Globalization and Popular Sovereignty: Democracy’s transnational dilemma*, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.
261. Hong Lysa (1984), *Thailand in the Nineteenth Century: Evolution of the Economy and Society*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.

262. Neil MacCormick (1999), *Questioning Sovereignty: Law, State, and Nation in the European Commonwealth*, Oxford University Press, UK.
263. Alan Macfarlane (2002), *Fukuzawa Yukichi and the Making of the Modern World*, Palgrave Macmillan Ltd, New York, USA.
264. William Francis Mannix (1913) *Memoirs of The Viceroy Li Hung Chang*, Constable and Company LTD, London, United Kingdom.
265. David G. Marr (1971), *Vietnamese anticolonialism, 1885-1925*, University of California. Berkeley, Los Angeles, London.
266. David McCabe (1999), “The Idea of the National Interest”, *The Philosophical Forum*. Vol. XXX (2), pp. 91-114.
267. Kullada Kesboonchoo Mead (2004), *The Rise and Decline of Thai Absolutism*, Routledge: Curzon of the Taylor & Francis Group, London and New York.
268. James F. Miskel (2002), “National Interests: Grand Purposes or Catchphrases?”, *Naval War College Review*. Vol. LV (4), pp. 96-104.
269. Abbot Low Moffat (1961), *Mongkut, the King of Siam*, Cornell University Press, Ithaca, New York, USA.
270. Robert Laurie Morant & Prince Pritsdang (1989), *Two Views of Siam on the Eve of the Chakri Reformation*, Kiscadale Publications, Scotland.
271. Eiji Murashima (1988) “The Origin of Modern Official State Ideology in Thailand”, *Journal of Southeast Asia Studies*. Vol. 19 (1), Cambridge University Press, UK, pp. 80-96.
272. Francis Hare Naylor (1916), *The Civil and Military: History of Germany from the Landing of Gustavus to the Conclusion of the Treaty of Westphalia*, Vol. I – Part I, Printed for John Murray, London, UK.
273. Inazo Nitobe (1891), *The Intercourse between the United States and Japan*, The John Hopkins Press.
274. Leslie Russell Oates (1985), *Populist Nationalism in Prewar Japan: A biography of Nakano Seigo*, George Allen & Unwin Australia Pty Ltd, Australia.
275. Rear Admiral Simon Williams OBE (2012), *The Role of the National Interest in the National Security Debate*, PhD Dissertation, Royal College of Defence Studies, UK, July.

276. J. Peter Pham (2008), "What is in the National Interest? Hans Morgenthau's Realist Vision and American Foreign Policy", *American Foreign Policy Interests*. Vol. 30, pp. 256-265.
277. Frederick Pollock (1894), "Sovereignty in English", *Havard Law Review*. Vol. VIII (5), pp. 243-251.
278. David Pong (1994), *Shen Pao-chen and China's Modernization in the Nineteenth Century*, Cambridge University Press, UK.
279. Raia Prokhovnik (2008), *Sovereignty: History and Theory*, Imprint Academic, USA.
280. M. S. Rajan (1953), "The Idea of the National Interest", *The Indian Political Science*. Vol. 14 (3), pp. 188-200.
281. Douglas R. Reynolds (1993), *China, 1898-1912: The Xinzheng Revolution and Japan*, Published by the Council on East Asian Studies, Havard University, USA.
282. Douglas R. Reynolds (Guest Editor and Translator) (1995), "China, 1895-1912: State-Sponsored Reforms and China's Late-Qing Revolution", A Special Issues of *Chinese Studies in History*. Vol. 28 (3&4), pp. 1-174.
283. Michael G. Roskin (1994), *National Interest: From Abstraction to Strategy*, Strategic Studies Institute, US. Army War College, USA, May 20.
284. Sasanka Jibon Roy (1923), *The Theory of Sovereignty*, B. N. Dass at the Ganga Press, Calcutta, India.
285. Sub Lieutenant Monchanok Sanguanchart (2008), *The Adaption to Modernity of the Modern Thai Elite during the Reign of King Rama III and the Regin of King Rama IV (1824-1868)*, MA thesis, Southeast Asia Studies Center, Chulalongkorn University, Bangkok.
286. Rozeta E. Shembilku (2004), *The "National Interest" – Tradition and the Foreign Policy of Albania*, MA Thesis, The Fletcher School, Tufts University, USA.
287. Hideaki Shinoda (2000), *Re-examining Sovereignty: From Classical Theory to the Global Age*, Macmillan Press LTD, Hampshire and London, Britain.
288. Atushi Shirai (1992), "Nationalism and feminism in Yukichi Fukuzawa, the most influential leader of enlightenment in modern Japan", *Journal of History of European Ideas*. Vol. 15 (4-6), Pergamon press Ltd, Great Britain, pp. 687-693.

289. R. L. Sims (1991), *A Political History of Modern Japan 1868-1952*, Vikas Publishing House PVT LTD, New Delhi, India.
290. Malcom Smith (1946): *A Physician at the Court of Siam*, London, UK.
291. Anthony D. Smith (1991), *National Identity*, Penguin Books LTD, London, UK.
292. Herbert Warington Smyth (1898), *Five years in Siam: From 1891 to 1896*, John Murray, Albemarle Street, London.
293. Stanley Spector (1964), *Li Hung-Chang and the Huai Army: A Study in Nineteenth-Century Chinese Regionalism*, University of Washington Press, Seattle, USA.
294. Imtip Pattajoti Suharto (2012): *Journeys to Java by a Siamese King*, Revised Edition, IPB Press, Indonesia.
295. Nicolas Tarling (1957), "British Policy in the Malay Peninsula and Archipelago, 1824-1871", *Journal of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society*. Vol. XXX (3), pp. 3-7, 9-228.
296. Nicholas Tarling (1962), "The Mission of Sir John Bowring to Siam", *Journal of the Siam Society*, Vol 50.2, Bangkok, Thailand.
297. Nicolas Tarling (1965), "Harry Parkes' s Negotiations in Bangkok in 1856", *Journal of Siam Society*. Vol. 53 (2), Bangkok, Thailand, pp. 153-180.
298. Nicholas Tarling (2004), *Nationalism in Southeast Asia: "If the people are with us"*, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.
299. Charles Thomas Taylor (2012), *Toward World Sovereignty*, University Press of America, Lanham-New York-Oxford, USA.
300. B. J. Terwiel (1991), "The Bowring Treaty: Imperialism and the Indigenous Perspective", *Journal of Siam Society*. Vol. 79 (2), Bangkok, Thailand, pp. 40-47.
301. Auraiwan Thanasthid (1981), *A Study of the Role of American in the Modernization of Siam, 1851-1910*, PhD Dissertation, New York University, USA.
302. *The New Encyclopedia Britannica*, Vol. 6, Founded 1768, 15th Edition (1992), Benton Foundation & The Encyclopedia Britannica Company, Chicago, USA.
303. R. Stanley Thomson (1945), "Siam and France 1863-1870", *Journal of the Far Eastern Quarterly*. Vol. 5 (1), Columbia University Press, New York, USA, pp. 28-46.

304. Yan Xue-Tong (2002), *Analysis of China's National Interests*, translated by Meng Jun, USA.
305. Stein Tonnesson & Hans Antlov (Ed) (1996), *Asian Form of the Nation*, Curzon Press Ltd, Britain.
306. William T. Towe (2009), *China's last empire: The Great Qing*, The Belknap Press of Harvard University Press, Cambridge-Massachusetts-London (England).
307. Nhung Tuyet Tran and Anthony J.S. Reid (2006), *Việt Nam - Borderless histories*, The University of Wisconsin Press.
308. Patrick Tuck (1995), *The French Wolf and the Siamese Lamb-The French Threat to Siamese Independence 1858-1907*, White Lotus Co., Ltd, Bangkok, Thailand.
309. Michael Vickery (1970), "Thai Regional Elites and the Reforms of King Chulalongkorn", *The Journal of Asian Studies*, the Association for Asian Studies published, Vol. 29, No. 4 (Aug.), pp. 863-881.
310. Fukuzawa Yukichi (1984), "On Departure from Asia (Datsuaron)", translated by Vinh Sinh, in *Fukuzawa Yukichi Nenkan 11*, published by Fukuzawa Yukichi Kyokai (Association of Fukuzawa Yukichi), Japan.
311. Ming Wan (2001), *Human Rights and Chinese Foreign Relations*, University of Pennsylvania Press, USA.
312. Cynthia Weber (1994), *Simulating Sovereignty: Intervention, the State and Symbolic Exchange*, Cambridge University Press, UK.
313. Jutta Weldes (1996), "Constructing National Interests", *European Journal of International Relations*. Vol. 2 (3), Sage Publications, London, Thousand Oaks, CA, and New Delhi, pp. 275-318.
314. Walter. F. Vella (1955), *The Impact of the West on Government in Thailand*, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, USA.
315. Yung Wing (1909), *My Life in China and America*, Arno Press, A New York Times Company, USA.
316. Thongchai Winichakul (1994), *Siam Mapped-A History of the Geo-Body of a Nation*, University of Hawaii Press, Honolulu, USA.

317. Barton Woodside (1971), *Vietnam and the Chinese Model*, Harvard University Press, USA, 1971.
318. David Wyatt (2003), *Thailand: A Short History*, Yale University Press, New Haven, USA.
319. Bernard Yack (2001), “Popular Sovereignty and Nationalism”, *Journal of Political Theory*. Vol. 29 (4), pp. 517-536.
320. Chitoshi Yanaga (1949), *Japan since Perry*, McGraw-Hill Book Company, Inc, New York, USA.
321. Fukuzawa Yukichi (1977), *Good-bye Asia (Datsu-a)*, translated by David J. Lu, in *Japan a Documentary History*, M. E. Sharpe Press, Amonk, New York, USA.
322. Fukuzawa Yukichi (2012), *An Encouragement of Learning*, translated by David A. Dilworth, Keio University Press, Tokyo, Japan.
323. Peter Zarrow (2012), *After Empire: The Conceptual Transformation of the Chinese State, 1885-1924*, Stanford University Press, Stanford-California, USA.
324. Hillyay Zmora (2001), *Monarchy, Aristocracy and the State in Europe 1300-1800*, Routledge: Taylor & Francis Group, London and New York.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

THE TREATY OF FRIENDSHIP AND COMMERCE (BETWEEN BRITAIN AND SIAM IN 1855)

Nguồn: John Bowring: *The Kingdom and People of Siam; with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, Part. II, Oxford University Press, London, UK, Oxford in Asia Historical Reprints, 1969., pp. 214 – 222

The following Treaty of Friendship and Commerce between her Majesty and the Kings of Siam was signed at Bangkok, April 18, 1855

(RATIFICATIONS EXCHANGED AT BANGKOK, 5TH APRIL, 1856)

Her Majesty the Queen of the United Kingdom of Great Britain and Ireland, and all its dependencies, and their Majesties Phra Bard Somdetch Phra Paramendr Maha Mongkut Phra Chom Klau Chau Yu Hua, the First King of Siam, and Phra Bard Somdetch Phra Pawarendr Ramesr Mahiswaresr Phra Pin Klau Chau Yu Hua, the Second King of Siam, desiring to establish upon firm and lasting foundations the relations of peace and friendship existing between the two countries, and to secure the best interests of their respective subjects and encouraging, facilitating, and regulating their industry and trade, have resolve to conclude a treaty of amity and commerce for this purpose, and have, therefore, named as their plenipotentiaries, that is to say:

Her Majesty the Queen of Great Britain and Ireland; Sir John Bowring, Knight, Doctor of Laws, etc...

And their Majesties the First and Second Kings of Siam, his Royal Highness Krom Hluang Wongsā Dhiraj Snidh; his Excellency Somdetch Chau Phaya Param Maha Bijai-neate; his Excellency Chau Phaya Sri Suriwongse Samuha Phra Kralahome; and his Excellency Chau Phaya, acting Phra-Klang;

Who, after having communicated to each other their respective full powers, and found them to be in good and due form, have agreed upon and concluded the following articles:

ARTICLE I.

There shall henceforward be perpetual peace and friendship between her Majesty the Queen of Great Britain and Ireland, and her successor, and their Majesties the First and Second Kings of Siam, and their successor. All British subjects coming to Siam shall receive from the Siamese Government full protection and assistance to enable them to reside in Siam in all security, and trade with every facility, free from oppression or injury on the part of the Siamese; and all Siamese subjects going to an English country shall receive from the British Government the same complete protection and assistance that shall be granted to British subject by the Government of Siam.

ARTICLE 2

The interests of all British subjects coming to Siam shall be placed under the regulation and control of a consul, who will be appointed to reside at Bangkok: he will himself conform to and will enforce the observance, by British subjects, of all the provisions of this treaty, and such of the former treaty negotiated by Captain Burney in 1826 as shall still remain in operation. He shall also give effect to all rules or regulations that are now or may hereafter be enacted for the government of British subjects in Siam, the conduct of their trade, and for the prevention of violations of the laws of Siam. Any disputes arising between British and Siamese subjects shall be heard and determined by the consul, in conjunction with the proper Siamese officers; and criminal offences will be punished, in the case of English offender; by the consul, according to English law,

And in the case of Siamese offenders, but their own laws, through the Siamese authorities. But the consul shall not interfere in any matter referring solely to Siamese, neither will the Siamese authorities interfere in questions which only concern the subjects of her Britannic Majesty.

It is understood, however, that the arrival of the British consul at Bangkok shall not take place before the ratification of this treaty, nor until ten vessels owned by British subjects, sailing under British colours, and with British papers, shall have entered the port of Bangkok for purposes of trade, subsequent to the signing of this treaty.

ARTICLE 3

If Siamese in the employ of British subject offend against the laws of their country, or if any Siamese having so offended or desiring to desert take refuge with a British subject in Siam, they shall be searched for, and, upon proof of their guilt or desertion, shall be delivered up by the consul to the Siamese authorities. In like manner, any British offenders resident or trading, who may desert, escape to, or hide themselves in Siamese territory, shall be apprehended and delivered over to the British consul on his requisition. Chinese not able to prove themselves to be British subjects shall not be considered as such by the British consul, nor be entitled to his protection.

ARTICLE 4

British subjects are permitted to trade freely in all the seaports of Siam, but may reside permanently only at Bangkok, or within the limits assigned by this treaty. British subjects coming to reside at Bangkok may rent land, and buy or build houses, but cannot purchase lands within a circuit of 200 sen (not more than four miles English) from the city walls, until they shall have lived in Siam for ten year, or shall obtain special authority from the Siamese Government to enable them to do so. But with the exception of this limitation, British residents in Siam may at any time buy or rent houses, lands, or plantations, situated anywhere within a distance of twenty-four hours' journey from the city of Bangkok, to be computed by the rate at which boats of the country can travel. In order to obtain possession of such lands or houses, it will be necessary that the British subject shall, in the first place, make application through the consul to the proper Siamese officer; and the Siamese officer and the consul having satisfied themselves of the honest intentions of the applicant, will assist him in settling, upon equitable terms, the amount of the purchase-money, will mark out and fix the boundaries of the property and will convey the same to the British purchaser under sealed deeds. Whereupon he and his property shall be placed under the protection of the governor of the district and that of the particular local authorities; he shall conform, in ordinary matters, to any just directions given him by them, and will be subject to the same taxation that is levied

on Siamese subjects. But, if, through negligence, the want of capital, or other cause, a British subject should fail to commence the cultivation or improvement of the lands so acquired within a term of three years from the date of receiving possession thereof, the Siamese Government shall have the power of resuming the property, upon returning to the British subject the purchase-money paid by him for the same.

ARTICLE 5

All British subjects intending to reside in Siam shall be registered at the British Consulate. They shall not go out to sea, nor proceed beyond the limits assigned by this treaty for the residence of British subjects, without a passport from the Siamese authorities, to be applied for by the British consul; nor shall they leave Siam, If the Siamese authorities show to the British consul that legitimate objections exist to their quitting the country. But, within the limits appointed under the preceding article, British subjects are at liberty to travel to and fro under the protection of a pass, to be furnished them by the British consul, and counter-sealed by the proper Siamese officer, stating, in the Siamese character, their names, calling, and description. The Siamese officers at the Government stations in the interior may, at any time, call for the production of this pass, and immediately on its being exhibited they must allow the parties to proceed; but it will be their duty to detain those persons who, by travelling without a pass from the consul, render themselves liable to the suspicion of their being deserters, and such detention shall be immediately reported to the consul

ARTICLE 6

All British subjects visiting or residing in Siam shall be allowed the free exercise of the Christian religion, and liberty to build churches in such localities as shall be consented to by the Siamese authorities. The Siamese Government will place no restrictions upon the employment by the English of Siamese subjects as servants, or in any other capacity. But wherever a Siamese subject belongs or owes service to some particular master, the servant who engages himself to a British subject without the consent of his master may be reclaimed by him; and the Siamese

Government will not enforce an agreement between a British subject and any Siamese in his employ, unless made with the knowledge and consent of the master, who has a right to dispose of the services of the person engaged.

ARTICLE 7

British ships-of-war may enter the river, and anchor at Paknam; but they shall not proceed above Paknam, unless with the consent of the Siamese authorities, which shall be given where it is necessary that a ship shall go into dock for repairs. Any British ship – of – war conveying to Siam a public functionary accredited by her Majesty's Government to the Court of Bangkok shall be allowed to come up to Bangkok, but shall not pass the forts called Pong Phrachamit and Pitpach-nuck, unless expressly permitted to do so by the Siamese Government; but in the absence of a British man-of-war, the Siamese authorities engage to furnish the consul with a force sufficient to enable him to give effect to his authority over British subjects, and to enforce discipline among British shipping.

ARTICLE 8

The measurement duty hitherto paid by British vessels trading to Bangkok under the treaty of 1826 shall be abolished from the date of this treaty coming into operation, and British shipping or trade will thenceforth be only subject to the payment of import and export duties on the goods landed or shipped. On all articles of import the duties shall be three per cent, payable at the option of the importer, either in kind or money, calculated upon the market value of the goods. Drawback of the full amount of duty shall be allowed upon goods found unsaleable and re-exported. Should the British merchant and the Custom-house officers disagree as to the value to be set upon the imported articles, such disputes shall be referred to the consul and proper Siamese officer, who shall each have the power to call in an equal number of merchants as assessors, not exceeding two on either side, to assist them in coming to an equitable decision.

Opium may be imported free of duty, but can only be sold to the opium-farmer on his agents. In the event of no arrangement being effected with them for

the sale of the opium, it shall be re-exported, and no impost or duty shall be levied thereon. Any infringement of this regulation shall subject the opium to seizure and confiscation.

Articles of export, from the time of production to the date of shipment, shall pay one impost only, whether this be levied under the name of inland tax, transit duty, or duty on exportation. The tax or duty to be paid on each article of Siamese produce previous to or upon exportation is specified in the tariff attached to this treaty; and it is distinctly agreed that goods or produce which pay any description of tax in the interior shall be exempted from any further payment of duty on exportation.

English merchants are to be allowed to purchase directly from the producer the articles in which they trade, and in like manner to sell their goods directly to the parties wishing to purchase the same, without the interference, in either case, of any other person.

The rates of duty laid down in the tariff attached to this treaty are those that are now paid upon goods of produce shipped in Siamese or Chinese vessels or junks; and it is agreed that British shipping shall enjoy all the privileges now exercised by, or which hereafter may be granted to, Siamese or Chinese vessels or junks.

British subjects will be allowed to build ships in Siam, on obtaining permission to do so from the Siamese authorities.

British subjects will be allowed to build ships in Siam, on obtaining permission to do so from the Siamese authorities.

Whenever a scarcity may be apprehended of salt, rice, and fish, the Siamese Government reserve to themselves the right of prohibiting, by public proclamation, the exportation of these articles.

Bullion or personal effects may be imported or exported free or charge.

ARTICLE 9.

The code of regulations appended to this treaty shall be enforced by the consul, with the co-operation of the Siamese authorities; and they, the said

authorities and consul, shall be enabled to introduce any further regulations which may be found necessary in order to give effect to the objects of this treaty.

All fines and penalties inflicted for infraction of the provisions and regulations of this treaty shall be paid to the Siamese Government.

Until the British consul shall arrive at Bangkok and enter upon his functions, the consignees of British vessels shall be at liberty to settle with the Siamese authorities all questions relating to their trade.

ARTICLE 10.

The British Government and its subjects will be allowed free and equal participation in any privileges that may have been, or may hereafter be, granted by the Siamese Government to the Government or subjects of any other nation.

ARTICLE 11

After the lapse of ten years from the date of the ratification of this treaty, upon the desire of either the British or Siamese Governments, and on twelve months' notice given by either party, the present and such portions of the treaty of 1826 as remain unrevoked by this treaty, together with the tariff and regulations hereunto annexed, or those that may hereafter be introduced, shall be subject to revision by commissioners appointed on both sides for this purpose, who will be empowered to decide on and therein such amendments as experiences shall prove to be desirable.

ARTICLE 12.

This treaty, executed in English and Siamese, both versions having the same meaning and intention, and the ratifications thereof having been previously exchanged, shall take effect from the sixth day of April, in the year one thousand eight hundred and fifty-six of the Christian era, corresponding to the first day of the fifth month of the one thousand two hundred and eighteenth year of the Siamese civil era.

In witness thereof the above-named plenipotentiaries have signed and sealed the present treaty in quadruplicate at Bangkok, on the eighteenth day of April, in the year one thousand eight hundred and fifty-five of the Christian era, corresponding to the second day of the sixth month of the one thousand two hundred and seventeenth year of the Siamese civil era.

JOHN BOWRING

(LS.)

(Signatures and seals of the five Siamese Plenipotentiaries)

Bản dịch:

HIỆP ƯỚC HỮU NGHỊ VÀ THƯƠNG MẠI ANH - SIAM NĂM 1855

Nguồn: John Bowring: *The Kingdom and People of Siam; with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, Part. II, Oxford University Press, London, UK, Oxford in Asia Historical Reprints, 1969, pp. 214 – 222.

Người dịch: Nguyễn Tiến Dũng.

Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại giữa Anh và Siam ký ở Bangkok ngày 18/04/1855, bao gồm các điều khoản sau:

Điều 1: Từ nay trở đi sẽ có nền hòa bình và hữu nghị vĩnh viễn giữa Nữ hoàng tôn kính của Vương quốc Anh và Ireland và những người kế thừa của Người với Nhà vua thứ nhất và thứ hai của Siam và những người kế thừa. Toàn bộ công dân Anh đến Siam sẽ được chính phủ Siam hoàn toàn giúp đỡ và ủng hộ, họ sẽ được tạo điều kiện cư trú ở Siam và được tự do buôn bán với mọi đối tác, được tự do đi lại trên mọi phần lãnh thổ của Siam; ngược lại, toàn bộ công dân Siam đến Anh sẽ được nhận từ chính phủ Anh sự giúp đỡ và bảo vệ tương tự những gì mà công dân Anh được nhận từ chính phủ Siam.

Điều 2: Quyền lợi của tất cả các công dân Anh đến Siam sẽ nằm dưới sự kiểm soát và quy định bởi một viên Lãnh sự, người sẽ được bổ nhiệm để cư trú ở Bangkok: ông ta sẽ là người giám sát và buộc công dân Anh phải tuân thủ đầy đủ Hiệp ước này, cũng như một số điều khoản vẫn còn hiệu lực của bản Hiệp cũ – bản Hiệp ước đàm phán bởi thuyền trưởng Burney năm 1826. Ông ta là người sẽ thực thi toàn bộ các điều khoản đã có hiện nay hoặc được bổ sung sau này. Mọi tranh chấp nếu có giữa công dân Anh và công dân Siam sẽ được lắng nghe và phân định bởi viên Lãnh cùng với sự phối hợp của một viên chức Siam có thẩm quyền. Sự phạm tội sẽ bị trừng phạt, trong trường hợp là tội phạm người Anh sẽ phán xét theo luật pháp của Anh bởi viên Lãnh sự, và trong trường hợp là tội phạm Siam thì sẽ được phán xét bởi luật pháp của Siam thông qua quan chức Siam có thẩm quyền. Nhưng viên Lãnh sự sẽ không can thiệp trong mọi trường hợp mà việc phạm tội chỉ

liên quan đến người Siam, tương tự như vậy, chính quyền Siam sẽ không can thiệp đến những vấn đề chỉ liên quan đến công dân Anh.

Tuy nhiên, điều này được hiểu là chuyến đi của viên Lãnh sự Anh đến Bangkok sẽ không xảy ra nếu Hiệp ước này chưa được phê chuẩn hoặc cho đến khi 10 tàu Anh với cờ hiệu và quốc thư đến cảng Bangkok để buôn bán sau khi ký Hiệp ước này.

Điều 3: Nếu cư dân Siam làm việc cho công dân Anh mà vi phạm luật pháp của quốc gia họ, hoặc nếu người Siam đã vi phạm hay ra lệnh bỏ trốn, ấu náu với một công dân Anh, thì họ sẽ bị truy tìm và dựa trên bằng chứng phạm tội hoặc bỏ trốn, viên Lãnh sự sẽ giao nộp họ cho chính quyền Siam. Tương tự như vậy, mọi tội phạm người Anh cư trú và buôn bán ở Siam, những người có thể trốn thoát hay ấu náu trên lãnh thổ Siam, sẽ bị bắt và giao nộp cho viên Lãnh sự Anh theo yêu cầu của ông này. Người Hoa sẽ không được hưởng quyền lợi như công dân Anh, có nghĩa là họ sẽ không được xét xử cũng như nhận được sự bảo vệ bởi viên Lãnh sự.

Điều 4: Công dân Anh được phép tự do buôn bán tại tất cả các cảng biển của Siam, nhưng chỉ có thể cư trú lâu dài ở Bangkok, trong giới hạn quy định bởi Hiệp ước này. Công dân Anh đến cư trú ở Bangkok có thể thuê đất, và mua hoặc xây nhà, nhưng không thể mua đất trong phạm vi 200 sen (không vượt quá 4 dặm Anh) tính từ bức tường thành), cho đến khi đã sinh sống 10 năm ở Siam, hoặc sẽ có được điều này nếu nhận được đặc ân từ chính phủ Siam. Nhưng ngoại trừ với giới hạn này. Người Anh cư trú ở Siam có thể mua hay thuê nhà, đất hay đồn điền bất kỳ lúc nào, ở mọi nơi trong phạm vi 24 giờ đi thuyền từ Bangkok được ước tính theo tốc độ mà thuyền của quốc gia có thể đi. Để có được quyền sở hữu nhà hay đất, bước đầu tiên là công dân Anh đệ trình hồ sơ của họ đến nhà đương cục Siam có thẩm quyền thông qua viên Lãnh sự; quan chức Siam và viên Lãnh sự sẽ đáp ứng nguyện vọng của người nộp hồ sơ, sẽ giúp ông ta đạt được mong muốn dựa trên những điều kiện công bằng và tổng số tiền mua phải trả, sẽ đánh dấu và xác định ranh giới sở hữu, và sẽ chuyển đến người mua đất người Anh với những giấy tờ có dấu triện hợp lệ. Kể từ khi đó, ông ta và quyền sở hữu của mình sẽ được đặt dưới sự bảo vệ của viên quan cai trị của huyện và chính quyền địa phương; ông ta sẽ phải tuân theo những quy định thông thường, tuân theo mọi chỉ thị của họ, và cũng phải chịu đóng mức

thuế tương tự như cư dân Siam. Nhưng nếu vì một sự cố nào đó, như mong muốn của nhà đầu tư hay một nguyên nhân nào đó, một công dân Anh không thể tiến hành khai thác hoặc cải thiện đất đai mà họ có được trong giới hạn 3 năm tính từ ngày nhận quyền sở hữu, chính quyền sẽ có quyền thu hồi quyền sở hữu của họ, và trả lại công dân Anh số tiền bằng đúng số tiền mà họ đã bỏ ra mua.

Điều 5: Tất cả các công dân Anh có ý định cư trú ở Siam sẽ được đăng ký ở Lãnh sự quán của Anh. Họ sẽ không được đi ra biển hay vượt quá ranh giới cho phép bởi Hiệp ước này, nếu không có một giấy thông hành cấp bởi chính quyền Siam, được áp dụng bởi Lãnh sự quán Anh; hoặc sẽ không được rời khỏi Siam, nếu chính quyền Siam cho viên Lãnh sự biết rằng hiện có sự phản đối hợp pháp đối với việc rời đi của họ khỏi vương quốc. Nhưng trong giới hạn quy định bởi Điều khoản có trước, công dân Anh được tự do đến và đi nếu có giấy thông hành được cấp bởi viên Lãnh sự Anh và dấu triện phê chuẩn của nhà đương cục Siam có thẩm quyền, ghi rõ tên tuổi Siam, tên gọi và đặc điểm nhận dạng. Viên chức của chính phủ Siam phụ trách về vấn đề nội vụ có thể yêu cầu họ đệ trình trình giấy thông hành này ngay lập tức và bất cứ lúc nào, họ sẽ cho phép các nhóm có thể đi; nhưng họ có trách nhiệm giam giữ những người này nếu họ đi lại mà không có giấy thông hành từ viên Lãnh sự, giao nộp họ nếu họ có ý định bỏ trốn và việc giam cầm sẽ được báo cáo trực tiếp cho viên Lãnh sự.

Điều 6: Mọi công dân Anh đi du lịch hay cư trú ở Siam sẽ được phép tự do hoạt động Công giáo và tự do xây dựng nhà thờ ở các địa phương mà chính quyền Siam đồng ý. Chính phủ Siam sẽ không giới hạn số lượng người hầu Siam mà công dân Anh muốn thuê. Nhưng một người Siam thuộc quyền sở hữu hay chịu phục dịch với một ông chủ cụ thể, nếu người hầu này sẽ thỏa thuận với một công dân Anh khác mà thiếu sự đồng ý của người chủ thì anh ta sẽ bị đòi lại, và chính phủ Anh không cho phép có sự thỏa thuận giữa công dân Anh đó và người Siam mà ông ta muốn thuê, cho đến khi có sự đồng ý của người chủ, người mà có quyền sở hữu sự phục dịch mà người hầu đã cam kết.

Điều 7: Thuyền chiến Anh có thể đi lại trên sông và neo đậu ở mỏ neo Paknam, nhưng sẽ không vượt quá Paknam cho đến khi có sự đồng ý của chính quyền Siam. Chính quyền Siam sẽ chỉ định địa điểm mà một tàu bè có thể neo đậu và

sửa chữa. Mọi thuyền chiến Anh đến Siam với một viên khâm sứ nhận ủy nhiệm bởi Nữ hoàng gửi đến triều đình Bangkok thì sẽ được phép lên đến hắc kinh đô nhưng không được vượt quá các pháo đài có tên gọi Pong Phrachamit và Pit-patch-nuck, cho đến khi có được ân chuẩn riêng của Chính phủ Siam. Trong trường hợp không có một thuyền chiến Anh thì chính quyền Siam sẽ cam kết cung cấp cho viên Lãnh sự một lực lượng quân đội đủ mạnh để bảo vệ cho các công dân Anh cũng như cho phép ông ta có thể đảm bảo duy trì sự ổn định giữa các thuyền Anh.

Điều 8: Cho đến nay, việc định thuế hải quan đối với tàu thuyền Anh buôn bán ở Bangkok theo quy định của Hiệp ước 1826 sẽ bị bãi bỏ kể từ ngày Hiệp ước này có hiệu lực, và từ đây việc Anh bốc dỡ hay buôn bán sẽ chỉ phụ thuộc việc trả tiền thuế nhập khẩu hay xuất khẩu đối với hàng bốc lên hay dỡ xuống. Thuế nhập khẩu sẽ là 3%, việc trả bằng tiền hay hiện vật là do lựa chọn của người nhập khẩu, tính toán dựa trên thị trường định giá của sản phẩm. Số tiền thuế quan của tổng số tiền thuế được xem xét miễn giảm sẽ dựa trên số hàng không bán được hay hàng tái xuất khẩu. Trong trường hợp thương nhân Anh và các đối tác bản địa không thống nhất đối với giá được ấn định dựa trên danh sách nhập khẩu, thì cuộc tranh chấp sẽ được phán xử bởi viên Lãnh sự và nhà đương cục Siam có thẩm quyền. Họ sẽ có thẩm quyền triệu tập một lượng thương nhân trung lập như những người có vai trò định giá để đánh thuế, đây sẽ là những người giúp họ có một quyết định công bằng.

Thuốc phiện sẽ được miễn thuế nhập khẩu, nhưng chỉ có thể được bán cho chủ trại thuốc phiện và các đại lý của họ. Trong trường hợp không thỏa thuận với họ về việc giảm giá thuốc phiện thì nó sẽ được tái xuất khẩu và sẽ không mất thuế hoặc thuế sẽ được thu ngay sau đó. Mọi vi phạm quy định này thì thuốc phiện sẽ bị bắt và bị sung công.

Các hạng mục xuất khẩu từ thời gian sản xuất đến ngày xếp hàng xuống tàu chỉ chịu một lần thuế, thuế này được đánh dưới tên gọi là thuế đất, thuế vận chuyển hoặc là thuế xuất khẩu. Thuế hay thuế hải quan được trả trước cho mỗi sản phẩm của Siam hoặc dựa trên việc xuất khẩu, nó được ghi rõ trong biểu mục thuế quan đính kèm theo Hiệp ước này; và có sự thỏa thuận rõ ràng là hàng hóa hay vật phẩm mà đã trả mọi loại thuế trong nội địa sẽ được miễn phải trả mọi loại thuế xuất khẩu khác.

Thương nhân Anh được phép mua trực tiếp từ nhà sản xuất mọi loại hàng hóa mà họ buôn bán và tương tự như vậy, họ cũng sẽ được bán trực tiếp hàng hóa của họ đến các đối tác có nhu cầu mà không bị gây trở ngại gì trong mọi trường hợp, từ mọi các nhân.

Mức thuế đưa ra trong Biểu mục thuế đính kèm Hiệp ước này thì được trả dựa trên hàng hóa hay sản phẩm bốc dỡ ở tàu thuyền Siam hay thuyền của người Hoa; và nó được thỏa thuận rằng việc bốc dỡ của người Anh sẽ có được toàn bộ đặc quyền được thực thi hiện nay; thứ mà sau này mới được trao cho tàu thuyền của người Siam hay người Hoa..

Công dân Anh sẽ được phép đóng tàu thuyền ở Siam trên cơ sở có được sự chấp thuận từ chính quyền Siam.

Bất cứ khi nào có sự khan hiếm về muối, gạo và cá, bằng tuyên bố công khai, chính phủ Siam có quyền ngăn cấm xuất khẩu các mặt hàng này.

Kim tuyến và các vật dụng cá nhân có thể được nhập khẩu và xuất khẩu mà không phải trả tiền.

Điều 9: Mọi nguyên tắc quy định đã được phê duyệt trong Hiệp ước này sẽ được thực thi bởi viên Lãnh sự với sự hợp tác từ Chính phủ Siam; và họ cũng được quyền giới thiệu thêm các quy định bổ sung, những điều mà họ cho là cần thiết để hỗ trợ những mục tiêu của Hiệp ước này.

Cho đến khi viên Lãnh sự đến Bangkok và thực thi sứ mệnh của mình, thì người đầu mối của các tàu thuyền Anh sẽ được tự do trong việc thiết lập với chính quyền Siam mọi việc liên quan đến công việc buôn bán.

Điều 10: Chính phủ Anh và thần dân của mình sẽ được tham gia tự do và bình đẳng với mọi đặc ân hiện đang được trao hay sau này được trao bởi Chính phủ Siam, giống như những gì mà chính phủ Siam đã và sẽ trao cho các quốc gia khác.

Điều 11: Sau khoảng thời gian 10 năm mà Hiệp ước này được phê chuẩn, căn cứ theo mong muốn của Anh và chính phủ Siam, và theo thông báo 12 tháng được gửi đến mỗi bên, giống như các phần của Hiệp ước năm 1826 khi vẫn giữ và không bị hủy bỏ bởi Hiệp ước này. Tài liệu cùng với biểu mục thuế quan và các điều khoản đính kèm theo đây hoặc được giới thiệu sau này sẽ được viên khâm sứ

của cả hai phía phê duyệt, họ sẽ là những người có quyền quyết định và gài thêm vào đây những bổ sung và sửa đổi.

Điều 12: Hiệp ước này sẽ được làm bằng cả tiếng Anh và tiếng Thái, hai bản này có giá trị và ý nghĩa như nhau, và sự phê chuẩn đã được trao đổi từ trước sẽ có hiệu lực từ ngày 6/4/1856 theo Công lịch, tương đương ngày 1/5/1218 theo lịch Siam.

Các vị Toàn quyền là những người có trách nhiệm ký và đóng dấu Hiệp ước này và được nhân thành 4 bản ở Bangkok vào ngày 18/4/1855 theo Công lịch, tương ứng với ngày 2/6/1217 theo lịch Siam.

(John Bowring và 5 vị Toàn quyền Siam đã ký).

PHỤ LỤC 2
“LETTERS FROM THE KING OF SIAM”
(No. 38)

Nguồn: John Bowring: *The Kingdom and People of Siam; with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, Part. II, Oxford University Press, London, UK, Oxford in Asia Historical Reprints, 1969., pp. 422-423.

Royal Audience Hall,
Grand Palace, Bangkok,
28th March, 1855.

My Respected Gracious Friend,

I am now indeed very glad for your Excellency's arrival, as mostly as it is the fulfilling of my longly expecting mind and earnest desire of personal respect with your Excellency, which would be better than our faithful correspondences between us, which were continued so long as for many years ago.

I have informed your Excellency's arrival to all members of our Government: they are all very glad, and trusting that the visit of your Excellency is peaceful, and your Excellency is my intimate corresponding friend, from whom they expect favourable discussion of treaty, &c.

On yesterday morning, after your Excellency's arrival, being just learned less than an hour, I have written the foregone of No. 37 immediately, and sent down to the sea together some articles of food, - Siamese fruits abundant on the present season, and some Siamese manufactured sweet articles, cakes, &c., in hand of my private ministers, Messrs. Nai kham nai suong raj ban han and Nai Bhoo (the latter of whom your Excellency would remember), to present your Excellency my first respect and cordial welcome hurriedly.

But I am little sorry that they both were, or are, not acquired with but little knowledge of English. So your Excellency would know my being glad but perusal of my letter, or through interpreter.

To-day I beg to send your Excellency some articles of salt food, put in six bottles, and six pints of salt fishes and venison: the latter may be for your Excellency's retinue, or accompany all foresaid articles in hand or charge of the bearer hereof, who is a gentleman, and my private minister, "Mom kou tae", who acquired with considerable way of English language in speaking and writing, whom I could not get to send down on yesterday. I trust your Excellency will please to converse with him.

I have ordered his Excellency "Chau Phya Sri-Suriy Wongse" Samuh Phra Kralahom to accept you Excellency at Paknam with great respect, and consult with your Excellency will be conveyed to this city. He got down last night, and now in Paknam. Your Excellency's messengers who went to proceed to this city, for witnessing the prepared residence for your Excellency, are allowed to come according to their pleasure. It is said they will come up to-morrow. I beg to assure your Excellency that all things here will be in peaceful manner and gracious respects.

I wish your Excellency to be here as long for many days as possible to your Excellency. Do not fear for our expenses, &c., as I wish to enjoy the entertainment with such a noble and favourable friend as your Excellency are to me.

I beg to remain your Excellency's faithful friend,

(Signed)

S. P. P. M. MONGKUT,
The King of Siam.

To his Excellency Sir JOHN BOWRING,
Kt., Dr. of Law, &c. &c. &c.

PHỤ LỤC 3
“LETTERS FROM THE KING OF SIAM”
(No. 48)

Nguồn: John Bowring: *The Kingdom and People of Siam; with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, Part. II, Oxford University Press, London, UK, Oxford in Asia Historical Reprints, 1969., pp. 434-435.

Rajmondern House, Grand Palace, Bangkok,
18th April, 1855.

My Respected Friend,

I beg to declare what your Excellency concerned last night regarding the prohibition of boats [boats] of the American missionaries going down to travel at sea or mouth of our river. It is not great important, indeed, and not alway; but occasioned once for when ministers placed at Parknam some time during a few numbers of days, to examine of apprehend of some things in our necessity, and then to prevent or make far from quaresomeness of our ministers with certain cruel missionaries and their boatmen, who ever have committed such the conducts with my minister at Parknam once lately. In the proclamation of their prohibition we did say this prohibition shall be stood until my established ministers returned from Parknam on the end of the southern monsoon, or being all arrived of vessels from China, after which time the freedom permitted as usual.

But on hearing of your Excellency's concern, I have ordered to place their freedom always.

Do not believe any exaggerations circuled here or at foreign ports, with inquiring my statements, as in this wild country the exaggerated or false rumours frequently circuled and prevailed among the people of several languages in various ways.

I beg assure you I will obey you what my opinion agres with, will inquire for explanation what I could not understand.

(Signed)

S. P. P. M. MONGKUT,
Primus vel Major Rex Siamensium.

To his Excellency Sir JOHN BOWRING,
K., LL.D., &c. &c. &c.

PHỤ LỤC 4
“LETTERS FROM THE KING OF SIAM”
(No. 53)

Nguồn: John Bowring: *The Kingdom and People of Siam; with a Narrative of the Mission to that Country in 1855*, Part. II, Oxford University Press, London, UK, Oxford in Asia Historical Reprints, 1969., pp. 435-436.

Rajmondern House,
Grand Palace, Bangkok,
21st April, 1855.

My Dear Friend,

I have received the copy of your Excellency's credentials from her Britannic Majesty enclosed with yours of this day.

I beg to return my very sincere thanks for the copy enclosed, which I beg to assure your Excellency.

This copy will be translated in Siamese language truly by myself and read to our whole council, and the copy and its true translation will be kept here for our signal of the new treaty just negotiated and concluded.

I have prepared my Royal communication addressed to her Britanic Majesty both in Siamese characters engraved in golden plate, and in English by myself manuscripts; and I wish to offer some valuable presents which are genuen Siamese manufactures. I have prepared something to be accompanied my communication through your Excellency's care and conveyance: this not for commonly answering to her Majesty's gift to me, but for my very respectful compliment to her particularly or pectuliarly, wishing Her Majesty's gracious and merciful notice toward me sooner than I might send embasshy from home to pay our homage to her. The box of my letter wish some presents will be carried in your Excellency pursuance down to sea on Monday moon, in which I wish your Excellency to come up and take leave me personally, and receive the golden key of the box from my

own hand, with the copy of the true translation of my communication to her Majesty.

I beg to remain,

Your Excellency's faithful friend,

(Signed)

S. P. P. M. MONGKUT,

The First King of Siam.

To his Excellency Sir JOHN BOWRING,

K., Doctor of Law, &c. &c. &c.

PHỤ LỤC 5

“SHORT NOTES FROM THE DIARY OF LI HUNG-CHANG”

Nguồn: Hon. John W. Foster (Introduce), *Memoirs of the Viceroy: Li Hung-Chang*, Constabale and Company LTD, London, UK, 1913, pp. 299-305.

“*July 10, 1899* – The Empress Dowager calls, with an attempt at humour, the T’wan-lien [Provincial militia] a “tiger ride” [an allusion to the proverb-] “He who rides on a tiger cannot dismount”. Because it has come under the control of the Great Sword Society. Perhaps her Majesty will yet learn that such animals and such riders, when half encouraged, devour their friends as well as their enemies”

“*Nanking, 1869* – All foreigners regard China in the light of a yellow corpse, buried by itself, and never to awaken without the while devil’s medicines. When they are looking upon China these foreigners all use the same spectacles; yet at home they fight among themselves, and have more bitter hatreds against each other than they have against us. The French have the Germans and the Russians kill the Jews, but they are all Christians when they come to China”

“*Peking, 1900* – How idle is much of this talk that we hear about overthrowing the Dynasty, and substituting a Chinese family to reign in place of the Manchus. Every one knows, including myself, that there is no Chinese family sufficiently respected to rule this country in peace and order”

[*without date*] – “K’ang Yu-wei is sometimes a patriotic official, sometimes a foolish meddler, and oftentimes a brainless ass”

“*Soochow, August 1864* – if the Taipings had a little generalship to go along with their wild fanaticism, they would have marched north and driven the Imperial family from Peking. For some time it appeared as if the new so-called Emperor T’ien-teh [Hung Siu-ts’ue] would really establish a dynasty, and rule the whole

Middle Kingdom. But he was only an impostor in religious matters, a fakir among the people, and in no sense o military leader. It is true that he had a number of brilliant lieutenants among the Wangs; but these men, even, came under his unholy spell, and were handicapped in their plans and movements”

“*December 1898* – Whenever there is trouble I am sent as a doctor, yet whether the patient dies or gets suddenly well I receive no credit, but always blame. Whether it is seizing of Kiao-chow by the Germans, the demanding of Wei-hai-wei by the British, or the bursting of the Yellow River banks, I am always the physician in attendance; but, instead of collecting a fee (pp.300) I am usually subject to a fine for my trouble and skill.

“And now with the present affair in Shantung, Chang Ju-mei [the Governor] and myself receive all the blame, and are denounced on all hands. Of course the excuse for this is that we have not dealt properly with the finances of the river improvements, but the real reason is that Chang Ju-mei and myself are unutterably opposed to the Big Swords being allowed to meet and organize. They mean nothing good but much harm, yet the Government will not consent to their suppression. For his share in combating their growth Governor Chang has lost his position, and the hot-headed Yu-Hsien, Treasurer of Hu-nan, and Tartar General at Nanking, has been sent in his place. Now this vey appointment indicates just how the Court feels toward these organized ruffians who called themselves patriots and defenders of the State, for Yu-Hsien is one of the most bigoted of officials, and has in the past allowed battles to be fought against the missionaries and converts, especially the Roman Catholics. Perhaps our Government is willing that more parts of t he empire be grabbed by foreign nations on account of these fellows”

In 1886 the Viceroy first mentions Yuan Shi-K'ai: “Yuan Shi-K'ai is one of the bravest of our men, and an excellent soldier. In 1884 he was not afraid to stand up to the Japanese in Corea, and it is regrettable that he did not have a large force under his command. Had he been possessed of a couple or three army corps the story of the war I believe would have been very different. He is great admirer of the

Germans, especially of their military system. Of course this is natural, for many of his troops were German trained, and he did not leave them behind when he was appointed Governor of Shantung”.

“*Peking, October 20, 1900* – Today I had a long conference with Sir Claude Macdonald, one of the brightest and best diplomats Great Britain has ever sent to China. Sir Claude and myself have always been on the closest of terms, and are true personal friends, although at times we do not admire each other in foreign office affairs. The same could be said of Sir Nicholas O’Conor, the diplomat who could make more friends for England than any minister I ever knew”.

[without date] – it is indeed a good thing for the country that Prince Ch’ing held back his Manchu troops during the siege of the Legations. I saw him today, and we have become better friends than ever before. He told me that during July Prince Tuan kept urging him to make an attack, insantly telling him that If the Ministers and their friend were once slaughtered to the last person the Powers would never dare to send representatives to China again. Oh, what an insane and contemptible idea! Ch’ing knew, as he said, that such an act would never be forgiven by the powers, and that if necessary a million men would be sent to China to compel reparation and seek revenge. Ch’ing declares also that it was all he could do to keep his troops in check, for the ferocious spirit of the Boxers had entered the hearts of officers and men, and all of them thirsted for the blood of the foreigner and native converts.

“After my talk with Prince Ch’ing I called at the American Legation, and had a good visit with my friend Major Conger. I told him what I had learned of Prince Ch’ing, without that black part relating to Tuan; and he said that he knew that the foreigner who lived through the terrible eight weeks of the siege could and did thank Prince Ch’ing that they were alive when the allies came to the relief.

“As it was, China was disgraced in the eyes of civilization, and the whole nation was humiliated and scorned; but If Ch’ing had been a weaker man, and had given way either to the commands of the importunities of the Empress Dowager and

Prince Tuan, that surrender on his part would have been the vital step in the obliteration of the Chinese Empire from the political map of the world. I hated Ch'ing for the words he uttered when I went to Japan, but I have forgiven him all my heart, and gladly bow to him as the saviour of his country”.

[without date] – “I have written – that during my many years’ experience with foreigners in the conduct of business I have become thoroughly familiar with their characters, and I have found that no matter what they are engaged in they act honourably, without deceit or falsehood”

“*April 1898.* It does not matter what my enemies may accuse of; in all my life I have been on the side of law and order, and I have never inquired whether those twin institutions were white or yellow, Decency is like gold, the same in all countries”.

“*June II, 1887* – England has ever asserted that in all my diplomatic work I have Russia’s interests constantly in view. England is very wrong, just as she has been many times before in other matters. If I have appeared to work for Russia’s interest, it is because in so doing I have believed that I was accomplishing the Greatest good for China. The British Foreign Office caused me to be rated officially and through the Press over the Manchurian agreement with the Czar’s Government; but the British refused to say that they would help us un the slightest during our Japanese conflict or after; while Russia, at the close of the war at least, let Japan understand that China was not alone”.

[without date] – “Bishop Favier, If I am ever the sovereign of a nation, and you are without a position – though men of your caliber are rare I will offer you the place of generalissimo of the force! You are a noble soldier, Favier, and you saved the lives of your little army. I hope the head of the church.

[the Viceroy alludes to the remarkable and heroic defence of the new French Cathedral made by Bishop Favier with a few French, Belgian, and German marines, and his three thousand converts. Though attached for days and nights at a time, the Bishop and his band nobly defended their position, inflicting great loss upon the Boxer hordes which assailed the Church.]

“Written in Canton, in early March, 1900. – there can be little doubt but the southern viceroys have received orders to be prepare to dispatch all foreigners. Who is responsible for such dastardly commands? The authors knew better than to send such outrageous documents to me!

[*without date*] – “Foreign Governments say they lease our lands. We know they are gone for ever”

[*without date*] – “Sometimes the pretensions of these “learn men” form the West anger me, at other times I feel sorry for them, and now very often I sit down and laugh at them until my dinner is all up-side-down! Today I was talking with a “Professor”, who came all the way from Massachusetts to teach in the new University, and he was telling me that he would be lost until his books arrived.

“I have eighteen large volumes that I use in my work”, he said; “books of science, art, ethics, and lexicography”.

“Eighteen? “ I asked. “Do you need them all?”

“Oh, yes; but they cover the whole range of my work”

“I did not like to smile in his face, but I could not help it. He asked me the reason for my apparent merriment.

“I was thinking of how much more exhaustive your Western wisdom must be than our” I replied. Then I told him that K’ang His, our literary Emperor, had compiled and issued the P’ei Wen Fun Fu (Dictionary) in 1711, and that it consisted of one hundred and thirty volumes!”

[*without date*]- “How splendid a thing it would be if our ancient motto, “Ching his tzu chih” [“Reverence and spare the written word, and do not let it be trampled under foot”. All scraps of paper with writing on them are religiously collected and burnt], could be hung conspicuously on the walls of the various foreign offices!” (306)

PHỤ LỤC 6
NHỮNG TÁC PHẨM VỀ TƯ TƯỞNG, VĂN HÓA, XÃ HỘI,
CHÍNH TRỊ VÀ LUẬT PHÁP TÂY PHƯƠNG ĐƯỢC DỊCH RA TIẾNG
NHẬT NỬA ĐẦU THỜI MINH TRỊ

Nguồn: Vĩnh Sinh, *Việt Nam và Nhật Bản giao lưu văn hóa*, NXB Khoa học Xã hội & DTBooks, Hà Nội, 2016, tr. 143-144.

STT	Tác giả và nguyên tác	Năm nguyên tác được xuất bản	Năm những bản dịch được xuất bản
1	Samuel Smiles (1812-1904): <i>Self-Help</i> (Tự trợ luận)	1859	1871
2	Henry Buckle (1822-1862): <i>History of Civilization in England</i> (Lịch sử văn minh nước Anh)	1856-1861	1875, 1879, 1887
3	Bentham (1748-1832): - <i>The Theory of Legislation</i> (Lý luận về lập pháp) - <i>Principles of the Civil Code</i> (Nguyên lý dân luật) - <i>Principles of the Penal Code</i> (Nguyên lý hình luật) - <i>Principles of Legislation</i> (Nguyên lý lập pháp) - <i>Principles of Morals and Legislation</i> (Khái luận về nguyên lý đạo đức và lập pháp)	1864 1879	 1876 1877-1879 1878 1883-1884
4	J. S. Mill (1806-1873): - <i>On Liberty</i> (Tự do luận)	1859	1872

	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Political Economy</i> (Kinh tế chính trị) - <i>Representative Government</i> (Chính thể đại nghị) - <i>Utilitarianism</i> (Chủ nghĩa công lợi) 	<p style="text-align: center;">1848</p> <p style="text-align: center;">1861</p> <p style="text-align: center;">1863</p>	<p style="text-align: center;">1875, 1879, 1884</p> <p style="text-align: center;">1875-1879, 1887, 1890</p> <p style="text-align: center;">1877, 1880</p>
5	<p>Herbert Spencer (1820-1903):</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Social Statics</i> (Tĩnh học xã hội, hay Nam nữ bình quyền luận). - <i>Representative Government</i> (Chính thể đại nghị) - <i>Education</i> (Giáo dục) - <i>Political Institutions</i> (Chính thể nguyên luận), phần V tập II trong bộ <i>Principles of Sociology</i> (Nguyên lý Xã hội học) 	<p style="text-align: center;">1851</p> <p style="text-align: center;">1857</p> <p style="text-align: center;">1861</p> <p style="text-align: center;">1882</p>	<p style="text-align: center;">1877-1878, 1881- 1884</p> <p style="text-align: center;">1878, 1883</p> <p style="text-align: center;">1880</p> <p style="text-align: center;">1883</p>
6	<p>Montesquieu (1689-1755):</p> <p><i>De l'esprit des lois</i> (Tinh thần luật pháp)</p>	1750	1876
7	<p>Rousseau (1712-1778):</p> <p><i>Du contrat social</i> (Xã hội khế ước luận)</p>	1762	1882

PHỤ LỤC 7

TÓM TẮT NIÊN BIỂU HOẠT ĐỘNG CỦA FUKUZAWA YUKICHI

(Số trong ngoặc là tuổi của Fukuzawa Yukichi)

Nguồn: Fukuzawa Yukichi, *Phúc ông tự truyện*, Phạm Thị Thu Giang dịch, NXB Lao động & Alfabooks, Hà Nội, 2016, tr. 523-527.

STT	Năm	Hoạt động tiêu biểu
1	1835 (1)	Sinh tại khu nhà đại diện của lãnh địa Nakatsu ở Osaka
2	1836 (2)	Cha mất, Fukuzawa Yukichi và anh chị em cùng mẹ chuyển về quê Nakatsu.
3	1847 (12)	Bắt tay vào học Hán học.
4	1854 (19)	Lên đường đi Nagasaki tiếp thu môn Hà Lan học theo lời khuyên của anh trai.
5	1855 (20)	Vào học trường Tekijuku của Ogata Koan.
6	1856 (21)	Lên làm chủ gia đình thay anh trai mất vì bệnh.
7	1857 (22)	Trở thành Thục trưởng của trường Tekijuku.
8	1858 (23)	Chuyển lên Edo theo lệnh của lãnh chúa vùng Nakatsu. Tháng 10 cùng năm, mở trường tư thục nhỏ về Hà Lan học, tiền thân của trường Đại học Keio-gijuku Daigaku ngày nay.
9	1859 (24)	Chuyển sang học tiếng Anh sau chuyển đi Yokohama và biết tiếng Hà Lan không còn giúp ích.
10	1860 (25)	Xin đi Mỹ theo đoàn sứ tiết của Mạc phủ Edo trên con tàu mang tên Kanrin-maru.
11	1861 (26)	Kết hôn cùng con gái thứ hai của ông Doki Tarohachi, võ sĩ cùng lãnh địa.
12	Tháng 12/1861 (26)	Được Mạc phủ phái đi theo đoàn sứ tiết sang châu Âu.

13	1864 (29)	Trở thành Mạc thần, làm việc ở Bộ phận chuyên trách về ngoại giao. Bắt tay viết cuốn sách <i>Seiyo jijo</i> (Tây dương sự tình)
14	1867 (32)	Ngày 23 tháng 1, cùng quân hạm của Mạc phủ sang Mỹ nhận tàu và mua về Nhật một số lượng lớn sách nguyên bản. Tháng 12, mua nhà ở Shinsenza.
15	1868 (33)	Tháng 4, chuyển nhà đến Shinsenza, lấy tên Keio đặt tên cho trường tư thực thành Keio-gijuku (Khánh Ứng Nghĩa thực). Tháng 6, được chính phủ mới mời vào làm việc nhưng kiên quyết từ chối.
16	1869 (34)	Từ chối khoản chu cấp của lãnh địa Nakatsu sau khi tuyên bố bỏ tất cả các chức tước và địa vị được Mạc phủ ban trước đây.
17	1871 (36)	Chuyển trường Keio-gijuku từ Shinsenza đến Mita.
18	1872 (37)	Đưa cả gia đình lên Tokyo. Chắp bút viết cuốn <i>Gakumon no susume</i> (Khuyến học) và hoàn thành chương cuối vào năm 1876.
19	1873 (38)	Lập Khoa Y của trường Keio-gijuku và Phân hiệu tại Osaka. Tháng 6, phát hành cuốn <i>Choai-no Ho</i> (tức <i>Luật về kế toán</i>).
20	1874 (39)	Lập Trường tiểu học và Phân hiệu tại Kyoto. Tháng 12, phát hành tạp chí tư nhân. Tháng 5, bà mẹ Ojun mất.
21	1875 (40)	Đóng cửa tòa soạn tạp chí tư nhân. Xuất bản cuốn <i>Bunmeiron no Gairyaku</i> (Khái lược luận thuyết văn minh)
22	1876 (41)	Phát hành tạp chí <i>Katei Sodan</i> (Gia đình tùng đàm), sau đó, chuyển tên thành <i>Minkan zasshi</i> (Dân gian tạp chí) và đổi sang phát hành báo hàng ngày.
23	1878 (43)	Được bầu là đại biểu của nghị viện Tokyo.
24	1879 (44)	Lên làm Viện trưởng đầu tiên của Viện Hàn lâm Tokyo.

		Tháng 5, được chọn là Nghị phó của Tokyo nhưng từ chối không nhậm chức. Tháng 7, cho ra bản thảo <i>Kokkai-ron</i> (Quốc hội luận).
25	1882 (47)	Ngày 1 tháng 3, phát hành báo <i>Jiji shimpo</i> .
26	1883 (48)	Phát hành cuốn <i>Gakumon no Dokuritsu</i> (Sự độc lập của học thuật).
27	1885 (50)	Phát hành <i>Nihon fujin ron</i> (Luận về phụ nữ Nhật Bản)
28	1890 (55)	Thành lập hệ đại học trong trường Keio-gijuku gồm 3 ngành: Luật, Tự nhiên và Xã hội.
29	1897 (62)	Ấn hành <i>Fukuzawa Zhenshu Shogen</i> (Tuyển tập Fukuzawa Yukichi) và <i>Fukuo hyakuwa</i> (Phúc ông bách thoại).
30	1898 (63)	Ngày 11 tháng 5, hoàn thành bản thảo cuốn <i>Fukuo jiden</i> (Phúc ông tự truyện). Xuất bản <i>Fukuzawa Yukichi Zhenshu</i> (Fukuzawa Yukichi toàn tập). Ngày 26 tháng 9, bị xuất huyết não.
31	1900 (65)	Được Thiên hoàng ban thưởng vì những công hiến trong giáo dục, dịch thuật, trước tác.
32	1901 (66)	Ngày 25 tháng 1, bệnh xuất huyết não tái phát và mất vào 8 giờ 50 phút tối ngày 3 tháng 2. Được an táng tại mộ địa chùa Hongan-ji làng Osaki-mura, với pháp danh Daikan'in Dokuritsu Jison Koji (Đại Quán viện Độc lập Tự tôn Cư sĩ). Hiện được cải táng tại chùa Zempukuji, núi Azabusan, Tokyo.

PHỤ LỤC 8 “GOOD-BYE ASIA”

Nguồn: Fukuzawa Yukichi, *Good-bye Asia (Datsu-a)*, translated by David J. Lu, in *Japan a Documentary History*, M. E. Sharpe Press, Amonk, New York, USA, 1977, pp. 351-353.

Transportation has become so convenient these day that once the wind of Western civilization blows to the East, every blade of grass and every tree in the East follow what the Western wind brings. Ancient Westerners and present day Westerners are from the same stock are not much different from one another. The ancient ones moved slowly, but their contemporary counterparts move vivaciously at a fast pace. This is possible because present-day Westerners take advantage of the means of transportation available to them. For those of us who live in the Orient, unless we want to prevent the coming of Western civilization with a firm resolve, it is best that we cast our lot with them. If one observes carefully what is going on in today's world, one knows the futility to trying to prevent the onslaught of Western civilization. Why not float with them in the same ocean of civilization, sail the same waves, and enjoy the fruits and endeavors of civilization?

The movement of a civilization is like the spread of the measles. Measles in Tokyo start in Nagasaki and come eastward with the spring thaw. We may hate the spread of this communicable disease, but is there any effective way of preventing it? I can prove that it is not possible. In a communicable disease, people receive only damages. In a civilization, damages may accompany benefits, but benefits always far outweigh them, and their force cannot be stopped. This being the case, there is no point in trying to prevent their spread. A wise man encourages the spread and allows our people to get used to its ways.

The opening to the modern civilization of the West began in the reign of Kaei (1848-58). Our people began to discover its utility and gradually and yet actively moved toward its acceptance. However, there was an old—fashioned and bloated government that stood in the way of progress. It was a problem impossible

to solve. If the government were allowed to continue, the new civilization could not enter. The modern civilization and Japan's old conventions were mutually exclusive. If we were to discard our old conventions, that government also had to be abolished. We could have prevented the entry of this civilization, but it would have meant loss of our national independence. The struggles taking place in the world civilization were such that they would not allow an Eastern island nation to slumber in isolation. At that point, dedicated men (*Shijin*) recognized the principle of "the country is more important than government", relied on the dignity on the Imperial Household, and toppled the old government to establish a new one. With this, public and the private sector alike, everyone in our country accepted the modern Western civilization. Not only were we able to cast aside Japan's old conventions, but we also succeeded in creating a new axle toward progress in Asia. Our basic assumptions could be summarized in two words: "good bye Asia (*Datsu-a*).

Japan is located in the eastern extremities of Asia, but the spirit of her people have already moved away from the old conventions of Asia to the Western civilization. Unfortunately for Japan, there are two neighboring countries. One is called China and another Korea. These two peoples, like the Japanese people, have been nurtured by Asiatic political thoughts and mores. It may be that we are different races of people, or it may be due to the differences in our heredity or education; significant differences mark the three peoples. The Chinese and Koreans are more like each other and together they do not show as much similarity to the Japanese. These two peoples do not know how to progress either personally or as a nation. In this day and age with transportation becoming so convenient, they cannot be blind to the manifestations of Western civilization. But they say that what is seen or heard cannot influence the disposition of their minds. Their love affairs with ancient ways and old customs remain as strong as they were centuries ago. In this new and vibrant theater of civilization when we speak of education, they only, they only refer back to Confucianism. As for school education, they can only cite [Mencius's] precepts of humanity, righteousness, decorum, and knowledge³³. While professing their abhorrence to ostentation, in reality they show their ignorance of

³³ In Japanese, *Jin, gi, rei, chi*, and in Chinese *Jen, I, li, chih* (*ren, yi, li, zhi*)

truth and principles. As for their morality, one only has to observe their unspeakable acts of cruelty and shamelessness. Yet they remain arrogant and show no sign of self-examination.

In my view, these two countries cannot survive as independent nations with the onslaught of Western civilization to the East. Their concerned citizens might yet find a way to engage in a massive reform, on the scale of our Meiji Restoration, and they could change their governments bring about a renewal of spirit among their peoples. If that could happen they would indeed be fortunate. However, it is more likely that would never happen, and within a few short years they will be wiped out from the world with their lands divided among the civilized nations. Why is this so? Simply at a time when the spread of civilization and enlightenment (*bunmei Kaika*) has a force akin to that of measles, China and Korea violate the natural law of its spread. They suffocate to death. It is said that neighbors must extend helping hands to one another because their relations are inseparable. Today's China and Korea have not done a thing for Japan. From the perspectives of civilized Westerners, they may see what is happening in China and Korea and judge Japan accordingly, because of the three countries' geographical proximity. The governments of China and Korea still retain their autocratic manners and do not abide by the rule of law. Westerners may consider Japan likewise a lawless society. Natives of China and Korea are deep in their hocus pocus of nonscientific behavior. Western scholars may think that Japan still remains a country dedicated to the yin and yang and five elements. Chinese are mean-spirited and shameless, and the chivalry of the Japanese people is lost to the Westerners. Koreans punish their convicts in an atrocious manner, and that is imputed to the Japanese as heartless people. There are many more examples I can cite. It is not different from the case of a righteous, atrocity, and heartlessness. His action is so rare that it is always buried under the ugliness of his neighbors' activities. When these incidents are multiplied, that can affect our normal conduct of diplomatic affairs. How unfortunate it is for Japan.

What must we do today? We do not have time to wait for the enlightenment of our neighbors so that we can work together toward the development of Asia. It is better for us to leave the ranks of Asian nations and cast our lot with civilized

nations of the West. As for the way of dealing with China and Korea, no special treatment is necessary just because they happen to be our neighbors. We simply follow the manner of the Westerners in knowing how to treat them. Any person who cherishes a bad friend cannot escape his bad notoriety. We simply erase from our minds our bad friends in Asia.

Bản dịch:

THOÁT Á LUẬN

Nguồn: Fukuzawa Yukichi, *Khuyến học & Luận và bình*, Chương Thâu dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2013, tr. 222-227.

Người dịch: Hải Âu, Kuriki Seiichi.

Thử nghĩ mà xem, những người phương Tây từ thời cổ kim đến nay đều có cùng dòng dõi giống nhau và họ không khác nhau nhiều lắm. Nếu ngày xưa họ chậm chạp thì ngày nay họ di chuyển hoạt bát và nhanh chóng hơn chính là vì họ lợi dụng được thế mạnh của phương tiện giao thông đó mà thôi. Đối với chúng ta, những người sống ở phương Đông, trừ khi chúng ta có quyết tâm vững chắc muốn chống lại xu thế văn minh phương Tây thì chúng ta mới có thể chống đỡ được, còn nếu không tốt nhất là chúng ta hãy chia sẻ chung số mệnh với nền văn minh ấy.

Nếu chúng ta quan sát kỹ lưỡng tình hình thế giới hiện nay, chúng ta sẽ nhận thấy được rằng chúng ta không thể nào chống lại được sự tấn công dữ dội của nền văn minh ấy. Vậy tại sao chúng ta không cùng nhau bơi nổi trên biển văn minh ấy, cùng nhau tạo ra một làn sóng văn minh ấy, cùng nhau nỗ lực xây dựng và hưởng lạc những thành quả của nền văn minh ấy?

Làn gió văn minh như là sự lan truyền của bệnh dịch sởi. Hiện giờ, dịch bệnh sởi khởi phát từ vùng miền Tây ở Nagasaki đang lan truyền về phía Đông tới vùng Tokyo nhờ tiết trời ẩm áp của mùa xuân. Thời điểm này, chúng ta sợ sự lan truyền của dịch bệnh này thì phải tìm phương thuốc, nhưng liệu có phương thuốc nào có thể ngăn chặn sự lây lan này không? Tôi có thể chứng minh rằng chúng ta không có một phương thuốc nào ngăn chặn được dịch bệnh cả. Cho dù, chúng ta có ngăn chặn được dịch bệnh có thể lây lan này thì hậu quả là con người chúng ta sẽ chỉ có hư hỏng mà thôi.

Trong nền văn minh ấy có cả lợi lẫn hại song song, nhưng lợi luôn nhiều hơn hại, sức mạnh của những điều lợi đó không gì có thể ngăn cản được. Đó chính là điểm mà tôi muốn nói rằng, chúng ta không nên tìm cách ngăn cản lại sự lan truyền

của nền văn minh ấy. Là những trí thức, chúng ta hãy góp sức giúp cho sự lan truyền của làn sóng văn minh đó tới toàn dân trong nước để họ có thể thấy được và làm quen với nền văn minh ấy càng sớm càng tốt. Làm được như vậy chính là sự nghiệp của những người trí thức.

Nền văn minh phương Tây đang xâm nhập vào Nhật Bản và có thể tính bắt đầu từ chính sách mở cửa của nước nhà vào thời Gia Vĩnh (Kaei, 1848-1854). Người dân trong nước bắt đầu biết đến những giá trị hữu ích của nền văn minh ấy và đang dần dần tích cực hướng tới tiếp nhận nền văn minh ấy. Nhưng con đường tiến bộ tiếp cận nền văn minh đang bị cản trở bởi chính phủ già nua lỗi thời. Cho nên, đó là vấn đề không thể giải quyết được. Nếu chúng ta duy trì chính phủ hiện nay thì nền văn minh chắc chắn không thể xâm nhập vào được. Đó là vì nền văn minh hiện đại không thể song song tồn tại được cùng với những truyền thống Nhật Bản. Nếu chúng ta tìm cách thoát ra khỏi những truyền thống cũ kỹ đó thì nghĩa với việc phải hủy bỏ chính phủ đương thời đi. Thế thì đương nhiên, nếu chúng ta ngăn cản lại nền văn minh đang xâm nhập vào Nhật Bản thì chúng ta không thể giữ gìn được nền độc lập của chúng ta. Dù thế nào đi chăng nữa thì sự náo động mãnh liệt của nền văn minh thế giới không cho phép vùng đảo Đông Á cứ tiếp tục ngủ trong sự cô độc nữa.

Trong thời điểm hiện nay, những sĩ phu Nhật Bản chúng ta hãy dựa trên cơ sở đại nghĩa “coi trọng quốc gia và coi nhẹ chính phủ”, thêm nữa, chúng ta có cơ may được dựa trên thánh chỉ tôn nghiêm của Thiên hoàng, nhất định chúng ta phải từ bỏ chính phủ cũ, thành lập chính phủ mới, không phân biệt quan lại triều đình và thần dân, toàn dân trong nước tiếp thu nền văn minh hiện đại phương Tây. Nếu chúng ta làm được như vậy, chúng ta không những có thể thoát ra khỏi sự trì trệ lạc hậu cũ kỹ của nước Nhật Bản mà còn có thể đặt lại được một trật tự mới trên toàn châu Á. Chủ trương của tôi chỉ gói gọn trong hai chữ “Thoát Á”.

Nước Nhật Bản chúng ta nằm tại miền cực Đông châu Á, giả như chúng ta có tinh thần dân tộc thoát ra khỏi những thói quen cổ hủ của châu Á mà tiếp cận tới nền văn minh phương Tây thì chúng ta có thể hòa nhập với nền văn minh phương Tây rồi. Tuy nhiên, thật không may cho Nhật Bản chúng ta, bên cạnh nước chúng ta có hai nước láng giềng, một nước gọi là China (Trung Quốc), một nước gọi là Triều

Tiên. Cả hai dân tộc của hai nước này giống như dân tộc Nhật Bản chúng ta đều được nuôi dưỡng theo phong tục tập quán, tinh thần và nền giáo dục chính trị kiểu châu Á cổ lai hi. Tuy nhiên, có lẽ do nhân chủng khác nhau, hoặc do quá trình di truyền khác nhau, hoặc do nền giáo dục khác nhau nên có sự khác biệt đáng kể giữa ba dân tộc. Dân tộc Trung Quốc và Triều Tiên giống nhau nhiều hơn và không có nhiều điểm giống với dân tộc Nhật Bản. Cả hai dân tộc này đều không biết đường lối phát triển quốc gia tự lập.

Ngày nay, trong thời đại phương tiện giao thông thuận lợi, cả hai dân tộc đều không thể nhìn thấy được sự hiện hữu của nền văn minh phương Tây. Nhưng họ lại cho rằng, những điều mắt thấy tai nghe về nền văn minh phương Tây như vậy cũng không làm họ động tâm động não. Suốt hàng nghìn năm họ không hề thay đổi và vẫn quỳn luyến với những phong tục tập quán cũ kỹ bảo thủ. Giữa thời buổi văn minh mới mẻ và đầy khí thế ngày nay mà khi bàn luận về giáo dục Nho học (Hán học), bàn về giáo lý của trường học thì họ chỉ trích dẫn những lời giáo huấn “Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí”, và chỉ phô trương coi trọng hình thức bên ngoài giả tạo, thực chất họ coi thường chân lý và nguyên tắc, còn đạo đức thì hung hăng tàn bạo và vô liêm sỉ không lời nào tả xiết, đã vậy họ lại còn kiêu căng tự phụ.

Theo đánh giá của tôi, trong tình hình lan truyền mạnh mẽ của văn minh phương Tây sang phương Đông như hiện nay, hai nước ấy không thể giữ gìn được nền độc lập. Nếu trong hai nước ấy, xuất hiện những nhân tài kiệt xuất mở đầu bằng công cuộc khai quốc, tiến hành cuộc đại cải cách chính phủ của họ theo quy mô như phong trào Duy Tân (Minh Trị Duy Tân) của chúng ta, rồi cải cách chính trị, đặc biệt là các hoạt động đổi mới nhân tâm và cách suy nghĩ thì may ra họ mới giữ vững được nền độc lập, còn nếu không làm được như vậy thì chắc chắn chỉ trong vòng vài năm tới hai nước sẽ mất, đất đai của hai nước ấy sẽ bị phân chia thành thuộc địa của các nước văn minh khác trên thế giới. Vậy lý do tại sao? Đơn giản thôi, vì tại thời điểm mà sự lan truyền của nền văn minh và phong trào khai sáng (bunmei kaika) giống như sự lan truyền của bệnh sởi, hai nước Trung Quốc và Triều Tiên đã chống lại quy luật lan truyền tự nhiên ấy của nền văn minh. Họ quyết liệt tìm cách chống lại sự lan truyền nền văn minh ấy ví như họ tự đóng chặt cửa sổ trong phòng khép kín không có không khí lưu thông thì sẽ bị chết ngạt.

Tục ngữ có câu “môi hở răng lạnh”, nghĩa là các nước láng giềng không thể tách rời nhau được và giúp đỡ lẫn nhau, nhưng hai nước Trung Quốc và Triều Tiên trong thời điểm hiện nay không đóng vai trò giúp đỡ một chút nào cho nước Nhật chúng ta cả. Dưới nhãn quang của người phương Tây văn minh, họ nhìn vào những gì có của hai nước Trung Quốc và Triều Tiên thì sẽ đánh giá nước Nhật chúng ta cũng giống hai nước ấy, có nghĩa là họ đánh giá ba nước Trung – Hàn – Nhật giống nhau vì ba nước cùng chung biên giới. Lấy ví dụ, chính phủ Trung Quốc và Triều Tiên chuyên chế cổ phong và không có hệ thống pháp luật nên người phương Tây cũng nghĩ rằng Nhật Bản chúng ta cũng là một nước chuyên chế và không có luật pháp. Các sĩ phu hai nước Trung Quốc và Triều Tiên mê tín hủ lậu không biết đến khoa học là gì thì học giả phương Tây nghĩ Nhật Bản chúng ta cũng chỉ là một nước âm dương ngũ hành. Nếu người Trung Quốc hèn hạ không biết xấu hổ thì nghĩa hiệp của người Nhật cũng bị hiểu nhầm. Nếu ở Triều Tiên có hình phạt thảm khốc thì người Nhật cũng bị người phương Tây coi là không có lòng nhân ái. Chúng ta có thể nêu ra biết bao nhiêu ví dụ cũng không hết được.

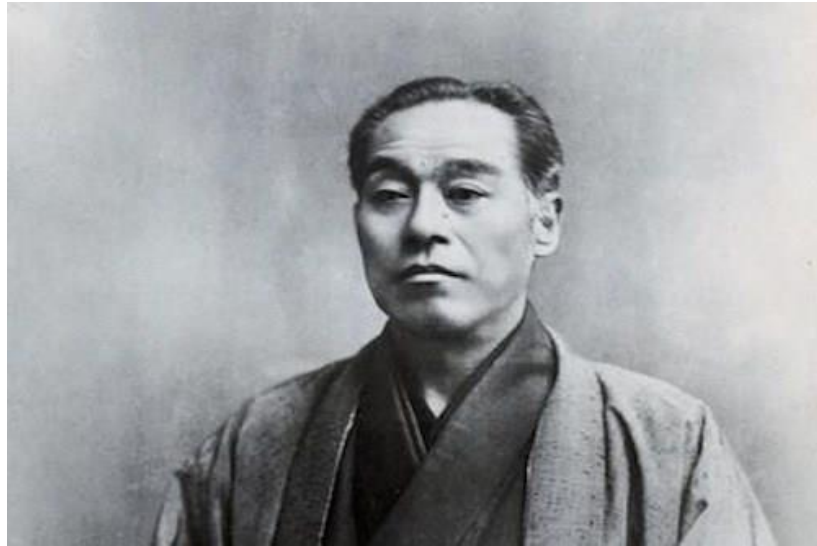
Lấy những ví dụ này, tôi ví trường hợp nước Nhật Bản bên cạnh các nước Trung Quốc và Triều Tiên không khác gì trường hợp trong một làng có một người sống bên cạnh toàn những người ngu đần, vô trật tự, hung bạo và nhẫn tâm thì dù người đó có là người đúng đắn lương thiện đến đâu đi chăng nữa cũng bị nhiều người khác cho rằng là “cá mè một lứa”, cũng chẳng khác gì những người hàng xóm. Khi những vụ việc rắc rối này sinh sôi nảy nở có thể gây ảnh hưởng trở ngại lớn tới con đường ngoại giao của chúng ta. Thực tế này là một đại bất hạnh cho nước Nhật Bản!

Vì vậy, nhằm thực hiện sách lược của chúng ta thì chúng ta không còn thời gian chờ đợi sự khai sáng (enlightenment, bunmei kaika) của các nước láng giềng châu Á để cùng nhau phát triển được mà tốt hơn hết chúng ta hãy tách ra khỏi hàng ngũ các nước châu Á, đuổi kịp và đứng vào hàng ngũ các nước văn minh phương Tây. Chúng ta không có tình cảm đối xử đặc biệt gì với hai nước láng giềng Trung Quốc và Triều Tiên cả, chúng ta hãy đối xử với hai nước như thái độ của người phương Tây đối xử. Tục ngữ có câu “gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”, nghĩa là nếu chúng ta chơi với những người bạn xấu, thì chúng ta cũng trở thành người xấu. Đơn giản là chúng ta đoạn tuyệt kết giao với những người bạn xấu ở châu Á!

PHỤ LỤC 9

ẢNH CHÂN DUNG CỦA CÁC NHÀ CẢI CÁCH

Ảnh 1: Chân dung của Fukuzawa Yukichi
(Nguồn: https://i1.wp.com/isenpai.jp/wp-content/uploads/2016/05/japanese-yen-bills-4_0.jpg?fit=500%2C375)



Ảnh 2: Chân dung của vua Mongkut
(Nguồn: <http://www.tlcthai.com/education/history-of-thailand/4505.html>)



Ảnh 3: Chân dung của Lý Hồng Chương
(Nguồn: Alicia E. Neve Little, *Li Hung-chang: His Life and Time*, Cambridge University Press, New York, USA, 2010)



Ảnh 4: Chân dung của Nguyễn Trường Tộ
(Nguồn: <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Viet-Nam/Nguyen-Truong-To-mot-nha-tu-tuong-lon-cua-Viet-Nam-trong-the-ky-XIX-581.html>)



PHỤ LỤC 10
MỘT SỐ TƯ LIỆU ẢNH TÁC GIẢ KHẢO SÁT Ở THAILAND

Ảnh 1: Sông Chao Phraya ở Bangkok, Thailand
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 8/2013)



Ảnh 2: Toàn cảnh Grand Palace bên bờ sông Chao Phraya (Bangkok, Thailand)
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 8/2013)



Ảnh 3: Một góc Cung điện Grand Palace ở Bangkok, Thailand
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 8/2013)



Ảnh 4: Một góc Cung điện Grand Palace ở Bangkok, Thailand
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 8/2013)



Ảnh 5: Ngôi chùa Phrah Chadee Parknam nằm cạnh pháo đài Pee Sue Samuth
(pháo đài thứ 2 của khu vực cảng Paknam)
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 5/2016)



Ảnh 6: Khu vực cảng Paknam – nơi sông Chao Phraya đổ ra vịnh Siam (Thailand)
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 5/2016)



Ảnh 7: Toàn cảnh pháo đài Chunlachomkiao ở khu vực cảng Paknam,
nằm bên miệng sông Chao Phraya nhìn từ trên cao
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 5/2016)



Ảnh 8: Ảnh chụp mô hình pháo đài Chunlachomkiao cuối thế kỷ XIX tại Phòng
Triển lãm thuộc khu vực cảng Paknam
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 5/2016)



Ảnh 9: Bên trong pháo đài Chunlachomklao – nơi đặt các trọng pháo bảo vệ an ninh khu vực cảng Paknam giai đoạn cuối thế kỷ XIX
(Nguồn: Nguyễn Tiến Dũng, tháng 5/2016)



Ảnh 10: Ảnh tác giả khảo sát thực tế tại pháo đài Chunlachomklao thuộc khu vực cảng Paknam (Thailand) vào tháng 5/2016

